

GS. TRẦN THUÝ  
TS. LÊ THỊ HIỀN  
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN - TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

# SẢN PHỤ KHOA

## Y HỌC CỔ TRUYỀN



NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

GS. TRẦN THUÝ - TS. LÊ THỊ HIỀN  
KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN - TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

# SẢN PHỤ KHOA

## Y HỌC CỔ TRUYỀN

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC  
HÀ NỘI - 2002

## **LỜI NÓI ĐẦU**

Sản phụ khoa Y học cổ truyền đã được Hải Thượng Lãn Ông đề cập đến trong các trước tác của mình như tập Toạ thảo lương mô (những phương pháp tốt khi sinh đẻ), Phụ đạo xán nhiên (chuyên về phụ khoa). Các tác giả đã làm sáng tỏ những vấn đề từ y lý đến đặc điểm điều trị bệnh phụ khoa. Để phục vụ cho vấn đề đào tạo, chúng tôi mạnh dạn biên soạn cuốn "Sản phụ khoa Y học cổ truyền" cuốn sách bao gồm các nội dung sau:

**Phần thứ nhất:** Thừa kế

**Phần thứ hai:** Hệ thống hoá đặc điểm về lý luận và lâm sàng sản phụ khoa.

Vì tài liệu biên soạn lần đầu nên chắc chắn có nhiều thiếu sót, rất mong các đồng nghiệp và bạn đọc xa gần góp ý để tài liệu được hoàn chỉnh hơn trong lần xuất bản sau.

## **CÁC TÁC GIẢ**

## *PHẦN THỨ NHẤT*

# **THÙA KẾ**

## **A. TOẠ THẢO LƯƠNG MÔ**

"Toạ thảo lương mô" hay "Những phương pháp tốt khi sinh đẻ" là một tập trong pho Lân Ông Tâm Linh của Hải Thượng Lân Ông. Tập này tiếp theo tập "Phụ đạo xán nhiên" và chuyên về sản phụ khi sinh đẻ.

Trong lời nói đầu Hải Thượng viết: Quy luật sinh hoá của thiên nhiên rất màu nhiệm, âm dương bốn mùa sinh trưởng hoá sinh, vạn vật đều có sự phân biệt khác nhau huống gì đối với con người há không có sự nuôi dưỡng chu đáo hay sao ?.

Phụ nữ khi nằm chõ (sinh đẻ) sự an nguy sống chết chỉ trong nháy mắt chẳng khác gì một chiếc thuyền đang vượt biển khơi, chỉ khi nào cập bến mới là bình yên thực sự.

Vậy thì người thầy thuốc không thể không phát huy trí sáng tạo... nhằm phục vụ cho sinh mạng con người đang nắm trong tay, trong khi thẳng thốt vội vàng tránh sao khỏi sai lầm thiếu sót.

"... Vả lại sự ghi chép trong các sách thuốc (trước thời Hải Thượng) rất rườm rà, được cái nọ mất cái kia...".

Cho nên Hải Thượng thấy cần phải chú trọng vào các bệnh nguy cấp để soạn thành một tập, chia môn xếp mục cho có thứ tự, có hệ thống rành mạch để người đọc xem qua là có thể hiểu ngay, đặt nhan đề là "Toạ thảo lương mô" (nghĩa là những phương pháp tốt khi sinh đẻ, còn các chứng thai tiền, sản hậu khác không đến nỗi nguy cấp lầm thì không viết vào đây.)

## **MƯỜI ĐIỀU KHUYÊN DẠY KHI SINH ĐẺ**

1. Có thai và sinh đẻ là hiện tượng tự nhiên bình thường của phụ nữ, nếu thai phụ khoẻ mạnh khí huyết sung túc, tinh thần đầy đủ, thư thái thì việc sinh đẻ tự nhiên như người ngủ tỉnh dậy, thai có xu thế tự nhiên tìm đường ra.

Nếu thai yếu thì nên bổ khí dưỡng huyết.

Khi sinh đẻ cần được bà đỡ lành nghề, sản phụ không nên rặn sớm quá.

Thang "Bảo sản vạn toàn" giúp cho khí huyết lưu thông, uống khi sắp đẻ và sau khi đẻ đều thích hợp.

2. Khi sắp đẻ, sản phụ cần an tâm định chí thoải mái tự nhiên, đừng lo sợ, lo ăn uống đầy đủ nghỉ ngơi sinh hoạt tự nhiên, gắng chịu đau. Bình thường thì đến thời điểm chín muồi thì tự nhiên đẻ như người đi đại tiện, như quả chín tự nhiên rụng.
3. Người đỡ không được thấy sản phụ kêu đau mà ép rặn (đẻ) sớm quá, đến khi thai xuống sản phụ không còn sức rặn đầy thai ra.
4. Khi sắp đẻ không nên nằm co mà ngủ, nên gượng dậy đi lại trong phòng.
5. Đến lúc đẻ cần đẻ tự nhiên không nên thúc dục, sản phụ mà rặn đúng lúc như chờ cho quả chín thì cuống sẽ tự nhiên rụng.
6. Cần chọn bà đỡ trung hậu, lão thành, tác phong thư thả bình tĩnh.
7. Người đỡ cần biết phân biệt giữa tình hình cơn đau giục già với tình hình sắp đẻ thật sự.
8. Sản phụ phải giữ sức đừng vội rặn sớm quá mà đuối sức, đợi khi con tới cửa mình thì chỉ rặn một hơi là con ra.
9. Sắp đẻ chờ nên bối toán cầu cúng mà hoang mang.
10. Sắp đẻ nên ăn cháo trắng đặc nhừ, đừng ăn đồ cứng lạnh khó tiêu, đừng để đói khát nhưng chó ăn no mà chỉ để hơi đói là tốt.

## BẢY NGUYÊN NHÂN KHÓ ĐẺ

1. Vì nhàn rỗi quá làm cho khí huyết kém lưu thông, thường thấy phụ nữ nôn thóp lao động chân tay lại đẻ dề.
2. Vì bối dưỡng ăn uống thừa quá, thường thấy phụ nữ ăn uống sinh hoạt bình thường lại đẻ dề.
3. Vì ham dâm dục làm thai động hao tổn khí huyết. Thường 3 tháng đầu và 3 tháng cuối thai đẻ bị ảnh hưởng hơn.
4. Vì lo sợ hoang mang.
5. Vì nhút nhát, nhất là ở sản phụ đẻ con so hoặc sản phụ tuổi cao.

6. Vì quá sợ hoảng hốt, vội rặn sớm thai ra không bình thường.
7. Vì đuối sức rặn sớm quá nên dùng Bổ huyết thôi sinh thang và Bảo sản vạn toàn thang.

## BA PHÉP CHỮA CHỦ YẾU

### 1. Phép thôi sinh

Đau đẻ đã lâu sản phụ đã mệt mỏi hoặc lúc sắp đẻ đầu thai đã xuống đến cửa mình thì uống thuốc bổ trợ khí huyết.

Phép điều trị chủ yếu là thuốc trơn hoạt để khai thông, thuốc ấm để khử hoặc thư thái các kinh, thuốc thơm để khai khiếu thông huyết. Khí trệ huyết khô thì kịp bồi bổ tinh huyết, mỏi mệt phiền thì cho Nhân sâm nhưng thuốc phải đúng lúc không được dùng ẩu, sớm quá như các thuốc hành khí thông huyết. Thôi sinh chẳng qua là bổ trợ khi đẻ mà thôi.

### 2. Phép hoạt thai

Để dễ là nhở huyết đầy đủ, huyết kém thì đẻ khó nên bồi dưỡng khí huyết làm chủ để phòng trước.

Nhưng chờ dùng thuốc hoạt lợi sớm quá mà gây nên huyết suy khí hàn, với sản phụ khoẻ mạnh thì chọn dùng bài Thúc thai (làm gọn thai) hoặc Sáu thai (làm giày thai).

### 3. Các bài thuốc bồi dưỡng

Tứ vật, Hoạt thai, Bát trân Ngũ phúc, Tiểu dinh.

- Các bài thuốc Thúc thai như: Tử tô ẩm (6) Bảo sinh vô ưu.
- Các bài thuốc Sáu thai như: Sáu thai chỉ xác tán (4).

## BỐN PHƯƠNG THUỐC DÙNG KHI SẮP ĐẺ

### 1. Đạt sinh tán (Bảo sản)

Ích mẫu	4 g	Đương quy vĩ (sao rượu)	4 g
Xuyên khung	4 g	Bạch thược	4 g
Trần bì	3 g	Bạch truật	3 g
Tô ngạnh	2 g	Phúc bì	3 g

Nhân sâm	2 g	Phục linh	2 g
Chích thảo	1,2 g	Gừng tươi	1 g

Khi sắp đẻ uống 2 - 3 thang để lưu thông khí huyết.

Gia giảm tuỳ theo tình trạng khí huyết hư thực, thời tiết nóng lạnh.

## 2. Thúc thai hoàn (Tế âm)

Đến tháng đẻ có thể uống để gọn thai

Bạch truật	Phân lượng bằng nhau
Chỉ xác	

Tán nhỏ luyện với cơm làm viên uống trước bữa ăn với nước ấm (viên bằng hạt ngô đồng - liều dùng 35 viên)

## 3. Thúc thai tán (Cầm nang)

Điều cầm (sao rượu)	40 g
Bạch truật (kiêng lửa)	80 g
Trần bì	120 g
Phục linh	28 g

Tán nhỏ luyện với nước cơm làm viên bằng hạt ngô đồng, liều dùng 50 - 60 viên uống với nước ấm, xa bữa ăn.

## 4. Sáu thai chỉ xác tán

Có thai 7 - 8 tháng uống để gọn thai dễ đẻ.

Chỉ xác	200 g(sao cám)
Chích thảo	40 g(tán bột)

Uống với nước nóng liều 4g /ngày

Có tài liệu gia thêm Hương phụ.

Hải Thượng nói Chỉ xác đắng lạnh, lạnh thai nên sắc nước Thực địa Dương quy làm thang để uống.

Hải Thượng nói cần xét kỹ hư, thực để dùng thuốc đúng, nếu phiến diện dùng Chỉ xác phá khí sẽ làm thai yếu lại gây nên đẻ khó. Ngay đối với sản phụ béo khí thịnh Hải Thượng cũng chỉ dùng bài Thúc thai tán mà cũng không dám cho uống hết thang nếu thấy tiểu tiện đã không lợi thì thôi.

## BÀY PHƯƠNG KHI Ở CỨ

**1. Bảo sản vạn toàn** *Bài Đạt sinh tán* dùng được lúc trước đẻ. *Bài Sinh hoá thang* dùng được lúc sau đẻ. Nay dựa vào ý của 2 bài này hợp lại xây dựng nên bài Bảo sản vạn toàn.

Nhân sâm	10 - 20 g	Ngưu tất	8 g
Đương quy	10 g	Chích thảo	2,5 g
Xuyên khung	4 g	Hồng hoa	1,2 g
Can khương	1 g	Nhục quế	2,5 g
Đào nhân	12 hạt		

Bài này điều bổ khí huyết làm chủ kiêm ôn trung tán đờm, đưa xuống khiến nguyên khí mạnh lên không thúc mà hoá tự nhiên đẻ.

### 2. Tử tô ẩm (y học)

Tử tô	2 g	Nhân sâm	8 g
Trần bì	2 g	Cam thảo	8 g
Bạch thược	2 g	Gừng tươi	3 lát
Xuyên khung	2 g	Hành trắng	3 củ
Đại phúc bì	2 g		

Bài này dùng uống khi sản phụ lo sợ khí ở hạ tiêu bức bách trướng đầy mà không thông.

### 3. Chi cam tán (y học) như bài Sấu thai chỉ xác tán ở trên.

**4. Đạt sinh tán** (y học): Công thức bài thuốc ở sách này có khác với bài Đạt sinh tán (Bảo sản) ở trên, uống khi ra huyết.

Hoàng cầm	4 g	Đại phúc bì	8 g
Bạch truật	4 g	Cam thảo	8 g
Đương quy	4 g	Hoàng dương não	1 cái
Hành trắng	5 củ	Nhân sâm	2 g
Trần bì	2 g	Tía tô	2 g

## 5. Cố khung quy thang (y học)

Còn có tên là Phật thủ tán, dùng cả trong thai tiền, sản hậu.

Đương quy            8 - 12 g      Xuyên khung            8 - 12 g

Sắc xong chế vào ít rượu uống.

## 6. An thai ẩm (Bảo sản)

Đương quy	4 g	Bạch thươn	4 g
Sinh địa	4 g	Bạch truật	4 g
Nhân sâm	4 g	Trần bì	4 g
Xuyên khung	4 g	Tử tô	4 g
Sa nhân	4 g	Tử cầm	4 g
Cam thảo	4 g	Gừng tươi	3 lát

Sắc uống.

## 7. Độc sâm thang

Nhân sâm tuỳ trường hợp mà dùng, chưng cách thuỷ.

# MỘT SỐ PHƯƠNG THUỐC GIỤC ĐẺ

Cảnh Nhạc nói: nếu nước ối đã vỡ 1 - 2 giờ mà chưa đẻ nên cho uống các bài thuốc giục đẻ như Thoát hoa tiền, Hoạt thai ẩm, Ích mẫu hoàn...

## 1. Thoát hoa tiền (Cảnh Nhạc)

Đương quy	24 g	Ngưu tất	4 g
Nhục quế	12 g	Xa tiền	6 g
Xuyên khung	4 g	Hồng hoa	4 g

Thúc đẻ thì bỏ Hồng hoa.

Khí hư suy gia Nhân sâm.

Âm hư gia Thục địa.

## 2. Hoạt thai ẩm (Cảnh Nhạc)

Đương quy	12 g	Đỗ trọng	4 g
Xuyên khung	3 g	Sơn dược	6 g
Thục địa	12 g	Chỉ xác	3 g

Khí hư thể chất yếu gia Nhân sâm, Bạch truật.  
Táo bón gia Ngưu tất.

### 3. Ích mẫu hoàn (Cành Nhạc) còn gọi là Phản hồn đơn.

Ích mẫu thảo hoa tím, tán nhỏ luyện mật ong làm viên uống với rượu ám, đồng tiện (nước tiểu trẻ em).

### 4. Sâm quy (khung) thang

Đảng sâm	20 g
Đương quy	12g
Xuyên khung	8 g

Người hư yếu, khớp chậu mở kém dùng "Mai rùa" tán bột cho uống.

### 5. Lại tô tán

Mộc hương	4 g	Hoàng kỳ	4 g
Thần khúc	4 g	A giao	4 g
Trân bì	4 g	Bạch thược	4 g
Nhu mĩ (gạo nếp)			20 - 40 g

### 6. Như thánh tán

Tía tô (cành, lá)  
Đương quy  
Hai vị lượng bằng nhau

### 7. Thôi sinh thang

Dùng khi nước ối đã chảy xuống, đau ngang lưng.

Đào nhân	4 g	Quan que	4 g
Xích thược	4 g	Mẫu đơn	4 g
Phục linh	4 g		

### 8. A giao tán

A giao	40 g
Đậu đỏ	400 g

Nấu chín nhừ rồi bỏ đậu lấy nước, cho A giao vào quấy đều, uống.

## MỘT SỐ ĐƠN THÚC ĐỂ ĐƠN GIẢN

- Cây ích mẫu già vắt lấy nước sắc uống.
- Hạt ích mẫu tán bột hoà với rượu ấm, uống.
- Thần khúc tán bột hoà với rượu, uống.
- Đậu đỗ tán bột sắc uống.
- Rau Dền tía, rau Sam sắc uống khi chuyển dạ.
- Gừng tươi già vắt lấy nước cốt sắc với Sinh địa uống.

## MỘT SỐ PHƯƠNG CHỮA SÓT RAU

### 1. Quyết tâm tiễn (dùng được cả khí huyết đều hư)

Đương quy	12 - 20 g	Ngưu tất	3 g
Thực địa	12 - 20 g	Trạch tả	6 g
Nhục quế	6 - 12 g	Ô dược	4 g

Nếu khí hư bỏ Ô dược, khí trệ gia Mộc hương, huyết trệ gia Hồng hoa (sao rượu).

### 2. Ngưu tất thang (Tế âm)

Xích tiểu đậu	100 g	Ngưu tất	12 g
Mộc hương	4 - 8 g	Cô mạch	100 g
Đương quy	12 g	Hoạt thạch	2 g
Hạt quỳ	1 g		

### 3. Quế khung quy thang

Xuyên khung	12 g
Đương quy	12 g
Quan quế	4 - 8 g

Tán dập sắc thuốc

### 4. Hắc thần tán

Đậu đen ba vỏ, rửa sạch sao chín thơm cho một bát giấm vào đun sôi vài дол rồi bỏ đậu, lấy nước chia uống nhiều lần.

Ngũ linh chi: tán bột, 8 g hòa với rượu, uống.

Tiểu mạch và tiểu đậu sắc đặc uống.

Trứng gà 1 quả và giấm 1 chén hòa lẫn uống.

## MẤY KINH NGHIỆM ĐIỀU TRỊ SAU KHI ĐẺ

Sản phụ khoẻ mạnh đẻ đủ tháng vô bệnh thì không phải dùng thuốc.

Chỉ người yếu sức đẻ khó, huyết ứ, khí hư mới phải uống thuốc.

Phép xưa dùng Khung quy thang uống với nước tiểu trẻ em.

Sách cẩm nang cấm uống rượu nhiều.

Sau khi đẻ không nên ăn muối mặn quá (hay cầm máu, giảm sữa).

Theo Sách Bảo sản: Sau đẻ cho uống bài **Thang sinh hoá**, cho ăn cháo trắng ngay nhưng không nên ăn no quá. Nếu người yếu cho uống một bát nước tiểu trẻ em chế vào ít rượu nóng. Nếu khí hư kém, thở dốc gia Nhân sâm 12 g sắc uống.

Máu hôi không ra, bụng đau gò cục, Hải Thượng cho dùng **Khởi chấn tán** gồm các vị:

Đương quy	12 g	Quan que	6 - 12 g
Bạch thược	12 g	Huyền hồ	12 g
Xuyên khung	8 g	Mẫu đơn bì	12 g
Bồ hoàng (sao)	12 g	Ngũ linh chi (sao)	12 g
Một dược	12 g	Bạch chỉ	12 g

Những bài thuốc dùng nhiều trong sản khoa:

### - Sinh hoá thang (Bảo sản)

Đương quy	20 - 32 g	Chích thảo	2 - 4 g
Can khương (sao đen)	2 - 4 g	Đào nhân (dùng tươi)	13 - 14 g
Xuyên khung	8 - 16 g	Thục địa	12 g

Sắc uống nóng với nước tiểu trẻ em và ít rượu.

Theo Cảnh Nhạc có dùng Thục địa 12 g. Bài này trong hành huyết có bổ huyết, tán huyết ứ mà sinh huyết mới nên mới có tên như vậy. Đàn bà sắp đẻ hoặc vừa sinh đẻ xong uống đều tốt. Bài này từ bài Thất thứ tán mà cải biên ra.

- Sau đẻ cho dùng Tứ vật thì có hại là vì Thược dược chua lạnh khó bỏ được huyết, Thực địa lại nê trệ huyết. Sinh hoá thang thì phù hợp với các chứng sau đẻ.
- Tuỳ chứng mà gia giảm như:
  - + Sản phụ nhoc mệt quá, băng huyết hư thoát gia Nhân sâm 12 g.
  - + Mồ hôi ra nhiều gia Hoàng kỳ;
  - + Khát gia Mạch môn, Ngũ vị;
  - + Suyễn gia Hạnh nhân, Cát cánh;
  - + Táo bón huyết hư gia Ma nhân, Nhục dung, Tăng bội, Dương quy;
  - + Đau bụng lạnh gia nhục Quế;
  - + Có đờm gia Trư linh, Khương trấp;
  - + Hồi hộp, sợ hãi gia Táo nhân, Bá tử nhân.

## B. PHỤ ĐẠO XÁN NHIÊN

" Phụ đạo xán nhiên" (hiểu rõ về phụ khoa) là tập chuyên gia về phụ khoa, tác giả muốn làm sáng tỏ những vấn đề từ y lý, bệnh học đến điều trị, đặc điểm về phụ khoa.

Giữa nữ và nam có những đặc điểm khác nhau.

Nam bẩm thụ thể chất khoẻ mạnh của quẻ càn (☰) chủ về dương. Nữ bẩm thụ thể chất mềm yếu của quẻ khôn (☷☷) chủ về âm. Nam 64 tuổi ( $8 \times 8 = 64$ ) thiên quý mới hết; Nữ 49 tuổi ( $7 \times 7 = 49$ ) thiên quý đã kiệt, kinh nguyệt hết, không còn sinh đẻ nữa. Đó là khí huyết, âm dương giữa nam và nữ đã có chỗ khác nhau huống chi "kinh, đới, thai, sản" là đặc điểm riêng của nữ giới. "Nữ chủ về huyết, nam được huyết mà huyết tàng trữ lại, nữ được huyết mà huyết tả tiết ra", bên thực bên hư cũng đã rõ. Dương đạo thương thực, âm đạo thương hư "đó là lời của kinh dịch (Hệ Tù). Nữ hay bị uất bởi thế mới có câu "Chữa 10 người đàn ông không khó bằng chữa 1 người đàn bà".

Trong tập này Hải Thượng Lãn Ông đã tổng hợp sách vở và ý kiến của các tác giả như Cảnh Nhạc, Phùng Thị, Y học nhập môn, Tế âm cương mục, Phụ nhân lương phuơng, Giản dị sĩ tài, Tiết thị y án, Cổ kim y giám và bổ sung thêm những nhận định, kinh nghiệm tâm đắc của tác giả.

# TỔNG LUẬN VỀ KINH NGUYỆT

Con gái 7 tuổi thận khí thịnh răng thay tóc dài, 14 tuổi thiên quý đến, mạch Nhâm thông mạch Thái xung. Khi hai mạch thịnh và lưu thông thì kinh nguyệt đầy dần, đúng thời kỳ giống như mặt trăng có lúc tròn lúc khuyết nên gọi là "kinh nguyệt". Kinh đến không sai hẹn nên còn gọi là "nguyệt tín", "tín thuỷ".

Kinh nguyệt và sữa có nguồn gốc ở chất tinh hoa của đồ ăn; chất ấy về tâm, ngang qua phế đồn vào mạch Xung, Nhâm mà thành kinh nguyệt, biến ra sắc đỏ thành huyết, là bẩm thụ theo màu sắc của tâm hoả. Khi có thai huyết phải nuôi thai, khi đẻ rồi, tinh chất về phế kim đi ra mạch, xung đến tuyến vú mà thành sữa sắc trắng tức là bẩm thụ màu sắc của phế kim.

Khí tự nhiên của vô cực, tinh của Âm dương Ngũ hành hoà hợp với nhau ngưng kết lại; càn đạo thành trai, khôn đạo thành gái, trai 1 tuổi khởi từ cung dần, gái 1 tuổi khởi từ cung thân.

"Dần (3) là âm trong dương, thuộc về số 8; Thân (4) là dương trong âm thuộc về số 7. Cho nên trai đến  $2 \times 8 = 16$  thì tinh lưu thông, gái đến  $2 \times 7 = 14$  tuổi thì có kinh nguyệt, âm dương hoà hợp có thể sinh con. Trai đến  $8 \times 8 = 64$  tuổi, số quẻ (8) đã hết dương tinh teo lại. Gái đến  $7 \times 7 = 49$ , số quẻ (7) đã hết, kinh tắt, không sinh đẻ nữa, cho nên nữ bẩm thụ chất âm, nhu lấy huyết làm gốc. Âm huyết như nước chảy dưới đất, dương khí như gió thổi trên trời, gió thổi thì nước chuyển động".

Gái thấy kinh sớm thì tính khôn khéo, thấy kinh chậm thì tính chậm dần. Màu kinh sắc bầm tía phần nhiều là hoả vượng. Sắc kinh nhợt hoả không vượng hoặc kiêm đàm; thấp đàm thì kinh lᾶn màu vàng đục.

Kinh sấp ra mà đau bụng là khí trệ, kinh ra rồi mà đau bụng là khí huyết đều hư, đến kỳ kinh chỉ thấy thổ huyết, đổ máu cam gọi là "đảo kinh". 3 tháng thấy kinh 1 lần gọi là "cư tinh", 1 năm mới thấy kinh 1 lần gọi là "Ty niên". Cả đời không thấy kinh mà vẫn thụ thai gọi là "Thịnh thai", "Cấu thai". Có thai vài tháng bỗng ra huyết mà thai vẫn bình thường gọi là "Lậu thai".

## Cách chữa rối loạn kinh nguyệt

### 1. Thông kinh

- Do hàn thấp ở hạ tiêu thì dùng thuốc cay, đắng, ấm.
- Do huyết sáp, huyết hư: dùng thuốc dưỡng huyết gia thuốc bổ thận.

- Khí trệ huyết sáp do lo nghĩ ảnh hưởng đến Tỳ Thận thì dùng thuốc bổ tỳ, tư âm.

## 2. *Huyết khô và huyết cách (trở):*

Khô là huyết cục hoả kiệt, cách là bị ngăn trở vốn không có hú.

- Cách thì dùng phép thông, huyết vận hành sẽ khởi.
- Khô thì nên đại bổ âm.
- Huyết trệ kinh bế thì nên phá huyết cũ để sinh huyết mới.

## 3. *Khí vượng huyết khô:*

- Do nhọc mệt lo nghĩ nên ôn hoà tư bổ.

Kèm có đờm hoả, thấp nhiệt thì thanh tả đờm hoả lương huyết trừ thấp, thường dùng Nhục quế giúp thêm.

- Do bẩm thụ suy nhược nên thuận khí dưỡng huyết.

Điều kinh dưỡng huyết thì cho thuận khí là điều chủ chốt.

- Phàm điều kinh phải bồi bổ thuỷ làm gốc.

Kinh nguyệt do thuỷ của Thiên quý và còn do khí của Thiên chân nữa, cho nên không cần bài Tứ vật bổ huyết mà cần bài Lục vị để tư thuỷ vì:

- + Tư thuỷ có thể kiêm bổ huyết, còn bổ huyết không thể kiêm tư thuỷ được.
- + Con gái nhạy cảm xúc yêu, ghét, ghen tuông, uất thâm kín, gốc bệnh sâu xa khó chữa như nicô, đàn bà goá thuần âm mà không dương. Tâm, tỳ dễ mất quân bình, trong tứ chấn đã thiếu mất ba, nên chẩn đoán khó.
- + Nếu bị bệnh trước rồi mới sinh ra kinh nguyệt không đều thì phải chữa bệnh trước, bệnh hết thì kinh nguyệt tự điều.
- + Nếu có bệnh về kinh nguyệt rồi ảnh hưởng đến phủ tạng thì phải điều kinh trước, kinh điều thì bệnh sẽ tự khỏi.
- Huyết sinh ở tỳ, phàm bệnh về huyết nên dùng thuốc Cam ôn để trợ dương khí sinh âm huyết mà kiêng dùng thuốc đắng lạnh.
- + Nữ thiên quý chưa đến thì bệnh phần nhiều do tâm tỳ.
- + Thiên quý đến rồi bệnh phần nhiều do can thận.
- Chứng tràng vị huyết thiếu, huyết khô sinh bế nên tả hoả bổ huyết làm chủ. Chứng tràng vị táo, sáp do thuỷ suy phải xem thượng, trung, hạ tiêu mà điều trị làm cho nhu nhuận thì kinh nguyệt sẽ đều.

- Phụ nữ lấy huyết làm chủ, lo nghĩ thì khí kết, huyết cung kết, giận dữ thì khí nghịch, huyết cung nghịch.
  - + Kinh đến sớm trước kỳ là có hoả nên dùng Lục vị hoàn.
  - + Kinh đến sớm trước kỳ mà nhiều dùng Lục vị gia Hải phiêu tiêu, Bạch chỉ, Sài hồ, Bạch thược, Ngũ vị.
  - + Kinh đến rất sớm và kinh ra không ngừng do khí hư thì dùng Bổ trung ích khí thang.
  - + Nếu quá kỳ mới thấy kinh thì có thể do hoả suy, do hư, hàn, uất, đàm cung dùng Bổ trung ích khí gia Ngải cứu, Hương phụ, Bán hạ.
  - + Kinh chậm mà nhợt màu thì gia Nhục quế.
- Kinh ra rồi mà đau bụng khí huyết đều hư nên dùng *Bát trân thang*. Khí trệ kinh chưa ra hết dùng *Tứ vật thang* gia Mộc hương, *Bát vị*, *Tiêu dao tán*.
- Kinh ra rồi thì phát nóng, mệt mỏi, thị lực giảm, do tỳ âm hư nên dùng *Bổ trung ích khí thang*, *Quy tỳ thang*.
- Trước lúc thấy kinh mà ỉa lỏng do tỳ thận hư nên dùng *Quy tỳ gia giảm*.
- Kinh ra nhiều có khí bạch đới ngày nhẹ đêm nặng là do dương hư hạ hâm nên dùng *Thập toàn đại bổ thang* hoặc *Bổ trung ích khí* làm chủ yếu.
- Nếu có hoả uất mà khí thịnh hơn huyết có thể dùng đơn *Hương phụ hoàn* hay tán gia Mộc hương, Bình lang, Chỉ xác. Hương phụ là vị thuốc rất hay để chữa bệnh phụ nữ.
- Phụ nữ theo quẻ khôn, lấy âm làm chủ nên *Thang tứ vật* là bài thuốc chủ yếu để điều kinh.
- Ngoại cảm phong hàn đau bụng kinh dùng Xuyên khung, Xích thược, Đào nhán để hành huyết và Quế chi, Cam thảo để tán hàn.
- Nếu ngoại cảm phong nhiệt, nhiệt nhập huyết thất phát nóng lạnh dùng *Tiểu sài hồ thang* gia Sinh địa, Hoàng cầm, Xích thược.
- Huyết ú trong khi hành kinh do ăn đồ sống lạnh và cảm hàn thấp thì dùng *Ngũ tích tán* giám Ma hoàng, gia Mẫu đơn, Hồng hoa.
- Tâm khí uất kết do thất tình thương tổn dùng *Phân tâm khí ấm* bổ Khương hoạt, Bán hạ, Tang bì gia Xuyên khung, Hương phụ, Nga truật, Huyền hồ, *Tiểu điều kinh thang*, *Đơn hương phụ hoàn*.
- Phong hàn cảm ở ngoài, thất tình uất ở trong dùng *Ôn kinh thang* (1).

- Kèm thêm chứng đàm dùng *Đơn Đại hoàng cao*.
- Kinh nguyệt không ra do vị hư: uống Hậu phác hoặc *Đơn thương truật cao*.
- Iả chảy ăn kém dùng *Thăng dương ích vị thang* (khôn 4).
- Đàm thấp dùng *Đạo đàm thang*.
- Đàm hoả sốt cơn dùng *Bát vị tiêu dao tán* bỏ Bạc hà gia Hoàng cầm hoặc gia *Dưỡng vinh thang*, *Tứ quan* gia Hoàng cầm.
- Đại đẻ người béo bụng thường khí huyết có đàm thấp, người gầy thường huyết kém mà có hoả.
- Thai nghén và sinh đẻ thường hao huyết.
- Chữa rối loạn kinh nguyệt nên tham khảo các bài: *Đương quy thang*, *Điều kinh tán*, *Đan sâm tán*.
- Khí nghịch từ hạ vị buồn nôn dùng *Đào nhân tán*.
- Đau lưng đau bụng vùng rốn dùng *Ngưu tất tán*.
- Kinh sắc tía có phong dùng *Tứ vật thang* gia Phòng phong, Kinh giới, Bạch chỉ.
- Kinh sắc nhợt nhạt là hư dùng *Cổ khung quy thang*, gia Đẳng Sâm, Hoàng kỳ, Thục địa, Hương phụ.
- Kèm đàm và tích nước dùng *Nhị trần thang* gia Xuyên khung, *Đương quy*.
- Kinh ra đèn như khói dùng *Nhị trần thang* gia Tần giao, Phòng phong, Thương truật.
- Kinh ra có hòn cục khí trệ dùng *Tứ vật thang* gia Hương phụ, Huyền hồ, Trần bì, Chỉ xác.
- Nội thương hư hàn dùng *Đại ôn kinh thang*.
- Ngoại cảm thực nhiệt dùng *Tứ vật thang* gia Hoàng cầm, Sài hồ.

(1) Khung. Quy, Thược, Đan bì, Ngưu tất (để nhuận huyết) Sâm, Thảo (bổ khí) Quế tâm, Hoàng kỳ (trục hàn thông bế) sau dùng thêm Qui, Thược, Mạch môn, Chích thảo để trừ ú huyết, sinh tân.

Có đau vùng tim dùng *Thất tiểu vạn tán*.

Có triệu chứng lúc nóng lúc lạnh trước dùng *Tiểu sài hồ thang* gia Đại hoàng sau dùng *Tứ vật thang*.

Kinh ra rỉ rả dùng *Tứ vật thang* bội Thược dược, gia Hoàng cầm, A giao, Kinh giới. Có nhiệt thì bội Hoàng cầm hoặc dùng *Cổ kinh hoàn*.

- Thống kinh do huyết trệ thì dùng *Tứ vật thang* gia Huyền hồ, Khổ luyện tử, Mộc qua, Bình lang, đau nhiều dùng *Vạn ứng hoàn*.
- Sau khi kinh ra mà bụng đau là do huyết hư dùng *Bát trân thang* hoặc *Tiểu ô kê hoàn*.
- Khí huyết ứ trệ không thông dùng *Hồng hoa Dương quy tán* hoặc *Tử quy tán*.
- Suy nghĩ ham muốn hại tâm huyết hoả bốc dùng *Tứ vật* gia Sài hồ, Hoàng cầm.
- Phụ nữ buồn uất lo nghĩ ngũ hoả bốc lên thì phải nén âm can nên dùng *Sài hồ ức can thang* hoặc *Lục vị hoàn* gia Sinh địa, Sài hồ, Ngũ vị hoặc *Việt cúc hoàn*.

## ĐIỀU TRỊ BĂNG HUYẾT, RONG HUYẾT

Không phải là hành kinh mà là huyết nhiều, cấp, chảy ra như trút gọi là "Băng huyết": còn huyết ra nhỏ giọt rỉ rả không dứt gọi là "Rong huyết" (lậu huyết).

Nguyên nhân chủ yếu là mạch Xung, mạch Nhâm bị thương tổn. Cơ chế bệnh lý có thể qui nạp vào hai loại lớn là hư, thực.

- Chứng hư như: Khí hư, Dương hư, Âm hư.
- Chứng thực như: Huyết nhiệt, Thấp nhiệt, Huyết ứ, Khí uất.

*Cách chữa chủ yếu có 3 phép là:*

1. Lấp dòng chảy, chỉ huyết, cứu vãn: như dùng *Độc sâm thang*, *Sâm phụ thang*.
2. Chữa gốc như thanh nhiệt lương huyết với chứng huyết nhiệt, bổ khí nghiệp huyết với chứng khí hư; với khí uất thì điều can thư uất; với khí ứ thì thông huyết tiêu ứ.
3. Khôi phục bổ huyết, điều hoà tỳ vị.

Tiết lập Trai nói "cốt yếu của chữa Băng huyết là điều khí giáng hoả làm cho thăng đê lên; cốt yếu của chữa lậu huyết nên tư âm bổ khí nuôi huyết hoặc kiềm chế hoả".

Tâm và Tỳ bị bệnh là đều bệnh ở mạch. Tâm không làm chủ được thì Tâm bào lạc thế vào, Tâm hệ là mạch của bào lạc và mệnh môn chủ về kinh nguyệt thai nghén sinh đẻ.

- Do thận hư nên trù thấp nhiệt dùng *Trù thấp thang*.
  - + Nếu bệnh đã khỏi nên dùng Hoàng kỳ, Nhân sâm, Dương quy, Cam thảo để bổ.
  - + Nếu kinh huyết ra không ngừng do hư thì nên bổ tỳ vị khí huyết kiêm thăng đê chỉ khí huyết.
  - + Nếu do nhiệt thì kiêm thuốc thanh tâm lương huyết.
  - + Nếu có Hoả vô căn bên trong thì hư hàn, bên ngoài thì giả nhiệt nên dùng *Thập toàn đại bổ thang* gia Phụ tử đỡ rồi thì uống *Bát vị hoàn*.
- Trường hợp băng huyết đã lâu mà tỳ vị hư, trước hết dùng *Phụ tử lý trung thang* sau dùng *Tế sinh quy tỳ thang* hoặc *Bổ trung ích khí thang* mà càng băng lại thêm ỉa chảy đó là Tiên âm, Hậu âm đều không vững mà thoát xuống. Những thang trên có Sâm Kỳ Linh truật lại có Thăng ma, Sài hồ giúp để đại thăng đại bổ là tốt.
- Nếu người bệnh rất giả lạnh, trọc khí uất trệ ở xung nhâm thì nên cho thăng đê điều khí uất, bình can làm chủ yếu, thêm thuốc tân tán, không nên dùng thuốc thuần nhiệt thuần hàn.
- Huyết băng mà tâm thống nên dùng *Thập toàn đại bổ* bởi Đẳng sâm, Bạch truật.
- Ứ huyết dùng *Thất tiêu tán* (Bồ hoàng, Ngũ linh chi).
- Âm huyết hao dùng *Ô tặc hoàn*.
- Tỳ vị hư nhược dùng *Lục quân thang* gia Xuyên khung, Dương qui.
- Tỳ vị hâm dùng *Bổ trung ích khí thang* gia Thược dược.
- Can huyết nhiệt dùng *Tứ vật thang* gia Sài hồ, Sơn chi.
- Phong nhiệt ở can, giận giữ hại đến can dùng *Tiêu dao tán*.
- Uất hoả ở Tỳ dùng *Quy tỳ thang* gia Sài hồ, Sơn chi, Đan bì.
- Buồn thương hại tâm bào dùng *Tứ quân* gia Thăng ma, Sài hồ, Sơn chi.

**Tóm lại:** Bệnh mới phát theo về nhiệt mà chữa; bệnh lâu theo về hàn mà chữa, nhưng dương mạnh mà âm yếu băng huyết càng thêm mà âm càng hưng nhiệt - đó là giả nhiệt của âm hư không thể theo về hàn lương làm phép chứng trị.

- Chữa các chứng về huyết thường dùng thuốc chữa Tỳ vị mà thành công. Mệt nhọc, lao động quá hại tỳ gây băng lâu: dùng *Giao ngải thang*. Huyết hư nhiệt gây băng lâu, khí hư nóng ẩm không chịu thai dùng *Ô ké cốt hoàn*.

- Khí huyết lưỡng hư mà băng lâu dùng *Đại ôn kinh thang*.
- Phụ nữ sau 49 tuổi kinh nguyệt vẫn ra nhiều dùng *Cầm tâm hoàn*.
- Băng huyết mãi dùng *Thập khôi hoàn* hoặc *Bi kim tán*. Nếu sinh ra không ngừng dùng *Liên hồng tán*. Huyết ra lâu ngày dùng *Bát tử quy phủ hoàn*; bụng đau do hàn dùng *Phục long can tán*.
- Hết thảy các chứng hư....dùng *Nội cứu hoàn*.
- Thấp nhiệt do ăn đồ bổ béo quá dùng *Giải độc tử vật thang*.
- Phụ nữ già mà băng lâu dùng *Phục long can tán*. Về mùa nắng thì dùng *Cầm tâm hoàn*, *Ích nguyên tán* gia Bách thảo sương, nếu thấp nhiều thì dùng *Trù thấp thang*.

## ĐỐI HẠ

Đối hạ là chứng rất thường thấy trong bệnh phụ khoa.

Sự phát sinh có quan hệ chặt chẽ với mạch Nhâm, mạch Đối mà nguyên nhân thường do 5 loại là:

1. Tỳ hư
2. Thấp nhiệt
3. Đàm thấp.
4. Can uất (khắc tỳ thổ)
5. Thận hư (dương khí hao tổn, âm hư hoả vượng)

Biện chứng chú ý 3 phương diện: màu sắc, trong đục, mùi hôi.

Cách chữa: chủ yếu là kiện tỳ thăng dương trừ thấp.

- Chứng Xích đối là có hoả lấy bổ thận làm trọng.
- Chứng Bạch đối hơn Xích đối thì:
  - + Nếu Tỳ hư: dùng *Lục quân tử thang* gia Thăng ma.
  - + Nếu Khí hư: dùng *Bổ trung ích khí*.
  - + Nếu Can hư: dùng *Bát vị tiêu dao tán* kèm thêm *Lục vị hoàn*.
  - + Nếu Can uất hại Tỳ: dùng *Bổ trung ích khí* gia Táo nhân, Hoàng bá, Thương truật, Mạch môn, Phục linh, Sơn dược, và *Lục vị hoàn*.
  - + Bạch đối mà tỳ thận hư nhiều dùng *Ngũ vị tử hoàn*, *Bát vị hoàn* (Xem thêm bài Quy tỳ thang).

- + Nếu âm hư có hoả dùng *Bát vị hoàn* gia Ngũ vị, Thỏ ty, Xa tiên, Hoàng bá.
- + Ra khí hư nhὸn trắng đặc dính dùng *Lục long cố bản hoàn*, *Lục vị bảo nguyên thang* làm chủ.
- Xích Bạch đới đau bụng ăn kém dùng *Đương quy tiễn*.
- Bạch đới, Bạch dâm, Bạch trọc nước đái như nước vo gạo dùng *Uy hĩ hoàn*, đau bụng vùng rốn dùng *Đại hiệu Cửng thần hoàn*.
- Bạch đới lâu ngày gầy mòn dùng *Nhân sâm Hoàng kỳ tán*
- Âm hư hoả thịnh dùng *Cầm bá thư bì hoàn*.
- Âm hư dương kiệt khí hư hôi tanh dùng *Hoàng kỳ kiến trung* bổ Nhục quế gia Dương quy và thêm Khổ luyện hoàn.
- Băng lậu mãi, đau quanh vùng rốn lan ra dùng *Cố chân hoàn*.
- Hư hoả dùng *Bổ kinh cố chân hoàn*, *Đại ô kê hoàn*.
- Con gái chưa chồng, sợ hãi, bị lạnh bị đói hạ dùng *Hổ phách châu sa hoàn*.
- Có thai ra khí hư do thấp nhiệt dùng *Cầm truật vu bì hoàn* gia Hương phụ.
- Sau đẻ mất huyết dùng *Ngải phụ noãn cung hoàn* gia Phụ tử, Can khương, Ngô thù hoặc Hoàng kỳ kiến trung bổ Nhục quế gia Dương quy, uống thêm khổ luyện hoàn.

## TẠP CHỨNG KHI MANG THAI

Có khi vì bệnh của mẹ làm động đến thai, có khi vì thai mà sinh bệnh tật. Nếu do bệnh của mẹ mà ảnh hưởng đến thai nhi thì chỉ nên chữa bệnh của mẹ, thai tự khắc yên. Nếu vì thai mà ảnh hưởng làm mẹ bị bệnh thì chỉ nên an thai.

Nếu thai phụ huyết hư vì nội nhiệt thì thanh nhiệt lương huyết làm chủ, chữa tỳ điêu khí để giúp thêm.

Thận trọng, không nên dùng những phép hàn, công hạ, lợi tiểu khi mang thai khi không cấp thiết.

*Tạp bệnh thường gặp khi mang thai là:*

- |                  |                       |             |
|------------------|-----------------------|-------------|
| 1. Nôn nghén     | 2. Tử thũng           | 3. Tử giãn  |
| 4. Tử huyền      | 5. Tử phiền           | 6. Tử lâm   |
| 7. Đau bụng thai | 8. Động thai ra huyết | 9. Sẩy thai |

## 1. Nôn nghén (ác trở, ố trở)

Nguyên nhân có thể do: khí huyết không điều, tỳ vị hư nhược, vị nhiệt, đờm ẩm, can vị bất hòa...

- Nếu tâm hư phiền muộn nên điều huyết tán uất: dùng Sâm Truật Thảo để bổ trung khí; Quất hồng, Tử tô, Sinh khương để tán uất khí; Phục linh, Mạch đông, Hoàng cầm, Trúc như để thanh nhiệt giải phiền (Sâm quất ẩm). Người xưa nói : "Thai tiền nên thuận khí" và " Thai trên không hay hàn, sản hậu không hay nhiệt".
- Nếu nôn mửa, thuộc về hư thì dùng hoàn Nhân sâm, Can khương, Bán hạ.
- Nôn nghén thường dùng vị Bán hạ nhưng phải chế tẩm nước gừng sao cho bớt độc. Trong Cảnh Nhạc dùng *Nhân sâm Bán hạ hoàn*; La khiêm dùng Nhị trần bồ Trần bì, Cam thảo gọi là thang *Bán hạ Phục linh*.
- Tỳ vị hư dùng thang *Bán hạ Phục linh* bởi gia Bạch truật.
- Phòng sẩy thai dùng thang *Nhị trần tử vật* gia Điều Cầm, Bạch truật.

## 2. Tử phiền (thai phụ phiền táo kinh sơ)

Nguyên nhân có thể do huyết nhiệt, đàm trệ, khí uất.

- Nếu do thời tiết nóng mà phiền táo động thai dùng Sinh mạch thang hoặc Tri mẫu, Khiếm thực.
- Tâm thần bất an dùng Châu sa thân hoàn, buồn bức tổn thai dùng Tráo thai tán; tích đờm động thai dùng: Phục linh, Phòng phong, Mạch đông, Hoàng cầm, Trúc điệp, Trư linh.

## 3. Tử huyền

Tử huyền là thai khí không hoà, khí nghịch bào thai đưa lên bụng, đầy trướng đau nhức thường dùng các vị Tử tô, Phúc bì, Xuyên khung, Trần bì, để thông khí, dùng Quy, Khung để dưỡng huyết, dùng Nhân sâm, Cam thảo để bổ khí.

Nếu không ăn được dùng bài *Cổ linh truật thang* bởi Truật, Thược.

Nếu hoả thịnh quá tâm phiền dùng *Tử tô ẩm* (gồm Khung, Quy, Nhân sâm, Thược, Trần, Thông bạch, Phúc bì).

## 4. Tử mẫn, tử thũng, tử khí

- Tử mẫn là thai đến 5, 6 tháng bụng to khác thường phù thũng khí nghịch dùng *Thiên kim lý ngư thang*, tỳ hư thì dùng Tứ quân làm

thang, phù nhiều toàn thân dùng *Toàn sinh bạch truật tán*; Tỳ hưu thấp nhiệt dùng *Bổ trung thang* gia Phục linh; ẩu thổ hết tá dùng *Lục quân tử thang*. Thũng, suyễn thở dùng *Thiên tiên đằng tán*; Tỳ phế khí trệ dùng *Quy tỳ gia vị*, *Tiêu dao tán* làm tá.

- Chân và mặt phù thũng khi đẻ rồi mới tiêu hết là tử khí, khác với chứng thuỷ khí. Tử thũng và tử khí cùng loại nhưng tử khí thì nặng về phía dưới chân, còn tử thũng thì nặng ở đầu mặt.

## 5. Đau bụng thai

- Bụng đau, ớn lạnh phát sốt dùng *Phụ tử thang* làm ấm tử cung.
- Có thai đau bụng, đau vùng tim dùng *Địa hoàng dương quy thang*.
- Do huyết hư dùng *Tứ vật thang* bội Thục địa bổ Xuyên khung.
- Bỗng nhiên đau bụng thai, bụng dưới nặng, trần xuống dùng Địa hoàng, Dương quy gia Nhân sâm, Bạch truật, Trần bì.
- Trung khí hư thai trệ xuống dùng *Bổ trung ích khí thang*.

## 6. Động thai ra huyết

Có thai đau bụng mà ra huyết là thai động; ra huyết mà không đau bụng là thai lậu.

- Nhiệt mà ra huyết dùng *Tứ vật thang* gia Bạch truật, Cầm, Liên, ích mẫu, gia vị *Dưỡng vinh thang*.
- Ra huyết đen từng cục dùng, *Tam bổ hoàn* gia Hương phụ, Bạch thược.
- Huyết kém ra ít dùng Cổ giao ngải thang hoặc hợp với *Tứ vật thang*, *Trưởng thai bạch truật hoàn*.
- Khí kém dùng *Tứ quân thang* gia Hoàng cầm, A giao.
- Làm việc mệt nhọc cảm hàn thai trệ xuống dùng *Khung quy bổ trung thang* nếu ra huyết như thông kinh dùng Thục địa (sao) Can khương tán bột hoà với nước cơm mà uống.

## 7. Tử lâm

Thai phụ đi tiểu nhở giọt, đau...

- Bàng quang uất nhiệt thì dùng *An vịnh tán* (Quy, Thược, Nhân sâm, Mạch môn, Thông, Thảo, Hoạt thạch).
- Nếu đến tháng sinh thì dùng Hoạt thạch, nếu trước tháng thứ 7 thì nên bỏ Hoạt thạch (e dè sẩy) mà ra Thạch hộc, Sơn chi.

Khí hư trệ thai thì dùng Nhân sâm.

- Bàng quang tích nhiệt dùng *Cổ khung quy thang* gia Mộc thông, Mạch môn, Nhân sâm, Cam thảo, Đẳng sâm, tới tháng thì gia Hoạt thạch. Nhiệt lâm dùng *Ngũ lâm tán*.
- Phòng lao tổn thai dùng *Tứ vật hợp Lục quân* hoặc *Thận khí hoàn*.

## 8. Tử gián (trúng phong ở thai phụ)

Thường do huyết hư sinh nhiệt, nhiệt sinh phong đàm nhiệt rượt lên.

Phép chữa: Lấy dương huyết khu phong mát can tiêu đàm làm chủ.

- Nếu tâm can bị phong nhiệt dùng *Câu đẳng thang*.
- Can tỳ huyết hư: dùng gia vị *Tiêu dao tán*.
- Khí nghịch đàm trệ dùng *Tử tô ẩm*, Tỳ uất đàm trệ dùng *Nhi trân* gia Trúc lịch, Khương chấp.
- Lúc tĩnh lúc lên cơn co cứng dùng *Tiểu tục mệnh thang*.
- Nặng lâm thì dùng *Hắc dương giác thang*; Có đàm dùng *Khung hoạt tán*.

## 9. Sẩy thai, đẻ non

Thường sẩy thai khi bị động thai ra huyết

Về phép chữa thì:

- Khi thai doạ sẩy nên chữa như động thai ra huyết, nếu đã sẩy rồi thì chữa theo phép chữa bệnh sản hậu.
- Nếu huyết ra không cầm: nên Đại bổ khí huyết để cố thoát (dùng Bổ trung, Quy tỳ).
- Nếu huyết xấu không ra: thì thông kinh hoạt huyết (dùng Sinh hoá thang, Thất tiêu tán). Phương thuốc chữa phụ nữ "quen" sẩy thai.

**Tam hợp bảo thai hoàn** (do Nội bổ hoàn, Đỗ trọng hoàn, Bạch truật tán)

Thực địa	Đương quy
Bạch truật	Điều cầm
Tục đoạn	Đỗ trọng

Chữa bán sản (đẻ non) cùng chính sản dùng thuốc không khác nhau.

- Phương an thai của Triệu Dưỡng Quỳ là *Lục vị thang* gia Đỗ trọng, Tục đoạn, Ngũ vị, A giao.
- Phùng Thị chữa huyết hư đau xoắn bụng dưới sinh chứng Hà (Huyết tích khối) dùng *Bát vị hoàn* gia Ngưu tất, Ngũ vị.

## BỆNH SẢN HẬU

Sản hậu là giai đoạn kết thúc cả thời kỳ thai nghén, khí huyết hao tổn nhiều. Nguyên nhân bệnh sản hậu chủ yếu là khí huyết đều hư gây nên:

- Huyết hư hoả động
- Huyết xấu chảy càn
- Ăn uống tổn thương

Người xưa thường nói về bệnh sản hậu có: 3 cấp, 3 xung, 3 bệnh.

- Ba cấp là: Nôn mửa, ra mồ hôi trộm, tiết tả cùng xuất hiện.
- Ba xung là: Huyết xấu xung lên Tâm, Phế, Vị, xung Tâm nặng nhất rồi đến xung Phế, xung Vị tương đối nhẹ hơn.
- Ba bệnh là:
  - + Bệnh kinh co cứng
  - + Uất kết
  - + Đại tiện táo bón

Trong khi khám cần xem

- Bụng dưới có đau ?
- Đại tiện có thông ?
- Sữa có thông ?

Trên lâm sàng thường gặp các chứng như: đau bụng sau đẻ, huyết hôi ra nhiều, huyết hôi không xuống, rau không ra, phát sốt, co cứng, đại tiện khó đi, tái dắt, tái không tự chủ, thiếu sữa.

### 1. Sản hậu huyết vượng

Sau khi đẻ, sản phụ đột nhiên đầu choáng, mắt hoa, lợm giọng, nôn, nặng mê man

Nguyên nhân có thể là vì mất huyết nhiều quá nhoc phiền hoặc là do ứ huyết xông lên. Phương thuốc chữa cả vào khí huyết:

Đương quy	8 g	Ích mẫu	4 g
Hắc hương	3 g	Nhân sâm	8 g
Hồng hoa	2,5 g		

Sắc lên hoà với nước tiểu trẻ em mới tái ra còn nóng mà uống.

Nên uống phòng trước khi đẻ vài ngày các thang như: Thập toàn, Quy tỳ dưỡng vinh đến lúc đẻ thì uống thêm Nhân sâm.

Sau đẻ nếu huyết ra nhiều dùng *Cổ khung quy thang* gia Đồng tiện, nặng hơn thì gia Nhân sâm, Hắc hương; Mồ hôi ra nhiều thì gia Hoàng kỳ hoặc *Bát vị Hắc thân tán*, *Đan chi Ngũ linh tán*, Tô mộc, Đồng tiện.

## 2. Huyết hối không xuống

Nếu do khí huyết hư tổn nên ôn bổ khí huyết sẽ thông.

## 3. Huyết hối ra nhiều

- Nếu can huyết hư không sinh được huyết: dùng *Lục y hoàn gia giảm*.
- Can hư khí hư không trữ được huyết dùng *Tiêu giao tán*.
- Tỳ khí hư dùng Lực quân tử thang; Vị khí hư dùng *Bổ trung thang*.
- Tỳ bị uất nhiệt dùng *Gia vị qui tỳ thang*.
- Can hoả vượng dùng gia giảm *Tứ vật thang*.
- Khí huyết đều hư dùng *Thập toàn đại bổ*.
- Can kinh bị phong tà dùng gia vị *Phòng phong thang*.
- Do dâm dục và khí nộ hại xung nhâm: dùng *Lục vị hoàn* gia Mạch môn, Ngũ vị.

## 4. Sản hậu đau bụng

Nguyên nhân thường do huyết hư, huyết ứ, thương thực, hàn lạnh.

- Đau bụng hàn (hàn sản) dùng thang *Dương nhục thang* của Trọng Cảnh.
- Hàn khí nhân hư mà vào làm sản hậu đau bụng dùng *Đương quy kiên trung*, *Tứ thuận lý trung*.
- Huyết xấu đã ra mà vẫn đau bụng dùng *Tứ thần tán* điều bổ, *Bát trân thang*; Đau bụng, nôn mửa dùng *Lực quân tử thang*.
- Đau bụng ỉa lỏng dùng *Lực quân và Tứ thần hoàn*.
- Thực tích dùng thang *Nhi trân* gia Bạch truật, Sơn tra. Thực tích mà nóng rát, đau bụng, đau vùng tâm dùng *Thực liệu ngũ tích tán* gia Nga truật.
- Do huyết ứ tích trệ dùng *Thất tiêu tán*.
- Do huyết ứ hư dùng *Tứ vật thang* gia Bào hương, Sâm truật.

- Đau bụng dưới (nhi châm thống = đau máu tử cung) nên dùng Xuyên khung, Quy vị, Sơn tra, Hương phụ, Trần bì... đau nặng thì gia Ngũ linh chi sao dấm hoặc dùng thang *Lục vị* gia Ích mẫu sao, Hắc khương.
- Đau khan dưới rốn dùng *Đại ôn kinh thang*, *Dương nhục thang* thông thường hay dùng *Nữ kim đan* gia vị Ích mẫu hoàn.

## 5. Sốt hậu sản

Nguyên nhân có nhiều như: ngoại cảm, huyết hư, thương thực, mệt nhọc, căng sữa...

- Do huyết ú dùng *Tứ vật* làm chủ bỎ Xuyên khung, đổi Sinh địa thành Thục địa gia Sài hồ, Nhân sâm, Bào khương.
- Vốn âm hư lại mất nhiều huyết mà sốt dùng *Tiêu dao tán* để thanh can.
- Uống thuốc hàn lương mà sốt là cách dương ở ngoài dùng *Tứ quân* gia Can khương, Nhục quế, Phụ tử.
- Huyết thoát khô táo dùng *Đương quy bổ huyết thang*.

**Chú ý:** sản hậu hư phiền sốt khí huyết lưỡng hư sợ rét phát nóng nếu làm ra nhiệt chứng dùng thuốc hàn lương thì chết dễ như trổ bàn tay.

- Nóng rét nhức đầu do ngoại cảm mà huyết hư dùng *Khung quy thang* gia Nhân sâm, Tứ tôt.
- + Cả khí đều hư dùng *Bổ hư thang* gia Trần bì, Can khương.
- + Nếu sốt nhiều dùng *Thục liệu ngũ tích tán* chưa khỏi dùng *Hoàng long thang*.
- Thực tích phát sốt ỉa chảy dùng *Tứ quân* gia Hậu phác, Sơn tra, Thần khúc.

Bổ sung thêm: sốt do căng sữa sách Trung y học khái luận giới thiệu bài *Qua lâu tán* (Qua lâu 1 quả, Phấn thảo 1 tắc, Gừng 1 củ nhỏ đều để nửa tươi nửa sao, nấu với 2 bát rượu, uống) bã thuốc thì dùng để xông rửa.

- Nếu không cần cho con bú thì dùng Mạch nha sao cháy sắc uống có thể tiêu sữa hạ sốt.

## 6. Sản hậu phát kích (co cứng)

Âm huyết hư đột ngột sinh nhiệt sinh phong (giả phong) nên dưỡng âm bổ huyết (hư quá mà sinh phong nếu dùng thuốc phong mà trị thì lầm to), nên ôn bổ mạch dùng *Thập toàn đại bổ* gia Phụ tử.

Trúng phong cấm khẩu, tay chân co quắp, thô, tả dùng *Đơn kinh giới tán*, *Cổ kinh quy thang*.

## 7. Huyết băng: nên bổ tâm tỳ để thống huyết.

Nếu bụng dưới đầy đau, mạch thực do khí huyết của can kiệt là rất nặng, bụng dưới trưởng đầy nắn đau là có ứ huyết chưa nên vội chỉ huyết. Sách Trung y học khái luận cho rằng trường hợp sản hậu âm huyết vốn hư lại bị băng huyết dùng *Độc sâm thang* nếu mạch trầm vi tay chân quyết lạnh: dùng *Đại tể sâm phu* để hồi dương. Nếu vì giận dữ hại can dùng *Tiêu dao tán* gia giảm; nếu do ứ trệ thuộc thực chứng thì dùng *Thất tiêu tán*.

## 8. Đại tiện táo bón

Huyết hư thì nên dưỡng huyết nhuận táo, điều trung.

Sản phụ khoa Trung y giảng nghĩa giới thiệu bài *Tứ vật thang* gia Bá tử nhân, Nhục dung, Tùng tử nhân, Cẩu kỷ tử; Huyết hư mà hoả táo thì gia *Ma nhân hoàn* (Đại ma nhân, Nhân sâm, Chỉ xác, Đại hoàng) nếu kiêm khí hư thì bổ khí dùng Bát trân thang gia Hạnh nhân, Úc lý nhân.

## 9. Sữa không ra

Nếu do khí huyết hư thì dùng *Thập toàn bát trân thang*.

Nếu khí huyết thịnh thì sơ thông dùng các vị Mạch đông, Qua lâu nhân, Nhân sâm, Thiên hoa phấn, Quỳ tử (Tỷ của con heo), Giò heo, Mộc thông.

## 10. Sữa tự chảy ra

Nếu khí huyết hư thì điều bổ vinh vệ: dùng *Thập toàn đại bổ*.

Nếu can kinh uất nhiệt: dùng *Gia vị tiêu dao*.

## 11. Sưng vú

Cần chữa sớm kịp thời nếu chậm sẽ thành mủ.

Lúc mới bắt đầu đau vú phát sốt: dùng thuốc phát biếu tán tà sơ can mát vị.

Nếu đã vỡ mủ nên điều bổ tỳ vị; nếu sưng to phát sốt nên bổ âm huyết.

Nếu ăn kém, nôn mửa nên bổ vị khí không dùng thuốc hàn lương giải độc (chỉ dùng khi ưng đã vỡ mủ rồi).

Chứng nhū ung lúc mới phát dùng Nam tinh, nước Gừng đắp vào lại có thể xét gia thêm Thảo ô, Nhū hương, Một dược đắp vào sẽ giảm đau. Thuốc uống thì dùng Qua lâu nhân, Thập tuyén tán và Thông khí tán uống xen kẽ nhau.

Với chứng nhū nham thì khi mới bắt đầu sưng nóng rét phải phát biểu tán tà trong thuốc sơ can có thêm thuốc điều dưỡng khí huyết như *Ích khí dưỡng vinh thang* gia vị Tiêu dao ẩm dùng phong dược để vận hành trở trệ, dùng Sâm, Kỳ, Quy, Truật để bổ khí huyết. Ô dược, Mộc thông để tiêu tích, Sài hồ, Phòng phong, Tô diệp làm tán ra biểu, Bạch chỉ thông vinh vệ, Quan quế điều hoà mạch.

Nếu dùng thuốc mát lạnh phá khí huyết thì sẽ làm bệnh nặng thêm.

## *PHẦN THỨ HAI*

# **HỆ THỐNG HOÁ ĐẶC ĐIỂM VỀ LÝ LUẬN VÀ LÂM SÀNG SẢN PHỤ KHOA**

## **A. ĐẶC ĐIỂM VỀ LÝ LUẬN**

### *Chương 1*

#### **MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH THAI NGHÉN Ở PHỤ NỮ**

*Sư viết: phụ nhân đặc bình mạch, âm mạch tiểu nhược, kỳ nhân khát, bất năng thực, vô hàn nhiệt, danh nhân thần quế chi thang chủ chi. Vu pháp, lục thập nhật dương hữu thử chứng, thiết hữu y trị nghịch giả, khuốc nhất nguyệt gia thổ hạ giả, tắc huyết chi.*

#### **Chú thích**

(1) Nhân thân: Phụ nữ có thai.

#### **Dịch nghĩa**

Thầy nói: người phụ nữ có mạch bình thường, mạch âm tiểu nhược thì người đó khát, không ăn được, không nóng lạnh tên gọi nhân thân. Dùng Quế chi thang mà chữa. Theo phép, 60 ngày phải có chứng này. Nếu có thấy thuốc trị nghịch thì lại thêm 1 tháng thổ tả thì không cho uống thuốc gì.

#### **Sách Y tông kim giám viết**

Phụ nữ tắt kinh thì đặc mạch bình; không nóng lạnh thì trong ngoài vô bệnh. Người đói khát không ăn được, người phụ nữ có thai ác trở dần (nghén) nên âm mạnh tuy tiểu nhược, cũng có thể đoán là có thai, nhưng

theo phép ác trở thì 60 ngày sẽ có chứng này. Nay thầy thuốc không biết là có thai mà chữa nghịch, thì lại thêm 1 tháng ỉa chảy, nôn mửa. Nếu càng bổ, hạ (nôn, ỉa) thì không được dùng thuốc gì, bệnh tự khỏi. Tuy nhiên mạch bình thường, không hàn nhiệt dụng Quế chi thay phụ nữ có thai khát không ăn được là không hợp. Đoạn văn ý nghĩa không thuần, chắc có điểm sai.

## Vưu tại kinh chú

Mạch bình thường là mạch không có bệnh, tức là ý nghĩa của cân mà Nội kinh nói rằng: thân có bệnh mà không có tà mạch, âm mạch đi tiểu nhược, là lúc mới đầu thai khí chưa thịnh mà âm mới bị át, cho nên âm mạch nhỏ hơn dương mạch, tới 3, 4 tháng, kinh huyết súc tính lâu, âm mạch mạnh lên. Đó là cái mà Nội kinh gọi là: thủ thiếu âm mạch động là có thai thiên kim gọi là 3 tháng xích mạch sác, người phụ nữ có thai 2, 3 tháng, thỉnh thoảng bị nôn nghén, không ăn được là dĩ nhiên. Không nóng lạnh là không có tà khí. Trường hợp mạch không biến cố mà thân có bệnh, mà lại không phải tà khí nóng lạnh thì không phải chữa chạy gì, chỉ nên dùng Quế chi thang điều hoà âm dương mà thôi.

Từ Thị nói: bệnh ngoại chứng mà gặp Quế chi thang thì thang này sẽ giải cơ, điều hoà vinh vệ. Nội chứng mà gặp thang này thì nó hoá khí, điều hoà âm dương, 60 ngày phải có chứng này, là phụ nữ có thai 2 tháng đang lúc ốm nghén, nếu không biết mà chữa sai thì bệnh khí lại tăng, chính khí lại suy tổn nữa mà chứng nôn mửa, ỉa chảy lại gia tăng. Tuyệt là cấm tuyệt đối việc dùng thuốc.

## Nhận xét

Kinh văn nói về cách chữa nôn nghén ở phụ nữ có thai, chú trọng hoà âm điều tỳ vị mà phải phù dưỡng trung khí. Nếu như không biết chữa lành thì càng làm thương tỳ vị mà làm cho bệnh thế càng kịch liệt thì không được dùng thuốc nữa.

\*\*\*

*Phụ nhân túc hữu trưng bệnh (1), kinh đoạn vị cập tam nguyệt, nhi đắc lậu hạ (2) bất chi, thai động tại tề thượng giã, vi trưng cố (3) hại.*

## Chú thích

(1) Trưng bệnh: là bệnh thuộc tạng, thuộc về phần huyết, có hình, có khởi cố định không di động, đau ở một chỗ.

(2) Lậu hạ: chứng bệnh rong huyết, huyết ra liên tục mà ít.

(3) Trưng cố: bệnh trưng lâu ngày không chữa khỏi.

## Dịch nghĩa

Người phụ nữ vốn có bệnh trưng, kinh dứt chưa đầy 3 tháng, mà lại phát lậu hạ không ngừng, thai động ở trên rốn, là bệnh trưng lâu ngày chưa chữa không khỏi làm hại.

## Tào Dĩnh phủ chú

Kinh dứt chưa đầy 3 tháng lại có biến cố lậu hạ, làm cho huyết dưỡng thai không thể ngưng tụ ở tử cung, mà bị bệnh trưng cơ săn trở trệ làm xuất huyết ra ngoài. Thai mất sự nuôi dưỡng mà động ở trên rốn là do bệnh trưng làm hại.

## Vưu tại kinh chú

Trưng là huyết cũ tích tụ lại, nên nó là bệnh có sẵn. Bệnh trưng có sẵn làm hại là khí của bệnh có sẵn làm hại tới thai nhi. Theo phép thì phụ nữ có thai 6 tháng, thai phải động. Nay chưa đầy 3 tháng, thai đáng lẽ không động mà lại bỗng nhiên động, chính là do bệnh trưng có sẵn đã làm hại thai khí.

\*\*\*

*Nhân thân lục nguyệt động giả, tiền tam nguyệt kinh thuỷ lợi thời, thai hạ huyết giả, hậu doan tam nguyệt bất huyết dã. Sở dĩ huyết bất chỉ giả, kỳ trưng bất khử cố dã, đương hạ kỳ trưng, quế chi phục linh hoàn chú chỉ.*

## Dịch nghĩa

Phụ nữ có thai 6 tháng động, 3 tháng trước kinh nguyệt thông lợi là có thai. Hạ huyết là sau 3 tháng kinh đã dứt nhưng vì có trưng ở trong nên gây ra máu. Sở dĩ huyết không cầm là vì bệnh trưng còn đó phải cho xổ hạ cái trưng đó ra, dùng Quế chi Phục linh hàn mà chữa.

## Tào dĩnh phủ chú

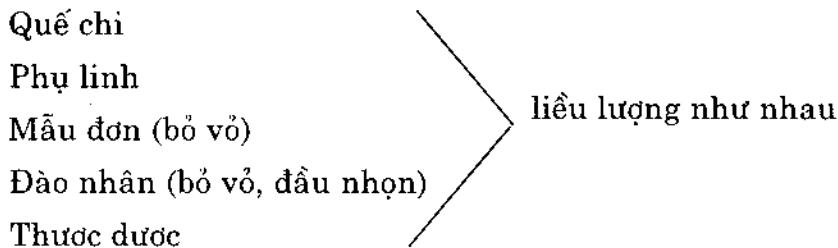
Có thai 3 tháng, thai động ra máu ở đây là do bệnh trưng gây ra. Trọng Cảnh nói 6 tháng tức là từ 4 đến 6 tháng, 3 tháng trước kinh nguyệt thông lợi là có thai. Sau kinh tắt 3 tháng mà có ra máu là có phôi huyết,

huyết mới và phôi huyết không hoà. Không thể xổ hạ trưng mạnh, thai tắt nhân mất nuôi dưỡng mà không yên. Trọng Cảnh đã thiết lập Quế chi Phục linh hoàn lấy hoãn mà hạ.

### Vưu tại kinh chú

6 tháng thai động là sự bình thường của thai; mới 3 tháng mà thai đã động là sự biến khác thường của thai. Người mắc bệnh trưng, kinh nguyệt của người ấy phải không thông, mà kinh không thông thì không thọ thai được. 3 tháng đầu kinh thuỷ còn không lợi, bào cung sạch mà thai có thể đậu. Thai đậu nên kinh dứt không ra nữa. Chưa tới 3 tháng mà phôi huyết vẫn ra cũng là do bệnh trưng có sẵn làm hại. Huyết lưu lại để dưỡng thai là chuyện bình thường, huyết ra không ngưng là sự biến khác thường. Tóm lại bệnh trưng không bị trực đi thì huyết không giữ được. Huyết không giữ được thì thai không an cho nên phải xổ cái trưng đó ra Quế chi Phục linh hoàn có sức xổ hạ trưng tương đối nhẹ và chậm vì e sợ dùng thuốc mạnh sẽ làm tổn thương tới thai khí.

### Quế chi phục linh hoàn



Bài thuốc trên, tán bột luyện mật làm hoàn to bằng hạt ngô đồng. Mỗi ngày trước khi ăn uống 1 hoàn, bệnh không đỡ uống tăng lên 3 hoàn.

### Ý nghĩa phương thuốc

Mẫu đơn, Đào nhân, công trực trưng cố (bệnh trưng lâu ngày); Quế chi hoà vệ khí; Thược dược hoà dinh; Phục linh hoà trưng. 5 vị tương nhu trị được phụ nữ có thai mà có trưng hàn.

\*\*\*

*Phụ nhân hoài thân lục thất nguyệt, mạch huyền phát nhiệt, kỳ thai dữ trưng, phúc thống ố hàn giả, thiểu phúc như phiến, sở dĩ nhiên giả, tử tang khai cố dã, dương dĩ phụ tử thang ôn kỳ tang.*

## Dịch nghĩa

Phụ nữ có thai 6, 7 tháng, mạch huyết, phát sốt, thai càng trưởng, bụng đau, sợ lạnh, bụng dưới như bị quạt. Sở dĩ như vậy là vì tạng con mổ, nên dùng phụ tử thang làm ấm tạng.

## Vưu tại kinh chú

Mạch huyền, phát sốt, có khi tựa như biếu tà. Nhưng mình không đau mà bụng lại đau, lưng không sợ lạnh mà bụng lại sợ lạnh, thậm chí bụng dưới lại lạnh từng cơn như có người quạt vào chỗ đó. Sở dĩ như thế là vì tạng con mổ, không đóng được mà khí phong hàn lấn vào. Tạng mổ phong nhập, cái âm chiếm ưu thế ở bên trong nên mạch huyền là âm khí mà phát nhiệt là cách dương. Thai trưởng nghĩa là thai nóng thì tiêu, lạnh thì trưởng. Bài Phụ tử thang chưa từng thấy, nhưng chúng ta có thể suy ra đây là phép ôn lý tán hàn.

\*\*\*

Sư viết: Phụ nhân hữu lậu hạ giả, hữu bán (1) sản hậu nhân, tục hạ huyết, đỗ bất tuyệt giả, hữu nhân thần hạ huyết giả, giả lệnh nhân thần phúc trung thống vi bào trả (2), Giao ngải thang chủ chi.

## Giải thích

(1) Bán sản: có thai được hơn 3 tháng, thai như đã hình thành rồi bị sảy thai.

(2) Bào trả: phụ nữ có thai đau bụng, có khi ra huyết âm đạo do khí huyết ở bào mạch rối loạn gây trả ngại đến bào thai.

## Dịch nghĩa

Thầy nói: phụ nữ có khi bệnh lậu hạ; có khi sau khi sảy thai rồi nhân vì thế mà tiếp tục hạ huyết đều không dứt; có khi đang có thai mà hạ huyết. Nếu như phụ nữ có thai trong bụng đau đó là bào trả, dùng Giao ngải thang mà chữa.

## Tào dĩnh phủ chú

Phụ nữ có thai mà có trưng hà làm kinh huyết vọng hành như ở trên dùng Quế chi Phục linh hoàn để chữa. Ở đây sau sảy thai khí hư, không thể nghiệp huyết làm ra huyết liên tục không ngừng. Trong bụng đau, trên rốn nhảy động tức là ở trong không có trưng hà. Có trưng hà thì dùng phép công, còn ở đây không có trưng hà thì dùng phép bổ. Huyết trong bào thai không tuần hành ở 2 mạch xung nhâm, trả bế hâm nên gọi là bào trả.

## Vưu tại kinh chú

Phụ nữ kinh thuỷ rỉ ra hay ra hoài trước, sau khi sinh huyết ra không ngừng đều do mạch xung nhâm hư mà âm khí không giằng giữ được. Chỉ có Giao ngải thang có thể bổ mà làm nó chắc. Trong phương này có Khung, Qui có thể vận hành khí trong huyết. Ngải cứu thông âm khí, trấn thống, an thai, cho nên chữa được chứng bào trổ.

### Giao ngải thang

Can địa hoàng	4 lạng	A giao	2 lạng
Thược dược	4 lạng	Ngải cứu	3 lạng
Đương quy	3 lạng	Cam thảo	2 lạng
Xuyên khung	2 lạng		

Bài thuốc trên, nước 5 thăng, rượu trắng 3 thăng hợp lại sắc còn 3 thăng, lọc bỏ bã cho A giao vào khuấy tan. Uống ấm 1 thăng, ngày uống 3 lần. Bệnh không giảm, uống thêm.

### Ý nghĩa phương thuốc

Chú phương chữa chứng băng lậu và an thai cho phụ nữ. Địa, Thược, Quy, Khung là thang trí vật công dụng bổ huyết điều kinh. Thược dược phổi ngũ Cam thảo là Thược dược Cam thảo thang có công năng hoãn cấp chỉ thống. A giao bổ huyết chỉ huyết, Xuyên khung hợp Ngải cứu thăng đê hâm mà ôn ấm tử cung, lợi thế của rượu để hành, làm cho huyết theo kinh dưỡng thai.

### Nhận xét

Kinh văn chủ yếu nói rõ tác dụng của Giao ngải thang trong chữa trị phụ sản.

1. Chữa phụ nữ rong kinh, rong huyết.
2. Chữa sau đẻ non mà huyết ra không cầm.
3. Chữa phụ nữ có thai ra máu âm đạo.
4. Chữa phụ nữ có thai đau bụng, ra máu âm đạo (bài tử)

\*\*\*

*Phụ nhân hoài thân, phúc trung giáo thống, Dương quy thược dược tán chủ chi.*

## Dịch nghĩa

Phụ nữ có thai, trong bụng đau dữ. Dùng Dương quy Thược dược tán mà chữa.

## Vưu tại kinh chú

Sách thuyết văn nói chữ giáo âm là giáo, là trong bụng đau quặn, đó là do huyết bất túc mà thuỷ lại xâm nhập vào. Huyết bất túc mà thuỷ xâm nhập vào thì thai không được nuôi dưỡng mà lại gấp cái làm hại nó, hỏi vậy trong bụng làm sao mà không đau quặn ?

Khung quy Thược dược bổ huyết đã hư. Linh, Truật, Trạch tả tính khí của thuỷ.

Triệu thị nói: Đây là vì tỳ thố bị mộc tà bám vào, cốc khí không được nâng lên, thấp khí chảy xuống, kích bác với âm huyết mà đau. Do đó dùng Thược dược nhiều, những vị khác có bội lên.

### **Dương quy Thược dược tán**

Phục linh	4 lạng	Dương quy	3 lạng
Thược dược	1 cân	Bạch truật	4 lạng
Xuyên khung	3 lạng	Trạch tả	1/2 cân

Bài thuốc trên tán bột, lấy một thìa phuong thốn chung hoà với rượu uống, ngày uống 3 lần.

## Ý nghĩa phương thuốc

Trong phương trọng dụng Thược dược bình can; Xuyên khung, Dương quy ích huyết chỉ thống làm tá. Tỳ sợ thấp nên dùng Linh, Truật, Trạch tả kiện tỳ lợi thấp. Ngoài ra Bạch truật còn là vị thuốc chủ yếu để an thai. Hợp dụng phương thuốc có tác dụng bổ thố ức mộc chỉ thống.

\*\*\*

*Nhân thân ấu thố: (1) bất chỉ, can khuong, nhân sâm bán hạ hoàn chủ chi.*

## Chú thích

(1) Ấu thố: nôn mửa.

## Dịch nghĩa

Phụ nữ có thai, nôn mửa không ngừng, dùng Can khuong, Nhân sâm, Bán hạ hoàn mà chữa.

## Sách Y tông kim giám viết

Phụ nữ có thai nôn mửa gọi là ác trở. Ác trở là nói trong vị có hàn ẩm làm ảnh hưởng tới thai, mà cần trở ăn uống. Trọng dụng Can khương trừ hàn, Bán hạ chỉ ẩu. Người phụ nữ có thai nôn mửa nhiều tất có thương vị khí, nên dùng Nhân sâm điều khí dưỡng vị.

### Vưu tại kinh chú

Đây là phép bổ hư ôn vị, phương này thiếp lập cho phụ nữ có thai ở trong hư mà có hàn ẩm. Dương minh mạch đi xuống là chiêu thuận. Có hàn thì có nghịch, có nhiệt cũng nghịch. Khi nghịch thì ẩm đi theo nó.

### Can khương nhân sâm bán hạ hoàn

Can khương	1 lạng
Nhân sâm	1 lạng
Bán hạ	2 lạng

Bài thuốc trên tán bột. Dùng nước Sinh khương khuấy hồ làm hoàn to bằng hột ngô đồng. Uống 10 hoàn, ngày uống 3 lần.

### Ý nghĩa phương thuốc

Trong phương dùng Can khương tán hàn, Bán hạ, Sinh khương chỉ ẩu, Nhân sâm hoà vị.

### Nhận xét

Can khương, Bán hạ là những vị không lợi cho thai, ở đây do hàn ẩm mà gây nôn mửa không ngừng nên buộc phải dùng, nhưng khi dùng phải hết sức thận trọng, bệnh đỡ thì ngừng thuốc ngay.

\*\*\*

*Nhân thản tiểu tiện nan, ẩm thực như cũ, Qui mẫu khổ sâm hoàn chủ chi.*

### Dịch nghĩa

Phụ nữ có thai, đi tiểu khó, ăn uống như cũ, dùng Đương quy Bối mẫu Khổ sâm hoàn mà chữa.

### Vưu tại kinh chú

Đi tiểu khó mà ăn uống như cũ thì bệnh không xuất phát từ trung tiêu. Mà không có chứng bụng đầy, mình nặng... thì càng không phải là

thuỷ khí không vận hành. Xem đó thì biết là huyết hư nhiệt uất mà tân dịch rất ít. Sách bản thảo nói: Dương quy bổ các chứng bất túc của phụ nữ; Khổ sâm nhập âm thông khiếu trừ phu nhiệt; Bối mẫu có khả năng trị uất kết kiêm làm trong người thuỷ dịch.

### **Đương quy Bối mẫu Khổ sâm hoàn**

Đương quy

Bối mẫu

đều 4 lạng

Khổ sâm

Các vị trên tán bột, luyện mật làm hoàn to bằng hạt đậu xanh, mỗi lần uống 3 hoàn, lên tới 10 hoàn.

### **Ý nghĩa phương thuốc**

Chứng tiểu tiện khó là do bàng quang nhiệt uất, khí kết thành táo, bệnh tại hạ tiêu nên ăn uống vẫn như cũ. Trong phương dùng Dương quy hoà huyết nhuận táo, Bối mẫu thanh phế khai uất; Khổ sâm lợi khiếu trực thuỷ và nhập bàng quang trừ nhiệt kết.

\*\*\*

*Nhân thân hữu thuỷ khí, thân trọng tiểu tiện bất lợi, sái tích ố hàn, khởi tức đầu huyền, quì tử phục linh tán chủ chi.*

### **Dịch nghĩa**

Phụ nữ có thai có thuỷ khí, mình nặng, tiểu tiện không thông lợi, ớn sợ lạnh, dậy thì đầu xây xẩm. Dùng Qui tử Phục linh hoàn mà chữa.

### **Sách Y tông kim giám viết**

Phụ nữ có thai ngoài có thuỷ khí thì phù thũng, ớn ớn lạnh. Thuỷ thịnh đinh trệ ở cơ nhục nên mình nặng. Trong có thuỷ khí thì tiểu tiện không lợi. Thuỷ thịnh trở át dương khí thăng lên cho nên khi dậy thì đầu xây xẩm. Dùng Qui tử Phục linh lấy thông khiếu lợi thuỷ làm chủ.

### **Vưu tại kinh chú**

Phụ nữ có thai tiểu tiện không thông giống với điều trên. Thân nặng, sợ lạnh, đầu xây xẩm đều là do thuỷ khí gây bệnh. Quì tử Phục linh làm trơn các khiếu mà vận hành thuỷ. Thuỷ khí đã được vận hành thì không

tràn đầy cơ thể, mình hết nặng, thuỷ khí không xâm phạm vê, đứng thì không sợ lạnh nữa. Nó không phạm vào thanh đạo thì không còn đau xâm nữa.

### Quì tử phục linh tán

Quì tử	1 cân
Phục linh	3 lạng

Các vị trên tán bột, uống 1 thia phuơng thốn chủng (= 4g), ngày uống 3 lần. Thấy tiểu tiện thông lợi là bệnh khỏi.

### Ý nghĩa phuơng thuốc

Quì tử hoạt lợi thông dương, Phục linh đậm thải thông dương, dương thông thì làm cho thuỷ tà là âm thấp được trừ.

\*\*\*

*Phụ nhân nhân thân, nghi thường phụ dương qui tán chủ chi.*

### Dịch nghĩa

Phụ nữ có thai, nên thường xuyên uống Dương quy tán.

### Vưu tại kinh chú

Phụ nữ khi có thai, điều đáng lo sợ nhất là thấp nhiệt làm tổn thương tới thai khí, nên trong những vị thuốc dưỡng huyết: Quy, Thược, Khung can dùng Bạch truật trừ thấp; Hoàng cầm trừ nhiệt. Chu Đan Khê gọi "Hoàng cầm, Bạch truật vi an thai chi thánh dược". Thực ra Cầm, Truật không phải là thuốc an thai nhưng vì nó trừ khử thấp nhiệt mà thai được an.

### Dương quy tán

Dương quy	1 cân	Hoàng cầm	1 cân
Bạch thược	1 cân	Bạch truật	1/2 cân
Xuyên khung	1 cân		

Các vị trên tán bột, uống 1 thia phuơng thốn chủng với rượu. Phụ nữ có thai thường uống thì dễ đẻ, không có bệnh tật khổ sở, phuơng này cũng chữa các bệnh sản hậu.

## Ý nghĩa phương thuốc

Quy, Thược, Khung dưỡng huyết hoà huyết; Hoàng cầm thanh nhiệt, Bạch truật táo thấp. Hợp dụng làm cho thấp nhiệt được thanh trừ mà huyết mạch điều hoà, làm cho thai được an.

## Nhận xét

Phương trên là dưỡng huyết thanh nhiệt an thai, thích hợp với phụ nữ có thai huyết hư sinh nhiệt. Ngoài ra còn có thể dùng cho người gầy yếu huyết hư hoặc thai động không yên hoặc phụ nữ đẻ non.

\*\*\*

*Nhân thân dưỡng thai, Bạch truật tán chủ chi.*

## Dịch nghĩa

Phụ nữ có thai cần dưỡng thai, dùng Bạch truật tán mà chữa

## Vưu tại kinh chú

Phụ nữ có thai mà thai bị tổn thương, có khi do thấp nhiệt cũng có khi do thấp hàn; tùy theo âm dương tạng khí của người đó mà có khác nhau. Dương quy tán là tề chính trị háo nhiệt; Bạch truật tán là tề chính trị thấp hàn, có Bạch truật, Mẫu lệ táo thấp, Xuyên khung ôn huyết, Thục tiêu trừ hàn. Trọng Cảnh liệt kê ra cả 2 phương mục đích cho người đời sau được hiểu rõ ràng, thật là sâu sắc vậy.

### Bạch truật tán

Bạch truật	3 phần
Xuyên khung	3 phần
Thục tiêu	3 phần (bỏ đầu)
Mẫu lệ	3 phần

Các vị trên tán bột, uống với rượu 1 tiền thốn (= 4g), ngày uống 3 lần, đêm uống 1 lần.

## Ý nghĩa phương thuốc

Bạch truật chủ về an thai làm quân, Xuyên khung chủ về dưỡng thai làm thần, Thục tiêu chủ về ôn thai làm tá, Mẫu lệ chủ về cố thai làm sứ.

## **Phép gia giảm**

- Nếu có khó chịu và đau thì gia Thược được hoãn trung chỉ thống.
- Nếu chi cơ dưới tâm đau bội Xuyên khung
- Nếu tâm phiền, nôn mửa và đau, không ăn uống được gia Tế tân 1 lạng để phá đàm hạ thuỷ, Bán hạ tiêu đàm khử thuỷ 20 củ to. Sau khi uống còn dùng dấm tương thuỷ để điều trung.
- Nếu nôn mửa mà uống nước tương thuỷ, chấn không khỏi thì uống tiểu mạch tráp để hoà vị.
- Sau khi đó mà khát uống cháo đại mạch để sinh tân dịch. Bệnh tuy khỏi vẫn cứ uống vì cháo đại mạch có thể điều trung bổ tỳ cho nên có thể uống thường xuyên.

## **Nhận xét**

Đây là phương thuốc ôn trung trừ thấp, thích dụng cho phụ nữ có thai kiêm hàn thấp. Có thể uống thường xuyên phương này để an thai.

\*\*\*

*Phụ nhân thương thai, hoài thân phúc mãn, bất đắc tiểu tòng yêu dĩ  
hã trọng, như hữu thuỷ khí trạng, hoài thân thất nguyệt, thái âm dương  
dưỡng bất dưỡng, thử tâm khí thực, dương thích tả Lao cung cập Quan  
nguyên tiểu tiện vi lợi đắc dù.*

## **Dịch nghĩa**

Phụ nữ có thai mà thai bị tổn thương, làm thân gầy, bụng đầy, không tiểu tiện được, nặng nề từ eo lưng trở xuống, như trạng thái có thuỷ khí, hao thân thể 7 tháng, thái âm đáng lẽ phải dưỡng lại không dưỡng được, đó là tâm khí thực phải châm tả huyệt Lao cung và Quan nguyên, tiểu tiện thông lợi thì bệnh tự khỏi.

## **Trình lâm chú**

Thai 7 tháng do kinh thủ thái âm phế dưỡng thai, phế là tạng thuộc kim, kim bị hoả khắc thì phế kim bị tổn thương mà thai mất nuôi dưỡng. Mặt khác thuỷ đạo không thông lợi nên bụng đầy, tiểu tiện không đi được, từ eo lưng trở xuống nặng nề như trạng thái thuỷ khí. Lao cung là huyệt ở

giữa lòng bàn tay, là huyệt chủ đạo của kinh quyết âm. Tả huyệt này thì tả được hoả, hoả không còn khắc kim nữa. Quan nguyên là huyệt ở dưới rốn, là huyệt mộ của tiểu trùỜng, tả Quan nguyên thì tiểu tiện thông lợi. Đó là những huyệt không thể quên để chữa bệnh này.

### Vưu tại kinh chú

Thương thai là thai bị tổn thương mà thành bệnh. Bụng đầy không đái được, từ eo lưng trở xuống nặng nề như có thuỷ khí nhưng thật ra không phải bệnh thuỷ. Sở dĩ như thế là vì tâm khí thực. Tâm là quân hoãn là cái mà phổi sợ. Phụ nữ có thai 7 tháng, lúc đó do phế nuôi dưỡng thai. Tâm khí thực thì khí của phế không dám xuống nên thai không được.

## *Chương 2*

# **MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH PHỤ NỮ SAU ĐẺ**

\*\*\*

*Vấn viết: Tân sản phụ nhân hữu tâm bệnh, nhất giả bệnh kinh nhị giả bệnh uất mạo (1) tam giả đại tiện nan, hàn vị dã? Sứ viết: tâm sản huyết hư, đa hàn xuất, hỷ trúng phong cố bệnh bệnh kinh. Vong huyết phúc hàn, hàn đa, cố bệnh uất mạo, vong tân dịch vị táo, cố bệnh đại tiện nan.*

*Sản phụ uất mạo, kỳ mạch vi nhược, ầu bất năng thực, đại tiện phản kiên, đau đầu hàn xuất, sở dĩ nhiên giả, huyết hư nhi quyết, quyết nhi tất mạo, mạo gia đục giải, tất đại hàn xuất, dĩ huyết hư hạ quyết cố dương thương xuất, cố đầu hàn xuất, sở dĩ sản phụ hỉ hàn xuất giả, vong âm huyết hư, dương khí độc thịnh, cố dương hàn xuất, âm dương nái phục, đại tiện kiên, ầu bất năng thực, tiểu sài hồ thang chủ trị.*

### **Chú thích**

(1) Uất mạo: hiện tượng xây xẩm, ngã ra hôn mê, quyết lạnh một chỗc tĩnh lại như thường.

### **Dịch nghĩa**

Hỏi: Phụ nữ mới sinh đẻ có 3 bệnh: một là bệnh kinh, hai là bệnh uất mạo, ba là bệnh táo bón, là lẽ tại sao?

Thầy đáp: Phụ nữ mới sinh đẻ huyết hư, mồ hôi ra nhiều, ưa trúng phong, cho nên gây thành bệnh kinh. Rong huyết (mất máu) lại ra mồ hôi, lạnh nhiều cho nên làm thành bệnh uất mạo. Mất tân dịch, vị khô táo nên táo bón.

Sản phụ uất mạo, mạch vi nhược, nôn mửa không ăn được, đại tiện phân cứng, chỉ có ra mồ hôi ở đầu. Sở dĩ như thế là vì huyết hư mà quyết, quyết thì sẽ có mạo muội, mù mờ. Người vốn mạo muội khi muốn giải tất mồ hôi sẽ ra nhiều, vì huyết hư hạ quyết, dương một mình đi lên cho nên đầu ra mồ hôi. Sở dĩ sản phụ ưa ra mồ hôi là vì mất âm, huyết hư, dương khí độc thịnh một mình. Mồ hôi ra thì tà đi, dương nhược rồi sau đó cùng

hoà với âm. Đó gọi là tổn bợ dương mà tựu âm. Tiểu sài hổ chủ trị là vì tà khí không thể không làm cho nó tan mà chính khí hư cũng không thể không chiếu cố. Duy cổ phương này có thể giải tán khách tà mà lại là lợi âm dương.

### **Tiểu sài hổ thang** (xem chương ầu thổ)

\*\*\*

*Bệnh giải nồng thực, thất bát nhật cánh phát nhiệt giả, thủ vi vị thực, đại thừa khí thang chủ chi.*

### **Dịch nghĩa**

Bệnh được giải, có thể ăn uống, 7, 8 ngày sau lại phát sốt đây là vị thực. Dùng đại thừa khí thang mà chữa.

### **Sách Y tông kim giám viết**

Táo bón 7, 8 ngày phát sốt, dùng Đại thừa khí thang cũng do hành khí đều thực, vị cường mà cơ thể ăn uống. Còn nếu khí nhược dịch khô, do hư mà gây táo thì không được dùng.

### **Vưu tại kinh chú**

Bệnh giải rồi thì ăn được, nói về uất mạo được giải mà cơ thể nhận đồ ăn vào. Tối 7, 8 ngày lại phát sốt, đây là bệnh không ở biểu mà ở lý, không thuộc hư mà thuộc thực cho nên dùng Đại thừa khí thang để xử lý thực.

### **Đại thừa khí thang** (xem ở mục bệnh kinh)

\*\*\*

*Sản phụ phúc trung giải thống, Dương quy sinh khương dương nhục thang chủ chi, hợp trị phúc trung hàn sán, hư lao bất túc.*

### **Chú thích**

(1) Hàn sán: Một dạng đau bụng cấp tính, đau soắn ở vùng rốn đau lan đến bụng dưới và 2 bên sườn, chân tay buốt lạnh ra mồ hôi lạnh, mạch trầm khẩn.

### **Dịch nghĩa**

Phụ nữ sau đẻ, trong bụng đau quặn, dùng Dương quy sinh khương dương nhục thang mà chữa. Phương này còn chữa trong bụng có hàn sán, hư lao bất túc.

## Trình lâm chú

Phụ nữ sau đẻ huyết hư có hàn thì hông bụng đau dữ. Nội kinh viết: vị hậu là thuộc âm. Dương quy, Dương nhục vị hậu dùng để bổ âm cho phụ nữ sau đẻ, tá dược có sinh khương tán hàn trong bụng thì đau bụng tự hết. Lấy vị tân để tán hàn, bổ mà có thể trừ nhược. 3 vị hợp dụng phương tân ôn bổ hư, nên có thể chữa hư lao, hàn sán.

## Vưu tại kinh chú

Sau khi đẻ, bụng đau quặn, không giống với bụng đau quặn của phụ nữ có thai. Một chứng là huyết hư mà thấp quấy nhiễu ở trong, một chứng là hư mà hàn động ở trong. Dương quy sinh khương là ôn huyết, tán hàn. Thịt dê có tác dụng trấn thống, làm thông lợi sữa phụ nữ sau đẻ.

**Đương quy sinh khương dương nhục thang** (xem mục hàn sán)

\*\*\*

*Sản hậu phúc thống, phiền mẫn bất đắc ngoại, Chỉ thực thuốc được tán chủ chi.*

## Dịch nghĩa

Phụ nữ sau đẻ, bụng đau; bứt rút phiền đầy, không nằm được. Dùng Chỉ thực thuốc được tán mà chữa.

## Sách Y tông kim giám viết

Phụ nữ sau đẻ, bụng đau, không phiền không đầy là lý hư. Nay phúc thống, phiền đầy, không nằm được là lý thực. Khi kết huyết ngưng mà gây đau. Dùng Chỉ thực phá khí kết, thuốc được hoãn cấp điều trung chỉ thống.

## Vưu tại kinh chú

Sau khi đẻ bụng đau tới nỗi phiền mẫn không nằm được, thì biết là huyết uất mà thành nhiệt. Vả lại dưới bị bệnh mà làm trở ngại ở trên. Chứng này không giống với chứng hư hàn đau dữ.

### **Chỉ thực thuốc được tán**

Chỉ thực (thiêu cho đen)

Thực được

cùng liều lượng

Các vị trên tán bột, uống 1 thia phương thốn chừng, ngày uống 3 lần. Phương này cũng chữa ung mủ, uống với cháo Đại mạch.

## Ý nghĩa phương thuốc

Chỉ thực thiêu cho đèn có thể nhập huyết hành trệ, hợp với Thược dược hoà huyết, chỉ thống.

\*\*\*

*Sử viết: sản phụ phúc thống, pháp đương dĩ chỉ thực thược dược tán, giả bệnh bất dữ giả, thử vi phúc trung hữu can huyết giá tê hạ, nghi hạ ứ huyết thang chủ chi, diệc chủ kinh thuỷ bất lợi.*

## Dịch nghĩa

Thầy nói: Phụ nữ sau đẻ, bụng đau, đáng lẽ phải cho Chỉ thực thược dược tán. Nếu như không khỏi, đó là trong bụng có huyết ứ bám ở dưới rốn. Dùng hạ ứ huyết thang mà chữa phương này cũng chữa kinh nguyệt không thông.

## Sách Y tông kim giám viết

Phụ nữ sau đẻ bụng đau, tuy khí kết huyết ngưng, dùng Chỉ thực thược dược tán mà bệnh không khỏi, đó là nhiệt tập kinh huyết khô làm cho dưới rốn đau. Phải dùng hạ ứ huyết thang công nhiệt hạ ứ huyết. Hợp trị kinh nguyệt không thông do nhiệt tập huyết khô.

### Hạ ứ huyết thang

Đại hoàng	2 lạng
Đào nhân	2 hạt
Giá trùng	20 con (bổ chân, thiêu)

Các vị trên tán bột, luyện mật làm 4 hoàn. Lấy 1 hoàn sắc với 1 thăng rượu còn 8 cáp, uống 1 lần hết, máu mới ra như gan lợn.

## Ý nghĩa phương thuốc

Đại hoàng trực ứ, Đào nhân, nhuận táo hoãn trung phá kết, Mạnh trùng hạ huyết. Dùng mật để bổ hư, chỉ thống hoà dược, hoà hoãn tính cấp tập của Đại hoàng.

## Nhận xét

Kinh văn trước nói: sau đẻ bụng đau, phiền mẫn, không nằm được thuộc khí kết nên dùng phá khí kết làm chủ. Ở đây là bụng đau dưới rốn là trong bụng có huyết khô ứ, nên phép chữa phải hạ ứ huyết.

*Sản phụ thất bát nhát, vô thai dương chứng, thiểu phúc kiên thông, thử ố lộ bất tận, bất đại tiện, phiền táo phát nhiệt, thiết mạch vi thực, tái bội phát nhiệt, nhật bô thời phiền táo dã, bất thực, thực tắc xàm ngũ, chí da tức dù, nghi đại thừa khí thang chủ chi, nhiệt tại lý, kết tại bàng quang dã.*

## Dịch nghĩa

Phụ nữ sau đẻ 7 - 8 ngày, không có chứng thái dương, bụng dưới cứng đau, đó là chứng sợ sương gió không dứt. Không đại tiện được, phiền táo, phát sốt, xem mạch vi, thực, lại thêm phát sốt, sau trưa phiền táo, không ăn được, ăn vào thì nói xàm. Tối đêm thì hết. Dùng Đại thừa khí thang mà chữa nhiệt tại lý ở đây kết tại bàng quang.

## Sách Y tông kim giám viết

Vô thái dương chứng là không có biểu chứng. Bụng dưới cứng đau là có lý chứng. Nhân sau đẻ 7, 8 ngày có nước huyết lý chứng mà không có thái dương biểu chứng thì có thể biết bệnh không phải do thương hàn thái dương theo kinh truyền vào lý. Chủ yếu phải hạ ứ huyết. Nếu không đại tiện được, nói xàm, phiền táo, phát sốt sau trưa càng nặng đến đêm thì khỏi đó là bệnh vi thực nên dùng Đại thừa khí thang.

## Vưu tại kinh chú

Không có chứng của thái dương là không có chứng của biểu như: nhức đầu, sợ lạnh, sau khi đẻ 7, 8 ngày, bụng dưới cứng đau sợ sương mốc không dứt thì chỉ nên hành huyết khử ứ mà thôi. Nhưng không đại tiện được, phiền táo, phát sốt, mạch thực đó là vị thực. Sau trưa là lúc dương minh thịnh vượng mà phiền táo phát nặng thì càng chứng tỏ vị nhiệt. Khí của đồ ăn vào vị làm tăng trưởng khí ở phần dương. Đồ ăn vào làm trợ thêm cái nóng của vị nên nói xàm. Tối đến dương minh khí suy nên chứng nói xàm hết, đó lại chứng minh là vị nhiệt. Bởi vậy mới nói nhiệt tại lý, kết tại bàng quang. Lý tức dương minh, bàng quang tức bụng dưới. Ở đây chẳng những huyết kết ở dưới mà còn do nhiệt tụ ở giữa (trung tiêu). Nếu chỉ chữa huyết mà để sót lại vị thì huyết tuy đi mà nhiệt chẳng được trừ túc thì huyết cũng chưa chắc đã đi được. Trong phương Đại thừa khí có Đại hoàng, Chỉ thực đều là huyết được. Trọng Cảnh dùng 2 vị đó là nhất cử lưỡng tiện.

**Đại thừa khí thang** (xem ở mục bệnh kinh)

## Nhận xét

Kinh văn nêu về chứng sau đẻ bụng dưới đình ứ, có lúc so với chứng dương minh vị thực có điểm giống nhau, nên cần nắm vững mà phân biệt nặng nhẹ, hoãn cấp mà điều trị. Ở đây thì sau trưa bệnh nặng phiền táo, rồi ăn vào thì nói xàm thì biết trọng điểm của bệnh không phải là huyết ứ mà là vị thực không đại tiện được. Tuy cơ bụng dưới cứng đau là chứng ứ huyết nhưng khi chữa lấy thông tiện làm cấp, đại tiện thông thì sớm muộn huyết cũng hành mà chứng bụng dưới cứng đau tự hết. Lấy Đại thừa khí thang chủ trị.

\*\*\*

*Sản hậu phong tục chi loại thập nhật bất giải, đau vị thống, ố hàn, thời thời hữu nhiệt, tâm hạ muộn, can ầu, hàn xuất, tuy cửu, dương chứng trực tại nhĩ khả dĩ dương đán thang.*

## Dịch nghĩa

Chứng phong sau khi đẻ kéo dài liên tục vài chục ngày không giải, đau hơi đau, sợ lạnh, thỉnh thoảng có sốt, dưới tim buồn bực, nôn khan, mồ hôi ra. Tuy lâu ngày mà chứng dương đán còn tiếp tục, thì có thể cho uống dương đán thang.

## Vưu tại kinh chú

Sau khi đẻ, trúng phong kéo dài thời gian tới vài chục ngày mà chứng nhức đầu, nóng lạnh không giải thì chưa thể nói là chứng hư mà không cho thuốc giải tán nó. Dương đán thang chữa thương hàn thái dương trúng phong ghé có nhiệt. Trường hợp này phong lâu ngày mà nhiệt còn tồn tại, cũng nên dùng thang này để trị. Thẩm sát chứng mà dùng thuốc không câu chấp số ngày. Biểu lý đã phân minh thì phép dùng phép hàn, hạ cứ theo đó thi hành.

Điều trên lý nhiệt đã thành chứng thực, tuy sau đẻ 7, 8 ngày cho Đại thừa khí thang mà không bị thuốc mạnh làm tổn thương. Còn điều này biểu tà chưa giải, tuy đã mấy chục ngày qua, cho uống dương đán thang mà không lo sợ nó phát tán.

## Dương đán thang

(Túc Quế chi thang gia Hoàng cầm)

Xem thêm ở mục Hạ lợi

\*\*\*

*Sản hậu trúng phong, phát nhiệt, diện chính xích, suyễn khí đau thống, túc diệp thang chủ chi.*

### Dịch nghĩa

Sau khi đẻ trúng phong, phát sốt, mặt đỏ gay, suyễn thở mà đau đớn. Dùng Trúc diệp thang mà chữa

### Sách Y tông kim giám viết

Sau khi đẻ mồ hôi ra nhiều biểu hư mà trúng phong tà, là bệnh kinh, chủ trị dùng Trúc diệp thang phát tán phong tà ở 2 kinh thái dương minh: Dùng Nhân sâm là thần chúa sản hậu mà suyễn bất túc. Cổ gáy cứng đau là phong tà nhiều dùng tá dược, Phụ tử, còn nôn mửa khí nghịch gia Bán hạ.

### Trúc diệp thang

Trúc diệp	1 nắm	Nhân sâm	1 lạng
Cát căn	3 lạng	Cam thảo	1 lạng
Cát cánh	1 lạng	Phụ tử	1 củ(bào)
Quế chi	1 lạng	Đại táo	15 quả
Sinh khương	3 lạng	Phòng phong	1 lạng

Các vị trên, nước 1 đấu sắc còn 2 thăng rưỡi, chia 3 lần uống ấm tràm chǎn cho mồ hôi ra.

### Ý nghĩa phương thuốc

Dùng Trúc diệp, Cát căn, Quế chi, Phòng phong, Cát cánh giải phóng nhiệt ở ngoài, Nhân sâm, Phụ tử cung cố phần lý bị thoát, Cam thảo, Sinh khương, Táo điều hoà âm dương mà làm cho nó bình hoà. Đây là phép biểu lý kiêm trị.

\*\*\*

*Phụ nhân nhū trung hư, phiền loại áu nghịch (1), an trung ích khí, Trúc bì đại hoàn chủ chi.*

### Chú thích:

Âm nghịch, nôn thốc ngược lên.

## Dịch nghĩa

Phụ nữ trong hưng, phiền loạn nôn thốc; an trung ích khí dùng Trúc bì đại hoàn để chữa.

## Từ trung khả chú

Trong hưng là trung khí đại hưng, tỳ thổ lại khốn nhược mà hoả ủng trệ ở trên gây phiền, khi vượt lên gây nôn mửa, phiền mà loạn là phiền nặng, ấu mà nghịch là ấu nặng.

## Vưu tại kinh chú

Khi hưng hoả thăng, nội loạn mà thương nghịch.

### Trúc bì đại hoàn

Sinh trúc nhụ	2 phân	Cam thảo	7 phân
Thạch cao	2 phân	Bạch vi	1 phân
Quế chi	1 phân		

Các vị trên tán bột, tào nhục hoà làm hoàn to bằng viên đạn. Uống 1 hoàn, ngày uống 3 lần, đêm uống 2 lần.

## Ý nghĩa phương thuốc

Trúc nhụ ngọt lạnh trừ ấu nghịch, Thạch cao cay lạnh trừ phiền nghịch, Bạch vi mặn lạnh chữa tà khí cuồng mê. Tá được Quế chi tuyên đạo. Hàn lâm thương vị dùng Đại táo, Cam thảo hòa trung làm tá.

### Phép gia giảm:

- Nhiệt nhiều bội Bạch vi mặn lạnh trừ nhiệt.
- Phiền suyễn gia Bá thực cay bình chữa suyễn.

\*\*\*

*Sản hậu hưng lợi hưng cực, Bạch đầu ôn gia Cam thảo, A giao thang chủ chi.*

## Dịch nghĩa

Sau khi đẻ, ỉa chảy cực hưng. Dùng Bạch đầu ôn gia Cam thảo, A giao thang mà chữa.

## Vưu tại kinh chú

Thương hàn nhiệt lợi ỉa chảy do nhiệt, phần dưới nặng nề dùng Bạch đầu ông thang để chữa. Lấy hàn để thăng nhiệt, lấy đắng để táo thấp. Đây cũng là nhiệt lợi, hạ trọng vào lúc sau để cực hư. Nên gia A giao để cứu âm, Cam thảo bổ trung sinh dương và làm giảm bớt tính đắng của Liên, Bá.

### Bạch đầu ông gia cam thảo a giao thang

Bạch đầu ông	2 lạng	Trần bì	3 lạng
Cam thảo	2 lạng	Hoàng liên	3 lạng
A giao	2 lạng	Hoàng bá	3 lạng

Các vị trên sắc uống, nước 6 thăng sắc còn 2 thăng rưỡi. Cho A giao vào khuấy tan hết, chia 3 lần uống ấm.

## Ý nghĩa phương thuốc

Bạch đầu ông đắng lạnh thanh nhiệt, hoạt huyết, Hoàng liên, Hoàng bá thanh nhiệt cầm ỉa, Trần bì thanh can tả hoả, A giao, Cam thảo điều bổ khí huyết hư sau đẻ.

## Phụ phương

### 1. Tam vật hoàng cầm thang

- Thành phần:	Hoàng cầm	1 lạng
	Khổ sâm	2 lạng
	Can địa hoàng	4 lạng

Các vị trên sắc uống, nước 6 thăng sắc còn 2 thăng, uống ấm 1 thăng.

## Chủ trị

Phụ nữ đang sinh, tự phát chứng ố lộ, trúng phong, tay chân khó chịu bứt rứt nóng.

## Ý nghĩa phương thuốc

Hoàng cầm thanh nhiệt làm quân, Khổ sâm khử phong sát trùng làm thân, Can địa hoàng bổ nguyên âm lành.

### 2. Nội bổ dương quy kiến trung thang

Thành phần:	Quế chi	3 lạng
	Đương quy	5 lạng

Bạch thược	6 lạng
Cam thảo	2 lạng
Sinh khương	3 lạng
Đại táo	12 quả

Các vị trên sắc uống, nước 2 đấu sắc còn 3 thăng, chia 1 lần uống ấm, 1 ngày uống 1 thang.

### Chủ trị

Phụ nữ sau đẻ hư gầy bất túc, trong bụng đau như kim châm không thôi hoặc bụng dưới đau quặn, đau lan tới eo lưng và lưng trên, không ăn uống được.

### Ý nghĩa phương thuốc

Đây là Quế chi thang gia Dương quy. Dùng Quế chi thang để điều hòa dinh vệ gia Dương quy bổ huyết hoà huyết.

### Phép gia giảm

- Nếu đại hư gia Di đường 6 lạng bổ tỳ vị, sinh khí huyết.
- Nếu máu ra quá nhiều, băng huyết, máu cam không cầm gia Địa hoàng 6 lạng, A giao 2 lạng.
- Nếu không có Dương quy thì thay thế bằng Khung cùng.
- Nếu không có Sinh khương thì dùng Can khương ôn bổ trung, dẫn huyết được vào trong huyết phận.

### *Chương 3*

## **MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA TẬP BỆNH Ở PHỤ NỮ**

\*\*\*

*Phụ nhân trúng phong thất bát nhật, tục lai hàn nhiệt, phát tác hữu thời, kinh thuỷ hoạt đoạn, thủ vi nhiệt nhập huyết thất kỳ huyết tất kết, có sử như ngược trạng, phát tác hữu thời Tiểu sài hồ thang chủ chi.*

### **Dịch nghĩa**

Phụ nữ trúng phong 7, 8 ngày, chứng nóng lạnh trở lại, phát ra từng lúc, kinh nguyệt vừa mới dứt. Đó là chứng nhiệt nhập huyết thất. Huyết của người đó sẽ kết lại, cho nên gây ra tình trạng giống sốt rét, phát ra từng cơn. Dùng Tiểu sài hồ thang mà chữa.

### **Vưu tại kinh chú**

Trúng phong 7, 8 ngày, chứng nóng lạnh trở lại phát ra từng lúc, kinh nguyệt mới có nhưng lại mất luôn. Xem thế thì đủ biết không phải phong hàn trúng cảm mà đó là nhiệt tà cùng với huyết đều kết ở huyết thất. Nhiệt và huyết kết, nếu tấn công huyết thì nhiệt cũng đi luôn. Tuy kết nhưng nóng lạnh như tình trạng bệnh sốt rét thì đó chẳng những tà lưu lại ở huyết thất mà còn xâm nhập kinh lạc. Giả sử như công huyết thì huyết tuy đi nhưng tà cũng nhất định không hết. E sợ huyết đi mà tà thừa hư lại nhập hết vào. Trọng Cảnh chỉ dùng Sài hồ thang không thêm 1 vị huyết được nào vào là ý rằng khi nhiệt tà giải thì huyết kế đó cũng tự nó sẽ lưu hành đi.

\*\*\*

*Phụ nhân thương hàn phát nhiệt, kinh thuỷ hoạt lại, tảo nhiệt minh liễu, mờ tắc xâm ngũ, như kiến quỷ trạng giả, thủ vi nhiệt nhập huyết thất, trị vi vô phạm vị khí cấp thương nhị tiêu tất tự dū.*

## Dịch nghĩa

Phụ nữ thương hàn phát sốt, kinh nguyệt vừa mới tới, ban ngày thì tinh thần sáng suốt, xế chiều thì nói xàm, như trạng thái gấp ma quỷ. Đó là nhiệt nhập huyết thất. Chữa nó không được phạm vào vị khí và 2 tầng thượng tiêu và hạ tiêu thì bệnh tự sẽ khỏi.

## Vưu tại kinh chú

Thương hàn cho ra mồ hôi quá nhiều thì tà khí rời biểu sẽ nhập dương minh, kinh nguyệt vừa tới thì tà khí rời biểu sẽ nhập huyết thất. Bởi vì hút tà dễ nhập, mà chỉ có người hư mới thọ tà. Ban ngày tinh thần sáng suốt, ban đêm thì nói xàm là vì huyết thuộc âm, mà ban đêm cũng thuộc âm, âm tà gấp âm thì phát ra. Nhiệt tuy nhập vào huyết nhưng huyết không kết, thì tà đó sẽ phải tự giải. Chữa bệnh này chỉ cần không phạm vào vị khí và dương khí của thương, trung tiêu ở trên mà thôi. Trọng Cảnh vì sợ người đời lầm rằng phát sốt là biểu tà chưa giải hoặc cho chứng nói xàm là dương minh vị thực mà công nó hoặc cho phát hán nên nói rõ như vậy.

\*\*\*

*Phụ nhân trúng phong, phát hiện ố hàn, kinh thuỷ hoạt lại đắc thất, bát nhật, nhiệt trừ, mạch trì, thân lương hoà, hung hiếp mãn, như kết hung trạng, xàm ngũ giảm thủ vi nhiệt nhập huyết thất đã, dương thích kỳ môn, tùy kỳ thực nhi thủ chi.*

## Dịch nghĩa

Phụ nữ trúng phong, phát sốt, sợ lạnh, kinh thuỷ mới tới được 7, 8 ngày nhiệt đã trừ, mạch trì, mình đã mát, ngực sờn đầy như tình trạng bệnh kết hung, nói xàm đó là nhiệt nhập huyết thất. Phải châm huyết Kỳ môn, tùy theo chứng thực của nó mà châm.

## Vưu tại kinh chú

Nhiệt trừ, mạch tri, mình đã mát mà nói xàm là bệnh đã rời biểu để vào lý. Huyết thất là xung nhâm mạch. Can thực chủ về huyết thất. Kinh mạch của can phân bổ ở ngực, sờn lên cánh mạc, nhánh của nó lại từ can rẽ riêng lên cánh mạc rót vào phế. Huyết lưu hành, huyết thất trống rỗng, nhiệt tà một mình chiếm ưu thế thì chẳng những nhập vào cung của nó, mà còn chuyển vào bộ vị của nó, cho nên ngực sờn đầy trướng như tình trạng kết hung.

Kỳ môn là huyệt mő của can. Tuỳ theo chứng thực của nó mà trị nghĩa là tuỳ theo sự kết tụ nặng hay nhẹ mà châm.

\*\*\*

*Dương minh bệnh, hạ huyết chiêm ngũ giả, thử vi nhiệt nhập huyết thất, đau đầu hân xuất, dương thích kỳ môn tuỳ kỳ thực nhi tả chi, uế nhiên hân xuất giả dù.*

## **Dịch nghĩa**

Dương minh bệnh, ỉa ra máu, nói mê, đó là nhiệt nhập huyết thất. Chỉ có đầu ra mồ hôi, phải châm huyệt Kỳ môn. Tuỳ theo chứng thực của nó mà tả. Mồ hôi ra đậm đáp là khỏi bệnh.

## **Vưu tại kinh chủ**

Nhiệt của dương minh đi từ khí tới huyết, tập kích vào bào cung tức ỉa ra máu mà nói mê. Bởi vì mạch xung, mạch nhâm đi cùng với kinh dương minh không cần phải chờ lúc kinh thuỷ tới thì nhiệt mới nhập vào đó được. Do đó trường hợp kia là huyết đi mà nhiệt vào, còn trường hợp này thì nhiệt vào mà huyết ra theo đường đại tiện. Chỉ có đầu ra mồ hôi là dương thông mà bế tắc tại âm. Đây tuy là nhiệt của dương minh mà truyền nhập huyết thất thì vẫn thuộc vào can, cho nên cũng phải châm Kỳ môn để tả cái thực của nó ra. Châm xong, toàn thân đậm đáp mồ hôi là cái âm trước kia bế tắc nay cũng thông luôn vì thế khỏi bệnh.

\*\*\*

*Phụ nhân yết trung như hữu chính nhục, Bán hạ hậu phác thang chủ chi.*

## **Dịch nghĩa**

Phụ nữ trong họng như có cục thịt nướng. Dùng Bán hạ hậu phác thang mà chữa.

## **Sách Y tông kim giám viết**

Trong họng như có cục thịt nướng là nói trong họng như có đàm ngưng, giống như cục thịt nuốt không vào, khạc không ra, nay là bệnh mai

hạch khí. Bệnh do thất tình uất khí, ngưng trệ mà sinh ra cho nên dùng Bán hạ lợi ẩm hành ngưng; Tú tô phương hương tuyên thông khí uất làm cho thư khí trừ ngưng mà bệnh tự khỏi.

## Vưu tại kinh chú

Đây là sự ngưng đàm kết khí, trở trắc giữa yết hầu. Đó chính là cái mà thiền kim gọi là trong họng như có cục thịt nướng, nuốt không xuống khạc không ra.

### Bán hạ hậu phác thang

Bán hạ	1 thăng	Sinh khuơn	5 lạng
Hậu phác	3 lạng	Tô diệp 2 lạng	
Phục linh	4 lạng		

Các vị trên sắc uống, nước 7 thăng sắc còn 4 thăng, chia làm 4 lần uống ngày 3 lần, đêm 1 lần.

## Ý nghĩa phương thuốc

Bán hạ hoá làm đàm khai kết, hạ khí giáng nghịch; Hậu phác, Sinh khuơn vị tân để kết tán, vị khổ để giáng nghịch, hạ khí tán mān, giải uất điêu trung. Tía tô hoà vị sướng trung, tiêu đàm hạ khí; Phục linh làm tá lợi thũng thảm thấp. Hợp dụng có tác dụng giáng nghịch hạ khí hoá đàm tán kết trừ mān.

\*\*\*

*Phụ nhân tạng táo, hỉ bi thương dục khóc tượng như thần linh sở tác, sống ngáp thân Cam mạch, Đại táo thang chủ chi.*

## Dịch nghĩa

Phụ nữ tặng táo, ưa bi thương, muốn khóc, giống như thần linh gây ra, ngáp vương vãi nhiều lần. Dùng Cam mạch đại táo thang mà chữa.

## Sách Y tông kim giám viết

Tặng là tâm tặng, tâm tĩnh thì thần tàng. Nếu do thất tình gây tổn thương thì tâm không được yên tĩnh mà thần táo không yên nên thích bi thương, muốn khóc là thần không làm chủ được tình chí. Giống như thần kinh gây bệnh sợ là tâm không được minh, này là bệnh điên cuồng, mất trí.

## Vưu tại kinh chú

Huyết hư tạng táo thì hoả ở trong nhiễu loạn làm tinh thần không được an, bị thương muối khóc mà thật ra là bệnh hư. Khóc làm cho hồn phách không yên, chính là huyết khí kém mà thuộc về tâm. Vươn ngáp nhiều lần, kinh nói thận gây ngáp, làm hắt hơi. Thận bệnh thì hay vươn ra, ngáp nhiều, da mặt đen. Bởi vì ngũ chí sinh hoả, động thì liên quan tới tâm. Tạng tâm đã bị tổn thương mà tổn thương tới mức cùng cực thì tổn thương tới thận. Tiểu mạch là loại gạo của can mà có tài dưỡng tâm khí; Cam thảo, Đại táo ngọt nhuận sinh âm, cho nên tư bổ được tạp khí mà làm hết táo.

### Cảm thảo tiểu mạch đại táo thang

Cam thảo	3 lạng
Tiểu mạch	1 thăng
Đại táo	10 quả

Các vị trên sắc uống, nước 6 thăng sắc còn 3 thăng. Chia 3 lần uống ấm.

## Ý nghĩa phương thuốc

Trong phương Cam thảo vị ngọt để hoà hoãn cấp tính; Tiểu mạch, Đại táo dưỡng tâm nhuận táo. 3 vị hợp lại dưỡng tâm ninh thần, tăng thêm công hiệu cam nhuận hoãn cấp chữa các chứng tinh thần không thư thái, can khí uất kết dẫn đến tạng buồn bực như tinh thần quá nhạy cảm, ngủ không yên.

\*\*\*

*Phụ nhân thổ diên мат, y phản hạ chi, tâm hạ tức bī, đương tiên trị kỳ thổ diên мат, tiểu thanh long thang chủ chi. Diên мат chỉ, nãi trị bī, tả tâm thang chủ chi.*

## Dịch nghĩa

Phụ nữ nôn mửa nước dãi, nước bọt; thầy thuốc lại cho hạ lập tức dưới tâm trường đầy, trước tiên phải chữa nôn mửa nước dãi nước bọt. Khi ngừng nôn mửa nước dãi, nước bọt, sau đó mới chữa bī. Dùng tả tâm thang để chữa.

## Vưu tại kinh chú

Nôn mửa nước dãi nước bọt thương tiêu có hàn. Đáng lẽ phải cho thuốc ôn táo nay thấy thuốc lại cho xổ hạ, nên hàn thấp vào trong mà thành chứng bã giống như thương hàn cho xổ sớm. Tuy bã mà vẫn nôn mửa nước dãi nước bọt là hàn ở trên chưa hết. Không thể chữa bã, giống như thuỷ là biểu giải rồi sau đó mới công bã.

## Tiểu thanh long thang

### Tả tâm thang

\*\*\*

*Phụ nhân chi bệnh nhân hư, tích lạnh, kết trí, vị chư kinh thuỷ đoạn tuyệt, chì hữu lịch niêm, huyết hàn tích kết bào môn. Hàn thương kinh lạc, ngưng kiên tại thương, ẩu thổ diên thoá, cửu thành phế ung, hình thể tổn phân. Tại trung hàn kết, liên tề hàn sán hoặc lưỡng hiệp động thống dữ tạng tương liên hoặc kết nhiệt trung, thống tại quan nguyên, mạch sác vô sang, cơ nhược ngủ ngáp. Thời sai nam tử, phi chỉ an thân, tại hạ vị đà, kinh hậu bất quân, bệnh âm xiết thống, thiểu phúc ố hàn, hoặc dẫn yêu tích hạ căn khí nhai, khí xung cấp thống, tất hình động phiền, bỗng nhiên huyền mạo, trạng như quyết điện hoặc hưu ưu sâu, bi thương đa giận, thủ giao đới hạ phi hữu quỷ thần, cửu tắc luy sâu, mạch hư đa hàn tâm thập lục bệnh, thiên biến vạn linh, thiết mạch âm dương, hư thực khẩn huyền, hành kỳ châm dược, trị nguy đặc an, kỳ tuy đồng mệnh, mạch lạc di nguyên, tử dương biện ký, bỗng vị bất nhiên.*

## Dịch nghĩa

Bệnh của phụ nữ nhân hư, tích lạnh, kết khí làm kinh nguyệt bắt đi không thấy nữa. Nhiều năm trôi qua, huyết hàn tích kết ở bào môn, hàn làm tổn thương kinh lạc. Ngưng cứng ở trên, nôn mửa, nhổ nước dãi, lâu ngày thành bệnh phế ung, hình thể hư tổn. Ở giữa khí kết lại như cái mâm, quanh rốn hàn sán hoặc hai bên sườn đau liên quan tới tạng hoặc kết nhiệt ở trong, đau tại quan nguyên, mạch sác, không có ung nhọt, da thịt như vẩy cá có khi bệnh có cả ở nam giới, không chỉ có ở phụ nữ phần dưới kinh đến nhiều, kinh nguyệt không quân bình làm cho tiền âm bị kéo đau, bụng dưới sợ lạnh hoặc đau lan tới eo lưng, xương sống ở dưới bắt nguồn từ khí nhai, khí xung đau quặn, chân gối đau rút bất ngờ xảy

xẩm chóng mặt, tình trạng như quyết điên. Hoặc có ưu sầu, buồn thảm, bi thương, hay giận dữ đều là chứng đới hạ, chứ không phải có quỷ thần. Lâu ngày thì ốm gầy mòn, mạch hư, lạnh nhiều. Ba mươi sáu thứ bệnh, thiên biến vạn hoá, chẩn mạch âm dương hư thực, khẩn huyền. Chữa bằng châm cứu và phương dược, chữa nguy được an. Tuy rằng đồng bệnh nhưng mỗi trường hợp mạch có nguồn gốc khác nhau. Cần phải phân biệt mà ghi nhận, đừng nói không phải vậy.

## Vưu tại kinh chú

Đây là nói về bệnh của phụ nữ, thường có 3 nguyên nhân lớn:

- Âm hư
- Do lạnh
- Do khí kết

Vì huyết mạch thì quý ở chỗ sung dật mà địa đạo thì ưa được ôn hoà, sinh khí thì muốn được điều đạt. Nếu không thì huyết hàn kinh tuyệt, bào mòn bế tắc mà kinh lạc trở ngại. Biến chứng của nó thì có khi gây bệnh ở trên, giữa và dưới khác nhau. Gây bệnh ở trên thì phế bị bệnh gây ra chứng nôn mửa nước dãi nước bọt, gây phế ung thư thì hình thể hư tổn. Bệnh từ dưới lên tới trên là sự hoá bệnh theo sự bốc lên.

Ở giữa thì can, tỳ bị bệnh hoặc hàn sán quanh rốn hoặc ngực sườn đau, bệnh này là âm.

Hoặc kết nhiệt trúng, đau tại quan nguyên hoặc mạch sác cơ nhục khô khan. Bệnh này là nhiệt trúng, là sự giao nhau của âm dương, cho nên hoặc hoá theo hàn hoặc hoá theo nhiệt. Ở dưới thì thận bị bệnh là kinh nguyên xuống không đều, gây trong âm hộ kéo đau, bụng dưới sợ lạnh hoặc lan lên eo lưng, xương sống, dưới bất rễ ở khí nhai và đầu gối, ống chân đau đớn. Thận tạng là bộ phận của âm, mà xung mạch với đại lạc của thiếu âm, cùng khởi ở thận cho nên nó gây bệnh như vậy. Bệnh nặng thì thình lình chóng mặt xây xẩm, tình trạng như quyết điên. Đó gọi là âm bệnh đi xuống tới cực điểm thì trở lên trên. Có khi buồn thảm, bi thương, hay giận, bệnh tại âm thì hay giận và bi sầu chẳng vui.

Nói tóm lại đây đều là đới hạ. Đới hạ là ở dưới mạch đới. Cổ nhân liệt kê kinh mạch bị bệnh chia 36 loại đều gọi là bệnh của đới hạ. Chứ không phải là xích bạch đới hạ ngày nay thường gọi. 36 bệnh là: 12 bệnh trưng, 9 bệnh đau đớn, 7 bệnh hại, 5 bệnh thương tổn, 3 bệnh cố tật. Đến như cơ chế của âm dương, hư thực, thực chất của châm cứu và dùng thuốc chữa nguy thành an. Nếu thầy thuốc không phân biệt rõ ràng thì làm sao tránh khỏi sai lầm.

*Vấn viết: Phu nhân niên ngũ thập sở, bệnh hạ lợi, số thập nhất bất chỉ, menses phát nhiệt, thiểu phúc lý cấp phúc mãn, thủ chướng phiền nhiệt, thần khẩu cam táo, hà dã?*

*Sư viết: thủ bệnh thuộc đới hạ, hà dã có hội kinh bán sản, ứ huyết tại thiểu phúc bất khử, hà dã tri chi? kỳ chứng thần khẩu can táo, có tri chi đương dã ôn kinh thang chủ chi.*

## Dịch nghĩa

Hỏi: đàn bà tuổi 50, bệnh ỉa chảy mấy chục ngày khởi, chiều tối thì phát sốt, bụng dưới đau quặn, bụng đầy, lòng bàn tay phiền nhiệt, môi miệng khô ráo là tại sao vậy ?

Thầy đáp: Bệnh này thuộc đới hạ. Tại sao lại nói vậy ? Đã từng đẻ non, ứ huyết ở bụng dưới không khỏi. Làm sao biết được điều đó ? Thấy chứng của nó là môi miệng khô ráo thì biết. Phải dùng ôn kinh thang mà chữa.

## Sách Y tông kim giám viết

Đàn bà 50 tuổi thì xung nhân đều hư, thiên quý cạn kiệt, địa đạo không thông. Nay thấy ỉa ra máu nhiều ngày không khỏi là biết có ứ huyết ở dưới. Ngũ tâm phiền nhiệt là do âm huyết hư. Môi miệng khô ráo là do huyết ở Xung Nhâm bị hao tổn không lên vinh nhuận được, thiểu phúc đau quặn và đầy là trong bào cung cổ hàn, ứ huyết không. Đó đều từng đẻ non, huyết mới khó sinh, ứ huyết chưa hết, phong hàn xâm phạm vào bào cung gây đới hạ, băng trung, gây bào cung lạnh không có thai. Thường dùng Ôn kinh thang là phương sinh huyết mới khử huyết ứ bào cung, bổ Xung Nhâm.

## Vưu tại kinh chú

Đàn bà tuổi 50, thiên quý đã dứt mà bệnh ỉa chảy, tựa như không phải do kinh thuỷ gây ra bệnh này. Nào ngờ bụng dưới đã có tích huyết lâu ngày, muốn lưu hành nhưng chưa lưu hành được, muốn ngừng nhưng không thể ngừng được cho nên ỉa chảy quẫn cấp tới mấy chục ngày không ngừng. Chiều tối phát sốt là huyết kết tại âm, dương khí tối đêm đầy là huyết tích tụ, không vận hành và cũng là có âm hàn ở dưới, lòng bàn tay phiền nhiệt là bệnh tại âm mà bàn tay cũng thuộc âm. Môi miệng khô ráo là huyết ứ ở trong không vinh dưỡng ở ngoài. Đây là bệnh ứ huyết gây ỉa chảy. Không cần chữa ỉa chảy chỉ cần trừ khử huyết ứ đó đi thì ỉa chảy tự khỏi.

## Ôn kinh thang

Ngô thù du	3 lạng	Nhân sâm	2 lạng
Đương quy	2 lạng	Quế chi	2 lạng
Thuốc dược	2 lạng	A giao	2 lạng
Xuyên khung	2 lạng	Mẫu đơn bì (bỏ lõi)	2 lạng
Sinh khương	2 lạng	Bán hạ	1/2 thăng
Cam thảo	2 lạng		
		Mạch môn đông (bỏ lõi, rửa sạch)	1 thăng

Các vị trên sắc uống, nước 1 đấu, sắc còn 3 thăng, chia 3 lần uống ấm. Phương này cũng chủ trị phụ nữ bụng dưới lạnh đau, lâu ngày không có thai, kiêm trị băng trung khứ huyết hoặc kinh ra quá nhiều và kinh tới thời kỳ không ra.

## Ý nghĩa phương thuốc

Ngô thù, Quế chi ôn kinh tán hàn. Đương quy, Xuyên khung, A giao, Mạch môn, Bạch thuốc, Đan bì dưỡng huyết điều kinh khứ ú. Nhân sâm, Cam thảo, Sinh khương, Bán hạ ích khí hoà vị, làm cho dương sinh âm trưởng. Hợp phương có tác dụng ôn kinh tán hàn, dưỡng huyết khứ ú.

## Nhận xét

Sách Y tông kim giám sợ rằng chữ "hạ lợi" trong kinh văn chính là huyết mà truyền lại bị lầm. Còn bệnh do hư, lạnh và kết khí thuộc bào cung hư hàn và lại người già huyết hư bất túc, tự phép cơ bản là ôn kinh bổ hư.

\*\*\*

*Đới hạ (1) kinh thuỷ bất lợi, thiểu phúc mẫn thông, kinh nhất nguyệt tái kiến giả, thổ qua căn tán chủ chi.*

## Chú thích

(1) Đới hạ: bệnh khí hư của phụ nữ, ở âm đạo chảy ra chất nhờn dính, kéo dài liên miên không dứt, có nhiều màu sắc khác nhau và cũng có mùi hôi thối tanh khác nhau.

## Dịch nghĩa

Bệnh đới hạ, kinh thuỷ không thông lợi, bụng dưới đầy đau, kinh 2 lần trong 1 tháng. Dùng Thổ qua căn tán mà chữa.

## Vưu tại kinh chú

Phụ nữ kinh mạch lưu thông tái kỲ là ra, huyết đầy thì ra, huyết hết thì lại sinh huyết mới, như mặt trăng đầy thì bắt đầu khuyết mặt trăng lặn đêm 30 thì sau đó nó lại tái hiện. Chỉ khi nó không thông thì sự súc tích và bài tiết của nó thất thường, tựa thông nhưng không phải thông, muốn ngừng mà không ngừng, kinh 1 tháng ra 2 lần. Bụng dưới đầy đau là dấu hiệu của sự không thông lợi. Thổ qua căn chủ trị nội tý, ứ huyết, kinh bế. Giá trùng nhu động trực huyết. Quế chi, Thược dược vận hành vinh khí mà chỉnh kinh mạch.

### Thổ qua căn tán

Thổ qua căn	3 lạng	Thược dược	3 lạng
Quế chi	3 lạng	Giá trùng	3 lạng

Các vị trên tán bột. Uống 1 thia phương thốn chùng với rượu, ngày uống 3 lần.

## Ý nghĩa phương thuốc

Thổ qua căn chữa ứ huyết mà kiêm chữa đới hạ là quân, Giá trùng hạ huyết bế là thần. Thược dược thông thuận huyết mạch là tá. Quế chi thông hành ứ huyết là sứ.

\*\*\*

*Thốn khẩu mạch huyền nhi đại, huyền tắc vi giảm, đại tắc vi khâu, giảm tắc vi hàn, khâu tắc vi hư, hàn hư tương bác, thử danh viết cách, phụ nhân tắc bán sản, lậu hạ, toàn phú hoa thang chủ chi.*

## Dịch nghĩa

Thốn khẩu mạch huyền mà đại, huyền là giảm, đại là khâu giảm là hàn, khâu là hư, hàn hư tương bác tên gọi là cách. Phụ nữ thì đẻ non, lậu hạ. Dùng Toàn phúc hoa thang mà chữa.

## Vưu tại kinh chú

Nguyên văn này đã gặp trong thiên hư lao (điều 89). Ở đây bỏ câu nam tử vong huyết thất tình mà thêm vào câu toàn phúc hoa thang chủ chi. Vì ở đây chuyên bàn chữa cho phụ nữ.

Phép trị trên mới nhìn thì thấy không hợp với phép trị hư hàn. Vì can là tạng âm mà cho khí thiếu dương trú ngũ làm ra việc sinh hoá (lấy sinh

hoá làm sự) mà công dụng của nó có thể làm lưu hành (lấy lưu hành làm dụng), cho nên hư không thể bổ mà việc giải cái uất tụ của nó chính là bổ vậy. Bệnh này cố nhiên không thể chuyên bổ huyết rồi kết quả đưa tới tổn thương khí. Cũng như không phải làm tan cái kết tụ của nó trước rồi sau đó mới ôn bổ như lý thuyết của Triệu Thị.

## Toàn phúc hoa thang

Toàn phúc hoa	3 lạng
Hành	14 cọng
Tân giáng	chút ít

Các vị trên sắc uống, nước 3 thăng sắc còn một thăng, uống hết 1 lần.

## Ý nghĩa phương thuốc

Toàn phúc hoa chữa kết khí, trừ khử hàn nhiệt ở giữa ngũ tạng, thông huyết mạch. Hành chủ trị hàn, trừ hàn tà. Tân giáng nhập can lý huyết.

Xem bản thảo thấy Toàn phúc hoa trị kết khí, trừ khử hàn nhiệt giữa ngũ tạng, thông huyết mạch. Thông bạch chủ trị hàn nhiệt, trừ tà ở can. Tân giáng nhập can trị huyết.

\*\*\*

*Phụ nữ hâm kinh (1) lâu hạ, hắc bất giải, Giao khương thang chủ chi.*

## Chú thích

(1) hâm kinh: kinh nguyệt bị hâm ở dưới, như băng huyết rong huyết.

## Dịch nghĩa

Phụ nữ hành kinh, lâu hạ màu đen không giải. Dùng Giao khương thang mà chữa.

## Sách Y tông kim giám viết

Hâm kinh lâu hạ là nói kinh mạch hạ hâm mà huyết lâu hạ không ngừng, cũng là do khí hư không nghiệp được huyết, sắc đen không giải là huyết ú, không khử thì huyết mới không sinh ra, vinh khí hủ bại. Khí huyết thích ấm mà sợ lạnh dùng Giao khương thang dưỡng khí huyết thì khí thịnh huyết sung mà kinh tự điều.

## Vưu tại kinh chú

Hầm kinh là kinh ra không ngừng. Đen là vì lạnh nên máu ứ lại. Giao khương thang tức là Giao ngải thang ôn bổ lý hư mà điều kinh.

### Giao khương thang

Xuyên khung	50g	A giao	1 lạng
Đương qui	1 lạng	Ngải diệp	50g
Bạch thược	1 lạng	Can khương	10g
Thục địa	1 lạng		

Các vị trên sắc uống nước 3 thăng sắc còn 1 thăng, uống ấm.

\*\*\*

*Phụ nhân thiểu phúc mân, như đổi trạng, tiêu tiện hơi khó nhưng không khát. Sau khi sinh, là thuỷ và huyết đều kết tại huyết thất. Dùng Đại hoàng cam toại thang mà chữa.*

## Vưu tại kinh chú

Bụng dưới đầy như hình trạng cái mâm, là nói bụng dưới nổi cao lên giống như cái mâm. Câu này giống với Nội kinh nói: dưới hông to bằng cái chén úp. Tiêu tiện khó là bệnh không chỉ tại huyết. Không khát thì biết không phải khí núp ở thượng tiêu không hoá. Sau khi sinh để bị bệnh này, đó là thuỷ và huyết đều kết mà bệnh thuộc hạ tiêu.

## Sách Y tông kim giám viết

Nghĩa là đại, thiểu phúc là nơi chứa bào cung. Bào cung là huyết hải có trạng thái đầy to là do huyết bị súc tích. Nếu bệnh phát sau khi sinh là thuỷ và huyết đều kết tại huyết thất. Dùng Đại hoàng cam toại thang là để công trực thuỷ huyết kết.

### Đại hoàng cam toại thang

Đại hoàng	1 lạng
Cam toại	2 lạng
A giao	2 lạng

Các vị trên sắc uống, nước 3 thăng sắc còn 1 thăng. Uống 1 lần hết, sau uống thuốc thì huyết sẽ được xổ ra.

## Ý nghĩa phương thuốc

Đại hoàng xổ huyết, Cam toại trực thuỷ. A giao trừ khử ú trọc kiêm an dưỡng.

## Nhận xét

Chứng này là do thuỷ và huyết kết tại huyết thất mà gây tại bụng dưới đầy to, hạ tiêu nội thực. Trọng Cảnh dùng Đại hoàng là để tiết trừ huyết bể. Cam toại để trực thuỷ. Phụ nữ sau đẻ thường chính hư huyết kém nên dùng A giao để bổ hư. Hợp dụng làm cho tà khử mà chính khí không bị tổn thương.

\*\*\*

*Phụ nhân kinh thuỷ bất lợi ha. Để đương thanh chủ chi.*

## Dịch nghĩa

Phụ nữ kinh nguyệt không thông lợi. Dùng Để đương thang mà chữa.

## Vưu tại kinh chú

Kinh thuỷ không thông lợi là kinh mạch bế tắc mà không ra. Điều này so với điều trước "ra mà không thông" có khác nhau. Cho nên trường hợp trên dùng phép chữa kiêm hoà lợi (thông). Còn trường hợp này chuyên công trực. Nhưng còn phải xét mạch chứng của người bệnh đều thuốc thực cả thì sau đó mới dùng. Chú ý dàn bà kinh bế phần nhiều là huyết khô mạch tuyệt.

## Để đương thang

Thuỷ diệt	30 con (rang)
Manh trùng	30 con (bỏ cánh và chân rang lên)
Đào nhân	20 con (bỏ vỏ và đầu nhọn)
Đại hoàng	3 lạng (tẩm rượu)

Các vị trên tán bột, nước 5 thăng còn 3 thăng lọc bỏ bã. Uống ấm 1 thăng.

## Ý nghĩa phương thuốc

Phương này là thuốc hành ú trực huyết mạch (tuần tê). Trong phương dùng Thuỷ diệt trực huyết phá tích tụ. Manh trùng nhập huyết trực ú, phá

huyết tích trưng hè. Hai vị này đều là tuấn dược công trực ứ huyết. Phối với Đào nhân phá huyết hành ứ, Đại hoàng khổ hàn trừ nhiệt tà đạo hạ hành.

\*\*\*

*Phụ nhân kinh thuỷ bế, bất lợi, tạng kiên bī bất chỉ, trung hưu can huyết, hạ bạch vật, Phàn thạch hoàn chủ chi.*

## Dịch nghĩa

Phụ nữ kinh nguyệt bế tắc không thông lợi, tạng cứng bī không ngừng, trong đó huyết khô, xổ ra vật trắng. Dùng Phàn thạch hoàn mà chữa.

## Vưu tại kinh chú

Tạng kiên (cứng) thành hòn không ngưng là trong bào cung có huyết khô. Huyết khô đó ngưng đọng, cứng đi mà thành hòn và không được trừ khử. Huyết khô không đi thì huyết mới không vinh dưỡng nên kinh bế không thông. Do đó mà sự súc tích và bài viết không đúng lúc, bào cung sinh thấp, thấp lại sinh nhiệt. Huyết tích tụ bị thấp nhiệt làm hư thoái mà biến thành vật trắng, thỉnh thoảng tự nhiên ra. Trước hết phải trừ khử thấp nhiệt của tễng. Phèn chua trừ thuỷ, trừ nhiệt hợp với Hạnh nhân để phá kêt nhuận huyết khô.

## Phàn thạch hoàn

Phàn thạch	3 phần (phèn chua)
Hạnh nhân	1 phần

Các vị trên tán bột, luyện mật làm hoàn to bằng quả táo. Dùng nhét vào âm đạo. Bệnh nặng thì làm 2 lần.

## Ý nghĩa phương thuốc

Phàn thạch chua sáp, phi lên kết sáp chỉ bạch đới, cố thoát Hạnh nhân, mật ong phá kêt nhuận huyết.

\*\*\*

*Phụ nhân lục thấp nhiệt chủng phong, cập phúc trung huyết khí thích thống. Hồng lam hoa tửu chủ chi.*

## Dịch nghĩa

Phụ nữ có 62 loại phong, trong bụng huyết khí gây đau như châm kim. Dùng Hồng lam hoa tửu mà chữa.

## Vưu tại kinh chú

Phụ nữ kinh dứt, sau đẻ, phong tà rất dễ xâm nhập vào trong bụng, cùng với huyết khí tương bác mà gây đau như châm. 62 loại phong chưa rõ.

Hồng lam hoa đắng cay ấm hoạt huyết chỉ thống, gặp rượu càng hay không cần dùng thêm phong dược. Huyết lưu hành thì phong tự diệt.

### **Hồng lam hoa tửu**

Hồng lam hoa      1 lạng

Một vị trên, rượu 1 thăng sắc còn 1/2 thăng. Uống hết một nửa, nếu bệnh chưa khỏi thì uống lần thứ 2.

## Ý nghĩa phương thuốc

Hồng hoa sắc đỏ sinh huyết hành huyết, huyết hành thì phong tự diệt. Rượu trợ được lực vận hành ra cơ biểu để chống đỡ ngoại phong xâm nhập.

\*\*\*

*Phụ nhân phúc trung chủ tật thống, Dương quy thược dược tán chủ chi.*

## Dịch nghĩa

Phụ nữ trong bụng có các chứng đau. Dùng Dương quy, Thược dược tán mà chữa.

## Vưu tại kinh chú

Phụ nữ lấy huyết làm chủ, mà huyết lại lấy trung khí làm chủ. Trung khí là thổ khí. Thổ táo thì không sinh vật, thổ thấp cũng không sinh vật. Khung, Quy, Thược dược bổ huyết. Linh, Trạch, Truật trị thấp. Táo và thấp được giải quyết thì thổ có thể sinh vật, các chứng đau đều được tẩy trừ.

### **Dương quy thược dược tán**

(Xem mục Nhân thân - phụ nữ có thai)

\*\*\*

*Phụ nhân phúc trung thống, tiểu kiến trung thang chủ chi.*

## Dịch nghĩa

Phụ nữ bụng đau. Dùng Tiểu kiến trung thang mà chữa.

## Sách Y tông kim giám viết

Nếu do mộc thịnh, thổ suy, trung hư cấp thống, phép chữa bổ hư hoãn trung định thống. Thích dùng Tiểu kiến trung thang để chữa.

## Vưu tại kinh chú

Vinh bát túc thì mạch cấp; vệ bát túc thì lý hàn, hư hàn lý cấp trong bụng sẽ đau. Do đó phải dùng thuốc ngọt bổ trung hoãn cấp làm chủ và hợp với vị cay để sinh dương, hợp với vị chua để sinh âm. Âm dương hòa, vinh vệ vận hành thì làm sao còn bụng đau ?

### Tiểu kiến trung thang

(Xem mục hư lao)

## Nhận xét

Cùng là phụ nữ bụng đau, mà kinh văn trên dùng Dương quy thuộc được tán là do khí ngưng huyết trệ. Còn ở đây dùng Tiểu kiến trung thang là do hư hàn lý cấp.

\*\*\*

*Vấn viết: Phụ nhân bệnh, ẩm thực như cũ, phiền nhiệt bất đắc ngoại, nhì phản ý tức giả, hè dã?*

*Sư viết: thử danh chuyển bào, bất đắc niệu dã, dã bào hệ liễu lệ, cố chí thử bệnh, đã lợi tiểu tiện tắc dù, nghi thận khí chủ chi.*

## Dịch nghĩa

Hỏi: Phụ nữ bị bệnh, ăn uống như cũ, phiền nóng không nằm được, phải ngồi dựa mà thở, là tại sao ?

Thầy đáp: Đó là bệnh chuyển bào, không đi tiểu được vì bàn hệ nhiễu loạn nên gây bệnh này. Dùng Thận khí hoãn mà chữa.

## Vưu tại kinh chú

Ăn uống như cũ là bệnh không do trung tiêu. Bào hệ nhiễu loạn mà không thuận thì bào gây chuyển. Bào chuyển thì không đái được. Do khí ở dưới thương nghịch mà phải ngồi dựa để thở. Khí ở trên không thể thông xuống dưới mà phiền nhiệt không nầm được.

Chữa bệnh này dùng Thận khí hoàn vì khí hạ tiêu do thận làm chủ. Thận khí được sửa trị thì những sự nhiễu loạn được bình thường trở lại mà những bế tắc được thông.

### Thận khí hoàn

Can địa hoàn	8 lạng	Phục linh	3 lạng
Sơn thược	4 lạng	Trạch tả	3 lạng
Sơn thù	4 lạng	Đan bì	3 lạng
Quế chi	1 lạng	Phụ tử	1 lạng

Các vị trên tán bột, luyện mật làm hoàn to bằng hạt ngô đồng, liều uống 15 hoàn với rượu, có thể dùng 20 hoàn ngày chia 2 lần.

## Ý nghĩa phương thuốc

Phương này tức là Lục vị gia Quế chi, Phụ tử. Lục vị để tráng thuỷ, còn Phụ, Quế bổ hoả ở trong thuỷ. Thông qua bổ thuỷ hoả mà điều âm dương làm cho tà khí chính hồi phục, thận khí được mạnh. Bản phương dùng lượng thuốc nhỏ ôn thận trong đội ngũ thuốc tư thận. Đó là ý nghĩa thiếu hoà sinh khí, cho nên có tên là thận khí.

\*\*\*

*Phụ nhân âm hàn, ôn trung toạ được. Sà sàng tử tán chủ chi.*

## Dịch nghĩa

Phụ nữ âm hộ lạnh. Đặt thuốc vào trong âm hộ để làm ấm. Dùng Sà sàng tử để chữa.

## Vưu tại kinh chú

Âm hàn là trong âm hộ lạnh. Hàn thì sinh thấp.

## Sách Y tông kim giám viết

Âm hàn là tiền âm hàn, dùng thuốc đặt vào trong làm ám để chữa. Sà sàng tử tính ôn nhiệt cơ thể tráng dương, nên đặt vào trong bông mà nhét vào âm hộ; âm hộ tự nhiên ấm lại.

### Sà sàng tử tán

Sà sàng tử

Một vị tán bột, lấy chút ít Bạch phấn táo để trừ thấp bệnh ở trong âm hộ, cho nên chỉ nhét thuốc vào trong âm hộ thì bệnh tự khỏi.

\*\*\*

*Thiếu âm mạch hoạt nhi sác giả, âm trung túc sinh sang, âm trung độc sang lan giả, Lang nha thang tẩy chi.*

### Dịch nghĩa

Thiếu âm mạch mà sác, trong âm hộ túc sinh nhọt lở. Trong âm hộ lở bầy nhầy. Dùng Lang nha thang tẩy rửa.

### Vưu tại kinh chú

Mạch hoạt là thấp; mạch sác là nhiệt. Thấp nhiệt hợp nhau mà gây bệnh tại thiếu âm, nên trong âm hộ sinh nhọt lở, bệnh nặng thì lở loét bầy nhầy không thôi.

### Lang nha thang

Lang nha 3 lượng

Một vị trên, nước 4 thăng sắc còn 1/2 thăng, lấy bông quấn vòng quanh như cái kén, tẩm nước thuốc mà vắt cho chảy vào trong, ngày 4 lần.

### Ý nghĩa phương thuốc

Lang nha vị chu đắng, trừ tà nhiệt khí, trừ ghẻ lở nhọt độc, trừ bạch trùng cho nên dùng để chữa bệnh này.

\*\*\*

*Vị khai hạch tiết, âm xung (1) nhi chính huyên, thủ cốc khí chi thực dē, cao phát tiễn đạo chi.*

## **Chú thích**

(1) âm xung: thủ bệnh khí hơi trong âm đạo tiết ra có tiếng phì phào.

## **Dịch nghĩa**

Vị khí bài tiết xuống dưới, chứng âm xung liên tục. Đó là cốc khí thực, dùng Cao phát tiễn mà chữa.

## **Vưu tại kinh chú**

Âm xung là trong âm đạo hơi ra thành tiếng như trung tiện liên tục không dứt. Cốc khí thực là đại tiện kết mà không thông. Cho nên khí dương minh di xuống không theo đường cũ được mà lại rẽ sang ngả bên và lở âm đạo. Trừ cao phát tiễn nhuận đường đại tiện. Đại tiện thông thì khí tự nó quy về đường chính của nó.

**Cao phát tiễn** (xem mục Hoàng đản)

**Tiểu nhi cam tùng thực xỉ phương.**

Hùng hoàng  
Đình lịch

Hai vị trên tán bột, vào tháng chạp lấy mõ lợn đun chảy ra, lấy cành cây Hoè bọc bông ở đầu 4, 5 cạnh, chấm thuốc mà bôi lên chỗ tổn thương.

## **Ý nghĩa phương thuốc**

Trẻ em trong vị có cam nhiệt thì trùng sinh ra mà ăn mòn răng. Hùng hoàng vị cay, Đình lịch vị đắng, cay đắng có thể sát trùng.

## *Chương 4*

# **PHẠM VI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA PHỤ KHOA**

## **I. PHẠM VI CỦA PHỤ KHOA**

Người ta tuy có trai gái khác nhau nhưng nói về phương diện tổng quát thì cơ thể sinh lý cũng không ngoài sự hoạt động của âm dương, khí huyết, kinh lạc và tạng phủ, sự bẩm thụ cũng giống nhau. Còn nguyên nhân sinh ra bệnh tật cũng không ngoài sự thương tổn vì lục đàm bên ngoài, thất tình bên trong và sự ăn uống, làm lụng mệt nhọc, phòng dục. Cho nên nói chung bệnh tật về nội ngoại khoa là căn bản giống nhau, nên cách chẩn đoán, trị liệu cũng như nhau. Vì thế một số bệnh tật phụ nữ, phần lớn đã bao gồm trong các khoa như: Nội khoa, Ngoại khoa, Nhãn khoa, Hầu khoa.

Về sinh lý và giải phẫu, phụ nữ có chỗ khác với nam giới, và tình trạng sinh lý, thai nghén, sinh đẻ, cho con bú có khác nhau, vì thế mà sinh ra một số bệnh tật đặc biệt trong một phạm vi nhất định. Không những có đặc điểm về mặt bệnh lý mà đến chẩn đoán và trị liệu cũng có chỗ cần phải đặc biệt chú ý.

Căn cứ theo sự ghi chép trong các sách y học qua các thời đại của nước ta thì phạm vi phụ khoa phần nhiều đều chia ra điều kinh, băng lậu, đới hạ, thai nghén, tiểu sản, lâm sản, sản hậu và tạp bệnh. Nói chung đều bao gồm trong 5 loại: kinh nguyệt, đới hạ, thai nghén, sản hậu và tạp bệnh. Nội dung tập bài giảng này theo vào sự biên soạn trong phạm vi nói trên để tiện cho việc trình bày về các mặt bảo vệ sức khoẻ và chữa bệnh riêng biệt của phụ nữ.

## **2. ĐẶC ĐIỂM CỦA PHỤ KHOA**

### **2.1. Đặc điểm sinh lý**

#### **2.1.1. Kinh nguyệt**

Phụ nữ trong tình trạng phát dục bình thường, khoảng trên dưới 14 tuổi thì bắt đầu thấy kinh, thường cứ mỗi tháng 1 lần. Người xưa cho là phụ nữ thuộc về âm nguyên khi ứng với mặt trăng, mặt trăng cứ 3 tuần

(30 ngày), một lần tròn, kinh nguyệt cũng 3 tuần 1 lần cho nên tháng nào cũng đúng kỳ, thường xuyên không thay đổi, cho nên gọi là kinh nguyệt, còn gọi là nguyệt tín, ý nói là thường xuyên đúng hẹn.

Cơ chế sinh ra kinh nguyệt, trong Nội kinh đã nêu ra rất sớm như Thiên thượng cổ thiền chân luận sách Tố Vấn chép: "Con gái 7 tuổi thân khí thịnh, răng thay, tóc dài; 14 tuổi (2x7) thì có thiên quý, mạch Nhâm thông, mạch Thái xung thịnh, nguyệt sự di thời hạn hữu năng có tử; 21 tuổi (3x7) thận khí cân bằng, cho nên răng khôn mọc; tuổi 28 (4x7) thì gân cốt cứng cáp tóc dài hết sức, thân thể mạnh mẽ; 35 tuổi (5x7) mạch Dương minh suy, da mặt bắt đầu nhăn rám, tóc bắt đầu rụng; 42 tuổi (6x7) ba mạch dương đều suy ở phần trên, mặt nhăn nheo tóc đầu bạc, 49 tuổi (7x7) mạch Nhâm hư, mạch Thái xung suy kém, thiên quý kiệt, đường mạch Túc thiếu âm không thông cho nên hình thể suy tàn mà không sinh đẻ nữa".

Đoạn kinh văn trên đã miêu tả một cách khái quát có hệ thống về đặc điểm sinh lý từ thời kỳ phát dục cho đến lúc suy tàn của phụ nữ, đồng thời theo đó cũng có thể thấy được lý luận Trung y nhân rằng: kinh nguyệt và thai nghén của phụ nữ là chủ yếu có quan hệ với 2 mạch Xung, Nhâm. Mạch Xung thuộc về Dương minh là chỗ các kinh mạch hội tụ, lại là cái bể của huyết mà cốc khí thịnh thì bể huyết đầy, kinh nguyệt mới ra đúng kỳ hạn, mạch Nhâm chủ về bào thai, thống quản các mạch âm trong nhân thể là cái bể của các mạch âm. Hai mạch ấy giúp đỡ nhau và nương tựa lẫn nhau là nguồn gốc do vậy Vương Băng nói: "Xung là bể huyết, Nhâm chủ về bào thai, (xung vi huyết hải, nhâm chủ bào cung) 2 mạch đó cùng nương tựa lẫn nhau, cho nên mới có con được"

Cơ thể chủ yếu sinh ra kinh nguyệt tuy ở hai mạch Xung và Nhâm, nhưng cũng có quan hệ mật thiết với 5 tạng. Vì kinh là do huyết biến hoá, mà trong 5 tạng thì tâm chủ về huyết, can tàng trữ huyết, tỳ thống nghiệp huyết, là nguồn cung cấp cho sự sinh hoá; thận chứa tinh, chủ về tuỷ, huyết lại do tinh với tuỷ hoá ra; phế chủ về khí trong nhân thể, là nơi các huyết mạch hội tụ và mạch vận chuyển chất tinh vi. Các tạng đều có tác dụng trọng yếu và trực tiếp quan hệ với huyết như sinh hoá huyết, tàng trữ thống nghiệp huyết, điều hoà huyết, vận chuyển huyết, mà huyết của phụ nữ khi đi lên trên biến thành sữa, khi đi xuống thì vào bể huyết như 5 tạng an hoà, huyết mạch lưu thông ra kinh nguyệt đều có tác dụng trọng yếu của nó. Người phụ nữ khoẻ mạnh, bình thường độ 28 ngày thấy kinh nguyệt một lần, trừ những lúc thai nghén và cho con bú, kinh nguyệt cứ theo quy luật đúng kỳ hạn mà có, đó là sinh lý bình thường.

Nhưng cũng có người thân thể vô bệnh mà cứ hai tháng hành kinh 1 lần thì gọi là "tinh nguyệt"; 3 tháng hành kinh 1 lần gọi là "cư kinh" lại gọi là "án quy"; mỗi năm hành kinh 1 lần thì gọi là "ty niêm"; suốt đời không

hành kinh mà vẫn cứ có nghén thì gọi là "am kinh"; sau khi có nghén mà đến kỳ vẫn ra kinh nguyệt chút ít không tổn hại đến thai gọi là "khích kinh" lại gọi là "cấu thai" hoặc "thịnh thai" đó đều bình thường trên sinh lý, không phải là bệnh tật.

Ngoài chu kỳ theo quy luật nhất định của kinh nguyệt thì số lượng của kinh cũng có mức nhất định; số lượng bình thường độ 50 - 100 ml. Tuy vậy số lượng kinh nguyệt của mỗi người đều có khác nhau, mà ngay trong một người cũng tùy theo tuổi mà có sự thay đổi, nhưng nói chung số lượng kinh không nhiều quá cũng không ít quá là bình thường. Mỗi lần hành kinh liên tục độ 3 - 7 ngày, kinh lúc đầu thì đỏ nhợt, về sau sẫm hơn thành ra đỏ thẫm, cuối cùng lại đỏ nhợt. Nói chung, kinh không đông lại, không có cục, không loãng không đặc, không có mùi hôi hám quá tức là kinh nguyệt bình thường.

Thời kỳ mới bắt đầu hành kinh và thời kỳ đã sắp hết kinh sẽ hiện ra những tình trạng khác thường. Kỳ đầu tiên thường kéo dài hoặc dừng lại 2 - 3 tháng, nếu trong người không có bệnh gì khác thì không cần chữa, trong thời gian ngắn sẽ trở lại bình thường; kỳ cuối cùng hết kinh thường có 1 giai đoạn rối loạn kinh nguyệt và có thể kèm theo những cú phát sốt bất thường, dễ nổi giận, không muốn ăn thì nên điều trị bằng thuốc thích đáng để chứng bệnh giảm nhẹ dần mà nên chú ý xem có bệnh gì tồn tại không (như loại bệnh ung thư vú chẳng hạn).

Trước và trong thời gian hành kinh có thể có những hiện tượng như bụng dưới hơi bị trương đầy khó chịu, mỏi lưng, váng đầu, mỏi tay chân, ăn không biết ngon, bầu vú hơi căng, tính tình có chút thay đổi, nếu không có dấu hiệu gì nghiêm trọng đặc biệt thì qua kỳ kinh rồi tự nhiên sẽ khỏi, các hiện trạng đó không thuộc vào phạm vi bệnh tật.

### **2.1.2. *Thai nghén và sinh đẻ***

Trai gái khi đến tuổi dậy thì mà hai bên giao hợp thì có thể có thai, Thiên quyết khí sách Linh khu nói: "Hai thần cấu kết với nhau, hợp lại mà thành hình, trước khi chưa kết thành hình thì còn là tinh". Câu này nói lên: muôn vật hóa sinh, trước hết tất do ở tinh, tinh của trai gái hợp với nhau sẽ cấu tạo thành thân hình. Như thế là nói rất rõ ràng về nguyên lý của việc thụ thai.

Phụ nữ sau khi thụ thai về sinh lý có một số thay đổi đặc biệt. Nói về dấu hiệu của cơ thể thì trước tiên là không hành kinh nữa, âm đạo tiết nước ra thêm nhiều, vùng ngoài âm đạo màu da sẫm lại, tổ chức chỗ đó dẻo mềm ra, bầu vú dần dần phình to, đầu vú và quầng vú cũng thâm lại và có một số điểm tròn nổi lên, lúc mới thụ thai có thể nặn ra một ít sữa gọi là "sữa non". Phía trước trán và chính giữa đường bụng cũng có màu sẫm mà hiện ra sắc nâu.

Sau lúc có thai, vì thai nhi lớn lên dần, nên tử cung cũng lớn dần, sau 3 tháng, vùng bụng dưới dần dần phình to, vách bụng giãn ra, hiện ra sắc phẩn hồng hoặc những đường vằn trắng. Sau 4 tháng người có mang có thể tự thấy thai cử động. Thời kỳ đầu của thai nghén thường biểu hiện ra ăn uống khác thường, như ham ăn của chua, và có thể sinh ra lợm oẹ và nôn mửa nhẹ. Có thai đã đến thời kỳ cuối thì thường có những hiện tượng muốn đi đái luôn và đại tiện bí kết.

Thụ thai được khoảng 280 ngày (độ chín tháng rưỡi) là đẻ, sự sinh đẻ là một hiện tượng bình thường sinh lý nói chung không có gì đáng lo ngại, người xưa đã hình dung sự sinh đẻ như "dưa chín thì cuống rụng" (tróc miệng đĩa) như vậy rất là đúng.

Trong ngày đầu sau lúc sinh, có thể có hiện tượng phát sốt, sợ rét, đổ mồ hôi hột, mạch trì hoãn là do nguyên nhân lúc sinh đẻ hao tán mất nhiều khí huyết. Tình trạng đó nếu như nhanh chóng giảm bớt mà không phát triển nghiêm trọng thì không coi là hiện tượng bệnh lý. Sau lúc đẻ trong 20 ngày, trong âm đạo tất có huyết hôi chảy ra, có một số sản phụ sau khi đẻ vài ngày bụng dưới có đau từng cơn nhẹ, nếu không phải đau dữ dội, sau vài ngày tự nhiên khỏi thì cũng không nên coi là hiện tượng bệnh lý. Phụ nữ sau khi sinh được nghỉ ngơi trên dưới 40 - 50 ngày ngoài việc cho con bú kinh nguyệt bình thường chỉ ra thì toàn bộ thân thể đều khôi phục lại trong trạng thái bình thường như trước. Đang trong thời kỳ cho con bú nói chung là khó thụ thai.

### **2.1.3. Những mạch Xung, Nhâm, Đốc, Đới có quan hệ với phụ khoa**

Những mạch Xung, Nhâm, Đốc, Đới trong 8 mạch kỵ kinh đều có quan hệ mật thiết với phụ khoa; trong đó trọng yếu nhất là 2 mạch Xung, Nhâm, vì sự thịnh suy của Xung, Nhâm có liên hệ mật thiết đến Kinh, Đới, Thai, Sản của phụ nữ. Ba mạch Xung, Nhâm, Đốc cũng khởi từ huyệt hội âm, một gốc chia thành 3 nhánh, mà mạch Xung, Nhâm nối liền vào trong tử cung đều chịu sự ràng buộc của mạch Đới. Do đó mà 4 mạch Xung, Nhâm, Đốc, Đới cùng liên quan lẫn nhau, cùng ảnh hưởng lẫn nhau, mới gây thành một hệ thống có quan hệ trực tiếp đến sinh lý của phụ nữ. Về tác dụng trọng yếu của 2 mạch Xung, Nhâm nếu Xung, Nhâm mà đầy đủ thịnh vượng thì thân thể khỏe mạnh, kinh nguyệt điều hòa thụ thai và sinh đẻ được bình thường, nếu mạch Xung, Nhâm bị thương tổn thì có thể gây ra các loại bệnh tật về phụ khoa. Còn như tác dụng của mạch Đốc và mạch Đới thì mạch Đốc thống đốc các mạch dương trong toàn thân, so với mạch Nhâm thì một bên chủ các mạch dương, một bên chủ các mạch âm để

duy trì sự điều hoà của âm dương trong thân thể, mạch Đới thì ràng buộc lấy các mạch, để tăng cường mối liên hệ lẫn nhau giữa các mạch. Nếu công năng của mạch Đới không điều hoà thì làm cho ba mạch Xung, Nhâm, Đốc sinh ra bệnh như các bệnh đới hạ, bệnh không chữa得到.

Tóm lại, theo những điểm trình bày trên đây thì bốn mạch Xung, Nhâm, Đốc, Đới chiếm một vị trí trọng yếu trong phụ khoa. Nhưng 4 mạch đó không những có quan hệ trực tiếp đến sinh lý, bệnh lý đặc biệt của phụ nữ, mà đồng thời còn có quan hệ lẫn nhau với các kinh mạch khác và khí huyết tạng phủ của thân thể. Vì thế cần phải dựa vào sự chỉ đạo của quan niệm chỉnh thể của Y học cổ truyền để hiểu được tác dụng của 4 mạch Xung, Nhâm, Đốc, Đới.

## 2.2 Đặc điểm bệnh lý

Nguyên nhân sinh bệnh về phụ khoa, tuy giống như nội khoa, không ngoài ngoại cảm lục đâm, nội thương thất tình cùng bị tổn thương về ăn uống làm lụng nhọc mệt, phòng dục... Nhưng trong những nguyên nhân đó phụ khoa vẫn còn có những đặc điểm của nó, nay giới thiệu những điểm mấu chốt như sau:

### 2.2.1. Về ngoại cảm lục đâm

Chủ yếu là do hàn, nhiệt, thấp. Phụ nữ lấy huyết làm chủ, huyết gấp nhiệt thì lưu thông, gấp hàn thì ngừng trệ, nhiệt thịnh quá thì làm cho huyết đi sai đường có thể gây nên những bệnh như: Kinh nguyệt đến trước kỳ mà quá nhiều gây băng huyết, rong huyết, hành kinh thì nôn mửa, trước khi hành kinh thì tiện huyết. Hàn thịnh thì huyết ngưng trệ không lưu thông, thường hay thể hiện các bệnh như kinh nguyệt đến sau kỳ, quá ít, hành kinh đau bụng, kinh bế, trưng, hà; nếu thấp uất đọng thì thường sinh bệnh đới hạ.

\* *Bị kích thích thất tình* cũng là nhân tố chủ yếu về bệnh tật phụ khoa. Thất tình liên quan đến 5 tạng mà ảnh hưởng đến khí huyết, các bệnh về phụ khoa phần nhiều ở phần huyết nhưng khí làm chủ tể cho huyết, huyết nhờ khí mà vận hành, khí huyết cùng bồi đắp lẫn nhau không thể tách rời được, thất tình mà kích thích, phần nhiều hại cho khí, khí không điều hoà thì huyết cũng không điều hoà, mọi bệnh ở phụ khoa do đó mà sinh ra.

Trong xã hội cũ, phụ nữ bị nhiều từng áp bức nên phần nhiều vì sự kích thích của thất tình mừng, giận, lo, nghĩ, buồn, sợ, kinh mà sinh bệnh.

Ngày nay phụ nữ đã được giải phóng triệt để, nhân tố đó căn bản không còn tồn tại nữa, nhưng vì phụ nữ có những đặc điểm sinh lý như kinh nguyệt, thai nghén, sinh đẻ, tinh thần cũng lay động hơn, cho nên bệnh về tình chí còn thấy nhiều. Thiên âm dương biệt luận sách Tố vấn nói: "Bệnh của dương minh phát ra ở tâm, tỳ, con gái có sự lo nghĩ uẩn khúc ở trong, nên kinh bế tắc". Thiên nuy luận sách Tố vấn nói: "Nghĩ ngợi lan man, không thoả lòng mong muốn, ý muốn trăng hoa, sinh ra chứng bạch dâm". Đó đều là đã nêu ra cụ thể về quan hệ của thất tình đối với bệnh tật của phụ nữ.

\* *Phòng dục không chừng mực* cũng là nhân tố trọng yếu gây ra bệnh tật của phụ nữ. Vì phòng dục không chừng mực, thường tổn đến mạch Xung Nhâm và can thận, mà mạch Xung Nhâm bị tổn hại, can thận bị hư yếu, tinh huyết bị tiêu hao thì tất nhiên sẽ ảnh hưởng đến Kinh, Đái, Thai, Sản. Thiên Phúc trung luận sách Tố vấn nói: "Bệnh huyết khô là lúc tuổi trẻ bị mất huyết quá nhiều, hoặc sau lúc say rượu nhập phòng làm cho khí kiệt và can bị tổn hại, nên kinh nguyệt suy kém không hành được". Sách Chư bệnh nguyên hậu luận cũng nói: "Nếu hành kinh chưa hết mà giao cấu, làm cho mạch máu của phụ nữ bị co, bụng dưới nặng căng và đầy, ngực sườn lưng co rút tay chân đau mỏi, ăn uống thất thường, huyết hồi đóng lại nên kinh nguyệt thất thường, ra trước hoặc sau kỳ, do đó sinh ra tích huyết, giống như hiện trạng có thai". Chu Đan Khê có chủ trương "hạn chế tình dục để phòng bệnh" đó là lẽ nhất định.

### 2.2.2. Cơ chế của bệnh

Sự phát sinh về bệnh tật phụ nữ, tuy nhân tố chủ yếu là do lục dâm, thất tình và phòng dục gây ra, nhưng những nhân tố đó lại có ảnh hưởng đến khí huyết không đều, ngũ tạng bất hòa, mạch Xung, mạch Nhâm tổn hại, mới có thể gây ra bệnh tật được.

\* *Khí huyết không đều*: Khí huyết không đều là do một lý do trọng yếu làm cho phụ nữ sinh ra bệnh tật. Vì phụ nữ lấy huyết làm căn bản, các phương diện Kinh, Đái, Thai, Sản, đều có quan hệ mật thiết với phân huyết. Đồng thời trong khi hành kinh, thai nghén, sinh đẻ lại dễ tổn hại đến huyết mà sinh ra bệnh tật. Nhưng huyết là phối hợp với khí, sự thăng, giáng, hàn, nhiệt, hư, thực của huyết đều do khí, nên khí nhiệt thì huyết nhiệt mà sắc bầm, khí hàn thì huyết hàn mà sắc xám, khí thàng thì huyết nghịch lên và vượt ra, khí hâm xuống thì huyết theo xuống mà băng huyết rong huyết. Vì thế bất kỳ là nhân tố gây bệnh gì hễ mỗi khi ảnh hưởng đến

khí hoặc huyết, làm cho khí huyết mất điều hoà, thì sẽ hiện ra bệnh tật về các mặt Kinh, Đới, Thai, Sản.

\* *Năm tạng không điều hoà*: Phụ nữ sinh ra bệnh tật, hoặc vì lo nghĩ uất giận, hoặc vì lao động nhọc mệt, hoặc vì lục đâm, ăn uống, hoặc vì phòng dục không kiêng dè, đều có thể làm cho 5 tạng không điều hoà mà sinh ra bệnh tật: Vì phụ nữ lấy huyết làm căn bản, mà nguồn gốc của huyết là nhờ sự sinh hoá của tỳ, thống thuộc của tâm, tàng trữ của can, phân bổ của phế, và sự nuôi dưỡng của thận, để nhuần tưới khắp toàn thân. Nếu khí của tâm suy nhược, huyết dịch không đủ, thì dễ sinh ra các bệnh kinh nguyệt không đều, kinh nguyệt bế tắc, không có thai nghén; uất giận hại can, khí của can uất kết, huyết không trổ về tim, phần nhiều hiện ra các bệnh kinh nguyệt sai kỳ hoặc băng huyết rong huyết; ăn uống, làm lụng nhọc mệt hoặc lo nghĩ hại đến tỳ, không những có ảnh hưởng đến tiêu hoá làm cho thân thể gầy mòn, còn có thể làm cho huyết hư hoặc khí hầm xuống mà đưa đến các bệnh kinh nguyệt bế tắc, băng huyết, rong huyết và đái hạ, ngoại cảm lục đâm hoặc xót thương hại đến phế, khí của phế bị tổn thương, không chuyển vận được huyết, có thể làm cho huyết hư, huyết khó mà thành chứng phong tiêu (1), chứng tức bôn (2), ngồi lâu nơi ẩm ướt hoặc thốt nhiên bị kinh khủng hoặc phòng dục quá mệt, thận khí hao tổn, có thể dẫn đến các bệnh kinh nguyệt không điều hoà băng huyết, rong huyết đái hạ không chữa đẻ, và đẻ non.

Xét công năng của 5 tạng thì đều có quan hệ với khí huyết. Bất kỳ nhân tố nào mà ảnh hưởng tới công năng của 5 tạng, đều có thể làm cho khí huyết không điều hoà, mà gây ra những bệnh tật khác nhau về phụ khoa. Cho nên 5 tạng không điều hoà cũng là một lý do chủ yếu phát sinh ra bệnh tật của phụ nữ.

\* *Hai mạch Xung, Nhâm bị thương tổn*: là một lý do phát bệnh chủ yếu nhất về bệnh phụ khoa. Công năng hai mạch Xung, Nhâm nếu bình thường, kinh hành được đúng kỳ, thì mới có thể sinh đẻ được, nếu bị kích thích bởi những nhân tố không tốt, sẽ sinh ra bệnh, huyết sẽ không đầy đủ mà không thể hành kinh đúng kỳ được, bào thai cũng không có chỗ nương tựa, gây thành các chứng bệnh kinh nguyệt không đều, kinh bế tắc, không thai nghén, tích huyết thành khối...

Đặc điểm sinh lý và biến hoá bệnh lý của phụ nữ thể hiện ra các mặt Kinh, Đới, Thai, Sản mà hai mạch Xung, Nhâm là chủ trì những tác dụng đó. Vì thế cho nên tất cả bệnh tật về phụ khoa đều phải ảnh hưởng tới cơ năng của 2 mạch Xung, Nhâm mới phát sinh ra được, mà hai mạch Xung, Nhâm lại cần phải tiếp nhận chất huyết, chất dinh dưỡng của ngũ tạng

mới có thể phát huy được tác dụng chính thường. Phụ nữ mà khí huyết được điều hòa 5 tạng yên ổn thì bể huyết sẽ tràn đầy, mạch Nhâm được thông lợi. Cho nên tác dụng của khí huyết, ngũ tạng, mạch Xung, mạch Nhâm tuy có khác nhau, nhưng đối với phụ khoa thì giữa những cái đó có quan hệ mật thiết với nhau, giúp đỡ lẫn nhau không thể tách rời nhau được. Vì thế, bất kỳ nhân tố gây bệnh gì, hễ ảnh hưởng tới một thứ trong đó đều có thể làm cho 2 mạch Xung, Nhâm bị bệnh mà sinh ra tật bệnh.

Những lời trình bày trên đã chứng minh đầy đủ rằng cơ chế phát bệnh của khí huyết, ngũ tạng, mạch Xung, mạch Nhâm là vấn đề cần phải nắm vững trong việc nghiên cứu về phụ khoa. Học về phụ khoa thì trước tiên cần hiểu rõ cơ chế đó, mới có thể nhận thức được những biến hoá phức tạp của bệnh tật, mà phân rõ ra chủ yếu, thứ yếu, để điều trị cho chính xác.

## *Chương 5*

# **KHÁI QUÁT VỀ CHẨN ĐOÁN**

Cách chẩn đoán bệnh của phụ nữ, tuy cũng như các khoa khác, là cần phải thông qua tứ chẩn: "Vọng, văn, vấn, thiết" để thu nhận các tài liệu có quan hệ đến bệnh tình, mà cung cấp cho việc tham khảo về biện chứng luận trị. Nhưng có một số phụ nữ đang còn e thẹn, không chịu nói rõ hết bệnh tình, cho nên trong việc chẩn đoán cần đặc biệt chú ý đến vấn đề vấn chẩn và thiết chẩn, mới giúp cho việc hiểu rõ bệnh tình và phân tích chứng hậu để việc chẩn đoán và điều trị được chính xác.

Trọng điểm của chương này là bàn về vấn chẩn và thiết chẩn, theo đặc điểm sinh lý và bệnh lý của phụ nữ, các phương tiện có liên quan đến Kinh, Đới, Thai, Sản, ngoài ra cũng giống như các khoa khác thì không nhắc lại nữa.

## **1. VẤN CHẨN**

### **1.1. Hỏi kinh nguyệt**

Phàm khám bệnh phụ nữ, cần phải hỏi xem thấy kinh có đúng kỳ không, có ra trước kỳ hay sau kỳ không, lúc hành kinh có đau nhức ở bụng ở lưng, ở sườn, ở ngực không ? Lần hành kinh cuối cùng đến ngày khám bệnh, cách mấy ngày ? Số lượng kinh ra nhiều hay ít, màu kinh đậm hay nhạt, chất lượng đặc hay lỏng, có mùi hôi gì khác không? Nếu kinh ra trước kỳ số lượng nhiều, sắc bầm tím, có khi kèm huyết khối, mặt đỏ, miệng khát, ưa mát, sợ nóng, thì phần nhiều là nhiệt; nếu kinh đi sau kỳ, số lượng ít mà sắc không tươi, đỏ sẫm hoặc nhạt, ưa nóng, sợ lạnh, hoặc bụng dưới lạnh đau, chườm nóng thì đỡ, như vậy phần nhiều là hàn; nếu kinh nguyệt khác thường, bụng dưới đau, ấn vào khó chịu, thì đều thuộc thực; đau âm ỉ, ấn vào dễ chịu thì đều thuộc hư ? Nếu sắp hành kinh đau bụng là khí trệ, hành kinh rồi đau bụng là khí hư. Kinh ra nhiều hoặc kéo dài ngày không hết, máu đỏ hoặc tím mà ra từng khối có mùi tanh hôi, lưng bụng trướng đau, đau choáng miệng khô, thì phần nhiều là huyết nhiệt;

nếu kinh ra như nước đậu nóng, ưa nóng sợ lạnh, tay chân mát lạnh, bụng dưới lạnh đau, thích chườm nóng, phần nhiều là hàn. Nếu tắt kinh hai tháng, và thèm của chua, hay nôn mửa, sức thu nạp của dạ dày kém, mìn mẩy tay chân hơi mỏi, phần nhiều là mới có thai. Nếu tắt kinh 4 tháng trở lên, đầu vú đen, buồng vú căng lên, vùng bụng lớn dãn mà tự thấy hơi động, là có thai đã tới kỳ giữa. Nếu đã có thai mà mỗi tháng vẫn cứ hành kinh gọi là "cầu thai"; nếu kinh nguyệt vài tháng không xuống, sắc mặt xanh nhợt hoặc xanh vàng, đầu mắt xâk xẩm, tim hồi hộp, hổn hển, ăn uống sút kém, nặng thì thân thể gầy còm, da dẻ khô ráo, lại không thấy thai máy động, thì phần nhiều là kinh bế.

Những điều trên đây trong việc chẩn đoán không thể thiếu sót được.

## 1.2. Hỏi về đới hạ

Ngoài việc hỏi về kinh nguyệt, còn phải hỏi xem có chứng đới hạ hay không, và màu sắc, số lượng, trong đục ra sao, có mùi hôi không ?

Nếu đới hạ ra nhiều, sắc trắng như đờm mũi, tinh thần uể oải, ăn uống sút kém, thì phần nhiều là tỳ hư thấp nhiệt; nếu đới hạ ra sắc vàng, hiện ra máu rau úa hoặc máu hoa lý, đặc dính hôi hám mà thấy ngoài âm hộ ngứa và đau, phần nhiều thuộc thấp nhiệt; nếu đới hạ ra sắc đỏ, giống huyết không phải huyết, cầm đê luôn luôn và hơi có mùi hôi, phần nhiều do can kinh bị uất nhiệt; nếu đới hạ ra máu đen xám, chất loãng mà nhiều, hoặc như lòng trắng trứng, bụng dưới thấy lạnh, eo lưng nặng nề yếu sức, ưa nóng, sợ lạnh, tiểu tiện trong đi nhiều, là phần nhiều thuộc thận hư. Phàm đới hạ ra sắc trắng mà trong loãng, là phần nhiều thuộc hư, thuộc hàn; sắc vàng hoặc đỏ, đặc dính mùi hôi, thì phần nhiều thuộc thực, thuộc nhiệt.

## 1.3. Hỏi về thai nghén

Ngoài việc hỏi về kinh nguyệt và đới hạ ra còn phải hỏi thêm về chồng con và chữa đẻ. Đã sinh nở được mấy con, có bị sẩy thai hoặc đẻ non không và tình hình sinh đẻ có bình thường không? Nếu cưới đã vài năm mà không thai nghén, hoặc đã đẻ rồi lại mấy năm chưa có nghén mà vùng eo lưng căng nhức luôn luôn, cùng có thai thường bị đẻ non, thì phần nhiều thuộc thận hư, mạch Xung, mạch Nhâm hư tổn. Nếu có thai và sinh đẻ nhiều lần, mà sau lúc đẻ lại mất huyết, thì phần nhiều thuộc khí huyết không đầy đủ.

Căn cứ vào tình hình thai nghén và sinh đẻ, để hiểu rõ khí huyết người ấy thịnh hay suy, để giúp cho việc phân tích chứng bệnh được nhiều.

## **2. THIẾT CHẨN**

Thiết chẩn cũng có đặc điểm nhất định trong việc chẩn đoán về phụ khoa. Căn cứ vào mạch phổi hợp với thân thể và chứng trạng để tiến hành biện chứng, mới có thể giúp cho sự chẩn đoán được chính xác, cho nên cần phải xem xét kỹ.

### **2.1. Chẩn mạch về kinh nguyệt**

Phụ nữ không có hiện tượng menses nóng miệng đắng, bụng trướng, mà mạch ở bộ thốn bên phải phù hồng, là triệu chứng sắp có kinh nguyệt, hoặc đang kỳ hành kinh.

Kinh bế tắc không ra, mạch xích hơi sáp, phần nhiều là chứng hư do huyết kém, nếu mạch xích hoạt mà đứt nối không đều, lại là chứng thực do huyết thực khí thịnh.

Chứng băng huyết, mạch phần nhiều hư, đại, huyền, sác, nếu lâu ngày không dứt, nên thấy mạch tế, tiểu, khâu, trì, nếu chỉ thấy hư sáp, sác thì sẽ không tốt.

### **2.2. Chẩn mạch về thai nghén**

Tắc kinh 2 - 3 tháng hiện tượng mạch điều hòa mà mạch không huyền, kính, sáp, phục, hoặc bộ thốn bên phải và 2 bộ xích hoạt lợi hơn là hiện tượng mạch mới có thai; nếu 6 bộ mạch điều hòa mà nôn mửa, kém ăn cũng là mạch có thai, nếu đã có thai mà 6 bộ mạch trầm, tề, đoán, sáp, hoặc 2 mạch xích yếu thì phần nhiều là triệu chứng sẩy thai, nên phải đề phòng sẩy thai.

Có thai mà cảm phong hàn thì mạch nên hoãn hoạt lưu lợi, kỵ mạch hư, sáp, táo, cấp. Có thai mà đi ly mạch nên nhỏ, hoạt không nên hồng, sác.

Thai đã mãn tháng, mạch hiện ra phù, sác, tán loạn hoặc trầm tể mà hoạt thì gọi là mạch "ly kinh", hoặc 2 bên đốt thứ 3 ngón tay giữa đến đầu ngón ấn vào thấy mạch đập, đồng thời có đau bụng lan ra sau xương sống, đó đều là hiện tượng sắp đẻ.

### **2.3. Chẩn mạch sau khi đẻ**

Mạch sau khi đẻ nên hư hoãn, điều hòa không nên hồng, đại, huyền, lao. Nếu ra huyết không dứt, mà mạch bộ xích không lên tới bộ quan thì

phần nhiều sẽ không tốt. Sau khi đẻ bị trúng phong, bị bệnh nhiệt thì mạch nên phù, nhược, hoà, hoãn, không nên có mạch tiểu, cấp, huyền tuyệt; những đoạn trình bày trên đây là mạch thường thấy về phụ khoa.

Trên lâm sàng, ngoài việc nắm vững một số đặc trưng đó ra, còn phải kết hợp với tình hình đã nhận xét được ở "vọng, văn, vấn" để phân tích biện chứng toàn diện mới có thể chẩn đoán được chính xác.

### 3. BIỆN CHỨNG

Bệnh tật của phụ khoa chủ yếu biểu hiện ra ở các mặt Kinh, Đái, Thai, Sản, mà những bệnh đó đều dễ hao tổn khí huyết, đồng thời có một số phụ nữ vốn tính trầm tĩnh, đa sầu đa cảm, thường hay uất ức, hoặc vì ham ăn đồ béo bổ dễ sinh ra đờm thấp. Vì vậy chẩn đoán bệnh tật phụ khoa cần phải nắm vững những đặc điểm đó, căn cứ vào tinh thần biện chứng của bát cương, kết hợp với những chứng hậu phản ánh trên lâm sàng để phân biệt bệnh đó là hàn hay nhiệt, hư hay thực, ở khí hay ở huyết, thuộc đờm hay thuộc thấp, mới có thể theo chứng hậu phức tạp mà thấu nhận được những điểm chủ yếu, để tiến hành biện chứng và trị liệu. Nay đem những loại bệnh thường thấy, vạch thành biểu đồ trình bày ra dưới đây, còn những bệnh nào giống với các khoa khác thì lược bớt.

#### **Biểu đồ biện chứng các loại bệnh thường thấy ở phụ khoa**

Loại bệnh	Chứng trạng chung		Chứng đặc biệt về phụ khoa
C H Ứ N G	P H O N G	Sắc mặt xanh nhợt, bụng dưới đau rút, lạnh đau, gấp nóng giảm nhẹ, đau dữ thì ra mồ hôi lạnh, tay chân quyết lạnh, đau bụng đi tả, chất lưỡi xám, rêu lưỡi trắng mà trơn, hoặc xám mà nhuộm, mạch trầm khẩn hoặc trầm sác, ngoại cảm phong hàn thì đầu gáy cứng đau, eo lưng mỏi đau, thích nóng sợ lạnh, ăn uống không ngon, hoặc kèm đau bụng, đi tả, rêu lưỡi trắng nhuộm, mạch phù khẩn	Kinh ra sau kỳ, màu tim đen, kinh ra không thông kèm có ứ huyết, hoặc kinh ngừng bế, hoặc sau lúc đẻ huyết hồi không xuống, bụng dưới lạnh đau hoặc ra khí hư trong loãng hoặc kết thành huyết khối.
H À N	H À N		

<b>Loại bệnh</b>	<b>Chứng trạng chung</b>	<b>Chứng đặc biệt về phụ khoa</b>
<b>C H Ú N G  H À N T H Á P</b>	Sắc mặt xanh nhợt, hơi thũng mà vàng, minh sợ lạnh, đầu nặng, khớp xương đau nhức, trong miệng hơi nhợt, ngực bứt rút, ăn ít, bụng lạnh trướng đau, ỉa chảy, tiểu tiện không lợi, hai chân phù thũng, rêu lưỡi trắng nhờn, mạch trầm trì.	Kinh ra sau kỳ màu tía nhợt, kinh ra tương đối nhiều, khí hư rất nhiều, bụng dưới sa xuống căng thẳng và lạnh đau, có nghén mà bị thũng trướng, thường vì khí hư nhiều mà đến nỗi thai động không yên hoặc đẻ non, hoặc không có thai.
<b>C H Ú N G  N H I Ệ T</b>	Sắc mặt đỏ bầm, minh sợ nóng, tính tình nóng nảy, miệng khát, tâm phiền, ít ngủ hay chiêm bao, đại tiện khô táo, tiểu tiện vàng đỏ, hoặc nói điên cuồng nói nhảm, chất lưỡi đỏ bầm, rêu lưỡi khô vàng mạch hồng đại hoặc hoạt sác	Kinh ra trước kỳ màu đỏ sẫm, kinh ra rất nhiều, hoặc biến ra băng huyết, có mang sinh ra thai lâu, thai động không yên, hoặc đẻ non.
<b>C H Ú N G  N H I Ệ T</b>	Sắc mặt vàng, nhợt, có lúc hai gò má đỏ, hoặc quá trưa lên cơn sốt, hoặc đêm nằm có mồ hôi trộm, da dẻ khô táo, đầu mặt choáng váng miệng táo họng khô, tim hồi hộp và phiền muộn, bên trong nóng, bàn tay nóng, ngủ ít, mộng nhiều, chất lưỡi lưỡi đỏ sẫm, không có rêu, mạch hư tế mà sác	Kinh nguyệt thường trước kỳ, màu đỏ nhợt, kinh ra hơi ít, hoặc ngược lại hơi nhiều hoặc băng huyết, hoặc kinh lâu, hoặc có xích bạch đái, có thai mà thấy thai động không an hoặc đẻ non, sau đẻ biến thành hư lao.

<b>Loại bệnh</b>	<b>Chứng trạng chung</b>	<b>Chứng đặc biệt về phụ khoa</b>	
C H Ú N G N H I Ệ T	T H Ấ P N H I Ệ T	Sắc mặt có cáu gợn đỏ vàng, đầu choáng váng và nặng nề, miệng lưỡi khô bẩn, tâm phiền ngủ ít hoặc mệt mỏi muộn ngủ, ngực, dạ dày tích đọng, ăn uống không ngon, bụng đầy trương, đại tiện nhờn, tiểu tiện vàng ít, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi vàng nhớt, mạch hoạt sác	Kinh nguyệt phản nhiều ra trước ngày, kinh nhiều mà dính đặc, màu vàng đục, khí hư nhiều vàng trắng tanh hôi; có nghén vì khí hư ra nhiều mà dễ sinh ra thai lâu hoặc đẻ non.
C H Ú N G H U	K H Í H U	Sắc mặt trắng bợt, mình sợ lạnh, đầu choáng váng, có lúc nhức đầu, tim hồi hộp khí đoán, tiếng nói thấp nhỏ tinh thần mỏi mệt, eo lưng bắp đùi nhức nhối mềm nhũn, đại tiện lỏng ít, tiểu tiện đi luôn, chất lưỡi nhớt, rêu mỏng ướt, mạch hư nhược	Kinh nguyệt thường hay kéo dài, hoặc ngược lại sớm mà ra nhiều, sắc đỏ nhợt, hoặc biến ra băng huyết, lậu huyết, khí hư nhiều, có thai dễ đẻ non và chuyển bào, sau khi đẻ dễ thành băng huyết hoặc sa dạ con.
C H Ú N G H U	H U Y Ế T H U	Sắc mặt vàng trắng, hoặc kèm vàng úa, da dẻ khô táo, mình gầy thịt rộc, đầu mắt choáng váng, có lúc nhức đầu, tim hồi hộp ít ngủ, tay chân dễ té đại, hoặc có khi co rút, hoặc có khi sốt不断发展, eo lưng nhức, xương đau, đại tiện táo bón, họng khô miệng ráo, chất lưỡi nhớt rêu lưỡi lốm đốm, mạch hư te	Kinh nguyệt sắc nhợt hành kinh rồi đau bụng, số lượng kinh huyết dần dần giảm bớt, ít dần đưa đến kinh bế, có thai mà thai khó lớn, hay đẻ non, sau khi đẻ huyết hôi ra ít dễ biến ra huyết vưng.
C H Ú N G H U	T Ỳ H U	Sắc mặt trắng bệu hơi vàng tinh thần mỏi mệt, tay chân yếu sức, hoặc phù thũng, miệng nhạt vô vị, ăn uống kém sút, bụng trương có lúc phình to, đại tiện đi lỏng, rêu lưỡi trắng mỏng, và bẩn, mạch hư hoãn	Kinh nguyệt hay kéo dài, số lượng kinh huyết ít dần, sắc nhợt, nhưng cũng có khi vì tỳ hư không thể thống nghiệp được huyết mà trở lại nhiều, hoặc biến ra băng kinh lâu, ngày thường hay có bạch đái, có thai dễ sinh đẻ non, sau khi đẻ thiếu sữa.

<b>Loại bệnh</b>	<b>Chứng trạng chung</b>	<b>Chứng đặc biệt về phụ khoa</b>
<b>C H Ứ NG</b>	<b>Â M</b>  <b>H U</b>  Sắc mặt khô trắng có lúc lưỡng quyển đỏ, hoặc minh gầy yếu, da dẻ khô táo, đầu choáng tai ù, họng khô, lưỡi ráo, hàm răng lung lay, tim hồi hộp, ngủ ít tâm phiền, bàn tay nóng, eo lưng và đùi nhức nhối mềm nhão, gót chân đau nhức, hoặc quá trưa sốt cơn, hoặc nóng trong, xương đau nhức, hoặc đêm ngủ hay nằm mộng, đại tiện khô táo, són đái, chất lưỡi đỏ có đường nứt nẻ hoặc không có rêu hoặc có rêu tróc lởm đốm, mạch tế sác	Kinh nguyệt phần nhiều ra sớm, hoặc kinh ra nhiều mà biến ra băng lâu, hoặc kinh ra ít mà biến ra tắc bế, hoặc bạch đâm, hoặc xích bạch đái, có thai dễ sinh thai lâu và đẻ non, sau khi đẻ hay biến ra hư lao, ho ra máu.
<b>H U</b>	<b>D Ư Ơ NG</b>  <b>H U</b>  Sắc mặt trắng xám, hố mắt có quầng đen, minh sợ lạnh, tay chân giá lạnh, eo lưng đau như gãy, bắp đùi yếu không có sức, tinh thần mỏi mệt, tim hồi hộp, đánh trống ngực, mức ăn giảm sút, eo lưng và bụng giá lạnh, đi đại rắt, nặng thì són đái, đại tiện lỏng, đến canh năm lại nặng thêm, chất lưỡi nhợt, rêu lưỡi mỏng mà xám bẩn mạch trầm trì vì nhược hưu xích lại kém hơn	Kinh nguyệt phần nhiều kéo dài màu nhạt mà ít, bụng đau lâm râm hoặc lúc đau lúc nghỉ, có lúc ra bạch đái rất nhiều, nhiều đến nỗi không thai nghén được, giả hoặc có thai, thai nhi cũng không lớn thường bị mỏi eo lưng mà dễ đẻ non sau khi đẻ thường bị chứng hư hàn.
<b>C H Ứ NG T H Ụ C</b>	<b>H U Y Ế T Ú</b>  Sắc mặt tím bầm, hố mắt, môi miêng lại xanh xám rõ rệt, da dẻ nổi vẩy, miệng ráo, không muốn uống nước, tự thấy ngực bụng trương đầy, hay quên, hoặc điên cuồng hoặc nhức đầu, hoặc đau ngực, hoặc đại tiện đen dẽ đi hoặc táo bón khó đi, tiểu tiện hơi khó, hoặc có ban điểm xanh tím, chất lưỡi tím bầm, mạch trầm kết mà sáu hoặc trầm hoạt không đều	Kinh nguyệt rối loạn phần nhiều ra sớm, thậm chí có khi một tháng ra 2, 3 kỳ, màu kinh tím mà nhiều cục, kinh ra khó, bụng dưới căng cứng nhức đau mà không ưa xoa, trước khi hành kinh lại nặng hơn, khi huyết khối ra rồi thì bụng bớt đau, hoặc kinh nguyệt ngưng bế, hoặc bụng dưới có báng huyết, cứng đau mà không cho sờ vào, sau khi đẻ máu hồi không xuống, hoặc xuống mà không khoan khoái, bụng dưới đau cứng mà không cho sờ

Loại bệnh	Chứng trạng chung	Chứng đặc biệt về phụ khoa
C H Ủ N G  K H Í  U A T	Sắc mặt xanh trăng, tinh thần bức dọc đầu căng xây xẩm, hoặc đau nửa đầu, tâm phiền nóng nẩy, thường hay giận, ngực tức ợ hơi, ăn uống kém sút có lúc đau ruột, có lúc trưởng bụng, rêu lưỡi mỏng trăng, mạch huyền sác, uất mà hoá nhiệt thì sắc mặt xanh vàng, có lúc đỏ ửng lên, có lúc phát nóng, đau nặng xây xẩm, có lúc đau sườn, tâm phiền uất muộn, thường muốn thở dài, đêm ngủ thường nằm mộng, tiểu tiện ít đỏ, chất lưỡi đỏ, rêu mỏng vàng, mạch huyền sác không hoạt lợi	Kinh nguyệt rối loạn, sắc tím không thông, bụng dưới trưởng đau, trưởng năng hơn đau, hoặc đau lan ra hai bên sườn, hoặc buồng vú trưởng đau, có lúc bạch đái ra nhiều, nhiều thì bụng trưởng, có thai thì ốm nghén hơi nặng, sau lúc đẻ đau bụng hơi nhiều, uất nhiệt thì kinh nguyệt ra trước ngày, khí hư ra vàng trăng, có thai hay bị chứng tử phiền, sau lúc đẻ biến ra hư lao.
T H U C  Đ O M  T H Á P	Sắc mặt trăng bệu, phần nhiều do thể chất béo mập, đau nặng xây xẩm, trong miệng nhớt, đờm thường loãng trăng hoặc khó thở, hoặc mửa ra đờm râai, ngực tức bụng trưởng, tim hồi hộp khí đoản, ăn uống sút kém, sức lực mỏi mệt, hoặc đại tiện lỏng, rêu lưỡi trăng bẩn, mạch huyền hoạt kèm nóng, sắc mặt hơi đỏ, lưỡi đắng nhớt, tâm phiền, ngủ ít, hoặc hay có mê man phát kinh, đờm vàng đặc, hay đói, hoặc trào nước dãi, đại tiện táo bón, tiểu tiện vàng ít, rêu vàng trăng nhờn, mạch hoạt sác	Kinh nguyệt kéo dài, lượng nhiều sắc nhợt hoặc có khi tắt kinh, thường hay ra khí hư, phần nhiều không tái nghén, sau lúc thụ thai chứng mửa hơi nặng, dễ bị chứng tử thấu tử thũng kèm có nóng, kinh nguyệt phần nhiều ra sớm, lượng nhiều sắc đỏ, hoặc ra khí hư vàng trăng, dễ bị tử phiền, tử gián sau lúc đẻ hay bị chứng kinh quyết.

## *Chương 6*

# **KHÁI QUÁT VỀ CÁCH CHỮA**

## **1. NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA VIỆC TRỊ LIỆU**

Cách chữa bệnh phụ khoa cũng giống như các khoa khác trong Trung y, quan trọng là ở chỗ điều chỉnh và khôi phục cơ năng toàn thân. Do đó, cần phải căn cứ vào tinh thần biện chứng luận trị mà vận dụng tứ chẩn, bát cương, xem xét cẩn thận về hình, khí, sắc, mạch, kết hợp với khí hậu thời tiết, chỗ ở và sự ăn uống, làm việc, nghỉ ngơi, tính tình, bệnh cũ, để tìm cho ra nguyên nhân phát bệnh mà phân biệt rõ hàn, nhiệt, hư, thực, khí, huyết, đờm, thấp, rồi sau đó mới xác định cách chữa. Nhưng vì phụ nữ có đặc điểm về sinh lý, nên có tính dễ cảm động và dễ ảnh hưởng đến công năng bình thường của tâm, tỳ, can, thận, mà làm cho khí huyết thất thường, tỳ vị mất điều hoà, can thận bị hao tổn, tâm khí không thư thái, đến nỗi mạch Xung, mạch Nhâm bị tổn hại nên mọi bệnh về Kinh, Đới, Thai, Sản đều có thể sinh ra. Do đó mà trong lúc chữa bệnh nên căn cứ vào phép tắc dưới đây, để điều chỉnh và khôi phục cơ năng trong toàn thân.

### **1.1. Điều khí huyết**

Bệnh tật về phụ khoa chú trọng ở khí huyết như đã nói ở trên phụ nữ lấy huyết làm chủ, mà huyết thì đi theo khí, nên bất kỳ nhân tố nào ảnh hưởng đến khí hoặc huyết thì sẽ làm cho khí huyết trở ngại mà sinh ra bệnh tật, cho nên cách chữa bệnh cần lấy việc điều lý khí huyết làm đầu. Khí huyết điều hoà thì tạng phủ yên ổn, kinh mạch thông sướng, mạch Xung, mạch Nhâm thịnh vượng thì bệnh tật về các mặt Kinh, Đới, Thai, Sản sẽ khỏi hết. Còn như phương pháp điều hoà khí huyết lại phải nên kết hợp với chứng trạng trên lâm sàng mà phân biệt ra bệnh ở khí hay ở huyết rồi sau mới đặt phép chữa. Bệnh ở phần khí thì chữa khí là chủ yếu mà chữa huyết là thứ yếu, nếu khí nghịch thì giáng khí; khí uất thì khai uất, hành khí; rối loạn thì điều khí, lý khí; khí hàn thì làm ấm phân dương để giúp cho khí; khí hư thì bổ khí và dùng thử thuốc dưỡng huyết hoạt huyết

để giúp vào. Bệnh tại huyết nên chữa huyết làm chủ yếu, mà điều khí là thứ yếu, nếu huyết hàn thì nên ôn, huyết nhiệt thì nên thanh, huyết hư thì nên bổ, huyết trệ thì nên thông, và căn cứ vào bệnh tình mà dùng thêm các thứ thuốc bổ khí, lý khí, và hành khí. Đó là phép tắc chung của việc điều lý khí huyết. Còn như mất huyết quá nhiều sấp thành chứng quyết thoát, thì nên gấp rút bổ khí để giữ cho khỏi thoát, ngoài ra lúc dùng các cách ôn bổ, thanh bổ, công hạ thì nên luôn luôn chiếu cố đến khí huyết, không làm cho quá nê trệ hoặc hao tán, mới có thể thu được hiệu quả tốt.

## 1.2. Hoà tỳ vị

Tỳ vị là gốc của hậu thiên là nguồn sinh hoá, như đã nói ở trên. Nếu tỳ vị không điều hoà nguồn sinh hoá không đủ thì bệnh tật về các mặt kinh nguyệt, thai nghén và sinh đẻ sẽ phát sinh ra. Trong tình trạng này nên điều hoà tỳ vị bồi bổ nguồn sinh hoá thì bệnh tự khỏi. Còn như phép "hoà" nên căn cứ theo bệnh tình, chọn lấy nguyên tắc biện chứng luận trị nếu hư thì bổ, tích thì tiêu, hàn thì làm cho ấm, nhiệt thì làm cho mát. Nếu bệnh tà chưa hại đến tỳ vị thì dùng thuốc cũng phải đề phòng, không nên dùng quá thứ thuốc nê trệ hoặc công phạt để khỏi hại đến chính khí của tỳ vị mà ảnh hưởng đến công năng vận hoá.

## 1.3. Dưỡng can thận

Can thận có tác dụng trên sinh lý của phụ nữ, một chủ chứa huyết, một chủ chứa tinh và tử cung, như đã nói ở trên. Can là con của thận, can chủ sơ tiết, thận chủ về bế tàng, hai tạng đều ở hạ tiêu, giữ chức đóng mở, hai tạng lại có liên hệ mật thiết với nhau, cho nên lúc chữa bệnh, thường nói cả can thận.

Ngoài ra kinh mạch của can thận lại liên quan với 2 mạch Xung, Nhâm mà mạch Xung thì khởi từ vùng Khí - Xung cùng với kinh mạch Túc thiếu âm đi song song đến rốn rồi đi lên; kinh mạch Túc quyết âm can, khởi từ đầu ngón chân cái đi lên đến ngực, một chi mạch của nó đi lên mục hệ, cùng hội hợp với mạch Nhâm. Do đó can thận có bệnh, có thể ảnh hưởng đến mạch Xung, Nhâm, mạch Xung Nhâm bị tổn hại cũng có thể ảnh hưởng đến can thận; nói chung những bệnh tật thường thấy như những bệnh kinh nguyệt bế tắc, băng huyết rong huyết, khí hư, sẩy thai, đều do can thận hư yếu hoặc mạch Xung, Nhâm tổn hại mà gây ra, về cách chữa thường là bồi dưỡng cả can thận, chữa can thận tức là chữa Xung, Nhâm cho nên bồi dưỡng can thận cũng là nguyên nhân cơ bản chữa bệnh của phụ khoa. Đến như cách bồi dưỡng phần âm của can thận hư thì phải bổ âm, nên theo phép tư dưỡng; phần dương của can thận hư thì phải phù dương, nên theo phép ôn dưỡng, làm cho khí của can thận đầy đủ thì Xung, Nhâm được bồi dưỡng mà mọi bệnh tự nhiên khỏi.

## 2. QUY LUẬT CHUNG VỀ TRỊ LIỆU

Về trị liệu bệnh phụ khoa, ngoài việc nắm vững nguyên tắc cơ bản kể trên, đối với các loại bệnh tật vẫn phải nắm vững đặc điểm chung đó để biện chứng luận trị một cách cụ thể trong lúc chữa bệnh.

### 2.1. Bệnh kinh nguyệt

Bệnh phụ khoa trước hết chú trọng về điều kinh mà phép điều kinh có thể chia ra làm các phép: Trị theo căn bản, điều lý phần khí và điều dưỡng tỳ vị.

- Trị theo căn bản là xét tới tận nguồn gốc, như trước đã có bệnh khác mà làm cho kinh nguyệt không điều hoà thì nên trị bệnh căn bản trước, bệnh căn bản khỏi thì kinh nguyệt tự điều hoà; nếu trước xuất hiện ra kinh nguyệt không điều hoà rồi sau mới phát bệnh tật khác thì nên điều hoà kinh nguyệt đã, hễ kinh nguyệt điều hoà thời bệnh khác cũng khỏi.

- Điều kinh lý khí thì lấy hành khí khai uất làm chủ, nhưng không nên quá dùng thuốc lương táo cần phải dùng thứ thuốc bổ huyết, kiêm chiết cố phần âm để khỏi tiêu hao khí huyết; còn như khí loạn, khí nghịch, khí hàn, khí hư, nên căn cứ vào bệnh tình mà chọn dùng các phép như điều, giáng, ôn, bổ để chữa.

- Việc điều dưỡng tỳ vị là bồi bổ nguồn gốc của huyết, về nguyên tắc dùng thuốc thì giống với đoạn trên, đoạn này không thuật lại nữa. Ngoài ra lúc hành kinh dùng thuốc cũng nên cẩn thận, nói chung không quá hàn, quá nhiệt, quá cay, quá tán, số lượng thuốc cũng không nên quá nhiều; đó chỉ là nói chung về quy tắc thường dùng. Còn như bệnh cần thiết vẫn có thể căn cứ vào tình trạng thực tế mà vận dụng một cách chính xác để đạt đến mục đích chữa bệnh.

### 2.2. Bệnh đới hạ

Bệnh đới hạ thì lấy thấp nhiệt làm chủ, bệnh mới phát phần nhiều do tỳ hư, nhiều thấp, tích lại lâu ngày thấp uất hoá ra nhiệt, có kiêm cả đờm, tỳ phần nhiều do thấp hoá ra.

Cách chữa lấy bổ tỳ hoá thấp làm chủ yếu, sơ can, lý khí, làm thứ yếu, thiền về thấp nhiệt thì tả thấp nhiệt, thiền về khí hư thì bổ khí và thăng đê, thận âm hư thì nhuận bổ thận âm; thận dương hư thì ôn bổ thận dương; lâu ngày không khỏi thì nên châm chước dùng thuốc cố sáp, không

nên dùng những thứ thuốc thanh nhiệt táo thấp để khỏi hại đến âm dịch, lại không nên quá dùng những thứ thuốc nê trệ cố sáp, để phòng thấp trệ. Còn thuộc chứng làm lậu đái đục thì nên thanh nhiệt giải độc, thuộc chứng trưng hàn tất phải làm tiêu tán báng cục. Bệnh này cần phải chữa từ gốc mới có thể khỏi hoàn toàn được.

### **2.3. Bệnh thai nghén**

Khi đã có thai thì trước hết nên chú trọng dưỡng thai. Trong thời kỳ có thai bị các bệnh tật thì nên một mặt chữa bệnh và một mặt bảo vệ lấy thai. Khi sử dụng thuốc nên chú ý đến thuốc kỵ thai (các thứ thuốc kỵ thai, đã chép ở Dược vật học, ở đây không nhắc lại), phàm những thứ thuốc hạ mạch, hoạt lợi hành huyết, phá huyết, hao khí, tán khí và tất cả các thuốc có độc đều nên sử dụng cẩn thận, những trường hợp cần thiết cũng nên chọn dùng cho thích hợp, thiền "Lục nguyên chính kỵ đại luận" sách Tố vấn nói: "có bệnh mà dùng thuốc thích đáng thì không hại thai cũng không hại mẹ". Đó chính là nguyên tắc sử dụng thứ thuốc kiêng kỵ trong lúc thai nghén.

Dùng thuốc trong lúc mang thai, có người chủ trương dưỡng huyết thanh nhiệt, cho rằng khi có thai nên dùng thuốc mát mà thanh nhiệt thì huyết không đến nỗi đi sai đường và có thể dưỡng được thai. Thực ra nguyên tắc đó, dùng cho người khí thịnh có nhiệt thì được, chứ dùng cho trường hợp khí hư mà thiền về hàn thì lại không được, mà cần phải căn cứ vào hàn, nhiệt, hư, thực mà biện chứng điều trị, đồng thời còn chiếu cố đến can tỳ, thận để đạt được mục đích "bảo vệ thai, dưỡng thai"

### **2.4. Bệnh sản hậu**

Bệnh tật sau lúc đẻ, có hư có thực, có hàn, có nhiệt, phép chữa nên theo nguyên tắc "không câu nệ vào sản hậu, cũng không quên sản hậu". Hư thì nên bổ, thực thì nên công, hàn thì nên ôn, nhiệt thì nên thanh; nhưng dùng thuốc lại nên chiếu cố đến khí huyết, là khai uất chớ nên quá chuyên về mặt thuốc hao tán, tiêu thực tất phải kiêm giúp đỡ tỳ, nhiệt nhiều không nên quá dùng thuốc hàn lương, để khỏi làm ngưng trệ lại, hàn nhiều không nên quá dùng thuốc lương táo, sợ dẫn đến chỗ huyết băng, đó đều là cách dùng thuốc sau lúc đẻ cần phải chú ý.

### **2.5. Các tạp bệnh**

Nguyên nhân các bệnh của phụ nữ, rất phức tạp, nguyên nhân chữa bệnh cần phải căn cứ vào nguyên nhân và bệnh tình khác nhau, sự mạnh yếu của thể chất, sự thịnh suy của khí huyết, có thấp đàm uất kết hay không để tiến hành biện chứng dùng thuốc.

## *Chương 7*

# **KHÁI QUÁT VỀ VỆ SINH**

Bệnh tật về phụ khoa, do ở đặc điểm sinh lý của phụ nữ, nên nguyên nhân bệnh và bệnh lý phần nhiều thuộc về thất tình, ăn uống và phòng dục tổn hại đến mạch Xung, mạch Nhâm mà gây ra. Vì thế về phòng bệnh không những phải để phòng sự xâm phạm của lục dâm mà trọng yếu hơn là tránh sự kích thích về thất tình, tiết chế sự ăn uống và tình dục, không làm tổn hại đến chính khí, để đề phòng sự phát sinh ra bệnh tật.

## **1. VỆ SINH TRONG KỲ HÀNH KINH**

Kinh nguyệt tuy thuộc về hiện tượng sinh lý của phụ nữ, nhưng trong kỳ hành kinh, sinh lý cũng có sự thay đổi nhất định, cho nên cần phải chú ý đến vệ sinh trong khi hành kinh, thì mới có thể giảm bớt và phòng ngừa bệnh tật của kinh nguyệt.

Như sách Phụ nhân đại toàn lương phương nói: "Gặp lúc hành kinh, rất nên cẩn thận, nếu không thì cũng sẽ bị sinh bệnh như các chứng sản hậu. Nếu bị kinh sợ, làm lung nhọc mệt thì khí huyết rối loạn, kinh mạch không lưu thông, phần nhiều sinh bệnh lao trái, nếu huyết nghịch ra đầu mặt thân thể chân tay, thì đau đớn nặng nề không yên; nếu giận dữ hại đến can, thì đầu choáng sườn đau, thổ huyết mà sinh ra tràng nhạc, ung nhọt; nếu kinh nguyệt thấm vào trong thì huyết ra dầm dề không dứt". Đoạn này đã nêu ra rằng: "Nếu không coi trọng vệ sinh trong lúc hành kinh thì ảnh hưởng đến toàn thân mà sinh ra bệnh tật, và còn có khi lại nghiêm trọng hơn, vì trong thời gian hành kinh, sức đề kháng của thân thể hơi yếu, tinh thần cũng dễ kích động, cần phải đề ý tránh phong hàn, kiêng tắm rửa nước lạnh, về mặt ăn uống thì kiêng ăn những đồ sống lạnh, chua cay và đồ có tính kích thích, mà nên ăn những đồ dễ tiêu hóa và nhiều chất dinh dưỡng; về mặt sinh hoạt làm việc, nghỉ ngơi, nên tránh những công tác quá nặng, làm quá sức và ở những nơi bùn nước. Việc giao hợp thì nên kiêng hẳn. Như lúc hành kinh có đóng khố thì giấy lót phải nên sạch sẽ, tinh thần nên thường vui vẻ, không nên để bị căng thẳng quá chừng, hoặc uất ức, tức giận"

## 2. VỆ SINH TRONG THỜI KỲ CÓ THAI

Phụ nữ sau khi có thai, vệ sinh lý có một số thay đổi khác cũng phải nên chú ý đến việc dưỡng sinh, thì khi sinh đẻ mới khỏi bị bệnh và giữ gìn được sự phát dục trưởng thành của thai nhi. Trong kỳ thai nghén, bên ngoài cần tránh phong hàn, để khỏi bị khí lục đậm xâm lấn; bên trong cần điều hoà thất tình, tránh sự kích thích về tinh thần; sau khi đã thụ thai, nên kiêng giao hợp, nhất là 2 - 3 tháng thời kỳ đầu và cuối, để khỏi dẫn tới sẩy thai hoặc đẻ non; sự ăn uống không nên đói quá, no quá, chớ nên ăn đồ khô khan, ít ăn đồ chiên xào béo quá và có tính kích thích, chỉ nên ăn những thứ có nhiều chất dinh dưỡng và dễ tiêu, cần làm cho đại tiện thông sướng, tỳ vị điều hoà, sinh hoạt làm việc nghỉ ngơi nên có chừng mực, nên làm lao động nhẹ, không nên mang nặng trèo cao mà nguy hiểm; ngủ phải đầy đủ, nhưng chớ ham ngủ quá. Năng tắm rửa, đọc sách vệ sinh. Mặc quần áo không nên chật quá, không có bệnh không nên uống thuốc, hoặc châm cứu bừa bãi. Ngoài ra, tốt nhất là đến phòng khám sức khoẻ mà kiểm tra có kỳ hạn nhất định, để giữ gìn bào thai được bình thường.

Như thế, đã có thể đảm bảo sức khỏe cho phụ nữ trong lúc có thai, mà cũng là điều kiện để chuẩn bị cho lúc ở cữ sinh đẻ được dễ dàng.

## 3. PHÉP HỘ SINH

Lúc có thai đã đầy tháng sản phụ và cả người nhà, đều nên chuẩn bị tinh thần cho khi đẻ, cách chuẩn bị này tức là phép hộ sinh. Về mặt sản phụ, đối với việc sinh đẻ, nên có nhận thức chính xác, trước tiên phải hiểu rõ sinh đẻ là một hiện tượng tự nhiên, như câu tục ngữ có nói: "dưa chín thì cuống rụng" không có gì đau khổ. Nên gạt bỏ hết tất cả mọi sự kinh, sự nghi hoặc, lại không nên trăn trở vật vã, ăn uống nên ăn ít mà ăn nhiều bữa, không nên uống thuốc bừa bãi. Về việc chuẩn bị cho khi sắp đẻ thì trong Thiên Đạt sinh đã biến thành câu cửa miệng ra 6 chữ: "ngủ, nhịn đau, chớ vội rặn", để dạy người ta phải giữ gìn thận trọng khi sắp đẻ. Ý nghĩa về 3 phép trọng yếu đó, tức là bắt đầu cảm thấy sắp đẻ thì phải bình tĩnh, lên giường nằm ngủ, để bồi dưỡng sức lực, nếu chưa đúng là thật sự đẻ, không nên vội rặn phí sức khi đến lúc đẻ lại bị mất sức thành ra đẻ chậm. Trong phòng đẻ ấm lạnh vừa phải giữ gìn yên lặng, không nên bàn tán xì xào làm cho tinh thần sản phụ không an mà sinh ra khó đẻ. Đồng thời còn phải đỡ đẻ theo phương pháp mới, chú ý tiêu độc để phòng nhiễm trùng. Nhất là hiện nay, vì Công xã nhân dân đã xây dựng nhà hộ sinh khắp nơi, nên đảm bảo chắc chắn an toàn cho sản phụ và thai nhi.

## 4. VỆ SINH SAU KHI ĐẺ

Sau khi đẻ là giai đoạn kết thúc cả thời kỳ thai nghén, vì trong sinh đẻ có sự thương tổn và ra huyết cũng như phải dùng sức trong lúc đẻ, đã làm hao tổn đến nguyên khí, do đó mà khí huyết bị thiếu thốn, kinh lạc bị trống rỗng, tay chân rũ mỏi, thịt thưa hở, da lông không chắc chắn, vinh vệ không củng cố, đường huyết dễ bế tắc, đường khí dễ trở trệ, cho nên có câu nói: "sản hậu trăm mạch trống không" lúc ấy nếu không cẩn thận một chút, rất dễ dẫn tới bệnh hậu sản, vì thế trong khi thân thể chưa thật trở lại lành mạnh như trước thì cần phải đặc biệt chú ý việc dưỡng sinh.

Sau khi đẻ được 1 tháng, tục gọi là đầy tháng (tiểu mãn nguyệt) 2 tháng thì gọi là đầy 2 tháng (đại mãn nguyệt). Trong thời gian này thân thể chưa hoàn toàn được khôi phục, nhà ở nên tránh phong hàn, áo quần nên dày mỏng tuỳ từng mùa, không quá nóng quá lạnh, để bệnh tà khỏi xâm phạm vào; ăn uống nên thanh đậm mà nhiều chất dinh dưỡng, không nên ăn đồ sống lạnh hoặc quá nhiều đồ béo mỡ chiên xào, để khỏi tổn hại đến tỳ vị; không nên làm lao động quá mệt, cần phải nghỉ ngơi đầy đủ, tránh phòng dục, tĩnh tinh phải êm ái, không nên quá mừng, quá giận, buồn sợ, lo phiền để tránh khí ngạch lên huyết trệ xuống, mà gây nên các tật bệnh đau bụng, hoặc xây xẩm... Ngoài ra cần chú ý giữ vệ sinh vú, trước khi cho trẻ em bú, cần để ý tiêu độc đầu núm vú, khi trẻ bú rồi cũng cần giữ gìn đầu vú cho sạch sẽ và khô ráo, để phòng đầu vú nứt nẻ hoặc sinh ra bệnh sưng vú.

## B. ĐẶC ĐIỂM VỀ LÂM SÀNG

### *Chương 1*

#### **BỆNH KINH NGUYỆT**

Bệnh kinh nguyệt bao gồm các hiện tượng kinh nguyệt không đều, (hành kinh sớm muộn không nhất định, số lượng kinh quá nhiều hoặc quá ít) và các chứng kinh đi ngược, khi sai loạn hành kinh đau bụng, kinh bế tắc, băng huyết, rong huyết. Ngoài ra, còn bao gồm các chứng hành kinh bị đi tả, hành kinh bị phát sốt, hành kinh bị đau mình, tuổi già tắc kinh rồi lại có, nhưng những chứng này ít thấy hơn mấy chứng trên, mà thường hay xuất hiện lẩn lộn cho nên chương này chỉ bàn về 6 chứng bệnh nói trước mà thôi, còn các bệnh khác thì không bàn đến.

Bệnh kinh nguyệt là bệnh thường thấy của phụ nữ, nếu không chú ý cẩn thận và chuẩn bị kịp thời thường ảnh hưởng đến sức khoẻ và sinh dục, cho nên đối với việc phòng và chữa loại bệnh này có một ý nghĩa rất quan trọng. Đối với nguyên tắc phòng bệnh và điều trị thì đã trình bày trong thiên Tổng luận, ở đây không nhắc lại. Ngoài ra khi tuổi tác đã tắt kinh rồi lại có, hoặc đến tuổi già mà kinh vẫn không tắt thì nên xem xét kỹ, xem có chứng nham (ung thư vú) hay không, để kịp thời điều trị.

#### **KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU**

Kinh nguyệt không đều là nói chu kỳ của kinh, số lượng kinh, màu sắc kinh, chất của kinh, không cứ một phương diện nào, đã có sự thay đổi và đã phát hiện ra bệnh trạng. Thường thấy có những chứng kinh ra trước kỳ, kinh ra sau kỳ, kinh ra trước sau không định kỳ, hoặc kinh quá nhiều hay quá ít.

Bệnh này tuy hiện ra các loại chứng trạng khác nhau nhưng tóm lại không ngoài hai phương diện:

- Thay đổi về chu kỳ: Bình thường chu kỳ kinh từ 22 - 35 ngày. Kỳ hành kinh sớm trên 7 ngày, thậm chí trong một tháng có hai lần

thì gọi là kinh ra trước kỳ; kinh nguyệt lùi lại sau 7 ngày, hoặc 40 - 50 ngày, hoặc 2- 3 tháng một lần thì gọi là kinh ra sau kỳ; kinh nguyệt khi sớm khi muộn có kỳ hạn nhất định, trước sau sai nhau 7 ngày trở lên là kinh trước sau không định kỳ, hoặc gọi là kinh rối loạn. Kỳ kinh đi sai trái như thế, tất phải đi sai liên tục hai lần trở lên, nếu chỉ gặp có một lần thì không coi là bệnh.

- Sự thay đổi về lượng, về màu, về chất của kinh: Chu kỳ của kinh nguyệt bình thường mà số lượng kinh nhiều hơn lúc bình thường hoặc số ngày kinh dài hơn thì gọi là kinh nguyệt quá nhiều (còn gọi là đa kinh); số lượng kinh ít hơn ngày bình thường hoặc thời gian ra huyết rút ngắn thì gọi là kinh nguyệt quá ít (còn gọi là thiểu kinh). Còn như máu kinh tím, đen, đỗ, nhợt, chất kinh đặc lỏng, thì thường kèm những chứng bệnh trên.

Hai loại bệnh trên đây là hai hiện tượng của chứng kinh nguyệt không đều, nguyên nhân bệnh phần lớn là giống nhau.

## 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

Nguyên nhân sinh ra bệnh này không ngoài nội thương về thất tình, ngoại cảm về lục đàm, ăn uống không điều độ, làm việc nghỉ ngơi không đúng lúc, tỳ vị, hư tổn tam hoả bốc lên. Còn như cơ chế sinh ra bệnh, thì kinh ra trước kỳ phần nhiều nặng về nhiệt (huyết nhiệt, hư nhiệt) nhưng cũng có khi do khí hư mà gây nên. Kinh ra sau kỳ chủ yếu là hư và hàn, nhưng cũng có khi vì huyết ú, đờm ngăn trở khác nhau. Kinh ra trước sau không có kỳ nhất định nên phần nhiều là can uất, tỳ hư mà can thận hao tổn cũng thường thấy; số lượng kinh quá nhiều là khí hư cùng huyết nhiệt, lượng kinh quá ít phần nhiều là khí hư cùng huyết ú. Trên đây mới chỉ nói khái quát mà thôi, còn tình hình cụ thể sẽ như sau:

### 1.1. Nhiệt

*1.1.1. Huyết nhiệt:* Vì ham ăn đồ cay nồng, hút thuốc, uống rượu, hoặc khí hậu nóng quá, cảm phái nhiệt tà, nhiệt đọng vào huyết, làm cho huyết phái đi sai đường, thường dẫn đến thấy kinh quá sớm và kinh ra nhiều .

*1.1.2. Hư nhiệt:* Hoặc do ngày thường chân âm vốn bị thương tổn, lo nghĩ và phòng lao làm động hoả, hoặc do thất tình thương tổn bên trong, ngũ chí hoá ra hoả làm cho âm huyết kém, hoả nhiệt mạnh quá nên kinh cũng ra sớm nhưng lượng ít.

## 1.2. Hàn

\* *Hư hàn*: Do dương khí kém, hoặc hàn tà đọng lại lâu ngày, dương khí bị tổn thương, khí huyết suy kém, cơ năng không mạnh mẽ, vận hành kém sức nên kinh huyết không thể đúng kỳ và thường thấy muộn mà ít.

## 1.3. Hư

1.3.1. *Khí hư*: Nhọc mệt, đói khát, chính khí suy kém, mạch Xung, Nhâm không kiên cố không thể gìn giữ và chế ước được kinh nguyệt, thường thấy kinh đi sớm mà nhiều.

1.3.2. *Huyết hư*: Phần nhiều vì các loại bệnh xuất huyết dai dẳng, hoặc sinh đẻ quá nhiều, hoặc phong lao, sẩy thai, hao tổn âm huyết, bể huyết trống không, không thể đúng kỳ được, thường thấy kinh muộn mà ít.

1.3.3. *Tỳ hư*: Tỳ vị hư yếu không thể thu nạp và vận hoá được thuỷ cốc, làm cho nguồn sinh hoả của khí huyết bị suy kém, huyết dịch không đủ mà thường thấy kinh muộn; nhưng tỳ chủ cai quản huyết, nếu tỳ hư mà khí hâm xuống, không đủ sức để cai quản thì kinh huyết lại dễ thấy trước kỳ.

1.3.4. *Can thận hao tổn*: Vì phong đục không điều độ, tổn hại đến mạch Xung, Nhâm, ảnh hưởng đến can thận, can hư thì kém công năng chứa huyết, thận hư thì kém công năng thâu nạp; kém công năng chứa huyết thì kinh ra muộn mà ít; thâu nạp kém thì kinh sớm mà nhiều; hoặc mong muốn không thoả, lo nghĩ uất tích, khí tâm tỳ kết lại, ảnh hưởng đến Xung, Nhâm, tiêu hao thận âm, thận âm đã bị thương tổn can khí cũng mất điều hoà nên kinh kỳ rối loạn không nhất định.

## 1.4. Thực

1.4.1. *Huyết ú*: Sau khi đẻ hay hành kinh, ú huyết đọng lại trong tử cung, tắc trệ làm kinh ra không đúng kỳ.

1.4.2. *Khí uất*: Tức giận lo nghĩ, tình chí không được thoái mái, khí uất không thư thái, hoặc khí nghịch lên, huyết kết lại, do đó mà kinh nguyệt không đều.

1.4.3. *Đờm thấp*: Vì đờm thấp chứa đọng lại, hoặc là mõi nhiều quá làm trở ngại tử cung, sinh ra huyết mạch không thông, kinh huyết trệ lại không hành, nặng thì sinh kinh bế, nếu kèm thêm tỳ khí hư nhược không thể cai quản được huyết dịch, hoặc kém có huyết nhiệt bên trong quá thịnh làm huyết trào ra do vậy thấy kinh ra nhiều mà trước kỳ.

## 2. BIỆN CHỨNG

Thấy kinh trước kỳ, số lượng nhiều, màu đỏ tía, chất đặc là thuộc về huyết nhiệt; số lượng ít, màu đỏ là thuộc hư nhiệt; số lượng nhiều màu nhợt, chất loãng là thuộc về khí hư. Thấy kinh sau kỳ số lượng ít, sắc nhợt chất loãng là thuộc về khí huyết đều hư; số lượng ít, sắc đen có cục, chất loãng đặc thuộc về khí trệ hoặc huyết ú; số lượng ít, sắc bầm chất loãng là thuộc hư hàn; số lượng nhiều, sắc nhợt, chất dính là thuộc khí hư đờm trệ. Thấy kinh trước kỳ sau kỳ không nhất định, số lượng nhiều hoặc ít, sắc nhợt, chất loãng là thuộc tỳ hư; số lượng ít sắc đỏ tía có đọng cục là thuộc khí uất; số lượng nhiều, ít không chừng, sắc nhợt hoặc tía không nhất định mà ít loãng, eo lưng nhức là thuộc can thận hao tổn; kinh quá nhiều hoặc hư, băng huyết máu sẫm chất đặc, hoặc đọng lại thành từng cục đỏ bầm, là thuộc thực nhiệt; kinh ra nhiều mà người rất nhọc mệt, chất loãng nhợt không đông cục là thuộc hư hàn; kinh quá ít, thậm chí nhỏ từng giọt, chất loãng, màu nhợt, hoặc nhợt như nước vàng, phần nhiều là huyết hư; kinh ít mà tím đen chất đặc kèm có cục ú không thông suốt phần nhiều là huyết ú.

Trên đây là phương pháp biện chứng nói chung, lúc chữa bệnh còn cần phải kết hợp với chứng trạng cụ thể mà tiến hành phân tích.

### 2.1 Chứng nhiệt

2.1.1. *Huyết nhiệt*: Thấy kinh trước kỳ lượng kinh nhiều, máu đỏ sẫm, đặc dính, có lúc ra máu cục mùi hôi, sắc mặt đỏ hồng, môi đỏ khô cứng, tâm phiền dễ giận, thích lạnh sợ nóng, đại tiện bí, tiểu tiện đỏ, lưỡi đỏ rêu vàng, mạch hồng thực hoặc hoạt sác.

2.1.2. *Hư nhiệt*: Thấy kinh trước kỳ, lượng kinh ít, màu đỏ mà trong, không có cục, sắc mặt không tươi, có lúc hai gò má đỏ, đầu xây xẩm, bên trong nóng mà phiền nhiệt, đêm ngủ không yên, tinh thần mệt mỏi, chất lưỡi đỏ nhợt, rêu hơi vàng mà khô, hoặc miệng lưỡi lở loét mạch tế sác.

### 2.2 Chứng hàn

Hư hàn thấy kinh sau kỳ, lượng kinh ít, màu nhợt hoặc hơi xám đen, có cục, sắc mặt trắng nhợt, thích nóng sợ lạnh, bụng đau liên miên, thích được chườm nóng, môi nhợt rêu trắng, mạch trầm trì vô lực.

### 2.3 Chứng hư

2.3.1. *Khí hư*: Kinh ra trước kỳ mà nhiều, máu nhợt, chất loãng, sắc mặt trắng bóng, tinh thần uể oải, tim hồi hộp ngắn hơi, ngại nói, hoặc cảm

thấy eo lưng và đùi rũ mỏi, bụng dưới sa xuống, chất lưỡi nhợt mà rêu mỏng ướt, mạch hư nhược vô lực.

2.3.2. *Huyết hư*: Kinh ra sau kỳ, lượng ít, máu đỏ nhợt, chất loãng, thân thể gầy yếu, sắc mặt úa vàng, hoặc thấy môi lưỡi, móng tay, móng chân xanh nhợt, da dẻ khô sáp, đầu choáng, mắt hoa, tim hồi hộp, ít ngủ, chất lưỡi nhợt không có rêu, mạch tế sác hoặc hư tế, nếu kèm chứng trạng khí hư, là khí huyết đều hư.

2.3.3. *Tỳ hư*: Hành kinh sớm muộn không nhất định, lượng nhiều, ít không chừng, sắc nhợt mà trong, sắc mặt vàng bệch tay chân phù thũng, tinh thần mệt mỏi, sức kém, ham nằm, tay chân không ấm, đầu xây xẩm, tim hồi hộp, có lúc bụng trướng, miệng nhạt, ăn không biết ngon, ăn ít, hay nôn mửa, đại tiện lỏng, chất lưỡi nhợt, rêu trắng, mạch hư, trì.

2.3.4. *Can thận hao tổn*: Kinh ra trước hoặc sau kỳ lúc nhiều lúc ít, màu nhợt, chất loãng, sắc mặt xanh nhợt hoặc hơi xám tối, đầu choáng tai ử, vùng eo lưng nhức đau, đùi yếu kém sức, ăn ít, ngủ không tốt, bụng dưới sa xuống và đau, tái đem nhiều, lưỡi nhạt rêu mỏng hoặc rạn nứt, mạch trầm nhược.

## 2.4. Chứng thực

2.4.1. *Huyết ứ*: Kinh ra sau kỳ, lượng ít, màu tím đen, có đọng cục, sắc mặt tím xám, bụng dưới trướng đau, ấn vào càng thấy đau tăng, khi huyết cục ra rồi thì bớt đau nhức, ngực bụng trướng đầy không thư thái, đại tiện táo bón, tiểu tiện ngắn vàng, lưỡi đỏ xám, mạch trầm sắc.

2.4.2. *Khí uất*: Kinh ra trước kỳ sau kỳ, không nhất định, không khoan khoái, lượng ít, sắc đỏ tía có cục, sắc mặt hiện ra xanh xám, tinh thần uất ức, trước khi hành kinh bầu vú căng lên, lúc hành kinh bụng dưới trướng đau (cũng có thể thấy ở trước khi hành kinh) đau ran lên ngực và sườn, hoặc ngực tức, dạ dày căng, ợ hơi được thì nhẹ, rêu lưỡi mỏng, trắng, mạch huyền, kèm có nhiệt thì thấy kinh trước kỳ, và thấy phiền nhiệt, môi khô miệng ráo, rêu vàng, mạch sác.

2.4.3. *Đờm thấp*: Thấy kinh sau kỳ, sắc nhợt mà đặc dính, lượng nhiều ít không chừng, sắc mặt trắng bệch, trong lồng ngực bức tức bụng trướng, thường muốn nôn, ăn uống sút kém, trong miệng nhạt nhợt, rêu lưỡi trắng nhợt, mạch huyền hoạt, có khí hư hoặc huyết hư, ngoài những chứng trạng toàn thân mà kiêm khí hư và huyết nhiệt ra, còn có những chứng trạng thấy kinh trước kỳ và lượng kinh quá nhiều.

### 3. CÁCH CHỮA

Về cách chữa bệnh này hễ thấy kinh trước kỳ thì chủ yếu là phải thanh nhiệt còn bổ khí và bổ hư cũng nên tuỳ chứng mà lựa dùng. Nếu thấy kinh sau kỳ thì chủ yếu là phải ôn bổ, còn hành khí và hoạt huyết cũng không nên thiếu sót, nếu thấy trước kỳ hay sau kỳ không nhất định thì chú trọng vào bồi dưỡng can tỳ, những cũng cần chiết cố đến can thận; nếu kinh ra nhiều quá thì nên bổ dưỡng khí huyết, mà cũng cần chú ý đến hành huyết tiêu ú. Tóm lại làm cho khí huyết điều hoà, âm dương thăng bằng thì bệnh kinh nguyệt tự khỏi.

Trên đây chỉ là nguyên tắc trị liệu chung, còn cụ thể về phương thuốc thì cần phải căn cứ vào chứng bệnh mà áp dụng cho thích hợp.

- 3.1 Chứng nhiệt thì lấy thanh nhiệt làm chủ. Huyết nhiệt thì nên lượng huyết thanh nhiệt làm chủ dùng bài "Cầm liên tú vật thang" gia giảm (1); nếu trong nóng dữ mà kinh ra quá nhiều, thì dùng bài "Tiên kỳ thang" (2); hư nhiệt cần phải dưỡng âm thanh nhiệt nên dùng bài "Địa cốt bì ẩm" (3); nếu âm hư nhiều, thì dùng bài "Lưỡng địa thang" (4).
- 3.2 Chứng hàn thì chủ yếu là ôn kinh tán hàn, mà hư hàn thì nên ôn kinh trừ hàn, bổ hư dùng bài "Ngải tiễn hoàn" (5).
- 3.3 Chứng hư thì chủ yếu là phải bổ hư. Khí hư nên bồi bổ khí cố kinh dùng bài "Bổ khí cố kinh hoàn" (6); huyết hư thì nên bổ huyết điều kinh dùng bài "Nhân sâm dưỡng vinh thang" (7); khí huyết đều hư thì nên bổ khí dưỡng huyết dùng bài "Thập toàn đại bổ thang" (8); tỳ hư nên bổ tỳ điều kinh dùng bài "Quy tỳ thang" (9); can thận hao tổn thì nên điều can, thận dùng bài "Định kinh thang" (10).
- 3.4 Chứng thực thì lấy thông lợi và tả hạ làm chủ; huyết ú nên hành huyết trực ú dùng "Đào hồng tú vật thang" (11); khí uất thì nên điều khí giải uất thì dùng bài "Tiêu dao tán" (12); thanh nhiệt dùng bài "Đan chi tiêu giao tán" (13); Nếu khí uất huyết ú thì nên lý khí hành huyết, dùng bài "Quá kỳ ẩm" (14); đờm thấp thì nên kiện tỳ tiêu đờm, dùng bài "Thương phụ đạo đàm hoàn" (15); kèm có nhiệt thì thêm thanh nhiệt dùng bài "Tinh khung hoàn" (16) gia Bạch truật, Hoàng liên; Kèm có khí hư thì thêm bổ khí dùng bài "Lục quân tử thang" (17) gia Dương quy, Bạch thược.

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### (1) Cầm liên tứ vật thang (Y tông kim giám)

Đương quy	24g	Bạch thược	12g
Sinh địa	12g	Hoàng cầm	12g
Xuyên khung	4g	Hoàng liên	4g

Sắc uống.

### (2) Tiên kỳ thang (Chứng trị chuẩn thẳng)

Sinh địa	20g	Bạch thược	12g
Đương quy	8g	Xuyên khung	4g
Hoàng bá	8g	A giao	12g

Rót thuốc ra cho vào quấy cho tan mà uống.

Tri mẫu	8g	Ngải diệp	4g
Hoàng cầm	8g	Hương phụ (sao)	12g
Hoàng liên	4g	Chích thảo	7 phân

Sắc uống.

### (3) Địa cốt bì ẩm (Cục phương)

Đương qui	8g	Bạch thược	12g
Sinh địa	20g	Địa cốt bì	12g
Xuyên khung	4g	Đơn bì	8g

Sắc uống.

### (4) Lưỡng địa thang (Phó thanh Chủ nữ khoa)

Sinh địa hoàng	1 lạng	Mạch môn	20g
Huyền sâm	1 lạng	Địa cốt bì	12g
Bạch thược	20g	A giao	12g

Sắc uống.

### (5) Ngải tiễn hoàn (Hàm đan di cảo)

Ngô thù du (tẩm nước sôi rồi sao)

Đương quy	Xuyên khung
Thục địa	Nhân sâm

Bạch thước	Ngải diệp
Thạch xương bồ	Quất hồng

Các vị tán bột làm hoàn tán. Nếu lợm giọng nôn mửa gia: Đinh hương, Bán hạ, Sinh khương.

#### (6) Bổ khí cố kinh hoàn (Thẩm thi Tông sinh phương)

Đẳng sâm	1 lạng	Bạch linh	1 lạng
Bạch truật	20g	Sa nhân	12g
Hoàng kỳ	20g		

Cùng tán bột, rưới nước vào làm hoàn bằng hột ngô đồng, mỗi lần uống 50 viên.

#### (7) Nhân sâm dưỡng vinh thang (Cục phương)

Nhân sâm	4g
Trần bì	4g
Hoàng kỳ (tẩm mật nướng)	4g
Quế tâm	4g
Đương quy (tẩm rượu)	4g
Bạch truật	4g
Cam thảo (nướng)	4g
Bạch thước (tẩy rượu)	6g
Thục địa hoàng (tẩm rượu)	3g
Ngũ vị tử (sao, giã nát)	3g
Bạch linh	3g
Viễn chí (bỏ lõi, sao)	2g
Gừng tươi	3 lát
Đại táo	2 quả

Sắc uống vào trước bữa ăn.

#### (8) Thập toàn đại bổ thang (Cục phương)

Nhân sâm	20g	Xuyên khung	8g
Bạch truật	16g	Thục địa	16g
Bạch linh	16g	Hoàng kỳ	12g
Đương quy	12g	Nhục quế	5g
Cam thảo	4g (nướng)	Bạch thước	12g

Sắc uống ấm.

**(9) Quy tỳ thang** (Tế sinh phương)

Nhân sâm	4g	Đương quy	4g
Hoàng kỳ	4g	Toan táo nhân	4g (sao nghiền nhỏ)
Long nhãn nhục	4g	Viễn chi	4g
Bạch truật	4g	Mộc hương	2g
Bạch linh	4g	Cam thảo	2g

Sắc uống.

**(10) Định kinh thang** (Phó thanh Chủ nữ khoa)

Đương quy	12g	Bạch linh	12g
Bạch thược	12g	Sài hồ	4g
Thục địa	20g	Hắc giới tuệ	8g
Thỏ ty tử	20g	Hương phụ	8g
Hoài sơn dược	20g		

Sắc uống.

**(11) Đào hồng tú vật thang** (Y tông kim giám)

Xuyên quy	8g	Đào nhân	8g
Xuyên khung	8g	Hồng hoa	4g
Thược dược	8g	Địa hoàng	12g

Sắc uống.

**(12) Tiêu dao tán** (Cục phương)

Sài hồ (sao)	4g	Đương quy	4g
Bạch linh	4g	Bạch thược (sao rượu)	6g
Cam thảo (nướng)	3g	Lá bạc hà	4g
Trần bì (bỏ cùi trắng)	3g	Gừng lùi	3 lát
Bạch truật (tẩm mật với nước rồi chưng lên)			4g

Sắc uống nóng vào lúc xa bữa ăn.

**(13) Đan chi tiêu dao tán** (Nữ khoa toát yếu)

Đan bì	8g	Đương quy	8g
Sơn chi nhân	8g	Bạch truật	12g
Sài hồ	8g	Bạch linh	12g
Bạch thược	12g	Lá bạc hà	4g

Sắc uống.

#### (14) Quá kỳ ẩm (Tế âm cương mục)

Dương quy	2 đồng cân	Đào nhân (giã ra)	7 phân
Bạch thược	2 đồng cân	Nga truật	5 phân
Thục địa	2 phân	Nhục quế	4 phân
Hương phụ	2 phân	Mộc thông	5 phân
Xuyên khung	1 phân	Chích thảo	4 phân
Hồng hoa	7 phân		

Sắc uống.

#### (15) Thương phụ đạo đàm hoàn (Điệp thiên sī nū khoa)

Thương truật	2 lạng	Nam tinh	1 lạng
Hương phụ (tẩm đồng tiệm) sao	2 lạng	Chỉ xác	1 lạng
Trần bì	1 lạng 5 đồng	Bán hạ chế	1 lạng
Bạch linh	1 lạng 5 đồng	Chích thảo	1 lạng

Dùng nước cốt Gừng tẩm, phơi khô, nghiền bột, làm viên to bằng hột ngô đồng, mỗi lần uống 3,4 đồng với nước gừng nhạt.

#### (16) Tinh khung hoàn (Đan khê)

Nam tinh	4 lạng	Hương phụ	4 lạng
Xuyên khung	3 lạng	(chế với nước tiểu trẻ em)	
Thương truật	3 lạng		

Nghiền bột, rưới nước làm viên, uống với nước nóng.

#### (17) Lục quân tử thang (Cục phương)

Nhân sâm	4g	Bán hạ	4g
Bạch truật	4g (thổ, sao)	Trần bì	4g
Bạch linh	4g	Chích thảo	2g

Sắc uống.

## HÀNH KINH THỔ HUYẾT, NỤC HUYẾT

Trước 1 - 2 ngày hành kinh hoặc chính lúc đang hành kinh hoặc sau khi hành kinh rồi mà xuất hiện chứng thổ huyết hoặc nực huyết có tính chất chu kỳ thì gọi là hành kinh thổ huyết, hành kinh nực huyết. Vì loại bệnh này thường làm cho kinh ra ít hoặc không ra giống như kinh đi nghịch lên, cho nên người xưa cũng gọi là "nghịch kinh" hoặc "đảo kinh".

# **1. NGUYÊN NHÂN BỆNH**

Nguyên nhân bệnh này phần nhiều vì huyết nhiệt, khí nghịch lên mà gây ra, mà nhân tố dẫn đến huyết nhiệt, khí nghịch rất thường thấy có 3 loại sau đây:

## **1.1. Huyết nhiệt**

Vì ngày thường ham ăn những thức ăn cay nóng như hạt tiêu, gừng, hoặc uống thứ thuốc cay nóng nhiều quá đến nỗi nhiệt đọng lại ở nội tạng làm tổn hại các dương lạc.

## **1.2. Âm hư**

Thể chất vốn yếu, âm huyết vốn hư, âm hư hoả mạnh, bức huyết đi ngược lên.

## **1.3. Can nhiệt**

Giận dữ động đến can hoả mà huyết theo khí nghịch lên.

# **2. BIỆN CHỨNG**

## **2.1. Chứng huyết nhiệt**

Trước hành kinh hoặc đang hành kinh, thường có thổ huyết hoặc nục huyết, số lượng nhiều màu sác đỏ, mặt hồng môi đỏ, tâm phiền hay giận, miệng khô họng ráo, đêm ngủ không yên, hoặc mình hơi nóng, hoặc đại tiện khô bón, tiểu tiện ngắn vàng, lưỡi đỏ rêu vàng mà khô, mạch hồng sáu.

## **2.2. Chứng âm hư**

Giữa kỳ kinh hoặc sau kỳ kinh thổ huyết hoặc đổ máu mũi, hành kinh trước hoặc sau, chợt có khi đúng kỳ; đau choáng tai ù, có lúc sốt cơn hoặc ho môi đỏ mà khô, lưỡi đỏ bầm không rêu, mạch tế, sáu.

## **2.3. Can nhiệt**

Trước kỳ hành kinh hoặc đang kỳ hành kinh, thường có thổ huyết, đau choáng tai ù, thường sốt cơn, tâm phiền, miệng khô, uất ức hay giận, thấy kinh trước kỳ, lượng ít hoặc dừng lại, bế lại, môi đỏ rêu lưỡi vàng, mạch huyền sáu.

### 3. CÁCH CHỮA

Cách chữa bệnh này cốt làm cho mát, và nên dẫn huyết đi trở xuống, vì huyết nhiệt thì nên thanh nhiệt lương huyết dùng "Cầm liên tú vật thang" (1) dùng nhiều Sinh địa và gia những vị Đại, Tiểu kế sao đen, Ngưu tất, Đan sâm, mà chữa; âm hư nên giáng hoả dùng "Thuật kinh thang" (2) để chữa; can uất thì nên thanh can tả nhiệt và dùng thêm những vị hành khí thư uất, như "Đan chỉ tiêu giao tán" (3) làm chủ.

### 4. PHỤ PHƯƠNG

(1) **Cầm liên tú vật thang** (Xem ở chương Kinh nguyệt không đều)

(2) **Thuật kinh thang** (Phó thanh chủ nữ khoa)

Sinh địa	20g	Bạch linh	12g
Đương quy	8g	Sa sâm	12g
Bạch thược	8g	Hắc kinh giới tuệ	8g
Đan bì	8g		

Sắc uống.

(3) **Đan chỉ tiêu giao tán** (Xem ở chương kinh nguyệt không đều)

## ĐẠI TIỆN RA MÁU TRƯỚC LÚC HÀNH KINH

Mỗi tháng trước lúc hành kinh 1 - 2 ngày đi đại tiện ra máu, kinh nguyệt ít hoặc dừng, bế lại. Trứng trạng đó gọi là "Đại tiện ra máu trước lúc hành kinh". Người xưa phần nhiều cho chứng này là vì lỗ "huyết dồn vào đại trườn mà kinh huyết đi trái đường"; lại gọi là "kinh sai loạn".

### 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

Trước lúc kinh đại tiện ra huyết, nguyên nhân thường thấy là nhiệt và hư, vì nhiệt bức huyết, đi sai đường, hư không giữ được mà huyết trào ra, nhân tố cụ thể có 3 loại sau đây:

#### 1.1. Hư nhiệt

Ngày thường âm huyết thiếu kém, lại thêm quá nghỉ ngơi mà thành ra hư hoả bốc lên.

## **1.2. Huyết nhiệt**

Ăn đồ cay nóng nhiều quá, nhiệt uất vào nội tạng tổn hại đến âm lạc.

## **1.3. Can tỳ thận đều hư**

Tỳ hư không giữ gìn được huyết, can hư không tàng trữ được huyết, thận khí hư không thu nạp được huyết của bào thai, huyết không quy nạp được mà đi sai đường.

# **2. BIỆN CHỨNG**

## **2.1. Chứng hư nhiệt**

Sắc mặt trắng bệch hoặc hơi vàng, có lúc hai gò má đỏ ửng, da dẻ khô ráo, đầu choáng tai ù, tâm phiền miệng ráo, trước lúc hành kinh đại tiện ra máu, lưỡi đỏ mà khô, rêu mỏng hơi vàng, hoặc trơn bóng không có rêu, mạch tế sác.

## **2.2. Chứng huyết nhiệt**

Mặt hồng môi đỏ, tâm phiền hay giận, họng khô miệng ráo, hoặc mình hơi nóng, đại tiện táo, tiểu tiện vàng, lưỡi đỏ rêu vàng khô, mạch huyền sác.

## **2.3. Chứng can, tỳ, thận đều hư**

Sắc mặt trắng bệch đầu choáng mất hoa, tai ù hoặc điếc, tim hồi hộp run sợ, ngắn hơi, tinh thần mỏi mệt, eo lưng mỏi, đùi yếu, trước lúc hành kinh đại tiện ra máu rất nhiều, đại tiện lỏng, tiểu tiện đi luôn, lưỡi đỏ nhợt không rêu, mạch hư tế bô quan và bộ xích lại càng yếu hơn.

# **3. CÁCH CHỮA**

Cách chữa chứng này là bổ hư thanh nhiệt. Nóng lấm thì lấy thanh nhiệt làm chủ, và hư lấm thì lấy bổ hư làm chủ, vì hư nhiệt thì nên dưỡng âm thanh nhiệt, mà dùng bài Bảo âm tiễn (1) làm chủ; huyết nhiệt thì nên thanh nhiệt, lương huyết, chỉ huyết, dùng bài Sinh địa tú vật thang gia vị (2) mà chữa; can tỳ, thận đều hư thì nên bổ tỳ, tư thận, liễm can dưỡng huyết, dùng bài Thuận kinh lưỡng an thang (3) mà chữa.

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### (1) Bảo âm tiễn (Cánh nhạc toàn thư)

Sinh địa	8g	Hoàng sơn	6g
Thục địa	8g	Xuyên tục đoạn	6g
Bạch thược	8g	Hoàng cầm	6g
Sinh cam thảo	4g	Hoàng bá	6g

Sắc uống cách xa bữa ăn.

### (2) Sinh địa tứ vật thang gia vị (Học viện Trung y thương hải)

Sinh địa	24g	Hoàng cầm	4,8g
Đương quy	8g	Địa du	12g
Xuyên khung	6g	Hoè hoa	12g
Tần giao	6g		

### (3) Thuận kinh lưỡng an thang (Phó thanh Chủ nữ khoa)

Nhân sâm	12g	Ba kích nhục (tẩm muối)	6g
Mạch môn	20g	Bạch thược (tẩm rượu sao)	20g
Thục địa	20g	Bạch truật (tẩm đất sao)	20g
Thù nhục (chưng)	8g	Hắc kinh giới tuệ	8g
Thăng ma	4 g		

Sắc uống

## HÀNH KINH ĐAU BỤNG

(thống kinh)

Phụ nữ trong lúc hành kinh, hoặc trước hay sau khi hành kinh sinh ra đau lưng, đau bụng, thậm chí đau dữ dội không chịu nổi và đau tiếp tục theo chu kỳ kinh nguyệt, chứng trạng đó gọi là hành kinh đau bụng. Nếu chỉ thấy chỗ bụng dưới hoặc vùng eo lưng hơi căng đau, đó là hiện tượng thường có, không phải là triệu chứng bệnh.

# 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

Có nhiều nguyên nhân sinh ra chứng hành kinh đau bụng. Căn cứ vào nhân tố gây ra bệnh và biến đổi về bệnh lý mà có thể tóm tắt làm 4 loại hư, thực, hàn, nhiệt:

## 1.1. Hư

1.1.1. *Huyết hư*: Do thể chất vốn yếu, khí huyết không đủ, bể huyết trống không, mạch ở tử cung không được sự nuôi dưỡng.

1.1.2. *Thận hư*: Thận thuỷ suy, thuỷ không nuôi được mộc, mộc uất không thoái mái, can khí không thư thái.

## 1. 2. Thực

1.2.1. *Khí trệ*: Do lo nghĩ uất giận, khí trệ không thông, kinh hành không thông.

1.2.2. *Huyết ú*: Sau khi đẻ và khi hành kinh, huyết hồi ra chưa hết, ú đọng ở trong, kinh đi bị ngăn trở.

## 1.3. Hàn

1.3.1. *Hàn thực*: Do phong hàn xâm nhập vào, hoặc ăn quá nhiều đồ hàn lạnh, hàn tà công vào mạch Xung, Nhâm cấu kết với huyết mà hành kinh không lợi.

1.3.2. *Hư hàn*: Bẩm chất vốn là người dương hư, cơ năng không phấn chấn, kinh nguyệt muốn hành mà không hành được, hoặc sau khi kinh hành mà cơ năng không khôi phục được, đau bụng lâm râm.

## 1.4. Nhiệt

*Huyết nhiệt*: Huyết nhiệt, khí thực, kinh đi bị tắc đọng không thông.

# 2. BIỆN CHỨNG

Chứng trạng đặc biệt này thường hay đau bụng trước khi hành kinh, hoặc đang lúc hành kinh.

Đau bụng mà không thích xoa nắn phần nhiều là chứng thực; đau bụng sau lúc hành kinh mà thích xoa nắn là chứng hư; thấy kinh sau kỳ, trong bụng lạnh đau mà thích chườm nóng phần nhiều là hàn; thấy kinh trước kỳ, trong bụng nóng mà đau phần nhiều là nhiệt. Còn như tính chất

đau thì thường đau gò hoặc đau như dùi đâm là thuộc hàn; đau như thắt, đau từng cơn là chứng thực; bụng trưởng căng mà đau là khí trệ, bụng đau mà hơi trưởng căng là huyết ú, đau bụng tê tái liên miên là thuộc hư, bụng đau trưởng căng nóng rát là thuộc nhiệt; đau mà kiêm sa xuống là phần nhiều khí hư, đau rũ là phần nhiều phong lạnh. Nhưng còn phải kết hợp với chứng hậu khác, mới có thể phán đoán được chính xác.

## 2.1. Chứng hư

**2.1.1. Huyết hư:** Sau khi hành kinh rồi đau bụng liên miên không dứt, ấn vào thì đỡ; máu kinh nhợt mà ít, sắc mặt trắng hoặc úa vàng, môi nhợt thân thể gầy yếu, đầu mắt xâng xẩm, tim hồi hộp ít ngủ, đại tiện táo bón, lưỡi nhợt không có rêu, mạch hư tế.

Nếu kiêm có chứng khí hư thì mệt mỏi không có sức, tay chân không ấm, eo lưng và chân mỏi rã, ngày thường có chứng đói hạ máu kinh nguyệt thường nhợt mà trong, chất lưỡi nhợt không rêu, hoặc có rêu trắng mỏng, mạch hoan nhược.

**2.1.2. Thận hư:** Sau khi hành kinh, bụng dưới đau, vùng eo lưng mỏi rã, hai bên sườn cũng trưởng căng lên, mệt mỏi không có sức, kinh nguyệt màu nhợt mà nhiều, lưỡi đỏ nhợt rêu mỏng, mạch trầm nhược.

## 2.2. Chứng thực

**2.2.1. Khí trệ:** Trước lúc hành kinh hoặc giữa lúc hành kinh, bụng dưới trưởng đau, kinh nguyệt ít mà không thông, lúc căng lên quá thì trưởng tức lên cả ngực sườn, chu kỳ không nhất định, trong lồng ngực bức tức lợm giọng, thường muôn thở dài, lưỡi bình thường, rêu mỏng, mạch huyền.

**2.2.2. Huyết ú:** Trước lúc hành kinh hoặc lúc mới hành kinh, bụng dưới đau gò, sờ ấn vào có cục, kinh ít mà không thông, máu kinh tím đen có đồng cục, huyết cục ra rồi thì thấy đỡ đau; nếu bị ú nhiều thì sắc mặt xanh tím bầm, da dẻ khô táo, miệng khô không muốn uống nước, đại tiện bí kết, tiểu tiện tự lợi, lưỡi đỏ hoặc có điểm đỏ tím, rêu bình thường hoặc hơi vàng, mạch trầm sác.

## 2.3. Chứng hàn

**2.3.1. Hàn thực:** Trước lúc hành kinh hoặc giữa lúc hành kinh, bụng dưới quặn đau mà thấy lạnh, gấp nóng thì hơi đỡ, kinh thấy ít, máu đỏ sẫm có cục, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch trầm khẩn, bị ngoại cảm phong hàn thì nhức đầu sợ lạnh, mình mẩy, lưng đau, mạch phù khẩn.

**2.3.2. Hư hàn:** Sau khi hành kinh rồi đau bụng liên miên, thích ấn thích xoa nắn, toàn thân mệt nhọc, tay chân không ấm, eo lưng mỏi, rêu lưỡi trắng, mạch tế trì.

## 2.4. Chứng nhiệt

Huyết nhiệt: Trước lúc hành kinh đau bụng không cho sờ ấn, đau ran ra hai bên bụng dưới, thấy kinh trước kỳ và lượng kinh nhiều, sắc hồng hoặc tím mà đặc hoặc có mùi hôi, môi đỏ, miệng khô, tâm phiền không ngủ, đại tiện bí, tiểu tiện vàng, lưỡi đỏ, rêu vàng, mạch huyền sác hoặc hoạt sác.

## 3. CÁCH CHỮA

Hành kinh đau bụng tuy có nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là vì khí huyết tắc trệ. Do đó phép chữa nên chú trọng vào làm cho lưu thông. Căn cứ theo bệnh tình thì bệnh hư dùng phép bổ mà thông, bệnh thực dùng phép ôn mà thông. Cần phải xét kỹ hư thực, không nên dùng thuốc công phá bừa bãi mà sinh ra hậu quả không tốt. Còn như bệnh chỉ thuận hư không trệ thì nên chú trọng đến bổ hư, làm cho khí huyết đầy đủ, thì tự khắc hết đau.

- Chứng hư nên dùng phép bổ như huyết hư nên bổ huyết dưỡng huyết, kèm thêm bổ khí, dùng bài Bát trân thang (1) làm chủ. Thận kém thuỷ không nuôi được mộc, nên bổ thận điều can dùng bài Điều can thang (2) làm chủ.
- Chứng thực nên thông, khí trệ nên thuận khí hành trệ, dùng bài Gia vị ô dược thang (3) làm chủ; huyết ứ nên hoạt huyết tiêu ứ, dùng bài Đào hồng tú vật thang (4) làm chủ.
- Chứng hàn nên ôn kinh làm chủ, hàn mà thực nên ôn kinh tán hàn, dùng bài Ngô thù du thang (5) gia giảm mà chữa, hư hàn nên ôn kinh bổ hư dùng bài Ôn kinh thang (6) mà chữa.
- Chứng nhiệt nên thanh nhiệt làm chủ, huyết nhiệt nên thanh nhiệt lương huyết, giúp thêm thuốc hoạt huyết hành khí dùng bài Sinh huyết thanh nhiệt thang (7) mà chữa.

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### (1) Bát trân thang (Cục phương)

Đảng sâm	12g	Đương quy	8g
Bạch truật	12g	Xuyên khung	6g
Bạch linh	12g	Thục địa	12g
Chích thảo	4g	Bạch thược	8g

Sắc uống.

## (2) Điều can thang (Phó thanh Chủ nő khoa)

Sơn dược	12g	A giao	2g
Sơn thù nhục (chưng chín)	12g	Đương quy (rửa rượu)	2g
Ba kích (sao muối)	4g	Bạch thược (sao rượu)	2g
Cam thảo	4g		

Sắc uống.

## (3) Gia vị ô dược thang (Chứng trị chuẩn thắng)

Ô dược	36g	Huyền hồ sách	36g
Súc sa (sa nhân)	36g	Hương phụ	72g (sao bồ lông)
Mộc hương	36g	Cam thảo	51g

Các vị thái nhỏ, mỗi lần dùng 28g, nước 1 bát rượu, gừng 3 lát, sắc còn 7g uống ấm vào lúc nào cũng được.

## (4) Đào hồng tú vật thang (Xem ở bài Kinh nguyệt không đều)

## (5) Ngô thù du thang (Y tông kim giám)

Đương quy	8g	Tế tân	4g
Nhục quế	8g	Cảo bản	4g
Ngô thù du	8g	Can khương	4g
Đan bì	8g	Phục linh	4g
Chế bán hạ	8g	Mộc hương	4g
Mạch đông	8g	Chích thảo	4g
Phòng phong	4g		

Sắc uống.

## (6) Ôn kinh thang (Kim quỹ yếu lược)

Ngô thù	12g	A giao	8g
Đương quy	8g	Đơn bì	8g
Xuyên khung	8g	Chích thảo	8g
Bạch thược	8g	Sinh khương	18g
Nhân sâm	8g	Bán hạ	8g
Quế chi	8g	Mạch đông	8g

Sắc chia 3 lần mà uống ấm.

## (7) Sinh huyết thanh nhiệt phương (vạn bệnh hồi xuân)

Đương quy	8g	Hồng hoa	4g
Xuyên khung	6g	Mộc hương	4g
Bạch thược	8g (sao rượu)	Hương phụ	12g
Sinh địa hoàng	16g	Huyền hồ sách	8g
Mẫu đơn bì	8g (sao)	Cam thảo	4g
Đào nhân	8g (bỏ vỏ)		

Sắc uống.

## KINH BẾ

(trấn huyết)

Sự phát dục bình thường của phụ nữ, trung bình trên dưới 14 tuổi thì có kinh nguyệt. Nếu quá tuổi mà kinh nguyệt không thấy, hoặc thấy rồi lại ngưng, và phụ nữ đã hành kinh như thường bỗng vài tháng không hành, đồng thời lại có hiện tượng bệnh lý, đều gọi là kinh bế. Còn như lúc có mang và lúc đang cho con bú, mà kinh dừng lại, cũng như ám kinh đã nói trong phần Tổng luận thì đều không thuộc về phạm vi của bài này.

Bệnh này ở Nội kinh đã nói một cách toàn diện, như thiên Âm Dương biện luận sách Tố vấn có nêu ra "bệnh về nhị dương (kinh Dương minh) phát ra ở tâm tỳ, người bệnh có nỗi ẩn khúc khó nói ra, nếu là con gái thì bị kinh bế"; Thiên Bình nhiệt luận nói: "Kinh nguyệt không hành là huyết mạch ở tử cung bị bế lại"; lại Thiên Phúc trung luận cũng nói: "bệnh gọi huyết khô... là kinh nguyệt suy kém không hành". Về sau sách Kim quỹ yếu lược lại nêu ra: "bệnh của phụ nữ là do hư, do tích lạnh, do kết khí, mà sinh ra chứng bị tắc kinh nguyệt". Các y gia đời sau, luôn luôn trải qua những tảng kết trên thực tiễn quan sát tới những trường hợp thay đổi của hoàn cảnh, thay đổi về sinh hoạt tập quán, bị trùng tích lâu ngày, khí huyết hao tổn, con gái thiên bất túc, thận khí chưa đầy đủ cũng có thể gây nên kinh bế, làm cho lý luận của người xưa càng được phong phú thêm.

### 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

Có rất nhiều nhân tố gây ra bệnh này, nhưng không ngoài 2 bệnh huyết khô và huyết trệ. Để chiếu cố toàn diện đến nguyên nhân bệnh, bài này quy nạp lại thành 2 loại huyết kém (bao gồm cả huyết khô) và huyết trệ để trình bày:

## 1.1. Huyết kém

Âm huyết hư kém, hoặc hư quá rồi đưa đến khô kiệt, như dòng nước cạn nguồn, không còn có huyết để đưa xuống. Nguyên nhân dẫn tới huyết kém thường thấy có 4 loại sau đây:

*1.1.1. Huyết hư:* Do những chứng thở huyết, thoá huyết, tiễn huyết, hoặc sẩy thai hay sinh đẻ nhiều mà mất huyết quá nhiều; hoặc bị trùng tích lâu ngày, hao tổn khí huyết mà làm cho huyết hư. Nếu bệnh đó tiếp tục phát triển, tất nhiên thành chứng huyết khô.

*1.1.2. Tỳ hư:* Ăn uống không điều độ, mệt nhọc quá sức, tỳ khí quá hư, nguồn sinh hoá không đủ bể chứa huyết trống không.

*1.1.3. Lao tổn:* Lo nghĩ quá mức, dinh huyết ở tâm hao dần, quân hoả càng thịnh ở trong, tâm khí không thể đưa dần xuống, huyết mạch ở tử cung bế tắc; hoặc dâm dục bừa bãi hao tổn dinh âm, tướng hoả động bên trong; hoặc do sự hao tổn lâu ngày thanh lao, mà dinh huyết khô kiệt.

*1.1.4. Vị nhiệt:* Nhiệt ở tâm vị tích lại ở trung tiêu mà không dẫn xuống được, làm tân dịch, kinh huyết bị nhiệt nung nấu mà bể huyết trở nên khô cạn.

## 1.2. Huyết trệ

Huyết vốn không hư chỉ vì tà khí ngăn cách mà nghịch lên trên nên đường kinh bị trở trệ mà kinh huyết không hành, nhân tố sinh ra huyết trệ, thường có 4 loại sau đây:

*1.2.1. Phong hàn:* Gió lạnh tà khí xâm nhập vào trong cửa tử cung, kết đọng ở mạch Xung, mạch Nhâm làm cho đường kinh bị ngăn lại.

*1.2.2. Khí uất:* Tình chí uất ức, dẫn đến khí không lưu thông, kinh mạch bị bế tắc mà kinh nguyệt không hành.

*1.2.3. Đờm tắc:* Đờm thấp không lưu thông được làm cho ủng tắc lại ở cửa tử cung, đường kinh toại (1) bị tắc lại.

*1.2.4. Huyết ú:* Do huyết ú ngưng đọng làm trở ngại cho kinh huyết không lưu hành được.

# 2. BIỆN CHỨNG

## 2.1. Chứng huyết kém

*2.1.1. Huyết hư:* kinh nguyệt vài tháng không hành, sắc mặt vàng úa, mắt không có thần, đầu mắt xây xẩm, thỉnh thoảng có nhức đầu, tim hồi

hở, khí đoản eo lưng đau nhức, yếu sức, ăn uống sút kém, tiêu hoá khó khăn, bệnh nặng thì thân thể gầy mòn, da dẻ khô táo, chất lưỡi nhợt, rêu lưỡi mỏng hoặc không có rêu, mạch hư tế mà sáp.

**2.1.2. Tỳ hư:** Kinh bế vài tháng, sắc mặt vàng bệch, tinh thần mệt nhọc, tay chân mát lạnh; hoặc hiện ra phù thũng, đầu choáng, đầu căng, tim hồi hộp, hơi thở rộn lên, có lúc đầy bụng, ăn uống sút kém, đại tiện lỏng loãng, miệng nhạt không biết mùi vị, rêu lưỡi trắng nhớt, mạch trầm, hoãn.

**2.1.3. Lao tổn:** kinh nguyệt vài tháng không thấy, thân thể gầy mòn, sắc mặt trắng bệch, hai gò má ửng đỏ, lòng bàn tay bàn chân nóng, chiêu chiêu lên cơn sốt, da dẻ khô táo không nhuận; hoặc có ho, nhổ ra máu, khạc ra đờm khó, miệng khô, tâm phiền, bệnh nặng hoặc suyễn thở không an, tim hồi hộp không ngủ, môi đỏ má khô, lưỡi đỏ nhợt, rêu mỏng hơi vàng mà khô; miệng nặng thì lưỡi sáng bóng, không có rêu, mạch hư tế mà sác.

**2.1.4. Vị nhiệt:** kinh nguyệt bế không hành mà mặt vàng, hai gò má đỏ, tâm phiền, tính nóng, đến đêm lên cơn sốt, miệng đắng họng khô, da thịt gầy mòn, chất lưỡi sáng đỏ, rêu mỏng, vàng khô ráo, mạch huyền tế mà sác.

## 2.2. Chứng huyết trệ

**2.2.1. Phong hàn:** Kinh nguyệt bế vài tháng, mặt xanh, bụng dưới lạnh đau, tay chân không ấm, hoặc ngực bức tức, nôn mửa, hoặc đại tiện không tốt, lưỡi bình thường, rêu trắng, mạch trầm, khẩn.

**2.2.2. Khí uất:** Kinh nguyệt ngừng bế, sắc mặt xanh vàng, tinh thần uất ức, tính nóng, phiền táo, đầu choáng, tai ù, ngực sườn trưởng đau, ít ăn, ợ hơi, lưỡi bình thường, rêu hơi vàng dày, mạch huyền.

**2.2.3. Đờm tắc:** Thân thể vốn béo mập, kinh nguyệt ngưng bế không hành, ngực tức, bụng trưởng, đờm nhiều, không muốn ăn uống, có lúc lợm mửa, đái rất nhiều, miệng nhạt không biết mùi vị, chất lưỡi bình thường, rêu lưỡi trắng nhớt, mạch huyền, hoạt.

**2.2.4. Huyết ú:** Kinh bế vài tháng, sắc mặt xanh tối, bụng dưới căng cứng và đau, ấn vào càng đau, tự cảm thấy ngực bụng trưởng đầy không thư thái, như vẻ hen suyễn, miệng khô không muốn uống nước; nếu có huyết khô ngưng trệ thì da dẻ khô ráo hoặc hình như vảy cá, tiểu tiện tự lợi, đại tiện táo kết, chất lưỡi đỏ tối hoặc có điểm tím, mạch trầm huyền mà sáp.

## 2.3. Phân biệt chẩn đoán

Chứng kinh bế, trên lâm sàng hay lắn với lúc mới thụ thai, khi biện chứng cần phải chú ý:

*2.3.1. Kinh bế:* Chứng thực thì hay trướng bụng, đau bụng, mà không ưa xoa nắn; chứng hư thì phần nhiều sắc mặt không tươi, tinh thần yếu ớt hoặc sốt cao, đổ mồ hôi trộm, kinh nguyệt dần dần ít và thấy sau kỳ hoặc thấy trước kỳ không nhất định rồi đến ngưng bế, hiện tượng mạch: Mạch xích hơi sáp, hoặc mạch bộ quan bên trái phù hay trầm mà cấp, hoặc mạch xích hoạt mà không đều, hoặc vi hoặc tế.

*2.3.2. Lúc mới có thai:* Kinh nguyệt phần nhiều bình thường mà bỗng nhiên dừng hẳn lại. Có hiện tượng kém ăn, lợm mửa, ham ăn của chua và kèm thêm các hiện tượng choáng đầu, yếu sức, buồn ngủ, sợ lạnh; mạch hoạt lợi êm đềm hoặc bộ thốn bên tả và hai bên bộ xích hoạt lợi hoặc hai bộ xích tuy vi nhược mà ấn vào vẫn không tuyệt.

### 3. CÁCH CHỮA

Huyết thiếu thì nên bổ dưỡng; huyết trệ thì nên thông, nên công; huyết thiếu thì cần dưỡng huyết, nên chiết cố cẩn tỳ vị, như đã thành chứng huyết khô thì chủ trọng vào can thận; thuộc về huyết hư thì nên bổ khí dưỡng huyết, dùng bài Thánh dũ thang (1) như tỳ hư thì nên bổ tỳ vị, dưỡng khí huyết, dùng bài Bổ trung ích khí thang (2) gia giảm, như lao tổn thì nên dưỡng can bổ thận, lại thêm thuốc hoạt huyết giúp vào, dùng bài Bá tử nhân hoàn (3) hợp với bài Trạch lan thang (4); nếu ho lao hại phế thì nên bổ thận bổ phế, dùng bài Kiếp lao tán (5) nếu vị nhiệt thì nên tiết nhiệt tồn âm, dùng Ngọc chúc tán (6), nếu huyết trệ thì nên hoạt huyết điều khí, cốt cho thông điều huyết mạch, bệnh thuộc phong hàn uất trệ thì nên ôn kinh, tán hàn, thông uất trệ, dùng bài Lương phương ôn kinh thang (7), nếu khí uất thì nên điều khí thư uất, dùng bài Khai uất nhị trần thang (8) gia giảm, nếu vì đờm tắc thì nên hoá đờm thông trệ, dùng bài Thương phụ đạo đờm hoàn (9) nếu huyết ú thì nên hoạt huyết thông ú, dùng Đại hoàng giá trùng hoàn (10) mà chữa.

### 4. PHỤ PHƯƠNG

#### (1) Thánh dũ thang (Đông viên thập thư)

Thục địa	8g (sao rượu)	Xuyên khung	4g
Hoàng kỳ	8g	Đương quy	4g
Nhân sâm	8g	Bạch thược	4g

Sắc uống hơi nóng bất cứ lúc nào.

## (2) Bổ trung ích khí thang gia giảm (Điệp thiên sỹ nữ khoa)

Đảng sâm	12g	Chích hoàng kỳ	8g
Bạch truật	4g	Sài hồ	7g
Bạch thược	4g	Chích thảo	5g
Đương quy	4g	Thần khúc	5g
Xuyên khung	4g	Mạch nha	5g
Trần bì	4g		

Sắc uống.

## (3) Bá tử nhân hoàn (Tế âm cương mục)

Bá tử nhân	20g	Trạch lan	36g
Ngưu tất	20g	Tục đoạn	36g
Quyển bách	20g	Thục địa	16g

Hoà với mật, viên bằng hột ngô đồng, mỗi lần uống 30 viên vào lúc đói.

## (4) Trạch lan thang (Phu nhân lương phương)

Trạch lan diệp	8g	Thược dược	4g
Đương quy	4g	Chích cam thảo	5g

Sắc uống.

## (5) Kiếp lao tán (Cục phương)

Bạch thược	216g	Ngũ vị	72g
Hoàng kỳ	72g	Bán hạ chế	72g
Cam thảo	72g	Phục linh	72g
Đương quy	72g	A giao	72g
Sa sâm	72g	Thục địa	72g

Đều nghiền nhở, mỗi lần dùng 3 - 4 đồng, sắc uống.

## (6) Ngọc trúc tán (Y tông kinh giám)

Đương quy	8g	Thục địa	8g
Xuyên khung	8g	Bạch thược	8g
Đại hoàng	4g	Cam thảo	4g
Mang tiêu	4g		

Cùng tán nhở, mỗi lần dùng 8 phân sắc uống vào lúc đói.

### (7) Ôn kinh thang (Phụ nhân lương phương)

Dương quy	5g	Mẫu đơn bì	5g
Xuyên khung	5g	Nhân sâm	4g
Thuộc dược	5g	Ngưu tất	4g (sao rượu)
Quế tâm	5g	Cam thảo	4g (sao)
Bạch truật	5g		

Sắc uống.

### (8) Khai uất nhị trần thang

Trần bì	4g	Thanh bì	7g
Bạch phục linh	4g	Nga truật	7g
Thương truật	4g	Tân lang	7g
Hương phụ	4g	Cam thảo	5g
Xuyên khung	4g	Mộc hương	5g
Bán hạ	7 phần	Sinh khương	2 lát

Sắc uống.

### (9) Thương phụ đạo đờm hoàn (Xem ở bài kinh nguyệt không đều)

### (10) Đại hoàng giá trùng hoàn (Kim quỹ yếu lược)

Đại hoàng	10g	Thuộc dược	144g
Hoàng cầm	72g	Can địa hoàng	360g
Cam thảo	108g	Can tất	36g
Dào nhân	1 thăng	Manh trùng	1 thăng
Hạch nhân	1 thăng	Thuỷ diệt	100 con
Tế tân	1 thăng	Giá trùng	1/2 thăng

Xét trong loại phương Chẩn thắng nói: người xưa cho 2,5 đồng là 1 phần, ở đây 10 phần là bằng 2,5 lạng.

# BĂNG HUYẾT, RONG HUYẾT

Không phải hành kinh mà ra huyết nhiều, hoặc ra huyết liên tục gọi là băng huyết, rong huyết (băng lậu). Huyết ra cấp tốc chảy xuống như trút, tương tự như núi lở nên gọi là "băng" (băng huyết), huyết ra nhỏ giọt lì rỉ không dứt nên gọi là "lậu" (rong huyết). Băng huyết với rong huyết đều là huyết ở tử cung ra, nhưng thể bệnh có hoàn cảnh khác nhau rõ rệt, vì trên lâm sàng thường gọi chung là băng lậu, cho nên ở đây trình bày chung làm một mục.

Trong quá trình bệnh băng huyết với rong huyết phát ra có thể cùng chuyển hoá lẫn nhau, nếu băng huyết lâu ngày không khỏi, thể bệnh nhẹ dần thì có thể chuyển thành rong huyết, rong huyết không khỏi, thể bệnh tăng dần thì có thể hoá ra băng huyết, so với rong huyết thì băng huyết nặng hơn, so với băng huyết thì rong huyết nhẹ hơn. Nhưng lúc chữa bệnh, băng huyết hay rong huyết đều phải chú ý như nhau, cũng không nên xem thường chứng rong huyết.

Chứng băng huyết, thể bệnh cấp, huyết ra nhiều là một loại bệnh tương đối nặng trong phụ khoa, nếu bệnh phát vào sau khi sinh nở là lúc khí huyết đều hư thì chứng trạng lại càng nặng hơn, mà dễ thấy hiện tượng hư thoát, lúc chữa bệnh nên chú ý để phòng và ngăn chặn điểm này.

Phụ nữ tuổi đã cao mà băng huyết, rong huyết trở đi trở lại luôn, hoặc ra nhiều màu sắc lẩn lộn, đó là triệu chứng không tốt, phải chú ý chữa sớm. Nếu thời kỳ có thai mà băng huyết, rong huyết thường là dấu hiệu sắp sẩy thai, không thuộc vào phạm vi bệnh này. Ngoài ra sau lúc đẻ cũng thường thấy băng huyết thì bệnh chứng trị liệu cũng như băng huyết, rong huyết, cho nên cũng bàn luon vào bài này.

## 1. NGUYÊN NHÂN

Nguyên nhân sinh ra bệnh băng huyết, rong huyết chủ yếu là mạch Xung, mạch Nhâm, bị tổn thương, cơ chế bệnh lý nên quy nạp vào hai loại hư và thực.

### 1.1. Hư

*1.1.1. Khí hư:* Làm việc quá mệt, ăn uống không chừng, tổn thương đến khí của tỳ phế. Khí của tỳ, phế bị hư, khí trung tiêu hâm xuống dưới, không thể cung cố điều nhiếp được, hoặc lo nghĩ quá độ, hại đến tâm tỳ khí hư thì không chủ tể, giữ gìn được.

**1.1.2. Dương hư:** Khí hư lâu ngày không khôi phục làm tổn thêm đến dương khí của hạ nguyên, chân hoả của mệnh mòn suy kém, không làm ấm nóng tử cung, và không điều hoà giữ gìn được mạch Xung, mạch Nhâm.

**1.1.3. Âm hư:** Thời kỳ mới đẻ không kiêng phòng dục, hoặc trong khi hành kinh mà dục tình động lên, đều có thể tổn thương đến huyết hải, làm âm huyết sút kém, mạch Xung, Nhâm không được vững, phần âm của thận kém sút quá không thể giữ được chân âm.

## 1.2. Thực

**1.2.1. Huyết nhiệt:** Do tâm hoả vốn vượng, hoặc ăn đồ cay nồng nóng ráo quá nhiều, đến nỗi làm cho nhiệt đọng ở trong, đẩy huyết đi xuống.

**1.2.2. Thấp nhiệt:** Vì thấp nhiệt mạnh quá đẩy huyết đi sai đường.

**1.2.3. Huyết ú:** Khi hành kinh hoặc khi đẻ rồi, huyết xấu ngăn trở ở trong làm cho huyết ú lại, mà huyết mới không quy kinh được.

**1.2.4. Khí uất:** uất úc hại can, can khí không thư thái, phần khí nghịch lên, huyết không đi theo đường kinh.

## 2. BIỆN CHỨNG

Chứng băng huyết, rong huyết ngoài việc xem xét lượng huyết nhiều hay ít, máu huyết sẫm hay nhạt, chất huyết đặc hay lỏng để phân biệt hư, thực, hàn, nhiệt; ngoài ra còn chú ý đến vùng bụng xem có biểu hiện trưởng đau gì không, chứng trạng toàn thân thế nào, cho đến rêu lưỡi và mạch tượng biến đổi ra sao, để làm căn cứ cho việc biện chứng được cụ thể.

### 2.1. Chứng hư

**2.1.1. Chứng khí hư:** Bỗng nhiên ra huyết rất nhiều, hoặc ra dầm dề không ngớt máu đỏ nhạt mà trong, tinh thần mỏi mệt, ngắn hơi ngại nói, không thiết ăn uống, đại tiện lỏng hoặc sợ lạnh, tự đổ mồ hôi, lưỡi nhợt rêu mỏng mà ướt, mạch đại mà hư, hoặc tế nhược kém sức, nặng hơn thì hai mắt mờ tối, xây xẩm, ngã ra bất tỉnh nhân sự, mạch vi muối tuyệt; nếu người tâm tỳ đều hư, kiêm sắc mặt vàng úa thì hiện ra các chứng hay quên, hồi hộp, mất ngủ, biếng nhác, thích nằm.

**2.1.2. Chứng dương hư:** Băng huyết, rong huyết lâu ngày không hết, sắc mặt luôn luôn nhợt hoặc xám, bụng dưới lạnh hoặc chổ rốn bị lạnh đau, ưa chườm nóng đau xương sống lưng, người lạnh sợ lạnh, rêu lưỡi trắng nhợt, mạch trầm, tế, trì, nhược.

**2.1.3. Chứng âm hư:** Băng huyết, rong huyết ra huyết nhiều, máu huyết đỏ bầm, thân thể gầy yếu, đầu choáng tai ù, miệng khô, họng rát,

tâm phiền, lưng đau, chiều chiều lên cơn sốt, lòng bàn tay nóng, đêm ngủ không yên, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi tróc ra, mạch té, hư, sá.

Nếu băng huyết, rong huyết lâu ngày không khỏi, đến nỗi huyết hư thì sắc mặt vàng úa, miệng, môi và móng tay xanh nhợt, đầu choáng, tim hồi hộp, tâm thần hoảng hốt, hoặc có lúc bụng cồn cào như đói, hoặc có gò má đỏ, chất lưỡi đỏ nhợt, rêu lưỡi tróc lốm đốm, mạch hư tế.

## 2.2. Chứng thực

*2.2.1. Chứng huyết nhiệt:* Bỗng nhiên ra huyết nhiều, hoặc ra dầm dề, lâu ngày, máu huyết đỏ sẫm, nóng nảy khát nước, tinh thần hoảng hốt, đầu choáng, ngủ không ngon giấc, lưỡi đỏ khô, rêu vàng, mạch hoạt sác.

*2.2.2. Chứng thấp nhiệt:* Băng huyết rong huyết ra nhiều, máu đỏ tía mà hơi dính, nhớt, nặng về thấp thì sắc mặt cáu vàng, mí mắt sưng húp, ngực bức tức, miệng nhớt dính, tiểu tiện không lợi, đại tiện lỏng, rêu lưỡi trắng nhợt, mạch bụng dưới nóng đau, đại tiện bí kết, tiểu tiện vàng đỏ, chất lưỡi hồng, rêu lưỡi khô nhớt, mạch trầm sác.

*2.2.3. Chứng huyết ú:* Bỗng nhiên huyết ra rất nhiều, hoặc dầm dề và có màu sắc đen tím có cục hòn, bụng dưới đau không cho xoa nắn, khi hòn cục ra rồi thì bớt đau, rêu lưỡi bình thường, mạch trầm sáp.

*2.2.4. Chứng khí uất:* Bỗng nhiên băng huyết, hoặc ra dầm dề không dứt màu sắc bình thường, có huyết cục, bụng dưới trương đau và lan ra sườn ngực, tính nóng hay giận thường muốn thở dài, rêu lưỡi dày, mạch huyền.

## 3. CÁCH CHỮA

Chứng băng huyết rong huyết chủ yếu là mất huyết, cách chữa nên nắm vững 3 phép: "Lấp dòng", "Chữa gốc" và "Khôi phục".

Căn cứ vào nguyên tắc "Cấp thì chữa ngọn, hoãn thì chữa gốc" mà tiến hành điều trị.

### 3.1. Lấp dòng

Tức là chặn huyết lại, là biện pháp quan trọng nhất để chữa chứng băng huyết rong huyết đặc biệt về chứng băng huyết lại càng trọng yếu hơn. Vì tình trạng ra huyết nhiều quá nếu không cấp tốc ngăn huyết lại thì thành ra hư thoát, nguy đến tính mạng, còn như phương pháp chỉ huyết (cầm máu) lại nên căn cứ vào bệnh tình mà quyết định.

Trong tình trạng khẩn cấp huyết ra quá nhiều đến nỗi khí theo huyết thoát thì nên dùng ngay bài "Độc sâm thang" (1) hoặc bài "Sâm phụ thang" (2)

để cứu vãn thoát nghịch (1) (băng huyết sau khi đẻ càng nên chú ý hơn), lúc bệnh tình đã hơi hoãn thì nên phân biệt hàn, nhiệt, hư, thực mà chữa, không nên chỉ chuyên về việc chỉ huyết.

### 3.2. Chữa gốc

Tức là chữa từ gốc bệnh là khâu trọng yếu trong việc chữa băng huyết rong huyết. Vì chỉ huyết là sử dụng trong lúc cấp cứu, đến khi huyết ra giảm bớt hoặc còn rõ giọt lì rỉ, thì cần phải chú trọng chữa gốc.

Biện pháp cụ thể về chữa gốc vẫn cần biện pháp để chữa. Huyết nhiệt thì nên thanh nhiệt, lương huyết; khí hư thì nên điều can thư uất; huyết ú thì nên thông huyết tiêu ú.

Cần phải biện chứng để tìm ra nguyên nhân, xét nguyên nhân mà tính cách chữa, không nên chuyên dùng những thuốc chỉ huyết thanh nhiệt, đến nỗi gây ra tệ hại "hư lại hư thêm, thực lại thực thêm".

### 3.3. Khôi phục

Cách điều lý cho tốt để đảm bảo về sau là cốt ở điều hoà tỳ vị. Vì muốn cho thân thể khôi phục lành mạnh, thì chủ yếu là phải nhờ vào khí huyết đầy đủ, mà sinh ra khí huyết, lại nhớ ở nguồn thuỷ cốc, mà thuỷ cốc hoá sinh được lại phải nhờ vào tỳ vị. Nếu tỳ vị đã bị ảnh hưởng của bệnh tà mà mất hết công năng bình thường, sức thu nạp và vận hoá bị sút kém, không thể nuôi dưỡng được khí huyết, lúc ấy mà bồi bổ mạnh sẽ làm cho khí bị trở ngại, tỳ vị bị nê trệ, ảnh hưởng đến sự hấp thụ của tiêu hoá. Do đó muốn khôi phục nên lấy sự điều lý tỳ vị làm chủ. Trung tiêu vận hoá mạnh, nguồn sinh hoá khôi phục lại thì dù dù không bổ huyết mà huyết cũng tự nhiên đầy đủ.

Chữa chứng băng huyết rong huyết ngoài dùng các phép trên ra, còn nên chiết cố đến chỗ khác nhau về băng huyết với rong huyết, tức là chữa băng huyết thì nên cố sáp thăng đê vì thời kỳ ra huyết tương đối nhiều, thứ thuốc tân ôn hành huyết, không nên dùng, dù đến Dương quy, Xuyên khung cũng phải kiêng dè nếu bệnh tình phải cần dùng đến, cũng chỉ nên nắm vững tần lượng cho đúng mà dùng ít thôi.

Chữa chứng rong huyết thì dùng cách cố sáp thăng đê, còn nên thêm vào thứ thuốc dưỡng huyết hành khí nữa.

Phương thuốc chữa bệnh cụ thể như: Khí hư thì nên bổ khí liễm huyết, dùng Bổ trung ích khí thang (3); hư lâm muốn thoát thì dùng Độc sâm thang (1); tâm tỳ đều hư thì dùng Quy tỳ thang (4); dương hư thì nên ôn dương bổ hư, dùng Giao ngải tú vật thang (5) gia các vị Phụ tử, Hắc

khương, Lộc giác giao; âm hư thì nên dùng Lục vị địa hoàng thang (6) gia các thứ thuốc chỉ huyết; huyết hư thì nên bổ huyết cầm huyết, dùng Giao ngải tú vật thang (5) gia giảm; huyết nhiệt thì nên thanh nhiệt, lương huyết chỉ huyết, dùng Thanh nhiệt cố kinh thang (7) mà chữa; Thấp nhiệt nặng thì nên thanh nhiệt táo thấp, thiên về nhiệt thì dùng Hoàng liên giải độc thang (8), thiên về thấp thì dùng Diêu kinh thăng dương trừ thấp thang (9); Huyết ú thì nên thông ú để chỉ huyết dùng Thất tiêu tán (10) hoặc Đào hồng tú vật thang (11); huyết ú mà băng huyết ra nhiều thì dùng Chấn linh đan (12); khí uất thì điều khí giải uất, dùng Khai uất tú vật thang (13) mà chữa.

Sau khi đẻ băng huyết, vì dễ sinh ra nguy hiểm về huyết thoát khí hâm xuống, cho nên thường dùng Thập toàn đại bổ thang (14) để chữa, đồng thời để phòng khỏi thoát và hâm xuống, nên châm chước gia các vị A giao, Thăng ma, Tục đoạn, Sơn thù; nếu vì giận dữ quá thương can thì dùng Tiêu giao tán (15) gia Hắc sơn chi, Sinh địa; nếu bụng dưới trường đau, là thuộc huyết ú đọng; thì nên bổ huyết kiêm trực ú dùng Phật thủ tán (16) lẫn với Thất tiêu tán (10).

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### (1) Độc sâm thang (Cánh nhạc toàn thư)

Nhân sâm 3 đồng (có thể dùng Đảng sâm hoặc Bào sâm mà thay, liều lượng tối thiểu là 1 lượng). Sắc đặc uống hết một lần.

### (2) Sâm phụ thang (Thế y đắc hiệu phương)

Nhân sâm	1 lạng
Phụ tử	5 đồng cân (nướng bỏ vỏ)

Gia Sinh khương, Đại táo, mỗi lần 5 đồng sắc uống.

### (3) Bổ trung ích khí thang (Đông viên thập thư)

Hoàng kỳ	4g (tẩm mật nướng)	Trần bì	7g
Nhân sâm	4g	Thăng ma	2g
Chích thảo	5g	Sài hồ	3g
Quy thân	4g (sao rượu)	Sinh khương	3 lát
Bạch truật	3g (sao đất)	Đại táo	2 quả

Sắc với nước trong, bỏ bã, uống hơi nóng vào lúc xa bữa ăn.

### (4) Quy tỳ thang (Xem ở mục Kinh nguyệt không đều)

### (5) Giao ngải tứ vật thang (Kim quỹ yếu lược)

Thục địa	4g	Ngải diệp	4g
Đương quy	4g	Xuyên khung	4g
A giao	4g (sao với bột Cáp phán làm viên tròn như hạt châu)		
Cam thảo	5g		

Các vị cắt nhỏ, đổ vào nửa nước nửa rượu sắc uống vào lúc đói bụng.

### (6) Lực vị địa hoàng hoàn (Phương của tiên át)

Thục địa hoàng 8 lạng (tẩm Sa nhân và rượu cửu chưng; cửu sái rồi giã thành cao)

Sơn thù du nhục	144g (tẩm rượu sao)
Can sơn dược	144g (sao)
Mẫu đơn bì	108g (rửa rượu sao qua)
Bạch phục linh	108g (tẩm sữa người sấy khô)
Trạch tả	108g (tẩm rượu, nước muối nhạt, sao)

Các vị tán bột hoà với cao Địa hoàng, mật ong mà làm hoàn bằng hột ngô đồng, mỗi lần uống 2 - 3 đồng với nước muối nhạt hoặc với nước sôi vào lúc đói. Dùng chữa chứng âm hư băng lậu, nên gia các vị như Ô tặc cốt, Long cốt, Mẫu lệ.

### (7) Thanh nhiệt cổ kinh thang (Phương của học viện Trung y nam kinh)

Chích quy bản	32g (giã ra rồi đem sắc)
Địa cốt bì	20g
Mẫu lệ phấn	20g (đựng vào túi vải mà sắc)
Tiên sơn chi	12g
A giao	20g (tẩm rượu nướng cho phồng lên)
Địa du	20g
Đại sinh địa	20g
Bé móc đốt cháy	12g
Ngâu tiết	20g
Cam thảo	8g
Hoàng cầm	12g

Sắc chia uống 2 lần vào lúc xa bữa ăn.

### (8) Hoàng liên giải độc thang (Nho mòn sự thân)

Hoàng liên	Hoàng bá
Hoàng cầm	Đại chi tử

Các vị bằng nhau, giã nhỏ như hột vừng, hột đậu mỗi lần dùng 5 đồng sắc với 2 bát nước, lấy 8 phần bát, bỏ bã uống ấm.

### (9) Điều kinh thăng dương trừ thấp thang (Phương của Lý Đông Viên)

Khương hoạt	4g	Thăng ma	4g
Sài hồ (bỏ lông)	4g	Cảo bản	4g
Thương truật	4g (ngâm nước gạo)	Màn kinh tử	7g
Hoàng kỳ	4g (tẩm mật nướng)	Độc hoạt	5g
Phong phong (bỏ râu)	4g	Đương quy	5g
Cam thảo	4g		

Cắt 1 thang sắc uống.

### (10) Thất tiểu tán (Cục phương)

Bồ hoàng (nửa sống nửa sao)

Ngũ linh chi

Hai vị bằng nhau tán bột, mỗi lần dùng 2 đồng sắc với rượu và đồng tiện mỗi thứ một nửa mà uống.

### (11) Đào hồng tử vật thang (xem ở mục Kinh nguyệt không đều)

### (12) Chấn linh đan (Cũng gọi là tử Kim đan)

Chích nhũ hương (nghiền riêng)	72g
Ngũ linh chi	72g
Một dược (nghiền bỏ san đá)	72g
Châu sa (phi)	36g
Vũ dư lương (nung lửa, tôi vào giấm, tay bóp bỏ là được)	
· Tử thạch anh	
Đại giả thạch (bào chế như Vũ dư lương)	
Xích thạch chi	

Các vị Vũ dư lương, Tử thạch anh, Đại giả thạch, Xích thạch chi đều 144g, cùng đập vỡ thành cục nhỏ, bỏ vào nồi, lấy bùn lắn muối trét kín nồi lại đợi khô, dùng 10 cân than củi đun cho đến khi hết lửa là được, chôn xuống đất 2 đêm cho ra hết hoả độc.

Tất cả các vị tán bột, lấy bột nếp nấu hồ làm hoàn bằng hột Khiếm thực phơi khô, mỗi lần uống 1 viên với giấm vào lúc đói.

**(13) Khai uất tử vật thang (Y học chính truyền)**

Hương phụ (sao)	12g	Xuyên khung	5g
Toàn Dương quy	12g	Hoàng kỳ	5g
Bạch thược (sao rượu)	4g	Bồ hoàng (sao)	5g
Thục địa hoàng	4g	Địa du	5g
Bạch truật	4g	Nhân sâm	5g

Sắc nước uống ấm.

**(14) Thập toàn đại bổ thang (Xem ở mục Kinh nguyệt không đều)**

**(15) Tiêu giao tán (Xem ở mục Kinh nguyệt không đều)**

**(16) Phật thủ tán (Tứ văn trọng)**

Xuyên khung	12g
Đương quy (bỏ cuống tẩm rượu)	108g.

Cùng tán bột, mỗi lần dùng 8g, nước 1 chén, rượu 2 phần chén, sắc lấy 7 phần uống ấm.

## *Chương 2*

# **BỆNH ĐỚI HẠ**

Bệnh Đới hạ có phân biệt nghĩa rộng và nghĩa hẹp, theo nghĩa rộng nói tất cả bệnh tật về phụ khoa, vì bộ vị của loại bệnh này đều từ chỗ eo lưng trở xuống, như thiền "Cốt không luận" sách Tố vấn nói: "Nữ tử đới hạ hà tụ" (đàn bà bị bệnh khí hư và kết khối); sách Kim quỹ yếu lược cũng chép: "đới hạ, 36 bệnh"... cũng là ý nghĩa như vậy; bệnh Đới hạ theo nghĩa hẹp, là chỉ nói về một thứ chất dịch nhòn dính hoặc lỏng loãng ở trong âm đạo chảy ra liên miên, cũng là nội dung trình bày ở trong chương này.

Chứng hạ thông thường cũng gọi là Bạch đới, nhưng vì chất dịch chảy ra thường có các màu khác nhau, không phải hoàn toàn là sắc trắng cho nên gọi là Đới hạ thì mới đúng. Các y gia từ trước đến nay đều căn cứ màu sắc mà phân loại, vì rằng nội dung chủ yếu của chứng Đới hạ bao gồm 5 loại là: Bạch đới - Hoàng đới - Xích đới - Thanh đới - Hắc đới. Ngoài ra còn có những chứng Bạch đới có đủ 5 sắc lẩn lộn gọi là Bạch băng, Bạch dâm, Bạch trọc cũng đều xếp vào trong môn Đới hạ, nhưng những chứng bệnh này không những là ít thấy, mà phương pháp biện chứng luận trị cũng giống như chứng Bạch đới, cho nên cũng nói luôn ở đây.

Chứng Đới hạ là chứng thường thấy ở trong phụ khoa, cho nên tục ngữ có câu: "10 người thì có 9 người bị Đới hạ" bệnh này đe doạ sức khoẻ của phụ nữ một cách nghiêm trọng, nhất là về lứa tuổi sắp hết kinh nguyệt mà bị bệnh Đới hạ trong thời gian dài thì cần xét xem có chứng nguy hiểm gì khác. Cho nên Đới hạ ra quá nhiều hoặc thấy có tạp sắc lẩn lộn, hoặc kèm thêm mùi hôi thối, thì cần phải chú ý để phòng và chạy chữa cho sớm.

Trong âm hộ của phụ nữ chảy ra một thứ nước trắng mà dính liên miên không dứt, hoặc ra nhiều dâm dề như nước mũi nước bọt, lâu năm không khỏi, chứng trạng đó gọi là Bạch đới, nếu trong Bạch đới có lẩn chất huyết mà đỏ trắng rõ ràng, gọi là Xích bạch đới; nếu đỏ mà dính đặc, giống huyết không phải là huyết, gọi là Xích đới; nếu màu vàng nhạt dính đặc mà hôi hám, gọi là Hoàng đới (khí hư ra như nước chè đặc màu vàng thì trên lâm sàng rất ít thấy). Chứng Bạch đới, trên lâm sàng so với các chứng khác thì nhiều hơn, cho nên nội dung trình bày ở bài này lấy các chứng Bạch đới làm chủ yếu và kết hợp trình bày Hoàng đới và Xích đới. Còn như các chứng Đới hạ khác ít thấy thì lược bớt.

Phụ nữ đến tuổi xuân tinh chớm nở, trong âm đạo liền có ít chất nước chảy ra, thường dâm dấp ướt, đến trước hay sau kỳ kinh và khi mới thụ thai thì chất nước ra lại thêm nhiều, như thế không phải là bệnh. Nếu chất trắng ấy cứ ra liên miên không dứt, mới đúng là chứng Đới hạ. Bệnh này lúc mới phát thường không hay chú ý lắm, nếu để lâu không chữa, thì không những ảnh hưởng đến kinh nguyệt và thai nghén, đồng thời lại làm cho thân thể dần dần suy yếu mà gây nên chứng bệnh trầm trọng. Nếu Đới hạ ra như nước vàng hoặc lẩn lộn cả 5 sắc giống như máu mủ, thường ra không ngọt mà lại nhiều và có mùi hôi thối về sau phần nhiều thành chứng nguy hiểm, do đó cần phải kịp thời chạy chữa và chú ý đề phòng.

## 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

Sự phát sinh chứng Đới hạ có quan hệ chặt chẽ với mạch Nhâm, mạch Đới. Mạch Đới giữ việc ước thúc, mạch Nhâm chủ yếu về bào thai; nếu mạch Đới không ước thúc, mạch Nhâm không cung cố, thuỷ thấp vẫn đục chảy xuống mới thành chứng Đới hạ. Còn như nguyên nhân làm cho 2 mạch Nhâm, Đới bị bệnh thì có 5 loại dưới đây:

### 1.1. Tỳ hư

Ăn uống, nhọc mệt tổn thương tỳ vị, tỳ dương suy yếu, công năng vận hoá mất bình thường, đến nỗi chất tinh vi của tỳ không đưa lên để làm huyết tốt, ngược lại hoá ra thấp khí mà hầm xuống.

### 1.2. Thấp nhiệt

Thấp tà xâm vào, đọng lại mà sinh nhiệt, hoặc uất kết ở mạch Đới, hoặc lấn tỳ khí mà hầm xuống thành ra chứng Hoàng đới.

### 1.3. Đàm thấp

Tỳ hư thấp tụ lại thành đầm, đầm và thấp chảy dồn xuống hạ tiêu mà thành bệnh.

### 1.4. Can uất

Tình chí không thư thái, can khí uất ở trong, uất lâu hoá ra nhiệt; xuống khắc tỳ thổ, tỳ không hoá được thấp, hầm xuống mà thành Đới hạ.

### 1.5. Thận hư

Phòng lao hại thận, dương khí hao tổn, mạch Đới không ước thúc được, mạch Xung, mạch Nhâm không thu nhận được, nên tinh dịch trong

bào cung chảy ra, nếu phần âm của thận kém thì tướng hoả thịnh bên trong, dẫn đến chỗ âm hư hoả vượng, bức huyết chạy lung tung, mới thành chứng Xích đới.

## 2. BIỆN CHỨNG

Phép biện chứng về chứng Đới hạ, thì chú trọng về 3 phương diện, màu sắc, mùi hôi, trong đục, cách phân biệt này đã trình bày trong bài Tang luận, bài này chỉ phân biệt những loại bệnh thường thấy như sau:

### 2.1. Chứng tỳ hư

Đới hạ sắc trắng, như nước mũi, nước bọt không có mùi hôi hám, lưng bụng không thấy trướng đau; kinh nguyệt vẫn bình thường, màu da trắng bệch, tinh thần mỏi mệt, tay chân lạnh, đại tiện lỏng, tiểu tiện trong dài hoặc hai chân sưng phù, chất lưỡi bình thường, rêu lưỡi trắng, mạch hoãn mà nhược.

### 2.2. Chứng thấp nhiệt

Đới hạ ra nhiều, kèm có huyết, chất đặc dính mà mùi hôi tanh, đầu xây xẩm mà nặng, hay nhọc mệt, miệng khát không uống nước nhiều, tâm phiền ít ngủ, đại tiện táo bón hoặc lỏng mà không khoan khoái, tiểu tiện đỏ són, hoặc đi luôn mà đau, rêu lưỡi vàng nhờn, mạch nhu sác.

### 2.3. Chứng đờm thấp

Thân thể béo腴, Đới hạ chảy ra nhiều, giống như đờm, đầu nặng choáng váng, miệng nhạt và có đờm, trong lồng ngực bứt rút, bụng trướng, ăn uống sút kém, đờm nhiều hay lợm giọng, thở to, suyễn gấp, chất lưỡi nhợt, rêu lưỡi trắng mà nhớt, mạch huyền hoạt.

### 2.4. Chứng can uất

Ra Đới hạ màu hồng nhợt, giống huyết nhưng không phải là huyết, hoặc ra chất trắng đặc dính dầm dề không ngọt, kỳ sinh sớm muộn không chừng, tinh thần uất ức, dưới sườn trướng đầy, miệng đắng họng khô, sắc mặt vàng nhuận, đại tiện bình thường, tiểu tiện vàng, rêu lưỡi vàng trắng lốm đốm, mạch huyền.

### 2.5. Chứng thận hư

Ra chất trắng mà lạnh, giống như lòng trắng trứng gà, lâu ngày không dứt, sắc mặt xạm xịt, sức lực mỏi mệt, đại tiện lỏng, tiểu tiện trong dài, lưng đau mỏi như gãy, bụng dưới không đau, rêu lưỡi trắng, chất lưỡi nhợt, mạch trầm tế.

- Nếu mệnh môn hoả suy thì lưng bụng cảm thấy lạnh, tay chân không ấm, mạch trầm tĩnh mà trì.
- Thận âm hư mà hoả vượng thì khí hư ra nhiều chất màu đỏ, thận hình gầy yếu, đầu chóng, mắt hoa, tim hồi hộp, ít ngủ, miệng khô trong nóng, lưng mỏi chân yếu, sắc mặt đỏ bừng, lưỡi đỏ, ít rêu, mạch tế sác.

### 3. CÁCH CHỮA

Chữa chứng Đới hạ chủ yếu là kiện tỳ, thăng dương, trừ thấp; Hoàng đới thì nên thanh nhiệt, thảm thấp; Xích đới nên gia thêm thuốc chỉ huyết. Bệnh uất lâu hoá nhiệt hoặc thấp đờm ứ đọng thì chữa theo chứng thực, không nên dùng thứ thuốc béo bổ; nếu tỳ thận hư hao, nên theo hư mà chữa, lúc đầu bổ tỳ thăng dương, tiếp đó ôn thận hư hao, nên theo hư mà chữa, lúc đầu bổ tỳ thăng dương, tiếp đó ôn thận để cố sáp, sau cùng dùng thứ thuốc bằng huyết nhục động vật để bổ mạnh vào kỵ kinh. Còn như người tuổi nhiều sức yếu mà Đới hạ ra như băng sáp thành chứng thoát, lại nên trọng dụng về Sâm, Kỳ, Long cốt, Mẫu lệ để bổ mà cố sáp lại. Tóm lại cần phải nắm vững tình trạng bệnh để biện chứng mà chữa.

Tỳ hư nên kiện tỳ ích khí dùng bài Hoàn đới thang (1) hoặc Phục thổ hoàn (2); thấp nhiệt nên thanh nhiệt trừ thấp, kiêm bổ tỳ, dùng bài Dịch hoàng thang (3) gia giảm; đờm thấp thì kiện tỳ, hoá đờm, táo thấp dùng bài Lục quân tử thang (4) gia giảm; can uất thì nên điều can, giải uất kèm thêm thanh nhiệt dùng bài Đơn chi tiêu giao tán (5); nhiệt lấm thì nên thanh can tá nhiệt, dùng bài Long đởm tá can thang (6); thận dương hư thì nên cung cố thận tạng bồi hoả, dùng bài Tri bá bát vị hoàn (8) gia giảm mà chữa.

### 4. PHỤ PHƯƠNG

#### (1) Hoàn đới thang (Phó thanh Chủ nữ khoa)

Bạch truật (sao thô)	20g	Thương truật	12g
Hoài sơn dược	20g	Cam thảo	4g
Đảng sâm	12g	Trần bì	5g
Bạch thược (sao rượu)	8g	Hắc giới tuệ	5g
Xa tiền tử (sao rượu)	12g	Sài hồ	5g

Sắc uống ấm vào lúc xa bữa ăn.

## (2) Phục thổ hoàn (Chứng trị chuẩn thắng)

Phục linh	108g
Thỏ ty tử	180g
Thạch liên tử	72g

Tán bột, dùng rượu nấu hồ làm hoàn bằng hột ngô đồng, mỗi lần uống 3 - 5 chục viên với nước muối vào lúc đói.

## (3) Dịch hoàng thang (Phó thanh Chủ nő khoa)

Sơn được	36g
Xa tiền tử	4g (sao)
Khiếm thực	36g (sao đậm đậm)
Bạch quả	10 quả (đập nát)
Hoàng bá	8g (sao nước muối)

Sắc uống.

## (4) Lục quân tử thang (Xem mục Kinh nguyệt không đều)

## (5) Đơn chi tiêu giao tán (Xem mục Kinh nguyệt không đều)

## (6) Long đởm tả can thang (Cục phương)

Long đởm thảo	4g (sao rượu)	Mộc thông	5g
Sài hồ	4g	Đương quy vī	5g (rửa rượu)
Trạch tả	4g	Chi tử	5g (sao)
Xa tiền tử	5g (sao)	Hoàng cầm	5g (sao rượu)
Sinh địa hoàng	5g (sao rượu)	Cam thảo	5g

Sắc uống vào lúc xa bữa ăn.

## (7) Nội bổ hoàn (Nő khoa thiết yếu)

Lộc nhung (có thể thay bằng cao lộc giác)	
Thỏ ty tử	Nhục quế
Sa tật lê	Tang phiêu diêu
Tử uyển nhung	Nhục thung dung
Hoàng kỳ	Chế phụ tử
Bạch tật lê	

Các vị thuốc liều lượng đều bằng nhau, tán thành bột luyện với mật làm hoàn bằng hột ngô đồng, mỗi lần uống 30 viên với rượu ấm vào trước bữa ăn.

## (8) Tri bá bát vị hoàn, tức Lục vị địa hoàng hoàn gia Tri mẫu, Hoàng bá (Xem ở mục Băng huyết, Rong huyết)

## *Chương 3*

# **BỆNH THAI NGHÉN**

Phụ nữ trong lúc có thai nghén, vì có sự thay đổi đặc biệt về sinh lý, nên dễ sinh bệnh tật hơn lúc bình thường. Nếu có bệnh tật không những có hại đến sức khoẻ của người mẹ, đồng thời còn ảnh hưởng đến sự phát dục của thai nhi. Do đó cần phải chú ý phòng bệnh và điều trị sau khi đã phát bệnh.

Những bệnh tật chủ yếu trong lúc mang thai nghén gồm có: Ác trở, bào trở (có thai đau bụng) tử thũng, tử khí, tử mẫn, thai thuỷ, thũng mẫn, xuệ cước, súu cước (1) tử phiền, tử huyền, tử thấu, tử minh (tử đê, có thai trong bụng kêu như chuông đánh) tử ấm, tử lâm, chuyển bào, tử giản, thai lậu, niệu huyết, thai động không an, đẻ non, sẩy thai, thai teo không lớn, thai chết không ra, khó đẻ, cùng với các chứng như trúng phong, thương hàn, thì cách chữa cũng như ở nội khoa, chỉ trừ đặc điểm về thai nghén, phải nên chú ý bảo vệ lấy thai. Vì thế chương này chỉ bàn đến những bệnh thường thấy, trong lúc có thai như: ác trở, đau bụng, tử phiền, tử lâm, chuyển bào, tử thũng, tử giản, thai động không an, thai lậu, đoạ thai, tiểu sản, thai teo không lớn, thai chết không ra, khó đẻ, còn những chứng ít thấy hoặc cũng chữa như nội khoa thì lược bớt.

## **NÔN NGHÉN**

(ác trở)

Bệnh nôn nghén là bệnh rất thường thấy trong khi có thai phần nhiều sinh ra lúc thai 2 - 3 tháng. Chứng trạng là lợm giọng nôn mửa, đầu choáng người mệt ham ăn giống quả chua mặn. Sợ mùi cơm hay buồn nôn làm trở ngại việc ăn uống, nên cổ nhân gọi là "ác trở". Bệnh này đã sớm thấy ở thiên Phụ nhân nhâm thần bệnh mạch chứng tính trị trong sách Kim quỹ yếu lược nói: "đàn bà mạch bình thường, mạch âm nhỏ yếu, khát nước, không ăn được, không nóng rét là hiện tượng có thai, dùng Quế chi thang làm chủ, thường lệ khi có thai 60 ngày thì có chứng này nếu thầy thuốc cho nhần thuốc khi thai mới một tháng như cho thuốc thổ hoặc hạ thì thai hỏng". Cùng với câu: "Có thai nôn mửa không dứt thì dùng Can khương, Nhân sâm, Bán hạ hoàn làm chủ". Đó đều là những lời ghi chép về bệnh nôn nghén chỉ không nêu tên bệnh cụ thể mà thôi.

# 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

## 1.1. Khí huyết không đều

Lúc mới thụ thai, huyết đồ dồn về để nuôi thai, làm cho phần huyết không đủ, mà phần khí tương đối có thừa, khí huyết không đều, âm dương không hoà, do vậy Xung Nhâm mới nghịch lên.

## 1.2. Tỳ vị hư nhược

Tỳ vị vốn hư, sau khi có thai, khí đồ ăn dần động tinh khí đưa lên mà vị yếu không đưa xuống được.

## 1.3. Vị nhiệt

Người vốn dương thịnh, khi có thai, kinh nguyệt bế lại, đường mạch không thông, tinh huyết uất tắc, làm cho khí xông lên vị.

## 1.4. Đờm ẩm

Người vốn có đờm ẩm, khi thụ thai rồi, huyết tắc lại, khí nghịch lên, đờm ẩm theo khí mà đi lên.

## 1.5. Can, vị bất hoà

Ngày thường hay uất, hoặc nỗi giận hại đến can, can không điều đạt, khí mới xâm vào vị.

# 2. BỆNH CHỨNG

## 2.1. Chứng khí huyết không đều

Có thai 2 - 3 tháng, đầu choáng, mắt hoa, mỏi mệt muốn nằm, nôn mửa mà khát, không muốn ăn uống, hoặc lưng hơi gai rét, rêu lưỡi bình thường, mạch hoạt, hai bộ xích vị nhược.

## 2.2. Chứng tỳ vị hư nhược

Ngày thường sức yếu, ăn uống không ngon, tinh thần hơi kém, khi có thai rồi nôn không ăn được, ngực đầy bụng trướng, xoa nắn vào thì đỡ, toàn thân yếu sức, đại tiện lỏng lưỡi nhợt miệng nhạt, rêu lưỡi trắng ướt, mạch hoạt, thiên về hàn thì sắc mặt trắng xanh, người mệt, nằm co, biếng ăn, miệng nhạt, rêu lưỡi mỏng trắng, mạch trì.

## **2.3. Chứng vị nhiệt**

Nôn đắng, mửa chua, xốn xáo buồn phiền, đêm ngủ không yên, tiểu tiện vàng nhạt, đại tiện táo bón, lưỡi đỏ, rêu mỏng vàng mà khô, mạch hoạt sác.

## **2.4. Chứng đờm ẩm**

Lúc mới có thai, nôn mửa ra đờm dãi, đầu choáng váng, hồi hộp, ngực đầy không ăn uống, trong miệng nhạt nhớt, chỗ hoành cách mô có nước, tim động khí xúc lên, rêu lưỡi trắng nhớt mà trơn, mạch hoạt; kèm có nhiệt thì nôn mửa ra nước vàng, đầu xây xẩm, tâm phiền muộn xốn xáo mà đói, hoặc ngực đầy không muốn ăn, ham ăn của chua, mát, miệng khô mà nhớt, lưỡi hồng, rêu vàng nhớt, mạch hoạt sác, kèm có hàn thì sắc mặt trắng nhợt, nôn mửa ra nước chua, sáng dậy bệnh nặng hơn, miệng nhạt, chất lưỡi nhợt rêu trắng trơn, mạch trầm mà hoạt.

## **2.5. Chứng can vị bất hoà**

Lúc mới có thai, nôn mửa ra nước trong hoặc nước chua, dạ dày tức, sườn đau, bụng trưởng và sôi, ợ hơi, thở dài, sắc mặt xanh xám, tinh thần uất ức, đầu căng tức nặng nề xây xẩm, rêu lưỡi mỏng trắng hoặc hơi vàng, mạch huyền hoạt.

# **3. CÁCH CHỮA**

Cách chữa chứng nôn nghén nên căn cứ bệnh tình mà quyết định. Nói chung người mạnh khí thì bệnh nhẹ hơn, bất tất phải uống thuốc, chỉ cần chú ý đến các mặt ăn uống, nghỉ ngơi, tinh thần, sinh hoạt, qua một thời gian thì chứng bệnh tự nhiên tiêu hết. Nếu bệnh tình nặng hơn cần phải uống thuốc thì nên nắm vững chứng hậu, phân biệt nguyên nhân mà chữa cho thích đáng.

Khí huyết không điều hoà thì nên điều hoà khí huyết âm dương, dùng bài Quế chi thang (1); tỳ vị hư nhược thì nên kiện tỳ hoà vị, dùng bài Quất bì trúc nhụ thang (2); thiên về hàn thì nên ích khí ôn vị, dùng bài Can khương nhân sâm bán hạ hoàn (3); vị nhiệt thì nên lấy thuốc khổ hàn để giáng nghịch, dùng bài Úc thanh hoàn (4); đờm ẩm đình tích nghịch lên mà thở, thì nên làm long đờm giáng khí nghịch, dùng bài Tiểu hạ gia phục linh thang (5); kèm có hàn thì nên dùng thuốc ấm để tán hàn, dùng Lục quân tử thang (6); kèm có nhiệt thì nên thanh nhiệt, giáng nghịch, trừ đờm, dùng bài Hoàng liên ôn đờm thang (7); khí uất thì nên điều khí thư uất, dùng bài Úc can hoà vị ấm (8) mà chữa.

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### (1) Quế chi thang (Thương hàn luận)

Quế chi	6g	Cam thảo	5g
Bạch thưc	12g	Sinh khương	4g
Đại táo	2 quả		

### (2) Quất bì trúc nhụ thang (Y phương tập giải)

Nhân sâm	4g	Xích phục linh	12g
Trúc nhụ	8g	Tỳ bà diệp	12g (sao)
Quất bì	8g	Gia Sinh khương	3 lát
Bán hạ	8g	Đại táo	2 quả
Mạch đông	12g		

Sắc uống hơi ấm. Vị hàn thì bỏ Trúc nhụ, Mạch đông, mà gia Đinh hương; thực hoả thì bỏ Sâm.

### (3) Can khương nhân sâm bán hạ hoàn (Kim quỹ yếu lược)

Can khương	1lạng	Nhân sâm	1 lạng
Bán hạ (chế gừng)	2 lạng		

Các vị trên, tán bột, lấy nước cốt Gừng mà nấu hồ làm hoàn bằng hột ngô đồng, mỗi lần uống 10 hoàn, ngày 3 lần.

### (4) Úc thanh hoàn (Đan khê tam pháp)

Hoàng liên tán bột, nấu hồ làm viên bằng hột vừng, mỗi lần uống 20 - 30 viên.

### (5) Tiểu bán hạ gia phục linh thang ( (Kim quỹ yếu lược)

Bán hạ	8g	Phục linh	8g
Sinh khương	8g		

Sắc uống

### (6) Lục quân tử thang (Xem mục Kinh nguyệt không đều)

### (7) Hoàng liên ôn đởm thang (Thẩm thị nữ khoa tập yếu)

Trần bì	6g	Chỉ xác	8g
Bạch phục linh	4g	Trúc nhụ	12g
Hoàng liên	4g	Cam thảo	5g
Bán hạ (chế)	8g		

Sắc uống

### (8) Úc can hoà vị ẩm

Tô diệp	5g	Trúc nhụ	12g
Hoàng liên	5g	Trần bì	6g
Bán hạ	6g		

Sắc uống.

## CÓ THAI ĐAU BỤNG

Phụ nữ có thai đau bụng, người xưa cho rằng : "nguyên nhân sinh đau bụng là do mạch ở bào thai bị trễ trệ, cho nên còn gọi là (bào trễ). Chứng đau này có khi đau ở vùng ngực bụng, có khi đau ở bụng dưới, có khi đau ở vùng eo lưng và bụng". Thiên Phụ nhân nhâm thần bệnh mạch chứng tính trị sách Kim quỹ yếu lược chép: "Đàn bà có thai 6 - 7 tháng, mạch huyền phát nóng, thai trưởng lên, bụng đau sợ lạnh, bụng dưới lạnh như quạt; sở dĩ như vậy vì tử cung mở ra; nên dùng Phụ tử thang cho ấm tạng". Lại nói: "Đàn bà bị chứng ra huyết có người sau khi đẻ non tiếp tục ra huyết không dứt, có người có thai mà ra huyết nếu khi có thai mà trong bụng đau, tức là chứng bào trễ, thì dùng bài Giao ngải thang" . "Đàn bà có thai mà trong bụng đau xoắn, dùng bài Dương quy thược dược tán".

Ở đây chẳng những đối với các chứng có thai đau bụng và ra huyết đẻ non rồi ra huyết, có mang ra huyết đã phân biệt tương đối kỹ càng mà còn nhằm đúng nguyên nhân gây bệnh khác nhau để đề ra cách chữa khác nhau.

### 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

#### 1.1. Tử cung hư hàn

Người vốn yếu, tử cung vốn hư, nên phong hàn nhân chỗ hư xâm nhập vào, va chạm với khí huyết, chính với tà chồng nhau mà khí huyết bị uất trệ lại.

#### 1.2. Khí huyết đếu hư

Thể chất vốn yếu, khí huyết không đủ, sự vận hành không lưu lợi, huyết mạch trong tử cung bị ngưng trệ.

#### 1.3. Khí uất không thông

Tức giận, lo nghĩ quá độ, can tỳ khí uất không thông suốt được.

Ngoài ra còn có khi vì ăn uống tích đọng lại ở dạ dày, tiêu hoá không tốt, tích trệ lại mà sinh đau, về biện chứng và cách chữa cũng giống với nội khoa cho nên bài này không nói lại.

## 2. BIỆN CHỨNG

### 2.1. Chứng tử cung hư hàn

Có thai bụng dưới đau mà lạnh như quạt, lưng hơi rét, có lúc lại phát sốt, lưỡi nhợt rêu trắng, mạch huyền; nếu kèm thêm ngoại cảm phong hàn, thì đầu nhức mình đau, sợ lạnh phát sốt, miệng nhạt, ít ăn, lưỡi bình thường, rêu mỏng trắng, mạch phù hoạt.

### 2.2. Chứng khí uất

Có thai vài tháng, ngực bụng trưởng đau, hai bên cạnh sườn đau nhiều, ợ hơi, sôi bụng, không muốn ăn uống, lưỡi bình thường, rêu trắng nhớt, mạch huyền, ghé nhiệt thì sắc mặt ửng đỏ, đầu căng choáng váng, miệng đắng họng khô, tâm phiền hay giận, tiểu tiện ít vàng, lưỡi đỏ rêu vàng mà khô, mạch huyền hoạt mà sác.

### 2.3. Chứng khí huyết đều hư

Có thai đau bụng, sắc mặt úa vàng hoặc có khí phù thũng, chân tay mình mẩy mệt mỏi, đầu choáng mất hoa, da thịt không nhuận, tim hồi hộp, khí đoản, miệng khô không muốn uống, lưỡi đỏ nhớt.

## 3. CÁCH CHỮA

Có thai đau bụng, thường hay hại đến thai, cách chữa lấy điêu khí an thai làm chủ. Không nên quá dùng những thuốc tân ôn lương táo có tính chất hành huyết hao khí để tránh khỏi tổn hại đến thai nguyên. Cách chữa cụ thể nên phân biệt hàn, nhiệt, hư, thực, mà luận trị.

Tử cung hư hàn thì nên ôn hàn, bổ hư, dùng bài Phụ tử thang (1); Kiêm ngoại cảm phong hàn thì thêm thuốc trừ phong tán hàn, dùng bài Tử tô ẩm (2). Khí huyết đều hư thì nên bổ khí dưỡng huyết thêm thuốc hành trệ dùng bài Bát trân thang (3) gia các vị Tô ngạnh, Súc sa nhân; khí uất không thư thì nên điêu khí thư can dùng bài Tiêu giao tán (4) mà chữa.

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### (1) Phụ tử thang (Thương hàn luận)

Phụ tử	12g	Bạch truật	16g
Phục linh	12g	Thuốc dược	12g
Nhân sâm	4g		

Sắc uống.

### (2) Tử tô ẩm (Bản sự phương)

Tử tô ngạnh	12g	Đương quy	8g
Đại phúc bì	8g	Cam thảo	5g
Nhân sâm	12g	Sinh khương	4 lát
Bạch thược	8g	Thông bạch	7 tắc

Sắc uống ấm.

### (3) Bát trân thang (Xem mục Hành kinh đau bụng)

### (4) Tiêu giao tán( Xem mục Kinh nguyệt không đều)

## TỬ PHIỀN

Phụ nữ sau khi có thai, phiền táo không an, kinh hãi khiếp sợ gọi là tử phiền. Nếu chỉ phiền nhiệt nhẹ nhẹ thì không phải là bệnh.

## 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

### 1.1. Huyết nhiệt

Khi có thai rồi ra huyết dồn lại để nuôi thai, thai khí uất đọng mà sinh nhiệt, nhiệt khí xông lên tâm, tâm khí không thư thái, đến nỗi tức bức rối loạn.

### 1.2. Đờm trệ

Phân nhiều vốn có đờm ẩm, ứ đọng ở ngực, khí thương tiêu không lưu thông, mới sinh ra phiền muộn không yên.

### 1.3. Khí uất

Thát tinh quá mạnh, trở ngại đến khí làm cho khí uất không thư thái gây ra phiền táo.

## 2. BIỆN CHỨNG

### 2.1. Chứng huyết nhiệt

Người có thai trong lòng tức bức, phiền táo không an, miệng đắng họng khô khát, thích uống lạnh, tiểu tiện ngắn vàng, lưỡi đỏ, rêu vàng mà khô, mạch hoạt sác; nếu âm hư phế ráo, thì kiêm có hiện tượng da dẻ không nhuận, quá trưa sốt cơn, lòng bàn tay nóng dữ, họng khô và ho, lưỡi đỏ không có rêu, mạch hoạt tế, sác.

### 2.2. Chứng đờm trệ

Có thai mà kinh hoảng khiếp sợ, rối loạn không yên, đầu choáng, bụng trên đầy tức, thường nôn ra đờm dãi, rêu lưỡi trắng mà nhớt, mạch hoạt; kiêm có nhiệt thì trong nóng, miệng khô, tiểu tiện vàng ít, đại tiện không thông, rêu vàng nhớt, mạch hoạt sác.

### 2.3. Chứng khí uất

Sau khi có thai, trong bụng trưởng túc, hoặc hai bên sườn trưởng đau, trong lòng buồn bức không an, tinh thần uất ức, ăn uống sút kém, lưỡi bình thường, rêu trắng nhớt vàng, mạch huyền.

## 3. CÁCH CHỮA

Chứng tử phiền, nguyên nhân bệnh tuy phân biệt ra nhiệt, đờm, uất, nhưng phần nhiều là kiêm có đờm. Vì thế lúc chữa bệnh cần phải xét cho kỹ xem có đờm hay không, không nên nhìn phiến diện mà cho thuốc thanh nhiệt hay thuốc dưỡng âm làm cho đờm trệ lại. Phàm thuốc tư nhuận cần phải không có hiện tượng đờm trệ ngực đầy thì mới dùng được. Còn như nói chung về cách chữa, huyết nhiệt thì nên thanh nhiệt trừ phiền, dùng bài Tri mẫu ẩm (1); nếu âm hư phổi ráo, làm cho tâm phiền thì nên tư thuỷ thanh phế, dùng bài Gia vị trúc diệp thang (2); đờm ẩm ú đọng thì nên tiêu ẩm trừ đờm, dùng bài Nhị trần thang (3), nếu kiêm có nhiệt thì thêm phép thanh nhiệt dùng bài Hoàng liên ôn đởm thang (4); khí uất thì nên điều khí giải uất, dùng bài Chân khí ẩm (5) mà chữa.

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### (1) Tri mẫu ẩm (Y tông kim giám)

Tri mẫu      20g      Hoàng kỳ      30g

Mạch đồng	20g	Tử cầm	30g
Cam thảo	20g	Xích linh	30g

Các vị trên giã dập, mỗi lần dùng 10g đổ 1 chén nước sắc cồn 7 phần, bỏ bã, cho Trúc diệp một cáp vào uống ấm (hư thì gia Nhân sâm, nhiệt thì gia Thạch cao)

#### (2) Gia vị trúc diệp thang (Thai sản tâm pháp)

Nhân sâm	12g	Mạch đồng	12g
Hoàng cầm	4g	Trúc diệp	10 lá
Phục linh	8g	Gạo tẻ	1 nhúm

Sắc uống ấm vào lúc đói.

#### (3) Nhị trần thang (Cục phương)

Bán hạ	8g	Phục linh	4g
Trần bì	4g (bỏ cùi trắng)	Cam thảo	5g

#### (4) Hoàng liên ôn đởm thang (Xem mục Nôn nghén)

#### (5) Phân khí ấm (Phụ nhân lương phương)

Trần bì	4g	Tô ngạnh	4g
Phục linh	4g	Chỉ xác	4g
Bán hạ	4g	Bạch truật	4g
Cát cánh	4g	Sơn chi	4g
Đại phúc bì	4g	Cam thảo	5g

Sắc uống.

## TỬ LÂM

Phụ nữ có thai vài tháng, tiểu tiện đi luôn, nhỏ giọt, và đau buốt chứng trạng như vậy gọi là "Tử lâm", còn gọi là "tiểu tiện nan". Như thiên Phụ nhân nhâm thần mạch chứng tính trị sách Kim quỹ yếu lược nói: "Có thai đi đái khó mà ăn uống bình thường, nên dùng bài Dương quy bối mẫu khổ sâm hoàn mà chữa". Đó tức là một lập pháp để chữa cho người có thai huyết hư uất nhiệt đi đái dắt mà đau.

# 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

## 1.1. Hư nhiệt

Phần nhiều do thận thuỷ không đủ, thuỷ suy hoả vượng, di nhiệt xuống bàng quang, tân dịch ít, khí kết lại không hoá.

## 1.2. Thấp nhiệt

Do tâm hoả thịnh quá đi xuống tiểu tràng, truyền vào bàng quang, thấp và nhiệt kết với nhau; cũng có người vì ăn đồ cay nóng béo ngọt nhiều quá, nhiệt uất ở trong, làm ráo huyết, hao tổn tân dịch.

## 1.3. Khí hư

Khí hư không chuyển vận, không làm cho đường tiểu tiện lưu thông được đều đặn.

# 2. BIỆN CHỨNG

## 2.1. Chứng hư nhiệt

Có thai vài tháng tiểu tiện đi luôn mà không lợi hoặc sẩn đau, sắc vàng nhạt, có lúc hai gò má đỏ tinh thần mệt mài, đầu nặng choáng váng, đoán hơi tâm phiền, ngủ không yên, đại tiện đi không được thoái mái, chất lưỡi đỏ, rêu mỏng, hơi vàng khô, mạch sác mà hư.

## 2.2. Chứng thấp nhiệt

Có thai vài tháng tiểu tiện đi luôn dầm dề, khi muốn đi không thể nín được, khi đi rồi đau buốt, số lượng nước tiểu vẫn như lúc bình thường không giảm, sắc trắng có lúc vàng nhạt, vùng eo lưng trưởng túc lưỡi nhợt rêu bình thường, mạch hoãn vô lực.

# 3. CÁCH CHỮA

Chứng tử lâm tuy phần nhiều do nhiệt đọng lại mà sinh ra, nhưng cách chữa thường khác với chứng làm lậu, không nên cho thông lợi quá nếu không thì tổn hại đến thai khí mà gây ra đẻ non, nên chủ yếu là phải làm cho mát nhuận, điều đó trên lâm sàng cần phải chú ý.

Còn cách chữa cụ thể như âm huyết hư, thuỷ khô hoả vượng thì nên bổ huyết, nhuận táo, lại thêm thuốc thông lâm; bệnh nhẹ thì dùng bài

Đương quy bối mẫu khổ sâm hoàn (1) bệnh nặng thì dùng bài Tử lâm thang (2), như thấp nhiệt uất kết thì nên thanh nhiệt, lợi thấp, thông lâm dùng bài Gia vị ngũ lâm tán (3), như khí hư không chuyển vận được thì nên bổ khí thông lâm dùng bài An vinh tán (4) mà chữa.

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### (1) **Đương quy bối mẫu khổ sâm hoàn** (Kim quỹ yếu lược)

Đương quy	144g
Bối mẫu	144g
Khổ sâm	144g

Các vị trên tán bột, luyện mật làm hoàn bằng hột đậu nhỏ, mỗi lần uống 3 viên, uống thêm dần đến 10 viên.

### (2) **Tử lâm thang** (Thẩm thị nữ khoa tập yếu)

Sinh địa	12g	Sơn chi nhân	12g
A giao	8g	Mộc thông	8g
Hoàng cầm	8g	Cam thảo tiêu	8g

Sắc uống.

### (3) **Gia vị ngũ lâm tán** (Y tông kim giám)

Hắc chi	12g	Sinh địa	16g
Xích phục linh	8g	Trạch tả	8g
Đương quy	8g	Xa tiền tử	8g
Bạch thược	8g	Hoạt thạch	8g
Hoàng cầm	12g	Mộc thông	8g
Cam thảo tiêu	4g		

### (4) **An vinh tán** (Phụ nhân lương phương)

Mạch môn đông	16g	Cam thảo tiêu	4g
Thông thảo	8g	Nhân sâm	4g
Hoạt thạch	8g	Tế tân	5g
Đương quy	8g	Đăng tâm	10 sợi

Sắc uống.

# CHUYỂN BÀO

Phàm có thai 7 -8 tháng, ăn uống như thường tiểu tiện không thông, nặng thì bụng dưới trướng căng lồng bức tức không nằm được, nên gọi là chuyển bào. Thiên phụ nhân tạp bệnh mạch chứng tính trị sách Kim quỹ yếu lược có đoạn chép: "Hỏi: đàn bà bị bệnh; ăn uống như thường bút rút nóng nẩy không nằm được phải ngồi dựa lưng để thở là bệnh gì?" Trọng Cảnh đáp : "Đó là bệnh chuyển bào, đái không được, vì cuống bọng đái bị chèn ép cho nên sinh bệnh này, chỉ thông lợi tiểu tiện thì khỏi, chữa thì dùng bài Thận khí hoàn". Đó là sự ghi chép rất sớm. Ngoài ra, người xưa cũng gọi bệnh này là "Bào chuyển", bệnh bào chuyển cũng có thể phát ra trong lúc bình thường, không phải riêng người có thai, chỉ là khi có thai thì thấy nhiều hơn mà thôi.

## 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

Bệnh này có hư, có thực, thuộc hư thì có khí hư, thận hư; thuộc thực thì có thấp nhiệt uất kết, khí trệ không lưu hành, cơ chế phát bệnh như sau:

### 1.1. Chứng hư

1.1.1. *Khí hư*: Phần nhiều vì thể chất vốn yếu, khí trung tiêu suy kém không thể nâng thai lên được, thai nặng sa xuống, đè nghẹt bàng quang; hoặc phế khí hư yếu không thấu xuống bàng quang được, làm cho thuỷ đạo không thông lợi.

1.1.2. *Thận hư*: Thận khí không đầy đủ không thể làm cho ấm dương khí của bàng quang, công năng hoá khí hành thuỷ bị ảnh hưởng mà mất điều hoà.

### 1.2. Chứng thực

1.2.1. *Thấp nhiệt*: Lo lắng uất giận hoặc ham ăn đồ béo bở, uất lâu hoá nhiệt, thấp nhiệt dồn xuống bàng quang, nhiệt uất, khí kết làm cho đường nước không lợi.

1.2.2. *Khí trệ*: Ăn no rồi dùng sức mạnh nặng hoặc nín đái lâu khi bức bách vào bọng đái, uất trệ lại không thông.

## 2. BIỆN CHỨNG

Chứng chuyển bào nhẹ, chỉ có đi đái luôn luôn són ra từng giọt, thì giống với chứng Tử lâm cần phải chú ý phân biệt. Thường thường chứng

chuyển bào nặng thì đái tùng giọt không thông, bụng dưới trương căng đau tức, chứng nhẹ thì chỉ đái luôn ra tùng giọt lúc đái không đau đái rồi thì đỡ mà chứng Tử lâm thì bụng dưới không trương đau, chỉ có lúc đái ra đầm dề mà đau. Đó là chỗ khác nhau của 2 chứng. Còn như các nhân tố gây ra chứng Chuyển bào đều có chứng hậu khác nhau, nay phân biệt trình bày như sau:

## 2.1. Chứng hư

2.1.1. *Chứng khí hư*: Có thai đi đái tùng giọt không thông hoặc đái luôn mà ít, rốn và bụng căng trương mà đau, sắc mặt trắng bệch, tim hồi hộp, khí đoản, đầu nặng choáng váng, tinh thần mệt mệt, sức lực kém, đại tiện không khoan khoái chất lưỡi nhợt, rêu mỏng, mạch hư nhược mà hoạt.

2.1.2. *Chứng thận hư*: Có thai đi đái luôn mà ngắn, kể đó đái không thông, bụng dưới đầy trương mà đau, nằm không được, sắc mặt xám, tay chân sưng phù, thân thể mệt mỏi, đầu choáng sợ lạnh, lưng chân rủ mỏi, đại tiện lỏng hoặc mờ sáng tiết tả, chất lưỡi nhợt, rêu mỏng, mạch trầm trì hoặc trầm hoạt vô lực.

## 2.2. Chứng thực

2.2.1. *Chứng thấp nhiệt*: Có thai vài tháng đi đái vàng và ngắn, kể đó thì bí lại, thậm chí bụng dưới trương đau, nằm ngồi không yên, sắc mặt ửng đỏ, tâm phiền, trong nóng, đầu nặng mà tối sầm, miệng đắng, đại tiện táo bón hoặc ỉa lỏng mà không khoan khoái, chất lưỡi hơi đỏ, rêu trắng nhợt hoặc vàng nhợt, mạch hoạt sác.

2.2.2. *Chứng khí trệ*: Có thai 7 - 8 tháng bỗng nhiên đái không thông, bụng dưới trương căng đau đớn, trong lòng bứt rút, không nằm được, ăn uống như thường, rêu lưỡi bình thường, mạch trầm huyền.

## 3. CÁCH CHỮA

Có thai mà bí đái, phần nhiều vì thai khí sa xuống, đè ép bàng quang, cách chữa chủ yếu là nâng thai lên, nhưng cũng cần xét xem vì hư, vì nhiệt hay vì trệ để phân biệt mà chữa, không nên sơ thông quá.

Tóm lại cốt nâng lên, bổ khí, điều khí là đúng cách. Khí hư hầm xuống thì nên bổ khí để nâng thai lên, dùng bài Cử thai tử vặt thang (1), thận hư thì nên ôn thận, hoà khí, thông nước, dùng bài Thận khí hoàn (2), thấp nhiệt uất kết bàng quang thì nên thanh nhiệt trừ thấp, dùng bài Tam bổ hoàn (3) gia Hoạt thạch, khí kết không lưu hành thì nên điều khí hành trệ, dùng bài Phân khí ẩm (4) gia Sài hồ, Bạch thược mà chữa.

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### (1) Cử thai tử vật thang (Y tông kim giám)

Dương quy	8g	Nhân sâm	4g
Bạch thược	8g	Bạch truật	12g
Thục địa	8g	Trần bì	6g
Xuyên khung	4g	Thăng ma	4g

Sắc uống.

### (2) Thận khí hoàn (Kim quỹ yếu lược)

Can địa hoàng	144g	Phục linh	108g
Sơn dược	144g	Đơn bì	108g
Sơn thù	144g	Quế chi	36g
Trạch tả	108g	Phụ tử	36g (nuống)

Các vị trên tán bột, luyện mật làm hoàn bằng hột ngô đồng, mỗi lần uống 15 - 20 viên với rượu, ngày 2 lần.

### (3) Tam bổ hoàn (Đan khê tam pháp)

Hoàng liên	12g	Hoàng bá	12g
Hoàng cầm	12g	Gia: Hoạt thạch	12g

Các vị nghiền cho thật nhỏ, hoàn với mật bằng hột ngô đồng, mỗi lần uống 15 viên.

### (4) Phân khí ẩm (Xem ở mục Tử phiền)

## TỬ THÜNG

Có thai khoảng 3 - 4 tháng đến 6 - 7 tháng sinh ra phù thũng, gọi là Tử thũng, sách Kim quỹ yếu lược gọi bệnh này là "Thai nghén có thuỷ khí" như trong thiên Phụ nhân nhâm thân bệnh mạch chứng tính trị có chép: Thai nghén có thuỷ khí, minh nặng, tiểu tiện không lợi, gai gai ớn lạnh đứng dậy thì đầu xẩy xẩm, dùng bài "Quỳ tử phục linh tán làm chủ". Trong thiên đó đầu chưa nói đến thũng mân, nhưng căn cứ vào câu: "Có thuỷ khí, minh nặng, tiểu tiện không lợi" là nói rõ đường nước trong kinh mạch không thông, ngấm vào da thịt thì có thể sinh ra chứng thuỷ thũng, mà cùng là tiền triệu của chứng thai thũng. Các y gia đời sau lại căn cứ vào bộ

vị và chứng trạng của bệnh thũng mà chia ra những tên gọi như sau: Tử thũng, tử khí, tử mãn, thai thũng xuệ cước, súu cước. Đầu mặt và khắp mình phù thũng, đái ít là thuỷ khí làm ra bệnh, gọi là "Tử thũng", sưng từ đầu gối xuống chân, đi đái nhiều thuộc thấp khí, làm ra bệnh, gọi là "Tử khí"; lúc thai 6 - 7 tháng, khắp mình đều thũng, bụng trướng mà suyễn, gọi là "Tử mãn"; chỉ hai chân thũng mà dạ dày dày thuộc thấp, gọi là "Súu cước"; da mỏng thuộc thuỷ, gọi là "Xuệ cước". Thật ra đều là chứng thũng trướng trong khi mang thai, cho nên cả mấy chứng gọi chung là "Thai thũng". Nếu 7 - 8 tháng về sau, chỉ ở chân phù thũng, còn các chỗ khác không hề gì, đó là hiện tượng thường có trong lúc thai gần mãn tháng, không cần phải uống thuốc, khi đẻ rồi sẽ tự khỏi.

## 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

### 1.1. Tỳ hư

Tỳ hư dương khí ở trung tiêu không chuyển vận được làm cho khí thấp nhiệt của thuỷ cốc ngấm vào da thịt, tràn ra tay chân.

### 1.2. Thận hư

Mệnh môn hoả suy kém, thận dương bất túc, không thể làm ấm cho tỳ thố và chuyển xuống bằng quang được, các quan khiếu không thông cho nên đường nước tràn ngập.

### 1.3. Thuỷ thấp

Khi có thai thì kinh nguyệt bế tắc, nếu vốn có nước đọng thuỷ khí và huyết cùng đọng lại, ngấm vào da thịt.

### 1.4. Khí trệ

Có thai mà thai khí uất đọng, đường lên xuống bế tắc, khí trệ không thông, thành ra thũng trướng.

## 2. BIỆN CHỨNG

Chứng trạng bệnh này có thể chia ra 2 loại: Thuỷ thấp và khí trệ.

- Do thuỷ thì phần nhiều da mỏng màu trắng bóng, ấn vào thì lõm xuống mà khó nổi lên.
- Do khí thì phần nhiều da dày, màu sắc không đổi, ấn xuống nổi lên ngay.

Đó là những điểm cốt yếu về biện chứng, còn như chứng bệnh cụ thể của các chứng thì đều có khác nhau, nay phân biệt trình bày như sau:

## **2.1. Chứng tỳ hư**

Có thai mặt măt, tay chân phù thũng; sắc mặt úa vàng, tinh thần mỏi mệt, sức lực kém, ngại nói, tay chân lạnh, miệng nhạt, ngực tức không muốn ăn, đại tiện lỏng, tiểu tiện ngắn, lưỡi nhợt, rêu mỏng mà nhuận, mạch hư hoạt.

## **2.2. Chứng thận hư**

Có thai vài tháng, mặt phù tay chân thũng, sắc mặt xám, tim hồi hộp, hơi thở ngắn, chân sợ lạnh, lưng đau bụng đầy, lưỡi nhợt, rêu mỏng, trắng mà trơn, mạch trì.

## **2.3. Chứng thuỷ thũng**

Có thai tay chân mình mẩy phù thũng, da dẻ sáng bóng, sắc mặt trắng nhuận, đầu căng xây xẩm, tim hồi hộp, ngực đầy, lưng gối mỏi rã, tiểu tiện không lợi, đại tiện lỏng, rêu lưỡi trắng nhợt, mạch trầm hoãn.

Nếu nước đọng trong bào thai, thành ra thai bị thũng đầy thì bụng to lạ thường ngực bụng trương đầy, khí nghịch lên không an.

## **2.4. Chứng khí trệ**

Có thai sau ba tháng, chân phù thũng trước, dần đến đùi và bụng, sắc da không thay đổi, đi đứng khó khăn, thậm chí ngón chân chảy nước vàng, tinh thần uất ức, đầu choáng căng đau, ngực bụng đầy trương, ăn ít, rêu lưỡi dày nhợt, mạch trầm huyền mà hoạt.

# **3. CÁCH CHỮA**

Nguyên nhân sinh ra chứng Tử thũng, tuy có thuỷ và khí khác nhau, nhưng lấy tỳ hư thấp thịnh làm nhân tố chủ yếu, do đó về cách chữa cần phải kiện tỳ thẩm thấp, kiêm thuận khí an thai. Do mệnh môn hoả suy kém, dương hư mà thấp thịnh kiêm dùng thuốc ôn thận phù dương. Nhưng dùng thuốc phải cẩn thận, đừng làm phạm đến thai nguyên.

Tỳ hư nên cần bổ tỳ, hành thuỷ, dùng bài Toán sinh bạch truật tán (1), Mệnh môn hoả suy mà dương hư thấp thịnh thì nên ôn thận hành thuỷ dùng bài Chân vũ thang (2); thuỷ thấp thì nên hành thuỷ, thông khí, dùng

bài Phục linh đạo thuỷ thang (3); nếu nước trong thai thũng đầy thì dùng bài Thiên kim lý ngư thang (4); khí trệ thì nên điều khí tiêu trệ, dùng bài Thiên tiên đằng tán (5) mà chữa.

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### (1) Toán sinh bạch truật tán (Toán sinh chỉ mê)

Bạch truật	tẩm mật nướng	12g
Phục linh bì		8g
Sinh khương bì		8g
Phúc bì		8g
Trần bì		8g

Sắc uống.

### (2) Chân vũ thang (Thương hán luận)

Phục linh	12g	Thược dược	12g
Bạch truật	8g	Phụ tử	12g
Sinh khương	12g		

Sắc uống.

### (3) Phục linh đạo thuỷ thang (Y tông kim giám)

Phục linh	Trần bì
Tân lang	Bạch truật
Trư linh	Mộc qua
Súc sa	Đại phúc bì
Mộc hương	Tang bạch bì
Trạch tả	Tô ngạnh

Các vị trên bằng nhau, gia Gừng sắc uống. Trường thì gia Chỉ xác, suyễn thì gia Khổ đinh lịch tử, dùi và chân thũng thì gia Phòng kỵ.

### (4) Thiên kim lý ngư thang (Thiên kim yếu phương)

Bạch truật	20g	Đương quy	12g (rửa rượu)
Bạch phục linh	16g	Bạch thược	12g

Cùng tán nhỏ, cá chép 1 con, đánh vảy móc ruột, nấu với nước sôi lấy nước cốt mỗi lần dùng 2 chén nước ấy cho vào 5 đồng cân thuốc bột trên, thêm 7 lát Gừng, Quất bì chút ít, sắc còn 7 phân uống vào lúc đói bụng.

## (5) Thiên tiên đằng tán (Phụ nhân lương phương)

Thiên tiên đằng	(rửa sao qua)
Hương phụ	(sao)
Trần bì	
Cam thảo	
Ô dược (thứ mềm trắng, cay là tốt)	

Các vị bằng nhau, mỗi lần uống dùng 29g gia thêm Gừng 3 lát, Mộc qua 3 miếng, Tía tô 3 lát, sắc uống ngày 3 lần.

## TỬ GIẢN

Có thai sau 6 - 7 tháng, hoặc đang lúc đẻ, hoặc trong lúc ở cũ (nhưng phần nhiều thấy trong lúc mang thai) bỗng nhiên tay chân co giật, hàm răng nghiến chật, hai mắt trực thi, mê man không biết gì. Bệnh nặng thì toàn thân co cứng uốn ván, giống như điên giản, một lúc (thường thường sau 1 - 2 phút) lại tỉnh lại ngay, phần nhiều hay lên cơn trở đi trở lại, chứng trạng này gọi là Tử giản. Nếu bệnh nặng, thì cơn phát dài hơn, phát nhiều lần, có thể chết cả mẹ lẫn con. Đó là một thứ bệnh nguy hại rất lớn trong thời kỳ thai nghén, lúc chữa bệnh nên đặc biệt coi trọng.

## 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

Cơ chế phát bệnh này, chủ yếu là âm huyết hư kém. Vì lúc có thai, huyết phải nuôi thai tất nhiên âm huyết bị kém. Nếu ngoại cảm phong hàn, hoặc Can kinh uất nhiệt đều có thể làm cho cân mạch mất sự hồi dương, sinh ra co quắp mà thành bệnh Tử giản. Nguyên nhân bệnh thường thấy như sau:

### 1.1. Ngoại cảm phong hàn

Khi có thai âm huyết vốn đã bị hư, lại cảm phong hàn, tà khí làm thương tổn kinh thái dương, tân dịch lại hiện ra không đủ, không nhu thuận được kinh mạch mà sinh co rút.

### 1.2. Can nhiệt sinh phong

Người sẵn có uất nhiệt, có thai mà huyết hư thì uất nhiệt lại nặng thêm, nhiệt đến cực độ thì hại âm, âm bị hư thì mất sự nhu thuận mà sinh can phong nội động.

### **1.3. Hư phong nhiễu động ở trong**

Ngày thường vẫn có chứng huyết hư, sau khi có thai huyết phải nuôi dưỡng thai, âm huyết lại càng hiện ra không đủ, âm hư ở dưới, dương nhiễu loạn ở trên thì nội phong phát ra mạnh.

## **2. BIỆN CHỨNG**

Chứng trạng của bệnh Tử gián phát ra, chủ yếu là bỗng nhiên ngã ra co giật, hôn mê, hàm răng cắn chặt; trước khi phát bệnh thường có hiện tượng nhức đầu, chóng mặt, thân mình mệt mỏi, hoặc sốt cao, chân hoặc mặt mắt hơi thũng, tim hồi hộp, thở ngắn hơi lợm giọng, nôn oẹ, vùng bụng trên thũng đầy không khoan khoái, tiểu tiện đi luôn (Y học ngày nay gọi là tiền triệu của chứng Tử gián). Lúc có thai 5 - 6 tháng mà hiện ra những chứng trạng kể trên thì có thể sinh ra chứng Tử gián, cần phải để ý đề phòng. Vì nguyên nhân gây ra chứng Tử gián khác nhau, nên chứng trạng cũng khác nhau, nay phân biệt trình bày sau đây:

### **2.1. Chứng ngoại cảm phong hàn**

Có thai vài tháng, tay chân mình mẩy đau nhức, gai rét sợ gió, đầu nhức, ngực bứt rút, bỗng nhiên lợm mửa, toàn thân phát nóng, da thịt nổi gai hôn mê không tỉnh, tay chân co giật, bệnh nặng thì uốn ván, lưỡi nhợt rêu trắng mà ướt, mạch phù hoạt mà khẩn; nếu kèm có đờm, thì trong họng có đờm khò khe, miệng sùi bọt dài, rêu trắng nhớt, mạch huyền hoạt.

### **2.2. Chứng can nhiệt sinh phong**

Có thai vài tháng, có lúc thấy đầu choáng mất hoa, mặt đỏ phát sốt hoặc tính tình nóng nảy, hay tức giận, phát bệnh thì tự nhiên hôn mê ngã quay ra tinh thần không tỉnh táo, tay chân co giật, mặt đỏ, môi hồng, lưỡi hồng rêu vàng sẫm, mạch huyền sác hữa lực.

### **2.3. Chứng hư phong nhiễu động ở trong**

Có thai vài tháng, ngày thường sắc mặt úa vàng, đầu choáng mất mờ nổ đom đóm, tim hồi hộp thở ngắn, hoặc hai chân và mặt mắt hơi phù, lúc phát bệnh đầu choáng váng mê không biết gì, tay chân co giật, giống như chứng điên gián lưỡi nhợt không rêu, mạch hư tế mà hoạt.

Chữa bệnh này ngoài việc nắm vững quy luật biện chứng các loại bệnh ra, còn nên phân biệt chứng trạng của nó với chứng kinh giản, chứng trúng phong, khác nhau ra sao nay phân biệt ở biểu đồ sau đây:

**BẢNG PHÂN BIỆT ĐỂ CHẨN ĐOÁN CHỨNG TỬ GIẢN,  
CHỨNG KINH GIẢN VÀ CHỨNG TRÚNG PHONG**

<b>Tên bệnh</b> <b>Chứng hậu</b>	<b>Triệu chứng trước khi phát</b>	<b>Chứng trạng chủ yếu</b>	<b>Di chứng</b>
TỬ GIẢN	Nhức đầu xây xẩm mắt trông mọi vật không thật, nhìn cái nọ hóa ra cái kia, mình mỏi mệt, hai chân hoặc mặt, mắt phù hoặc có sốt不断发展, tiểu tiện đi luôn	Bỗng nhiên ngã vật ra mềm man không biết ai, hàm răng cắn chặt, mắt trực thị, tay chân co quắp, sùi bọt mép, chốc lát tự tỉnh, tỉnh một chốc lại lên cơn khác. Hay lên cơn vào lúc gần đè, vào giữa lúc đè hoặc sau lúc đè	Không
KINH GIẢN	Thường không có triệu chứng trước	Cũng giống như chứng Tử giản, nhưng hay phát vào lúc thường, sau khi tỉnh lại như thường	Không
TRÚNG PHONG	Đầu nặng choáng váng hoặc tay chân tê liệt	Bỗng nhiên ngã vật ra mê man không biết ai, hàm răng cắn chặt hoặc mũi thở như tiếng ngáy, hoặc trong họng có đờm khò khè, hoặc miệng mắt méo xệch, hoặc tay chân tê liệt mà không co giật hay cứng đờ	Mặt mắt hoặc tay chân tê liệt

### 3. CÁCH CHỮA

Quy luật chữa Tử giản là lấy dương huyết, dẹp phong, trừ đờm làm  
chủ yếu, nếu phát vào sau lúc đè nên đại bổ khí huyết. Cách chữa cụ thể  
như: cảm mạo phong hàn thì nên trừ phong tán hàn, dùng Cát căn thang

(1) hoặc Ngoại đài cát căn thang (2), Can nhiệt sinh phong thì nên thanh can tǎ nhiệt, hoạt huyết dẹp phong, dùng Linh dương giác tán (3), hưng phong động ở trong nên dưỡng huyết dẹp phong, dùng Câu đằng thang (4), kèm có đờm nhiệt thì gia những vị Đởm tinh, Trúc lịch mà chữa.

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### (1) Cát căn thang (Thương hàn luận)

Cát căn	16g	Cam thảo	4g
Ma hoàng	12g	Sinh khương	12g
Quế chi	8g	Đại táo	4 quả
Thuốc dược	8g		

Sắc uống ấm, cho ra đậm đáp mồ hôi.

### (2) Ngoại đài cát căn thang (Ngoại đài bị yếu)

Bối mẫu	8g	Nhục quế	8g
Cát căn	8g	Phục linh	8g
Đơn bì	8g	Trạch tả	8g
Phòng phong	8g	Cam thảo	8g
Phòng kỷ	8g	Độc hoạt	12g
Đương quy	8g	Thạch cao	12g
Xuyên khung	8g	Nhân sâm	12g

Sắc uống.

### (3) Linh dương giác tán (Bản sự phương)

Linh dương giác	5 phân	Xuyên khung	8g
Độc hoạt	8g	Phục thần	12g
Toan táo nhân (sao)	8g	Hạnh nhân	8g
Ngũ gia bì	8g	Mộc hương	4g
Ý dĩ (sao)	8g	Câu đằng	36g
Phòng phong	8g	Sinh khương	3 lát
Đương quy (rửa rượu)	8g		

Nấu nước sôi rồi đổ thuốc vào mà sắc.

#### (4) Câu đằng thang (Phụ nhân lương phương)

Câu đằng	12g	Nhân sâm	12g
Đương quy	8g	Cát cánh	4,8g
Phục linh	12g	Tang ký sinh	12g

Sắc uống.

## THAI ĐỘNG, THAI LẬU, ĐOẠ THAI, TIỂU SẢN

Phụ nữ có thai, thai động cảm thấy như thai sa xuống, hoặc hơi mỏi lưng, đau bụng và trong âm hộ có chút ít huyết dịch chảy ra thì gọi là thai động không an.

Nếu cứ đau luôn huyết ra nhiều, mỏi lưng, đau bụng dữ dội, mà sẩy thai thì gọi là Đoạ thai hoặc Tiểu sản. Thường khi có thai trong 3 tháng, thai nhi chưa thành hình, gọi là Đoạ thai; ngoài 3 tháng đã thành hình rồi thì gọi là Tiểu sản hoặc Bản sản. Nếu sau khi sẩy thai hoặc đẻ non rồi lần sau có thai cứ đúng kỳ lại sẩy thì gọi là Hoạt thai. Phụ nữ có thai mà thai động không an, thường là dấu hiệu sẽ sẩy thai hoặc đẻ non, trên lâm sàng cần phải chú ý. Ngoài ra trong lúc mang thai mà âm hộ thường ra huyết hoặc huyết nhỏ ra từng giọt dầm dề không dứt, hiện tượng đó gọi là Thai lậu, người xưa gọi là Bào lậu hoặc Lậu thai. Nếu lậu huyết lâu ngày cũng có thể làm cho thai không vững, thậm chí đến Đoạ thai hoặc Tiểu sản, cho nên đem bàn vào trong bài này.

### 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

#### 1.1. Khí huyết hư nhược

Đàn bà có thai thể chất vốn yếu hoặc sau khi có thai bị bệnh gì khác làm cho khí huyết hư suy mạch Xung, Nhâm yếu không điều hoà giữ gìn được huyết để nuôi dưỡng thai.

#### 1.2. Tỳ hư

Do tỳ khí hư nhược không thể vận hoá chất tinh vi của thuỷ cốc để sinh huyết, thì mạch Xung, Nhâm hao tổn không lấy gì mà nuôi thai.

#### 1.3. Thận hư

Bẩm thu vốn yếu, tiên thiên bất túc, thận khí hư kém, hoặc do phòng dục không kiêng dè, tình dục bừa bãi làm hao tổn thận khí, không đủ sức để giữ thai.

## **1.4. Can uất khí trệ**

Thất tình uất kết, đường khí không lưu thông, thai khí bị ngăn trở không an.

## **1.5. Âm hư huyết nhiệt**

Vốn đã âm hư hoả thịnh, hoặc uống thuốc cay nóng ráo huyết nhiều quá, nhiệt độc ẩn nấp ở mạch Xung, Nhâm, bức huyết đi bậy mà thai mất chố nuôi dưỡng.

## **1.6. Vấp ngã sái trật tổn hại đến thai khí**

# **2. BIỆN CHỨNG**

## **2.1. Chứng khí huyết hư nhược**

Có thai huyết ra từng giọt, lưng mỏi bụng trương, hoặc đau hoặc không đau, sắc mặt xanh nhợt, da dẻ khô khan, đầu nặng đầu choáng, tinh thần mỏi mệt, nói không ra tiếng, sợ lạnh, miệng nhạt không muốn ăn, nặng thời thai động không an, huyết ra nhiều, thai muối sa xuống, đi đái luôn, lưỡi đỏ nhợt, rêu trắng mỏng, mạch phù hoạt vô lực hoặc trầm nhược.

## **2.2. Chứng tỳ hư**

Có thai mà thai động sa xuống, lưng mỏi, bụng trương, hoặc đau bụng ra huyết, sắc mặt vàng nhợt, mặt hơi sưng nặng, tinh thần mỏi mệt yếu sức, tay chân mát lạnh, miệng nhạt nhợt, ngực tức không muốn ăn, đại tiện lỏng, có lúc ra khí hư, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch hư hoạt.

## **2.3. Chứng thận hư**

Người bệnh lưng vốn đã mỏi chân yếu, khi có thai bị động thai không an, hoặc âm hộ ra huyết, bụng trương lưng mỏi càng tăng nhiều hơn, đầu choáng tai ù, đái són, hoặc đái luôn luân, mạch xích vi nhược, hoặc hư, đại.

## **2.4. Chứng can uất khí trệ**

Có thai động, bụng đau hoặc âm hộ ra huyết, tinh thần uất ức, sườn trương đau, ợ hơi ăn kém hoặc nôn đắng mửa chua, mạch huyền.

## **2.5. Chứng âm hư huyết nhiệt**

Có thai mình gầy sắc khô, phiền nhiệt, miệng ráo, hai gò má đỏ bừng, lòng bàn tay bàn chân nóng, bụng đau thai động hoặc kiêm ra máu nhỏ giọt, lưỡi đỏ không rêu, mạch tế sác mà hoạt.

## 2.6. Ngoại thương

Sau khi vấp ngã sai trật, thai động lưng mỏi, bụng đau, hoặc âm hộ ra máu, tinh thần mệt mỏi mạch hoạt vô lực.

Bệnh này ngoài việc cần phân biệt để nắm vững các loại bệnh gây nên bởi những nguyên nhân khác nhau, còn phải phân biệt chứng Thai lậu với chứng Khích kinh, chứng Niệu huyết; chứng Thai động không an với chứng Lậu thai và sẩy thai (Đoạ thai, Tiểu sản) nay đem trình bày ở bảng sau đây:

**BẢNG PHÂN BIỆT CHẨN ĐOÁN CÁC CHỨNG  
THAI LÂU - KHÍCH KINH - CÓ THAI ĐÁI RA MÁU (NIỆU HUYẾT)**

Tên bệnh	Chứng bệnh hiện ra	Thời gian ra huyết, và thời gian cầm huyết
(1)	(2)	(3)
THAI LÂU	Ra huyết không chừng độ, sắc nhợt hoặc như nước đậu nành	Hay ra huyết vào lúc mới có thai 2 - 3 tháng mà không cầm được
NIỆU HUYẾT	Huyết theo niệu đạo mà ra, không cầm dễ, đến lúc đái mới thấy ra máu	Không định kỳ
KHÍCH KINH	Sau khi có thai hàng tháng vẫn hành kinh ít, tinh thần và ăn uống vẫn như thường	Sau khi có thai vẫn còn hành kinh đến tháng thứ tư, thứ năm là cầm ngay

**BẢNG PHÂN BIỆT CHẨN ĐOÁN THAI ĐỘNG KHÔNG AN, THAI LÂU,  
ĐOẠ THAI VÀ TIỂU SẢN**

Bệnh	Chứng trạng	Âm đạo ra huyết	Lưng mỏi bụng trường	Thai sa xuống
THAI ĐỘNG KHÔNG AN	Không ra huyết, hoặc có ra huyết ít	Mức nhẹ	Rõ rệt	
THAI LÂU	Ra huyết, hoặc ra như nước đậu nành	Không	Không	
ĐOẠ THAI TIỂU SẢN	Ra huyết từ ít đến nhiều	Rất rõ rệt	Rất rõ rệt	

### 3. CÁCH CHỮA

Cách chữa thai động không an nên trừ bệnh là chủ yếu, trừ bệnh tức là yên được căn bản.

Tuy người xưa có phép tính tháng để cho uống thuốc an thai, nếu không rõ nguyên nhân bệnh, không xét đến chứng trạng, chỉ tính tháng một cách máy móc mà cho thuốc thì nhất định không thích đáng. Bởi vì thai khí không an, tất có nguyên nhân, hoặc hư hoặc thực, hoặc hàn hoặc nhiệt, đều có thể làm cho thai sinh bệnh, trừ hết bệnh là thai tự an.

Còn như phương pháp điều trị cụ thể, nên nhằm đúng tình hình bệnh xem hư, thực, hàn, nhiệt thế nào, để chọn dùng các phương thuốc bổ, tả, ôn, thanh mà biện chứng để chữa; ngoài ra còn nên chú đến bổ dưỡng can thận, làm cho thai nguyên được vững chắc, một mặt chữa bệnh, một mặt an thai, mới thu được hiệu quả trị bệnh giữ thai. Nếu ra huyết quá nhiều, bụng dưới bị sa trệ và trường rất khó chịu, lưng mỏi bụng đau, dần dần nặng thêm, hoặc thai đã chết ở trong bụng không thể an thai nữa, thì nên kíp làm thai ra mau, để khỏi xảy ra sự không hay; nếu đã sẩy thai hoặc đẻ non rồi, thì phải điều trị theo phép sản hậu.

Còn như cách chữa thai động không an như khí hư thì nên bổ khí huyết dùng bài Thai nguyên ẩm (1); tỳ hư nên bổ trung khí thêm thuốc an thai, dùng Bổ trung ích khí thang (2) gia A - giao, Ngải diệp; thận hư thì nên bổ thận an thai dùng bài Thánh dũ thang (3) gia Đỗ trọng, Tục đoạn, Tang ký sinh, Thỏ ty tử; âm hư huyết nhiệt thì tư âm thanh nhiệt an thai dùng bài Bảo âm tiễn (4); can khí uất trệ thì nên bình can, thư uất, lý khí an thai dùng bài Tử tô ẩm (5) làm chủ; vấp ngã thương tổn thì nên điều nguyên, dưỡng huyết, an thai, chưa ra huyết thì dùng bài Thánh dũ thang gia Đỗ trọng 2 đồng, Tang ký sinh 4 đồng, Tục đoạn 3 đồng, Sa nhân 1 đồng; nếu đã ra huyết thì dùng bài Tiểu phẩm trữ căn thang (6) gia Đỗ trọng 3 đồng, Tục đoạn 3 đồng, Tang ký sinh 4 đồng, mà chữa.

### 4. PHỤ PHƯƠNG

#### (1) **Thai nguyên ẩm** (Cánh nhạc toàn thư)

Nhân sâm	8g	Thục địa	12g
Đương quy	8g	Bạch truật	6g
Đỗ trọng	8g	Chích cam thảo	4g
Thực dược	8g	Trần bì	7g (không trệ thì không dùng)

- (2) **Bổ trung ích khí thang** (xem mục Băng huyết, rong huyết)
- (3) **Thánh dũ thang** (xem mục Kinh bê)
- (4) **Bảo âm tiễn** (xem mục Đại tiện ra huyết trước khi thấy kinh)
- (5) **Tử tò ẩm** (xem mục Có thai đau bụng)
- (6) **Tiểu phẩm trữ căn thang** (Ngoại dài bí yếu)

Đương quy (sao đất)	8g
Bạch thược	8g
Trữ ma căn	12g
A giao	12g (bỏ vào thuốc cho tan ra)

Sắc uống

## THAI CHẾT KHÔNG RA

Thai nhi chết trong bụng mẹ, lâu không ra được gọi là bệnh Thai chết không ra. Bệnh này có thể xảy ra trong lúc có thai, cũng có thể xảy ra trong lúc sắp đẻ. Nếu thai chết trong khi mang thai, tất nhiên tự thấy thai không máy động nữa, bụng không to dần lên, mà lại hơi teo nhỏ lại, hoặc có lúc thấy âm hộ ra huyết, hoặc miệng thở ra thối. Nếu lúc sắp đẻ mà bỗng dung thai chết, ngoài việc thai không máy động, còn kém có những chứng bụng đầy, đau gấp, tức thở.

Ngoài ra còn có chứng thai teo lại, thường thấy vào lúc thai được 5 tháng, bụng không phình to lấm mà thai máy động không rõ rệt, phần nhiều do tỳ vị hư yếu hoặc khí huyết đều kém mà gây ra, nếu không chữa sớm thì thường hay bị chết trong bụng, trên lâm sàng cũng nên chú ý.

### 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

Chứng thai chết trong bụng có rất nhiều nguyên nhân có khi vì mẹ bị bệnh lâu ngày, khí huyết hao tổn, không nuôi dưỡng được thai nguyên, hoặc mẹ bị nhiệt bệnh ôn ngược, nhiệt tà làm hại đến thai mà thai chết, có khi vì thai to làm cho khó đẻ, đến nỗi bọc thai vỡ làm cho nước ối cạn hết mà thai chết; ngoài ra còn có khi bị vấp ngã kinh sợ, tổn hại đến thai khí, hoặc lúc đẻ hộ lý không khéo léo, thủ thuật bừa bãi, hoặc cuống rau quàng

cổ đứa bé nghẹt hơi mà chết hoặc đầu trẻ đã ra nhưng để lâu không để được làm cho thai bị nghẹt mà chết. Còn về nguyên nhân thai chết không ra lại có thể chia ra làm 3 loại: khí huyết hư nhược, khí trệ, huyết hư:

### **1.1. Khí huyết hư nhược**

Có thai thể chất vốn yếu, khí huyết đều hư, không thể đẩy thai ra được.

### **1.2. Khí trệ**

Do kinh sợ tức giận uất ức, khí két lại không thông, thai bị ngăn trở không thể đẻ được.

### **1.3. Huyết ú**

Huyết ú ngừng trệ làm cho khí không thông, không thể chuyển thai đưa xuống.

## **2. BIỆN CHỨNG**

Chẩn đoán chứng thai chết không ra, trước hết cần phải chẩn đoán cho đích xác là thai chết hay sống, đối với nguyên nhân vì sao không ra được, cũng nên phân tích tổng hợp suy nghĩ một cách toàn diện, không nên cho bậy thuốc hạ mạnh quá. Người xưa xét nghiệm thai sống hay chết, chú trọng vào xét xem lưỡi và mạch của sản phụ, lại kết hợp với chứng trạng để chẩn đoán. Cho là lưỡi đỏ là thai nhi chưa chết; lưỡi xanh là thai đã chết rồi, đồng thời miệng tất có mùi hôi, mà oẹ mửa ra nước bọt, trong bụng lạnh, trương đầy, đau gấp, tức thở thai không máy động, mạch tắt huyền sác mà sáp. Lại còn nêu ra thai chết trong bụng thường có các chứng: Âm hộ ra huyết, hoặc chảy ra chất dịch như nước đậu đỏ, hoặc khi sắp đẻ nước chảy ra mài, đầu thai nhi bị khô, những chứng ấy đều là thai đã chết. Những nhận thức trên đều tương đối hợp với thực tế. Căn cứ vào kinh nghiệm lâm sàng, thường thường thai chết trong bụng thì những chứng như miệng hôi thối oẹ mửa. Thai không động đầy, âm hộ ra huyết hoặc ra chất lỏng (dịch thể) như nước đậu đỏ và mạch sác là thường thấy nhiều hơn, còn lưỡi xanh đen trong bụng lạnh là ít thấy. Do đó chẩn đoán thai chết vẫn nên dựa vào chứng trạng và mạch tượng làm chủ yếu, không cần câu nệ vào sắc lưỡi xanh đen. Nếu không thì khó lòng mà chẩn đoán được chính xác.

Ngoài ra, người xưa còn căn cứ vào sắc mặt và chứng trạng, mà sơ bộ dự đoán được sự lành dữ của mẹ hoặc con thế nào, mà nhận rằng sắc mặt đỏ là mẹ sống, nếu mặt hiện ra sắc xanh là mẹ chết; lưỡi xanh là thai chết, hoặc

lưỡi đen lưỡi xanh hoặc cả mặt lưỡi đều xanh, hai bên mép sùi nước dài là mè con đều chết; mặt và lưỡi đều đỏ là cả mẹ con đều sống. Những lời bàn luận đó chỉ có thể tham khảo, đúng hay không sau này theo dõi và nghiên cứu thêm trên lâm sàng.

Nay đưa ra những chứng khí huyết hư nhược, khí trệ và huyết ứ phân biệt bàn luận sau đây:

## 2.1. Chứng khí huyết hư nhược

Thai không thấy động đậy, hoặc chảy ra huyết đỏ nhạt, tinh thần mệt mỏi, hình thể gầy yếu, sắc mặt xanh nhạt, không muốn ăn uống, tim hồi hộp, khí đoán, hoặc miệng có mùi hôi, hoặc trong bụng lạnh đau, rêu lưỡi trắng nhạt, mạch đại mà sáp.

## 2.2. Chứng khí trệ

Trong thời kỳ mang thai, sắc mặt xanh xám, thai không máy động hoặc ra nước vàng dính nhầy, hoặc ra chất nước đỏ, miệng thở ra hơi hoặc lợm mửa ra bọt, ngực tức, bụng trương, ợ hơi, bụng đầy mà đau, hoặc lúc đẻ thai chết trong bụng, ngực tức tối, thở gấp, chất lưỡi thường hoặc hơi xanh, rêu vàng nhạt, mạch trầm huyền mà sáp.

## 2.3. Chứng huyết ứ

Có mang thai động, bỗng nhiên ngừng hẳn, hoặc khi đẻ còn chết trong bụng, lưng mỏi bụng đau kịch liệt, âm hộ chảy ra huyết bầm đen, miệng thở ra hơi, mạch trầm sáp.

# 3. CÁCH CHỮA

Chữa chứng thai chết không ra, nguyên tắc là cho thai ra là chủ yếu, nhưng cần phải cẩn cứ vào thể chất người mẹ mạnh hay yếu mà cẩn thận dùng thuốc, không nên công phạt mãnh liệt tổn hại đến chính sản phụ, để khỏi dẫn đến hậu quả không tốt.

Nếu vì khí huyết hư nhược thì nên bồi bổ khí huyết thêm vào thứ thuốc trực thai, dùng bài Liệu nhi tán (1); khí trệ thì nên thuận khí thành trệ, dùng bài Gia vị bình vị tán (2) huyết ứ không xuống thì nên hành huyết ứ dùng bài Thoát hoa tiễn (3). Nếu người có thai mà khí huyết hư, thai chết không ra, trước hết cần phải giữ cẩn bản tức là bồi khí huyết đợi cho chính khí khôi phục rồi sau mới công hạ. Lúc chữa bệnh cần nhất là phải cẩn cứ vào tình hình cụ thể, mà châm chước điều trị.

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### (1) Liệu nhu tán (Phó thanh chủ nũ hoa)

Nhân xâm	36g	Quỷ cựu	12g (thuỷ phi)
Đương quy	72g	Nhũ hương	8g (bỏ dầu)
Xuyên ngưu tất	20g		

Sắc uống.

### (2) Gia vị bình vị tán (Nữ khoa chuẩn thăng)

Thương truật	12g	Cam thảo	4,8g
Hậu phác	12g	Mang tiêu	8g
(sao nước gừng)			
Trần bì			12g

Bốn vị trên đem sắc lúc uống cho Mang tiêu vào hòa tan cũng có thể thêm rượu mà sắc chung.

### (3) Thoát hoa tiên (Cánh nhạc toàn thư)

Xuyên khung	8g	Ngưu tất	8g
Đương quy	28g	Xa tiên tử	6g
Nhục quế	4g		

Sắc uống ấm.

## ĐẺ KHÓ

Có thai đã đủ tháng, thai đã quay xuống, lưng và bụng căng đau từng cơn, bụng dưới nặng trĩu nước ối và huyết đều xuống, mà rặn mãi thai không ra gọi là đẻ khó. Trên vở thời xưa căn cứ vào chính trạng đẻ khó khác nhau mà đặt ra nhiều tên bệnh, như vị trí thai không ngay mà hai chân ra trước gọi là đẻ ngược (nghịch sản); cánh tay ra trước thì gọi là đẻ ngang (hoành sinh); đầu đứa bé nằm nghiêng một bên thì gọi là đẻ nghiêng (thiên sản); lại vì sinh lý khác thường mà đẻ không được thì gọi là xương cửa mình không mở (giao cốt bất khai). Những chứng khó đẻ kể trên, trừ chứng vị trí thai không ngay, có thể dùng phương pháp châm hoặc thuốc mà chữa trước khi đẻ, hoặc dùng phương pháp y học ngày nay nắn sửa để cho thai ngay thẳng lại; còn các chứng khác cần phải kịp thời dùng chữa bằng thủ thuật thì trong bài này không bàn đến.

# 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

Khí huyết hư nhược và khí trệ huyết ứ. Cơ chế phát ra bệnh như sau:

## 1.1. Khí huyết hư nhược

Thể chất vốn yếu, chính khí hư suy, hoặc lúc đẻ dùng sức quá sớm, khí kém sức yếu; hoặc ngày thường không kiêng phòng dục, khí huyết tiêu hao; hoặc khi đẻ nước ối vỡ sớm, huyết ra quá nhiều, mất huyết làm khô thai.

## 1.2. Khí trệ huyết ứ

Lúc đẻ trong lòng lo sợ, tinh thần căng thẳng quá chừng, làm cho khí uất huyết trệ, hoặc lúc đẻ khí trời hơi lạnh lēo mà huyết bị hơi lạnh làm ngăn trở.

# 2. BIỆN CHỨNG

## 2.1. Chứng khí huyết hư nhược

Người có thai, vốn là khí hư, sắc mặt trắng bệch, tim hồi hộp, hơi thở ngắn, yếu, tinh thần mỏi mệt, lúc đẻ co rút từng cơn, người yếu, hoặc đẻ lâu quá mà dùng sức quá sớm, đến nỗi khí hư kém sức đẻ mãi không ra, mạch phù đại mà hư, ấn nặng tay không có lực, nếu kiêm huyết hư tất nhiên hình thể gầy yếu, sắc mặt xanh vàng, hoặc lúc đẻ huyết ra quá nhiều, tân dịch và huyết khô hết, mạch trầm tếu mà trì.

## 2.2. Chứng khí trệ huyết ứ

Lúc đẻ sắc mặt xanh tím, da đẻ không nhuận, lưng và bụng đau từng cơn kịch liệt mà thai không ra, chất lưỡi đỏ sẫm, mạch trầm thực mà rối loạn, nếu kiêm khí trệ thì tinh thần uất ức, ngực tức, bụng căng, thường thường ợ hơi, bụng trương đau từng cơn, thai mãi vẫn không ra, rêu lưỡi mỏng mà có nhớt, mạch trầm huyền mà rối loạn.

# 3. CÁCH CHỮA

Chữa chứng đẻ khó chủ yếu là phải điều hoà khí huyết. Mà cách điều hoà khí huyết cần phải căn cứ vào bệnh tình để dùng những phương pháp dưỡng huyết, ích khí ôn kinh thông ứ, không nên dùng những thuốc mạnh

quá mà đẩy thai ra, làm tổn hại đến khí huyết; nếu đẻ lâu không ra, chính khí hư nhiều thế bệnh sấp nguy thì kíp nên cho uống Độc sâm thang bổ mạnh chính khí, khí hồi lại thì thai tự ra. Đó là cách chữa chứng đẻ khó, cần phải chú ý.

Còn về phương pháp chữa cụ thể, lại nên châm chước theo tình hình bệnh, kết hợp với thể chất của người có thai mà xử lý cho thích đáng. Khí hư nên đại bổ khí huyết, dùng bài Nan sản phương của Thái Tùng Đỉnh (1) làm chủ; khí trệ huyết ứ thì nên điều khí hành huyết, trực ứ, dùng bài Thoát hoa tiễn (2) làm chủ.

## PHỤ PHƯƠNG

### 1) Phương nan sản (của Thái Tùng Đỉnh)

Hoàng kỳ	36g (tẩm mật nướng)
Quy bản	16g (tẩm giấm nướng)
Quy thân	16g
Xuyên khung	4g
Bạch phục thần	16g
Bạch thược	4g (sao rượu)
Tây đằng sâm	16g
Câu kỷ	16g

Sắc, chỉ lấy nước đầu mà uống hết một lần.

### 2) Thoát hoa tiễn (xem mục Thai chết không ra)

## *Chương 4*

# **BỆNH SẢN HẬU**

Sản hậu là giai đoạn kết thúc thời kỳ thai nghén, trong thời kỳ này vì lúc sinh đẻ làm cho rách cửa mình và mất máu mà hao tổn khí huyết rất nhiều. Do đó, cần phải chú ý chăm nom bồi bổ, nếu không sẽ gây ra các bệnh sản hậu.

Bệnh sản hậu trên lâm sàng thường thấy có 12 loại như sau: Rau không ra, chóng mặt, huyết hối không xuống, huyết hối ra không dứt, đau bụng, phát sốt, co cứng, đại tiện khó đi, đi đái rắt, đi đái không nín được, thiếu sữa, sữa tự chảy ra.

Còn các bệnh chung như: nhức đầu, đau sườn, mửa, ỉa chảy, sốt rét, kiết lỵ, phát sinh sau khi đẻ, cách chữa cũng giống như chữa nội khoa, nên ở đây không bàn lại nữa.

Nguyên nhân bệnh sản hậu, sách vở đời xưa tuy đã bàn luận nhiều, qui nạp lại cũng không ngoài 3 điểm: một là huyết hư hoả động; hai là huyết xấu chạy bậy; ba là ăn uống tổn thương. Nhưng nguyên nhân căn bản là sau lúc đẻ khí huyết đều hư, sức chống bệnh yếu mà gây ra.

Chứng nguy cấp của bệnh hậu sản có: 3 chứng cấp, 3 chứng xung:

- Ba chứng cấp là: Nôn mửa, đồ mồ hôi trộm, ỉa tháo dạ cùng xuất hiện một lúc. Sau khi đẻ mất huyết, âm dịch đã hư sẵn, lại kèm theo nôn mửa, ỉa tháo dạ, đồ mồ hôi trộm thì âm dịch lại càng hư, mà âm đã hư thì dương không có chỗ nương tựa, sẽ vượt ra ngoài mà sinh ra quyết lạnh và thoát dương, cho nên mới gọi là ba chứng cấp.
- Ba chứng xung là: Huyết xấu xông lên tâm, lên phế, lên vị. Nguyên nhân xông lên tâm là sau khi đẻ huyết dịch bị hao tổn, tâm khí hư suy đến nỗi huyết xấu tích đọng lại mà xông lên tâm, hiện ra chứng trong lòng buồn bức vật vã, nằm ngồi không yên, nặng thì tinh thần mờ ám, nói nặng bừa bãi; xông lên phế làm dinh huyết chóng cạn, vệ khí mất chủ, tụ lại trong phổi, thì sinh ra đầy tức, thở gấp và ra mồ hôi, xông lên vị thì huyết xấu tan vào tỳ vị, mà tỳ không vận hoá được chất tinh vi, tất làm cho bụng

trưởng, và dạ dày cũng không thu nạp được cơm nước mà nôn mửa rồi loạn. Ba chứng bệnh đó đều là chứng nặng sau khi đẻ, cho nên Trương Phi Trù cho là chứng xung tâm thì 10 người khó cứu được một; chứng xung phế 10 người khỏi được 1,2; chứng xung vị thì chết 5 sống 5. Đó là sự phán đoán tiên lượng của người xưa về chứng ứ huyết xông lên sau khi đẻ, có thể dùng để tham khảo trên lâm sàng.

Ngoài ra còn có loại bệnh sản hậu, phần nhiều thường thấy trên lâm sàng. Thiên phụ nhân sản hậu bệnh mạch chứng tính trị sách Kim quỹ yếu lược nói; "Hỏi: đàn bà mới đẻ thường có 3 bệnh: một là bệnh kinh, hai là uất mạo, 3 là đại tiện khó, là tại làm sao? Trọng Cảnh đáp: Người mới đẻ huyệt hư, ra nhiều mô hôi là hay trúng phong, cho nên sinh ra bệnh "kinh"; đã mất huyệt lại đổ mô hôi, thì hàn nhiều thành ra "uất mạo" (1); mất tân dịch thì dạ dày khô ráo cho nên đại tiện khó". Do đó đủ biết sau khi đẻ vì mất huyệt tổn thương tân dịch thường hay gây ra các loại bệnh khác nhau.

Chẩn đoán bệnh sản hậu, còn có "3 cách xét", trước hết xem bụng dưới có đau không? để phân biệt có huyết hôi không; lại xem đại tiện có thông hay không? để biết tân dịch thịnh hay suy; sau nữa xét xem có thông sữa hay không? và ăn uống nhiều hay ít để biết tỳ vị mạnh hay yếu. Thông qua 3 cách xét rồi sau kết hợp với thể chất, hiện tượng mạch và chứng trạng mà tổng hợp phân tích, như thế mới rút ra được sự phán đoán tương đối chính xác.

## RAU KHÔNG RA

Rau là màng bọc thai nhi, rau không ra là nói thai đã sổ ra rồi, qua một thời gian hơi dài mà rau không tự động ra được, cổ nhân cũng gọi là "Tức bào". Bệnh này ngoài rau không ra, phần nhiều còn có kiêm chứng ra huyết, nếu không sớm lấy được rau ra thì có khí huyết ra mãi không thôi sẽ có thể dẫn đến chổ hư thoát (1), điều đó cần phải chú ý.

### 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

#### 1.1. Khí hư

Thể chất vốn yếu, nguyên khí hao tổn, hoặc lúc sắp đẻ dùng sức quá độ, khi đẻ rồi nhọc mệt quá không đủ sức để tống rau ra.

## **1.2. Khí lạnh ngưng lại**

Lúc đẻ bị cảm khí lạnh ở ngoài làm cho khí huyết ngưng trệ, mà rau không xuống được; ngoài ra, còn có trường hợp huyết hôi chảy vào rau làm cho cảng đầy không thể ra được, thành ra chứng ú huyết. Chứng huyết ú trước đây là chứng thường thấy luôn, nhưng từ khi nước Tân Trung Hoa thành lập đến nay, được Đảng và Chính phủ coi trọng công tác giữ gìn sức khoẻ cho phụ nữ và nhi đồng, phổ biến rất rộng rãi phép hộ sinh do vậy chứng ú huyết hiện nay rất ít, vì thế trong bài này không bàn đến.

## **2. BIỆN CHỨNG**

### **2.1. Chứng khí hư**

Rau không ra sắc mặt xanh nhợt tinh thần mỏi mệt, sợ lạnh ham nóng, tim hồi hộp, hơi thở ngắn, yếu, đau choáng người mỏi mệt, bụng đầy trướng lưỡi nhạt, rêu mỏng, mạch hư nhược.

### **2.2. Chứng hàn ngưng**

Rau không ra, sắc mặt xanh bợt, bụng đau mà lạnh, lúc đau muộn nôn mửa, huyết hôi màu nhợt mà ít, trong bụng khó chịu, lưỡi nhạt, mạch trầm mà huyền sáp.

## **3. CÁCH CHỮA**

Nguyên khí hư nhược không đủ sức tổng rau ra, thì nên bổ khí huyết, dùng bài *Sâm sinh hóa thang* (1), nếu kiêm huyết trệ thì cùng uống với *Ích mẫu hoàn* (2); do hàn ngưng huyết trệ mà rau không xuống thì ôn hàn hành trệ dùng bài *Đoạt mệnh tán* (3), lại uống tiếp *Sinh hóa thang* (4). Ngoài ra người xưa còn có *phép chữa ngoài* (5) cũng có thể phối hợp mà dùng.

## **4. PHỤ PHƯƠNG**

### **(1) Gia sâm sinh hoá thang (Phó thanh chủ nữ khoa)**

Nhân sâm	12g (thay đảng sâm cũng được)
Chích thảo	16g
Xuyên khung	8g

Đào nhân	10 hột
Đương quy	20g
Bào khương	4g
Đại táo	3 quả

Sắc uống.

Phép gia giảm: Đau huyết cục (khối) gia Nhục quế 5g; khát nước ra Mạch môn 4g, Ngũ vị tử 10 hột; mồ hôi nhiều gia Ma hoàng căn 4g; nếu huyết cục không đau gia Chích hoàng kỳ 4g để chỉ mồ hôi; ăn cơm bị tích thì gia Thần khúc 4g, Mạch nha (sao) 5g, ăn thịt bị tích thì gia Sơn tra 5 lát, Sa nhân (sao) 4 phân.

(2) **Ích mẫu hoàn:** Cỏ ích mẫu không cứ nhiều ít, cả cây lá phơi khô kỹ đồ sắt, tán bột luyện mật làm hoàn to bằng hòn đạn, mỗi lần dùng một hoàn, nuốt với nước thuốc Thanh sinh hoá gia sâm.

### (3) Đoạt mệnh tán (Nữ khoa chuẩn thắng)

Một dược, Huyết kiệt, liều lượng bằng nhau, nghiền nhỏ, dùng rượu và nước mỗi thứ nửa chén, sắc sôi 1-2 dạo, hoà vào 8 gam thuốc tán mà uống một lúc lâu lại uống nữa.

### (4) Sinh hoá thang (Tức là Gia sâm sinh hoá thang mà bỏ Nhân sâm)

### (5) Phép chữa ngoài

Một phương dùng Tỳ ma tử nhục 1 lạng, nghiền nát đặt vào lòng bàn chân phải của sản phụ, rau ra rồi thì rửa chân ngay (Phụ nhân lương phương)

Một phương đem tóc của sản phụ nhét vào miệng cho làm mửa là rau xuống ngay (Vạn bệnh hồi xuân)

## SẢN HẬU HUYẾT VỤNG

Phụ nữ sau khi đẻ rồi bỗng nhiên đau choáng, mắt hoa không ngồi dậy được hoặc trong ngực đầy tức, lợm giọng nôn mửa hoặc đờm nhiều thở gấp, nặng thì cấm khẩu hôn mê, bất tỉnh nhân sự, thì gọi là huyết vựng. Đó là một chứng nguy hiểm lúc sản hậu nếu không chữa kịp thời, thường sinh ra chứng thoát, chết ngay, cho nên càng phải chú ý.

# 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

## 1.1. Huyết hư

Sản hậu huyết mất nhiều, tâm can huyết kém, thần hồn không yên, mà gây ra chóng mặt buồn phiền.

## 1.2. Huyết ứ

Huyết hôi không xuống, làm cho huyết ứ xông lên, tâm thần rối loạn, hoặc sau khi đẻ khí uất hàn trệ cũng làm cho huyết ứ xông lên mà thành chứng huyết vựng.

# 2. BIỆN CHỨNG

Chứng huyết vựng chia ra làm 2 loại: Chứng thoát và chứng bế.

- Chứng thoát là thuộc hư, huyết hôi ra nhiều, lúc xâm sẫm thì miệng há, tay xoè, chân lạnh, mạch đại mà hư, hoặc vì tế mà sấp tuyệt.
- Chứng bế là chứng thực huyết hôi ra ít, bụng dưới cứng đau, lúc xâm sẫm thì hôn mê, cầm khẩu, hai tay nắm chặt, trên lâm sàng nêu theo đó mà biện chứng.

## 2.1. Chứng huyết hư

Sản hậu mất huyết quá nhiều bỗng nhiên xâm sặc mặt xanh bợt, buồn bực không thư thái, tim hồi hộp muốn mửa, dần dần hôn mê, mắt nhảm, miệng há, tay xoè, chân lạnh, nặng thì mồ hôi lạnh ra đầm đìa, lưỡi nhạt không rêu, 6 bộ mạch vi tế, hoặc phù đại mà hư.

## 2.2. Chứng huyết ứ

Sản hậu huyết không xuống, hoặc xuống rất ít bụng dưới đau từng cơn, không cho ăn vào, sắc mặt vàng nhợt môi đỏ, dưới ngực tức đầy, nặng thì thở to và gấp, hôn mê cầm khẩu, bất tỉnh nhân sự, hai tay nắm chặt, hàm răng nghiến lại, sắc mặt tím bầm, chất lưỡi đỏ tía, mạch huyền sáp hữu lực.

# 3. CÁCH CHỮA

Sản hậu xâm sặc, đã chia ra hai loại: hư và thực, cách chữa cũng phải xét nguyên nhân mà luận trị, nguyên tắc chữa bệnh không ngoài hai phép

lớn: "hư thì bổ, thực thì tả". Huyết ú là chứng thực thì chủ yếu phải trực ú, khí huyết thoát là chứng hư thì trước tiên phải bổ chính khí.

Còn như cách chữa cụ thể, lại nên căn cứ vào tình hình bệnh mà chọn phương thuốc. Tình hình bệnh trầm trọng, khí hư muốn thoát, thì kịp dùng Độc sâm thang (có thể gia thêm một chén đồng tiện) mà cứu vãn và dùng các cách chữa ngoài như châm cứu hoặc xông giấm để cho chóng tĩnh lại, rồi tiếp tục điều trị bằng thuốc, nếu vì sản hậu mất huyết quá nhiều, huyết hư mà thoát thì nên bổ huyết điều khí dùng *Đương quy bổ huyết thang* (1) làm chủ; ú huyết xông lên thì nên trực ú thông huyết, dùng *Độc hành tán* (2) làm chủ. Lại có cách chữa ngoài cũng nên tham khảo mà dùng.

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### (1) *Đương quy bổ huyết thang* (Vệ sinh bảo giám)

Đương quy	36g
Hoàng kỳ	72g

Sắc uống dần dần.

### (2) *Độc hành tán* (Nữ khoa chuẩn thắng)

Ngũ linh chi (nửa sống nửa sao rồi tán bột). Mỗi lần uống 2 đồng hòa với rượu, đổ vào cổ sê khói. Nếu không khỏi lại gia Bồ hoàng (sao) liều lượng cũng bằng các vị trên, hoà đồng tiện mà uống.

### (3) Cách chữa ngoài

Một phép dùng đồ sắt nung đỏ, đổ giấm thanh vào mà xông lên mũi người đẻ.

Một phép đốt vị *Can tất* làm cho người đẻ hít lấy khói.

Một phép dùng cây kim bằng bạc nhể chính giữa chỗ giáp hai đầu lông mày cho ra máu (phép này phối hợp với *Đương quy bổ huyết thang* công hiệu lại mau chóng hơn) đều làm cho chóng tĩnh lại.

## SẢN HẬU ĐAU BỤNG

Sản hậu đau bụng, là tiếng gọi chung chứng đau bụng sau khi đẻ. Căn cứ vào chỗ đau khác nhau có thể chia ra làm hai loại: Đau bụng trên và đau bụng dưới. Chứng đau bụng dưới cũng gọi là nhí chẩn thống (đau cẩy hay đau máu dạ con).

Nói chung chứng đau bụng đối với người mới đẻ, cũng không phải chứng nhẹ. Vì sau khi đẻ rồi nguyên khí hao tổn, các huyết mạch đều trống rỗng, phải có dinh dưỡng đầy đủ, để bổ sung vào chỗ khí huyết tiêu hao. Nếu sinh ra đau bụng, rất dễ ảnh hưởng đến sự thu nạp và vận hoá các tỳ vị, thì nguồn cung cấp dinh dưỡng sẽ bị mất đi mà làm cho cơ thể đã hư nhược lại hư thêm nguy hại rất lớn đến sức khoẻ của người sản phụ.

Sản hậu đau bụng, ở trong Kim quỹ yếu lược đã có bàn đến. Như thiên Phụ nhân sản hậu bệnh mạch chứng tính trị chép: "sản hậu bụng đau xoắn thì dùng đương quy Sinh khương đương nhục thang làm chủ", "Sản phụ đau bụng phiền muộn đầy tức không nấm được, thì dùng Chỉ thực thược dược tán làm chủ", "Sản phụ đau bụng, đúng phép nên dùng Chỉ thực thược dược tán nếu mà không khỏi, đó là trong bụng có huyết khô kết đọng dưới rốn, thì dùng hạ ú huyết thang làm chủ, bài này cũng chữa chứng kinh nguyệt không thông". Một đoạn kinh văn đó, không những lời văn đơn giản cô đọng đã phân tích chứng đau bụng sản hậu do nhân tố khác nhau gây nên, mà còn nêu ra được những phương pháp chữa chính xác.

## 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

Chứng sản phụ đau bụng có nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu có 4 loại: huyết hư, huyết ú, hàn ngưng, thực trệ.

### 1.1. Huyết hư

Sau khi đẻ mất huyết quá nhiều, huyết hư khí yếu, chuyển vận chậm trễ.

### 1.2. Huyết ú

Sau khi đẻ huyết hôi ra ít, huyết ú tích lại ở trong.

### 1.3. Hàn ngưng

Sau khi đẻ không giữ phong hàn, ngoại tà nhân lúc hư yếu mà xâm nhập vào làm cho khí huyết ngưng trệ.

### 1.4. Thực trệ

Sau khi đẻ khí huyết đều hư, tỳ vị cũng yếu, ăn uống đình trệ.

## 2. BIỆN CHỨNG

### 2.1. Chứng huyết hư

Sau khi đẻ trong bụng quặn mà mềm, đầu choáng tai ù, vùng eo lưng đau thắt; kiêm hàn thì sắc mặt thường thấy xanh bợt, người lạnh, bụng đau gấp nóng thì hơi đỡ, chất lưỡi trắng nhợt rêu mỏng, mạch hư tê mà trì.

### 2.2. Chứng huyết ú

Sau khi đẻ bụng đau dữ dội, có hòn cứng rắn, ấn vào càng đau hơn, huyết hôi ra rất ít, sắc mặt tím bầm; ngực bụng trương đầy, đại tiện táo bí, tiểu tiện như thường, chất lưỡi hơi tía, mạch trầm sáp, kiêm khí trệ thì tất nhiên bụng đau mà trương, mạch huyền sáp.

### 2.3. Chứng hàn ngưng

Sau khi đẻ sắc mặt xanh bợt, bụng dưới lạnh đau, không ưa xoa nắn, gấp nóng thì đỡ đau, tay chân mát lạnh, chất lưỡi xám nhợt, rêu trắng trơn, mạch trầm khẩn.

### 2.4. Chứng thực trệ

Sau khi đẻ bụng trên đau, ấn vào không bớt, ợ ra mùi thức ăn, không muốn ăn, đại tiện ít mà lỏng, có mùi chua, rêu lưỡi dày.

## 3. CÁCH CHỮA

Cách chữa bệnh này, nên căn cứ vào nguyên tắc "bổ chố thiếu bớt chố thừa".

Huyết hư thì bổ huyết làm chủ, nên dùng *Dương quy sinh hương dương nhục thang* (1); kiêm hàn thì nên dưỡng huyết tán hàn, dùng bài *Dương quy kiến trung thang* (2); huyết ú thì nên hành huyết trực ú, dùng bài *Thát tiểu tán* (3); kiêm khí trệ thì nên hành khí dùng bài *Chỉ thực thược dược tán* (4), hàn ngưng thì nên thông huyết tán hàn tiêu tích trệ, dùng bài *Hương quế hoàn* (5); ăn uống tích trệ thì nên làm mạnh dạ dày để tiêu tích, dùng bài *Gia vị dị công tán* (6) mà chữa.

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### (1) **Đương quy sinh khương đương nhục thang** (Kim quỹ yếu lược)

Đương quy	3 đồng
Sinh khương	5 lạng
Đương nhục	1 cân

Ba vị trên dùng nước 8 thăng, nấu lấy 3 thăng 7 cáp uống ấm, ngày uống 3 lần.

Cách gia giảm nếu hàn nhiều thì gia Sinh khương thành 1 cân; đau nhiều mà mửa thì gia Quất bì 2 lạng, Bạch truật 1 lạng; khi gia thêm Sinh khương thì phải gia thêm 5 thăng nước nữa sắc lấy 3 thăng 2 cáp mà uống.

### (2) **Đương quy kiến trung thang** (Thiên kim yếu phương)

Đương quy	144g	Thược dược	216g
Sinh khương	108g	Cam thảo	72g
Quế chi	108g (1 thuyết cho Nhục quế)		
Đại táo	12 quả		

Nước 1 đấu, sắc lấy 3 thăng chia làm 3 lần, uống ấm.

Cách gia giảm: Nếu hư lâm thì gia kẹo Mạch nha 6 lạng, sắc thuốc gạn được rồi, để lửa ấm rồi cho mạch nha vào cho tan ra; mất huyết nhiều quá, hoặc băng huyết, nọc huyết không thôi thì gia Địa hoàng 2 lạng, A giao 2 lạng, hợp cả 8 vị trên sắc được rồi thì cho A giao vào mà uống, không có Đương quy dùng Xuyên khung thay, không có Sinh khương dùng Can khương thay vào, sau lúc đẻ trong phạm vi một tháng nên uống luôn để cho người khoẻ mạnh.

### 3) **Thất tiểu tán** (xem mục Băng huyết rong huyết)

### 4) **Chỉ thực thược dược tán** (Kim quỹ yếu lược)

Chỉ thực (sao đen hết)

Thược dược

Hai vị trên bằng nhau, tán bột, mỗi lần uống một thìa ngày uống 3 lần.

### 5) **Hương quế hoàn** (Y lược lục thư)

Đương quy	108g	Xuyên khung	51g
Quế tâm	51g	Mộc hương	51g

Tán bột, nấu đường cát với bột hồ mà hoàn, lấy lá sen sao rồi sắc lấy nước mà nuốt với 3 đồng thuốc hoàn.

#### 6) Gia vị dị công tán (Y tông kim giám)

Nhân sâm	8g	Chích thảo	5g
Bạch truật	8g	Trần bì	2g
Bạch linh	8g	Thần khúc	2g
Sơn tra	6g	Gia sinh khương	3 lát.

Sắc uống.

## HUYẾT HÔI KHÔNG XUỐNG

Sau khi thai nhi ra rồi, trong tử cung còn có một ít nước và huyết thừa sót lại, gọi là huyết hôi. Thứ huyết hôi đó sau lúc đẻ tự nhiên nó thải ra ngoài, nếu còn đọng lại hoặc ra rất ít thì gọi là huyết hôi không xuống.

Huyết hôi là một thứ vật chất có hại sau khi thai nhi đã đẻ ra, nếu nó đọng lại trong cơ thể, thì sẽ xông lên làm cho xâm ngất đi, nó ứ đọng lại thì sinh chung đau dạ con và đau bụng, nặng thì gây ra những chứng trưng hàn, tích tụ và huyết cổ. Nó ảnh hưởng lớn đến sức khoẻ của người sản phụ cho nên cần phải kịp thời dự phòng và chạy chữa.

### 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

#### 1.1. Huyết hư

Thể chất sản phụ vốn yếu, căn bản khí huyết không đủ, lại nhân lúc đẻ bị tiêu hao thêm, không có huyết ra, hoặc sau khi đẻ mất huyết tương đối nhiều, khí cũng bị hao tổn, không thể vận huyết đi xuống được.

#### 1.2. Khí uất

Sau khi đẻ lo phiền tức giận, can uất khí kết, ứnghệ trệ không thông, ngăn trở huyết hôi không xuống được.

#### 1.3. Huyết ứ

Sau khi đẻ khí huyết hư nhiều, dễ cảm phái ngoại tà, nếu hóng mát giữa gió hoặc bị tích trệ những đồ sống lạnh, huyết hôi bị lạnh ngưng lại, và ứ kết mà không xuống.

## 2. BIỆN CHỨNG

### 2.1. Chứng huyết hư

Sau khi đẻ huyết hôi ra màu nhợt và ít, bỗng nhiên dừng lại không ra, thấy bụng không đau mà trương, tinh thần nhọc mệt, đầu choáng váng tai ứ, tim hồi hộp, hơi thở ngắn, sắc mặt xanh nhợt, lưỡi nhợt rêu bình thường, mạch tế vô lực.

### 2.2. Chứng khí trệ

Sau khi đẻ huyết hôi không ra hoặc ra rất ít, bụng trương mà đau lưng nhưng không sợ xoa nắn, vùng eo lưng và xương sườn cũng thấy trương đau, lưỡi nhợt rêu trắng, mạch huyền.

### 2.3. Chứng huyết ú

Sau khi đẻ huyết hôi rất ít, hoặc không ra giọt nào, bụng dưới đau mà không cho xoa thậm chí chỗ đau nổi cục, chất lưỡi hơi tím rêu hơi vàng, mạch trầm sác.

## 3. CÁCH CHỮA

Chứng huyết hôi không xuống có hư thực khác nhau, cách chữa hoặc công hoặc bổ cũng khác. Đối với cách chữa bệnh này, người xưa đã từng nêu ra nhiều lần là không nên câu nệ vào thuyết "Sản hậu nên ôn" mà cứ cho bừa thuốc cay nóng; cũng cần phải chiểu cố đến "Các chứng hư yếu" không nên dùng bậy những thuốc phá huyết vì lúc mới đẻ, âm huyết tổn hại nhiều, dương khí không có chỗ nương tựa, vốn đã khô táo nhiều, lại cho thuốc cay nóng thì không khác gì cho thêm củi vào lửa. Đồng thời mọi chứng sản hậu, hết thảy đều hư nhiều mà thực ít, đáng lẽ phải cung cố khí huyết trước đã, vì vậy dùng những thuốc công ú cũng nên thận trọng.

Cách chữa bệnh cụ thể nên căn cứ vào bệnh tình mà chữa. Huyết hư thì nên bổ huyết thông huyết mà thêm bổ khí, dùng bài *Thánh dù thang* (1); khí trệ thì nên điều khí thông trệ dùng bài *Thất khí thang* (2); huyết ú thì nên thông huyết tiêu ú, dùng bài *Ngưu tất tán* (3) mà chữa.

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### 1. Thánh dũ thang (xem mục Kinh bê)

### 2. Thất khí thang (Tam nhân cực nhất bệnh chứng phương luận)

Bán hạ (tẩy nước sôi)	180g	Tử tô diệp	8g
Hậu phác (chế gừng)	108g	Quất bì	8g
Quế tâm	108g	Nhân sâm	4g
Phục linh	144g	(có thể thay Đẳng sâm)	
Bạch thược	144g		

Thuốc trên đây chế nhỏ, mỗi lần dùng 4 đồng, nửa bát nước, cho thêm Gừng 7 lát, Táo 2 quả. Sắc còn 7 phần, lọc bỏ bã, uống vào lúc đói.

### 3. Ngưu tất tán (Tế âm cương mục)

Xuyên ngưu tất	12g	Đương quy	8g
Quế tâm	8g	Mộc hương	8g
Xích thược	8g	Mẫu đơn bì	8g
Đào nhân	8g		

## HUYẾT HỘI RA KHÔNG DỨT

Sau khi đẻ trong 20 ngày, huyết hội đáng lẽ ra hết, nếu quá thời gian đó mà vẫn cầm đìa không dứt thì gọi là huyết hội ra không dứt, đây đưa lâu ngày có thể gây ra bệnh, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khoẻ của người phụ sản.

## 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

### 1.1 Khí hư

Thể chất vốn yếu, nguyên khí vốn hư, hoặc sau khi đẻ làm lao động quá sớm, nhọc mệt hại đến tỳ, tỳ hư hâm xuống, không thu nạp được huyết.

### 1.2. Huyết ứ

Sau khi đẻ cảm hàn, hàn ngưng đọng làm cho huyết trệ, tích đọng lại ở trong, huyết hội không ra, huyết tốt khó yên, hoặc ứ huyết chưa hết làm cho huyết tốt cũng bị hoá thành xấu rồi ra menses.

### **1.3. Huyết nhiệt**

Âm huyết vốn hư, lại thêm lúc đẻ mất huyết, âm hư huyết nhiệt, hoặc thất tình tổn hại ở trong, can uất sinh nhiệt, bức huyết phải ra.

## **2. BIỆN CHỨNG**

Triệu chứng lâm sàng của chứng này chủ yếu biểu hiện ra ở phần huyết hôi, khi chưa phân biệt xem huyết hư hay thực, hàn hay nhiệt, ngoài chứng trạng chung chung ra, còn nên chú ý đến màu sắc, tính chất, nhiều ít, mùi hôi của huyết hôi. Nếu sắc huyết đỏ nhợt mà nhiều, phần nhiều thuộc khí hư; sắc huyết tím đen và kèm hòn cục, phần nhiều là huyết nhiệt. Lại phải xét kỹ mạch và chứng thì phân biệt hàn, nhiệt, huyết hư, thực không khó gì. Những chứng thường thấy như sau:

### **2.1 Chứng khí hư**

Sau khi đẻ huyết hôi dầm dề không hết, sắc nhợt kèm có chất dính, không có mùi hôi, eo lưng mỏi bụng trướng, lòng phiền, khí đoản, có lúc thấy bụng dưới sa xuống, tinh thần mỏi mệt ăn uống sút kém, chất lưỡi nhợt, rêu lưỡi bình thường mạch hoãn nhược; kiêm huyết hư thì sắc mặt xanh nhợt hoặc úa vàng, đầu choáng, mắt hoa, tai ử, thân mình tay chân giá lạnh, lưỡi nhợt không rêu, mạch hư, té.

### **2.2. Chứng huyết ứ**

Sau khi đẻ huyết hôi dầm dề không hết, huyết nhiều màu tím đen hoặc kèm có hòn cục, bụng dưới đau đớn, không cho xoa bóp, nặng thì có hòn cục, tự thấy ngực bụng trướng đau, sắc mặt tím xám, không muốn ăn, đại tiện có lúc kết bí, nặng thì bế tắc không thông, sốt cao nói sảng, tiểu tiện tự lợi, chất lưỡi hơi tím, mạch huyền, sác hoặc trầm thực, hữu lực.

### **2.3. Chứng huyết nhiệt**

Sau khi đẻ huyết hôi không dứt, màu đỏ mà tanh hôi, bụng có lúc trướng lên, sắc mặt ửng đỏ, miệng lưỡi khô ráo, lưỡi đỏ nhợt, mạch hư mà sác; như can uất sinh nóng thì hai bên sườn trướng đau, tinh thần buồn bực, miệng khô, lòng phiền, rêu lưỡi vàng, mạch huyền sác.

### 3. CÁCH CHỮA

Cách chữa chứng huyết hối không dứt vẫn theo nguyên tắc "huyết hư thì bổ, huyết ứ đọng thì công, huyết nhiệt thì thanh". Huyết hư không thể giữ được huyết, thì nên bổ khí điều huyết, dùng bài *Bổ trung ích khí thang* (1); vì ứ huyết trở trệ thì nên thông huyết trực ứ, dùng bài *Sinh hóa thang* (2); âm hư huyết nhiệt thì nên dưỡng âm thanh nhiệt, dùng bài *Bảo âm tiễn* (3). Ngoài ra, bệnh này thường trong hư có thực, trong thực có huyết hư, trên lâm sàng nên đoán kỹ càng, hoặc trong phép bổ huyết kiêm dùng phép hành huyết, hoặc trong phép hành huyết kiêm dùng phép bổ huyết, vận dụng linh hoạt để khỏi sai với cơ chuyển của bệnh.

### 4. PHỤ PHƯƠNG

- (1) *Bổ trung ích khí thang* (xem mục Băng huyết rong huyết)
- (2) *Sinh hoá thang* (xem mục Rau không ra)
- (3) *Bảo âm tiễn* (Xem mục Trước khi hành kinh đại tiện ra máu)

## SẢN HẬU PHÁT SỐT

Phát sốt là một chứng trạng, trong nhiều bệnh đều có thể phát ra. Bài này là nói về chứng phát sốt sau khi đẻ, cho nên gọi là Sản hậu phát sốt. Trong thiên nhiên Phụ nhân sản hậu bệnh mạch chứng tính trị sách Kim quỹ yếu lược chép: "Sản hậu trúng phong, phát sốt, mặt đỏ, suyễn mà nhức đầu, dùng Trúc diệp thang làm chủ". Đó là bàn về chứng sản hậu phát sốt.

### 1. NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH

Nguyên nhân chứng sản hậu phát sốt tóm tắt lại có thể chia thành 5 loại: ngoại cảm, huyết hư, âm hư, huyết ứ và thực trệ.

#### 1.1. Ngoại cảm

Sau khi khi đẻ khí huyết hư tổn, ngoại tà nhân lúc khí hư tổn mà xâm lấn vào.

## **1.2. Huyết hư**

Mất huyết quá nhiều, âm huyết bị hao quá, dương không chố nương tựa, tán ra ngoài.

## **1.3. Âm hư**

Phân âm vốn đã hao kém, lại thêm sản hậu mất huyết, âm huyết lại hư, tà hoả lại thịnh ở trong nội tạng mà dẫn đến huyết bị sức nóng đó hun đốt.

## **1.4. Huyết ú**

Sau khi đẻ huyết hôi không xuống, ú huyết ngăn ở trong, làm cho dinh vê không điều hoà.

## **1.5. Thực trệ**

Sau khi đẻ làm lao động quá sớm, nhọc mệt hại tỳ, tỳ không thể vận hoá được chất đồ ăn, hoặc ăn nhiều đồ béo ngọt, tích đọng lại trong dạ dày.

# **2. BIỆN CHỨNG**

## **2.1. Chứng ngoại cảm**

Sau khi đẻ phát nóng ghê rét, đầu nhức, mình đau, lưng mỏi đau, miệng khô không khát, không đổ mồ hôi, lưỡi nhợt rêu trắng, mạch phù, nếu tà phạm vào Kinh dương minh thì nóng cao độ không giải, mặt đỏ sưng, suyễn mà đầu nhức, mạch phù sác.

## **2.2. Chứng huyết hư**

Sau khi đẻ ra huyết nhiều, mình hơi sốt nhẹ, mặt đỏ bừng, ra mồ hôi dầm dấp, đầu mắt choáng váng, tai ù, tim hồi hộp, lưỡi nhợt, rêu mỏng trắng, mạch đại mà khâu.

## **2.3. Chứng âm hư**

Sau khi đẻ phát sốt nhức đầu, không sợ gió, ghê rét, chiều đến nóng nhiều hơn, hai má đỏ bừng, miệng khát, thích ăn uống đồ lạnh, tim hồi hộp, lúc ngủ đổ mồ hôi trộm, đại tiện táo bón, tiểu tiện vàng hoặc đỏ, mạch tế, sác.

## **2.4. Chứng huyệt ứ**

Sau khi đẻ phát nóng, huyết hối không xuống hoặc xuống cũng rất ít, sắc huyết tím xám, kèm có huyết cục, bụng dưới trướng đau, không cho ăn vào, đại tiện táo bí, miệng khát không muốn uống nước, lưỡi bình thường hoặc hơi tím, mạch huyền, sáp.

## **2.5. Chứng thức ăn đình trệ**

Sản hậu phát sốt, lồng ngực tức ách, ợ hơi, nuốt chua, không muốn ăn, hoặc bụng trên trướng đau, hoặc nôn mửa hay đi tả ra đồ ăn, lưỡi bình thường, rêu dày nhót mạch hoạt.

# **3. CÁCH CHỮA**

Sau khi đẻ phát sốt tuy phần nhiều thuộc chứng hư, ít có chứng thực, nhưng về cách chữa không thể thiên về một mặt bổ hư mà còn phải xét nguyên nhân để luận trị. Trọng Cảnh chữa bệnh sản hậu, nếu đúng có chứng thực thì trước hết là dùng Thừa khí thang, mà nói rõ có chứng đó là dùng thuốc đó, không thể câu nệ vào cấm kỵ mà làm nhỡ bệnh. Nhưng về sự cấm kỵ, cũng cần phải chú ý.

Còn như cách chữa cụ thể vẫn lấy biện chứng luận trị làm chủ yếu. Có chứng ngoại cảm thì nên dưỡng huyết trừ phong dùng Gia vị tứ vật thang (1) hoặc Trúc diệp thang (2); âm huyết mất nhiều, dương khí thoát ra ngoài, thì nên bổ huyết cùng cố khí dùng Dương quy bổ huyết thang (3); âm hư huyết nhiệt thì nên bổ dưỡng âm dùng Địa cốt bì âm (4); huyết ứ thì nên thông huyết tán ứ dùng Sinh hoá thang (5) gia Đan sâm, Hồng hoa; thức ăn đình trệ thì nên bổ tỳ thông trệ dùng Lục quân tử thang (6) gia Sơn tra, Thần khúc; người không hư mà có thực tích thì nên tiêu thực trừ tích dùng Gia vị bình vị tán (7) mà chữa.

# **4. PHỤ PHƯƠNG**

### **(1) Gia vị tứ vật thang (Y tông kim giám)**

Tứ vật thang gia: Sài hồ 4g Hành tăm 12g  
Sắc uống.

### **(2) Trúc diệp thang (Kim quỹ yếu phương)**

Trúc diệp	16g	Phòng phong	4g
Cát căn	12g	Cát cánh	8g

Quế chi	4g	Đại táo	6 quả
Nhân sâm	4g	Sinh khương	3 lát
Cam thảo	4g		

Uống ấm cho hơi đổ mồ hôi.

Nhận xét: Nguyên phương này có Phụ tử 1 củ, giống như không hợp với chứng, nghi là chép sai, do đó cũng nêu ra đây.

### (3) **Đương quy bổ huyết thang** ( Vệ sinh bảo giám)

Đương quy	12g	Hoàng kỳ	36g
-----------	-----	----------	-----

Sắc uống xa bữa ăn.

### (4) **Địa cốt bì ẩm** (Xem mục Kinh nguyệt không đều)

### (5) **Sinh hoá thang** (Xem mục Rau không ra)

### (6) **Lục quân tử thang** (Xem mục Kinh nguyệt không đều)

### (7) **Gia vị bình vị tán** (Cục phương)

Tiêu thương truật	12g	Thần khúc	8g
Hậu phác	8g	Tiêu sơn tra	8g
Trần bì	8g	Cam thảo	5g

Sắc uống

## **SẢN HẬU PHÁT KÍNH**

Sau khi đẻ đột nhiên gây lưng cứng thẳng, tay chân co giật, nặng thì cầm khẩu uốn ván, gọi là Sản hậu phát kinh. Bệnh này với bệnh kinh của nội khoa, tuy chứng giống nhau, nhưng nguyên nhân bệnh và cách chữa thì có khác cho nên phải đặt riêng vào một môn, còn những chứng thuộc phạm vi nội khoa thì đây không nhắc lại.

### **1. NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH**

Nguyên nhân chung của chứng Sản hậu phát kinh là do mất huyết quá nhiều, tân dịch hao tổn mà gây ra, căn cứ vào tình trạng thường thấy trên lâm sàng lại có thể chia ra làm hai loại: huyết hư và trúng phong.

## **1.1. Huyết hư**

Sản hậu mất huyết, mất tân dịch không thể nhu nhuận kinh mạch, làm cho Đốc mạch mất nuôi dưỡng, xương sống cứng đờ.

## **1.2. Trúng phong**

Sản hậu khí huyết hao tổn, lỗ chân lông chưa hở, phong tà nhân hư xâm nhập vào, tổn hại đến Kinh thái dương thì kinh mạch co quắp, hoặc ngoại tà vào lý, mà hoá ra táo, sinh ra phong.

# **2. BIỆN CHỨNG**

Chứng sản hậu phát kinh, căn bản là do huyết dịch khô ráo và ngoại cảm phong tà khác nhau, do đó mà chứng trạng cũng đều có phân biệt, đồng thời lại có kiêm chứng nên cần phải phân biệt rõ ràng.

## **2.1. Chứng huyết hư**

Sản hậu mất huyết quá nhiều, bỗng nhiên phát kinh, cổ gáy cứng đờ, hàm răng cắn chặt, sắc mặt xanh bợt hoặc úa vàng, tay chân co quắp, lưỡi đỏ nhợt không rêu, mạch hư tế; nếu khí huyết mất nhiều thì mình mẩy cứng đờ, tay chân quyết lạnh, hai tay hơi xoè ra, suyễn thở toát mồ hôi, trừng mắt, tiểu tiện không cầm, mạch phù đại vô thần.

## **2.2. Chứng trúng phong**

Sản hậu bị cảm mạo phong tà, đầu gáy đau cứng, ớn lạnh phát nóng, mình mỏi lưng đau, rồi đến tay chân cứng đờ, hàm răng nghiến chặt, lưỡi nhợt, rêu mỏng trắng, mạch phù mà huyền; nếu biểu chứng bớt mà nội tạng nóng dữ, thì mình nóng, miệng khát, sắc mặt đỏ bừng, phát kinh hôn mê, hai tay nắm chặt, đại tiện bí, tiểu tiện ngắn đỏ, chất lưỡi đỏ, rêu lưỡi mỏng vàng, mạch huyền sác.

# **3. CÁCH CHỮA**

Cách chữa bệnh này, cần chú ý đến đặc điểm là sản hậu mất huyết quá nhiều, âm khí hư nhiều. Do đó dấu thấy hiện tượng là phong, cũng nên chiểu theo lý luận của người xưa "trị phong trước hết phải trị huyết, huyết lưu hành thì phong tự diệt" mà tiến hành điều trị; nếu đơn thuần dùng thuốc phát biếu trực phong thì sẽ dẫn đến hậu quả không tốt. Cụ thể về

cách chữa, huyết hư thì nên bổ huyết, ích khí, lại thêm trực phong dùng bài *Tư vinh hoạt lạc thang* (1) nếu hư quá sấp biến thành chứng thoát thì dùng *Độc sâm thang* (2); do phong ở ngoài xâm nhập vào thì nên thông huyết trừ phong mà thêm sơ giải biếu tà dùng bài *Hoa Đà dược phong tán* (3) nếu biếu tà chưa khỏi nhiệt trong phân lý lại thịnh, mà nhiệt thịnh tắt sinh phong, thì nên giải biếu thanh lý, và thêm thuốc dẹp phong dùng bài: Linh dương giác ẩm tử (4) mà chữa.

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### (1) Tư vinh hoạt lạc thang (Phó thanh chủ nő khoa)

Xuyên khung	6g	Chích thảo	4g
Đương quy	8g	Trần bì	4g
Thục địa	8g	Kinh giới tuệ	4g
Nhân sâm	8g	Thiên ma	4g
Hoàng kỳ	4g	Phòng phong	4g
Hoàng liên	32	Khương hoạt	4g

Sắc uống

### (2) Độc sâm thang (Xem mục Băng huyết rong huyết)

### (3) Hoa đà dược phong tán (Hoa nguyên Hoá phương)

Kinh giới tuệ sao cháy tán nhỏ, mỗi lần uống 3 đồng hoà với rượu và nước sôi mà uống, hoặc sắc uống cũng được (Phương này gia Đương quy bỏ đầu cuống cũng bằng liều lượng Kinh giới, tán bột, mỗi lần uống 2 đồng, gọi đó là Đương quy tán, chuyên chữa bệnh sản hậu phát kinh mà thiên về huyết hư, nếu co giật nhiều có thể gia Toàn yết 2 con, Tang ký sinh 5 đồng).

### (4) Linh dương giác ẩm tử (Chứng trị chuẩn thẳng)

Linh dương giác	5g	Quế tâm	5g
(tán nhỏ rồi hoà vào thuốc)			
Phòng phong	8g	Sài hồ	4g
Khương hoạt	6g	Đại hoàng	12g
Cát cánh	8g	Bại tương thảo	12g

Sắc uống

# SẢN HẬU ĐẠI TIỆN KHÓ ĐI

Sau khi sinh đẻ, ăn uống như thường mà đại tiện không thông lợi hoặc táo bón hoặc mấy ngày không đi, thì gọi là chứng sản hậu đại tiện khó đi. Thiên Phụ nhân sản hậu bệnh mạch chứng tính trị sách Kim quỹ yếu lược nói: "Đàn bà mới đẻ có 3 bệnh, mà bệnh thứ ba là đại tiện khó đi". Khỏi bệnh đã ăn được, mà 7, 8 ngày lại phát nóng, đó là vị nhiệt thực thì dùng bài Đại thừa khí thang. "Sau khi đẻ 7, 8 ngày không có chứng Thái dương... mà không đi đại tiện, phiền táo phát nóng, mạch hơi thực, lại phát nóng gấp bội, buổi chiều thì phiền táo không ăn, ăn vào thì nói sảng, đến đêm thì đỡ, nên dùng Đại thừa khí thang..." Đó đều là phép chữa về sản hậu đại tiện khó.

## 1. NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH

Chủ yếu vì sau khi đẻ huyết thương tổn nhiều, trường vị hư yếu, tân dịch không đủ mà sinh bệnh. Nhưng cũng ngẫu nhiên có chứng dương minh vị thực, phân tích trình bày như sau:

### 1.1. Huyết hư

Lúc đẻ mất huyết quá nhiều, huyết hư tân dịch hao tổn, không thể tưới nhuần đường ruột, hoặc huyết hư hoả táo đốt nóng tân dịch ở trong.

### 1.2. Vị thực

Sản hậu ngoại tà vào lý, hoặc ăn uống bị tích, nhiệt kết lại ở trong, trong ruột khô ráo, vị thực.

## 2. BIỆN CHỨNG

### 2.1. Huyết hư

Sản hậu đại tiện khó đi, hoặc nhiều ngày không thông lợi, sắc mặt úa vàng, da dẻ không nhuận, bụng không trướng, ăn uống như thường, chất lưỡi nhợt, mạch hư huyền mà sáp, nếu kiêm có nội nhiệt thì miệng khô, ngực đầy, bụng trướng, chất lưỡi đỏ, rêu mỏng vàng, mạch tế sác; nếu kiêm khí hư thì suyễn thở, tự đổ mồ hôi, đầu mắt xây xẩm, tinh thần mỏi mệt, mạch đại mà hư.

## 2.2. Chứng vị thực

Phát nóng phiền táo, không đại tiện, bụng dưới cứng đau, xế chiều thì nóng nhiều, ăn vào thì nói sảng, đến đêm thì đỡ, rêu lưỡi vàng mà nổi gợn lấm tấm, mạch trầm thực hưu lực.

## 3. CÁCH CHỮA

Sản hậu tân dịch không đủ mà đại tiện táo là thường, bệnh nhẹ thì không cần uống thuốc, nếu lâu ngày không thông lợi hoặc lúc đi rất khó khăn thì nên kịp thời điều trị. Nên dùng phép nuôi dưỡng tân dịch, nếu là thực nhiệt tích để trệ nên dùng thuốc nhuận mà dẫn xuống không nên dùng thuốc hàn, để hạ để tránh sinh ra biến chứng.

Huyết hư thì nên dưỡng huyết nhuận táo, dùng bài Tứ vật thang (1) gia Bá tử nhân, Nhục thung dung, Tùng tử nhân, Câu kỷ tử mà chữa; huyết hư mà hoả táo thì nên thêm tả nhiệt dùng bài Tứ vật thang (1) gia Ma nhân hoàn (2); nếu kiêm khí hư thì nên bổ khí làm chủ mà thêm thuốc nhuận tràng, dùng bài Bát trân thang (3) gia Hạnh nhân, Úc lý nhân; vị thực thì nên tả nhiệt ở phủ dùng Đại thừa khí thang (4) làm chủ yếu.

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### (1) Tứ vật thang (Cục phương)

Dương quy	12g	Bạch thược	8g
Sinh địa	12g	Xuyên khung	6g

Sắc uống

### (2) Ma nhân hoàn (Nữ khoa chuẩn thăng)

Đại ma nhân	36g	Chỉ xác	4g
(nghiền nát như bùn)		(sao với cám)	
Nhân sâm	36g	Đại hoàng	20g

Tán nhỏ, luyện mật làm hoàn bằng hột ngô đồng, mỗi lần uống 20 hoàn uống với rượu ấm hoặc nước cơm vào lúc đói, nếu chưa thông lợi dùng thuốc thêm lên, nhưng không nên nhiều quá.

### (3) Bát trân thang (Xem mục Hành kinh đau bụng)

#### (4) Đại thừa khí thang (Thương hàn luận)

Đại hoàng	12g	Hậu phác	8g
Mang tiêu	8g	Chỉ thực	8g
Sắc uống			

## SẢN HẬU ĐÁI RẮT VÀ ĐÁI KHÔNG CẦM

Sản hậu đái nhiều lần, thậm chí ngày đêm đến mấy chục lần, thì gọi là đái rắt. Nếu đi dầm dề luôn không dứt, hoặc đái són ra không thể giữ lại được thì gọi là đái không cầm (vãi đái).

Bệnh này tuy không phải là bệnh nặng nhưng người bệnh rất khó chịu cần phải kịp thời chạy chữa.

### 1. NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH

Nguyên nhân sinh ra bệnh này chủ yếu là công năng của bàng quang mất bình thường.

Nội kinh nói: "Bàng quang không thông thì sinh chứng bí đái, không ước thúc được thì sinh chứng vãi đái" là đã nêu ra nguyên nhân chủ yếu của chúng đái rắt và chứng đái không cầm. Bệnh này tuy là bệnh ở bàng quang, nhưng lại có quan hệ chặt chẽ với phế và thận, vì thận là chủ về hai đường tiện lợi cùng với bàng quang là biểu lý chủ về khí của toàn thân điều hoà đường nước mà thông xuống bàng quang. Nói tóm lại đều vì khí hư hầm xuống mà sinh ra. Nay phân biệt trình bày như sau:

#### 1.1. Khí hư

Ngày thường thể chất yếu, hoặc sau khi đẻ nhọc mệt, khí hư hầm xuống không thu nạp được.

#### 1.2. Thận hư

Sản hậu khí huyết không sung túc, mạch Xung, Nhâm khí hư, đến nỗi thận khí không vững chắc mà dẫn đến không chế ước được.

#### 1.3. Bị thương tổn ở ngoài

Vì lúc đẻ tổn thương, giữ gìn không cẩn thận chỗ bị tổn thương do thủ thuật

## 2. BIỆN CHỨNG

### 2.1. Chứng khí hư

Sản hậu đái rất hoặc đái không cầm, ngực tức không thư thái, nói năng nhở yếu, khí đoán hư hâm ở dưới, tay chân yếu sức, lưỡi nhợt, rêu ít, mạch tế mà nhược.

### 2.2. Chứng thận hư

Sắc mặt xám tay chân không ấm, lưng đau mỏi yếu, đái rất hoặc không cầm, lưỡi nhợt rêu nhuận, mạch trầm trì.

### 2.3. Chứng bị tổn thương ở ngoài

Lúc đẻ tổn thương đến bằng quang tiểu tiện cầm dê không dứt, lưỡi và rêu bình thường, mạch hoãn.

## 3. CÁCH CHỮA

Sản hậu đái rất hoặc đái không cầm được đều do khí hư tổn mà sinh ra cách chữa chủ yếu là bổ khí để cố sáp, những thuốc thông lợi đều không nên dùng, nếu không thì chính khí càng hại, bệnh càng nặng.

Ngoài ra, còn nên tĩnh dưỡng, chờ nên lao động nhọc mệt, nhất là phải kiêng phòng dục.

Cách chữa cụ thể như: khí hư thì nên bổ khí cố sáp dùng bài *Bổ trung ích khí thang* (1) gia Sơn thù du, Sơn dược làm chủ; thận hư thì nên bổ thận cung cố bằng quang, dùng bài *Bát vị địa hoàng hoàn* (2) gia Tang phiêu tiêu, Bồ cốt chỉ làm chủ; hư lâm thì dùng thêm *Tang phiêu tiêu tán* (3); bị thương ngoài thì dùng *Hoàng kỳ đương quy tán* (4) hoặc *Bổ phu ấm* (5)

## 4. PHỤ PHƯƠNG

(1) **Bổ trung ích khí thang** (Xem ở mục Băng huyết rong huyết)

(2) **Bát vị địa hoàng hoàn**, tức là Thận khí hoàn (Xem ở mục Chuyển bào)

### (3) Tang phiêu tiêu tán (Nữ khoa chỉ yếu)

Tang phiêu tiêu	3 lạng (nướng =108g)	Lộc nhung	72g
Nhân sâm	12g	Bạch truật	12g
Bạch thược	12g	Cam thảo	8g
Bong bóng lợn	1 cái	Gừng	3 lát
		Đại táo	10 quả

Sắc uống.

### (5) Bổ phu ẩm (Nữ khoa chuẩn thăng)

Lụa tơ sống sắc vàng	1 thước (40 cm)
Bạch mẫu đơn cẩn bì (vỏ rễ mẫu đơn trắng)	1 đồng cân
Bạch cập	1 đồng cân

Dùng nước 1 bát, sắc đến khi lụa mềm nhũn, rồi lấy nước mà uống.

**Phụ:** Phương thuốc xông, chữa tiểu tiện không thông:

Sản hậu đái rất hoặc bí đái:

Tử tô	1 lạng	Kinh giới	72g
Ngải diệp	20g	Hành tăm	30 củ

Sắc nước đổ vào trong cái thùng nhỏ, nhân lúc nóng ngồi lên trên mà xông.

## THIẾU SỮA

Sản hậu sữa rất ít hoặc không có chút sữa nào đều gọi là thiếu sữa, cũng gọi là sữa không xuống. Nhưng sau khi đẻ vì không cho bú đúng buổi hoặc không nghỉ ngơi cho đúng mức, cũng có thể làm cho thiếu sữa, loại này không phải là trạng thái bệnh, chỉ cần chú ý nghỉ ngơi và cho bú đúng buổi thì sữa tự nhiên đầy đủ.

### 1. NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH

#### 1.1. Khí huyết hư nhược

Ngày thường thể chất hơi yếu, khí huyết không đầy đủ hoặc lúc đẻ mất huyết quá nhiều, khí huyết đều hư, không hóa sinh ra sữa được.

## **1.2. Can uất khí trệ**

Sản hậu tinh thần bực tức hoặc giận dữ hại đến can, kinh mạch tắc trệ, khí huyết không lưu thông, cũng không hoá sinh ra sữa được.

## **2. BIỆN CHỨNG**

### **2.1. Chứng khí huyết hư nhược**

Sản hậu sữa không xuống hoặc xuống cũng rất ít, vú không thấy căng đau, sắc mặt xanh nhợt hoặc sạm vàng, da dẻ khô ráo, tinh lực mỏi mệt, thân thể vốn yếu, đầu choáng tai ù, tim hồi hộp, khí đoản, nặng thì suyễn thở ra mà đổ mồ hôi, ăn ít, ỉa lỏng, huyết hôi ra rất ít, dai rắt, lưỡi nhợt rêu ít, mạch hư té.

### **2.2. Chứng can khí uất kết**

Sản hậu sữa không xuống, vú căng đầy mà đau, nặng thì có khi phát sốt, sắc mặt hơi vàng, tinh thần bực tức, phiền táo, chỗ vị quản trưởng đau, ngực sườn không thư thái, ăn uống sút kém, đại tiện không thông, huyết hôi lúc nhiều lúc ít, lưỡi nhợt rêu trắng vàng mà dày, mạch huyền.

## **3. CÁCH CHỮA**

Nguyên tắc chữa bệnh này lấy thông lạc hành trệ làm chủ yếu, mà phương pháp làm cho thông lạc lại phải căn cứ vào tình hình bệnh mà quyết định. Khí huyết hư nhược không sinh hoá được thì nên bổ dưỡng khí huyết dùng bài Thông nhũ đan (1) bồi bổ vào để làm cho thông; Can uất khí trệ thì nên sơ can giải uất kiêm thông lạc, dùng bài Tiêu giao tán (2) gia Vương bất lưu, Hành, Bạch chỉ, làm cho sơ thông, ngoài ra, chứng thực còn có thể dùng phép chữa ngoài, theo cách của sách "Nho môn sự thán" thì dùng lược gỗ để chải, vì kích thích cục bộ có tác dụng thông lạc làm cho sữa xuống; nếu vú căng cứng nhức đau, thì dùng nước nóng chườm vào vú, cũng có thể thu được hiệu quả làm tuyên thông khí huyết.

## **4. PHỤ PHƯƠNG**

### **(1) Thông nhũ đơn (Phó thanh chủ nǚ khoa)**

Nhân sâm 36g (có thể dùng Đẳng sâm 72g thay vào)

Sinh hoàng kỳ 36g

Mạch đông	20g (bỏ lõi)
Cát cánh	12g
Đương quy	72g (rửa rượu)
Mộc thông	3g
Móng giò lợn	2 cái (bỏ móng)

(2) Tiêu giao tán (Xem mục kinh nguyệt không đều)

## SỮA TỰ CHẢY RA

Sữa tự chảy ra là nói không cho con bú mà sữa tự nhiên cứ chảy ra, hoặc chảy suốt ngày không dứt. Nếu khí huyết mạnh sữa nhiều căng đầy mà chảy ra ngoài thì không phải là bệnh, không cần phải uống thuốc. Cũng có người chưa đẻ mà sữa thường chảy ra thì gọi là "Nhũ khấp" là do khí huyết hư quá mà sinh ra, nếu không sớm chữa, sẽ ảnh hưởng tới người có nghén và thai nhi, gặp chứng đó cần phải chú ý.

### 1. NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH

Nguyên nhân bệnh này thường thấy có 2 loại: khí huyết đều hư và can kinh uất nhiệt.

#### 1.1. Khí huyết đều hư

Sản hậu khí huyết hư nhược không thu nạp được, nên sữa trào ra.

#### 1.2. Can kinh uất nhiệt

Tức giận hại đến can, can hoả nghịch lên, huyết cũng theo hoả mà lên vú căng làm sữa tràn ra.

### 2. BIỆN CHỨNG

#### 2.1. Chứng khí huyết đều hư

Sản hậu sữa tự chảy ra, bầu vú không có cảm giác căng đầy, sắc mặt xanh bợt hoặc úa vàng, da dẻ không nhuận, tinh thần mệt mít, tim hồi hộp, khí đoản, đầu choáng mắt mờ, ăn ít, ỉa lỏng, đi đái rắt, lưỡi nhợt, rêu ít, mạch tế nhược.

## **2.2. Chứng can kinh uất nhiệt**

Sản hậu sữa tự chảy ra, sắc mặt xanh vàng hoặc có lúc đỏ bừng, tinh thần uất ức, phiền táo hay giận, đau mắt xâm xẩm, sờn đau ngực tức, nặng thì lòng phiền ít ngủ, miệng khô ham uống nước, đại tiện bí kết, tiểu tiện vàng nhạt, lưỡi đỏ rêu mỏng vàng, mạch huyền mà sác.

## **3. CÁCH CHỮA**

Nguyên tắc chữa chứng sữa tự chảy ra, vẫn theo nguyên tắc "hư thì bổ, thực thì tả". Khí huyết đều hư thì bổ mạnh vào khí huyết, dùng Thập toàn đại bổ thang (1) làm chủ (chưa đẻ mà sữa tự ra cũng nên dùng phương này), can kinh uất nhiệt (mạch huyền rêu lưỡi vàng) thì dùng Đan chi tiêu giao tán (2) làm chủ; nếu có kiêm chứng thì nên căn cứ vào tình trạng cụ thể của bệnh mà châm chích thêm bớt, dùng thuốc cho linh hoạt. Ngoài ra sau khi sinh không cần cho con bú mà muốn cai sữa thì có thể dùng Mạch nha tiễn (3).

## **4. PHỤ PHƯƠNG**

- (1) **Thập toàn đại bổ thang** (Xem mục Kinh nguyệt không đều)
- (2) **Đan chi tiêu giao tán** (Xem mục Kinh nguyệt không đều)
- (3) **Mạch nha tiễn** (Y tông kim giám)

Mạch nha              3 lạng (sao) sắc uống thay chè.

## *Chương 5*

# **TẠP BỆNH PHỤ KHOA**

Bệnh phụ nữ lấy Kinh, Đái, Thai, Sản làm chủ yếu. Rồi đến các bệnh về vú và âm hộ. Nhưng những chứng nhũ ung, nhũ nham (1) âm thực thì trong tập bài giảng Ngoại khoa đã giới thiệu rõ ràng, cho nên ở đây lược đi. Để tiện cho việc học tập, nay đưa những bệnh thường thấy như: không chữa đẻ, trưng hà, tạng táo, ngứa âm hộ, sa sinh dục, âm hộ phì hơi, đều xắp xếp vào loại tạp bệnh để trình bày, những bệnh này thường không thấy hoặc bệnh không thuộc vào phạm vi phụ khoa thì không đem vào đây.

Các tạp bệnh về phụ khoa không giống nhau, nguyên nhân bệnh cũng khác nhau, cần phải phân biệt, thảo luận.

Chứng không chữa đẻ là do thận hư, huyết hư không giữ được tinh mà gây ra; chứng trưng hà là do vì khí trệ huyết ngưng mà thành; chứng tạng táo là chủ yếu là tâm tình không thoả mãn, làm hao tổn tinh dịch ở trong, tâm hư hoả bốc lên mạnh mà gây ra; chứng ngứa âm hộ phần nhiều là thấp nhiệt dồn xuống, hoặc không giữ vệ sinh mà gây ra; chứng sa sinh dục là do khí hư hâm xuống, hoặc lúc đẻ dùng sức rặn quá nhiều. Tạp bệnh của phụ nữ tuy có nhiều loại, nhưng nguyên nhân quy nạp lại thì không ngoài mấy điểm: ăn ở làm việc nghỉ ngơi không cẩn thận, tâm tình không điều hoà, tân dịch thiếu kém, khí huyết hư suy mà gây ra. Do đó về mặt phòng bệnh nên cẩn thận lúc khởi cử (lúc đẻ), điều hoà về tâm tính, dè dặt sự ăn uống, không quá lao lực, quá nhàn rỗi, chú ý đến vệ sinh hàng ngày, đặc biệt là thai nghén, lúc sinh đẻ lúc hành kinh lại càng phải giữ gìn nhiều hơn.

Nguyên tắc chữa tạp bệnh về phụ khoa, nên theo nguyên nhân bệnh khác nhau mà suy xét, đồng thời cũng nên căn cứ vào thể chất mạnh hay yếu, bệnh tà sâu nồng mà quyết định phương pháp chữa. Nói chung thì chứng không đẻ nên ôn dưỡng thận khí, điều bổ huyết mạch; chứng trưng hà thì nên phá huyết tiêu ú, điều khí thông trệ; chứng tạng táo thì nên

---

(1) Nhũ nham: ung vú, vú kết hạch lúc đầu to bằng quả táo, sau to bằng con cờ, không nóng không đỏ lâu ngày thì rắn cao lên, vỡ ra nước.

dưỡng tâm, tư nhuận tân dịch, kiêm đờm thì nên ghé thêm trừ đờm; chứng sa sinh dục thì nên bổ khí để đưa lên, kiêm thấp thì dùng thêm thuốc thanh nhiệt thâm thấp; chứng ngừa âm hộ thì nên thanh nhiệt trừ thấp và thêm phép chữa ngoài.

Trên đây là trình bày một số nguyên nhân thường gây ra những tạp bệnh của phụ khoa và nguyên tắc phòng bệnh chữa bệnh. Còn về cơ chế bệnh lý, phương pháp chẩn đoán và điều trị bệnh sẽ được phân biệt và trình bày như sau.

## KHÔNG CHỮA ĐỂ

Con gái sau khi thành hôn trên 2 năm, chồng vô bệnh mà vợ không sinh đẻ hoặc đã sinh đẻ 1, 2 lần rồi mà mấy năm lại không sinh đẻ nữa, đều gọi là chứng không chữa đẻ.

Nguyên nhân không chữa đẻ có thể chia ra hai loại: một loại thuộc về sinh lý thiếu thốn về tiên thiên, một loại thuộc về hiện tượng bệnh lý của hậu thiên ở bài này chỉ nói qua về chứng không đẻ thuộc về bệnh lý.

### 1. NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH

Nguyên nhân bệnh không chữa đẻ có rất nhiều, trên lâm sàng thường thấy có 5 loại là: hư hàn, huyết hư, đờm thấp, can uất và huyết nhiệt. Nay phân biệt trình bày hư sau:

#### 1.1. Hư hàn

Lúc hành kinh do giữ gìn không cẩn thận ăn nhiều đồ sống lạnh, hoặc hóng gió lạnh làm cho hàn tà xâm nhập vào kinh huyết, kết đọng ở tử cung, hoặc phòng dục không dè dặt, hoặc ngồi lâu chỗ đất ướt, tổn hại đến thận khí, mà mạch Xung, Nhâm không sung túc, hoặc chân phương không đầy đủ, không hoá thành khí thành thuỷ mà hàn thấp dồn vào trong tử cung.

#### 1.2. Huyết hư

Thân thể vốn yếu, âm huyết kém thiểu, mà không giữ được tinh.

#### 1.3. Đờm thấp

Phụ nữ béo mập, sức vóc tương đối tốt, ăn uống rượu thịt nhiều sinh ra đờm thấp, tắc đọng ở tử cung mà không giữ được tinh.

## **1.4. Can uất**

Tâm tình không thư thái, can khí uất kết sơ tiết không bình thường làm cho khí huyết mất điều hoà.

## **1.5. Huyết nhiệt**

Uống nhiều thuốc ôn nhiệt quá, hoặc huyết hư hoả thịnh, nhiệt ẩn nấp ở mạch Xung, Nhâm.

# **2. BIỆN CHỨNG**

Không chữa đẻ là một chứng hậu tổng quát do nhiều nhân tố sinh bệnh khác, mà biểu hiện ra ở chứng trạng cũng có chỗ khác nhau, nên trên lâm sàng cần phải phân biệt rành mạch:

## **2.1. Chứng hàn hư**

Bụng dưới giá lạnh, nổi đau thắt thường, kỳ kinh có lúc muộn, sắc huyết nhợt nhạt, rêu lưỡi mỏng, mạch trầm sắc, kiêm thận hư thì tinh thần hơi kém, ngày thường lưng đau chân mỏi, tiểu tiện hơi nhiều, kinh huyết ra ít, ít tình dục, chất lưỡi nhợt, rêu bình thường, mạch trầm trì, chân dương không sung túc thì lưng đau như gãy, sắc mặt vàng xám, cảm thấy bụng dưới lạnh, chân tay mỏi mệt, chân lạnh mà nhức mỏi, miệng nhạt vô vị, thích ăn đồ cay, kinh nguyệt hơi muộn, có chứng bạch đới, đái rất hoặc đái không cầm, chất lưỡi nhợt, rêu trắng nhớt mà trơn, mạch trầm nhược.

## **2.2. Chứng huyết hư**

Sắc mặt úa vàng, tinh thần hơi kém, hình thể suy yếu, đầu choáng mắt mờ, kinh nguyệt ít àm nhợt, có lúc ra muộn, lưỡi nhợt rêu mỏng, mạch hư sáu hoặc trầm tê.

## **2.3. Chứng đờm thấp**

Sắc mặt trắng bệch, hình thể béo mập, đầu choáng, tim hồi hộp, bạch đới đặc dính mà nhiều, hoặc có kinh mà không đều, sắc nhợt mà nhiều, lưỡi nhợt rêu nhớt, mạch hoạt.

## **2.4. Chứng can uất**

Tinh thần thường uất ức không vui, không thích nói cười, ngực sườn không thư thái hoặc bụng trướng, hay nằm mộng, kinh nguyệt sớm muộn

không đều, chất lưỡi đỏ nhợt, rêu lưỡi trắng hơi có nhớt hoặc mỏng vàng, mạch huyền sác.

## 2.5. Chứng huyết nhiệt

Hình thể không sút kém, ăn uống và đại tiểu tiện như thường, môi hồng mặt đỏ, trước khi hành kinh thấy nhức đầu chóng mặt họng khô miệng đắng, kinh nguyệt có lúc sớm, chất đặc mà nhiều, chất hơi đỏ hoặc bình thường, mạch sác.

## 3. CÁCH CHỮA

Chữa chứng không để vân nên phân rõ chứng trạng, xét kỹ nguyên nhân bệnh để tuỳ chứng mà chữa. Ngoài việc chữa bằng thuốc ra còn cần chú ý ngăn ngừa tình dục, phòng dục có chừng, làm cho tâm chí vui tươi, tinh thần phấn khởi thì hiệu quả chữa bệnh lại càng tốt hơn. Hư hàn thì nên bổ hư, tán hàn, dùng bài Ngải phụ noãn cung hoàn (1) kiêm thận hư thì nên ôn dưỡng thận khí, bổ ích mạch Xung Nhâm, dùng bài Dục lân châu (2), chân dương không đầy đủ thì nên ôn dương cố thận, bồi bổ tỳ thố để hoá thấp dùng bài Ôn bào ẩm (3), huyết hư thì nên dưỡng huyết bổ thận dùng bài Dưỡng tinh chủng ngọc thang (4) làm chủ yếu; đờm thấp thì nên hoá đờm ráo thấp dùng bài Khải cung hoàn (5) can uất thì nên thư can giải uất, điều khí giúp tỳ, dùng bài Khai uất chủng ngọc thang (6); Huyết nhiệt thì nên thanh nhiệt tư âm dùng bài Thanh cốt tư thận thang (7) mà chữa.

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### (1) Ngải phụ noãn cung hoàn (Thẩm thị Tôn sinh thư)

Ngải diệp	108g	Xuyên khung	72g
Hương phụ	218g	Bạch thược	72g
Đương quy	108g	Hoàng kỳ	72g
Tục đoạn	51g	Sinh địa hoàng	36g
Ngô thù du	72g	Quan que	209g

Tán bột, nấu hồ với giấm làm hoàn bằng hột ngô đồng, mỗi lần uống 50 - 70 viên với nước giấm nhạt vào xa bữa ăn.

## (2) Dục lân châu (Cảnh nhạc toàn thư)

Bạch truật thổ (sao)	72g	Thực địa	144g
Phục linh	72g	Thỏ ty tử	144g
Thuốc dược (sao rượu)	72g	Đỗ trọng	72g
Xuyên khung	36g	(sao rượu)	
Chích thảo	36g	Lộc giác sương	72g
Đương quy	144g	Xuyên tiêu	72g

Đều tán bột, luyện mật làm hoàn bằng hòn đạn, mỗi lần uống 1,2 hoàn với nước sôi hoặc rượu vào lúc đói.

## (3) Ôn bào ấm (Phó thanh chủ nữ khoa)

Bạch truật (thổ sao)	36g	Sơn dược (sao)	12g
Ba kích (tẩm nước muối)	36g	Khiếm thực (sao)	12g
Nhân sâm	12g	Nhục quế (bỏ vỏ)	8g
Đỗ trọng (sao đen)	12g	Phụ tử (chê)	12g
Thỏ ty tử (tẩm rượu sao)	12g	Bổ cốt chỉ (tẩm muối sao)	8g

Sắc uống ấm, làm hoàn cũng được.

## (4) Đường tinh chủng ngọc hành (Phó thanh chủ nữ khoa)

Đại thực địa (cửu chưng)	36g	Bạch thược (sao rượu)	20g
Đương quy (rửa rượu)	20g	Sơn thù du (chưng chín)	20g

Sắc uống

## (5) Khải cung hoàn (Kinh nghiệm phương)

Bán hạ (chê)	144g
Thương truật	144g
Hương phụ (tẩm nước giải trẻ em sao)	144g
Lục thần khúc (sao)	72g
Phục linh (nghiền sống)	72g
Trần bì (tẩm nước muối sao)	72g
Xuyên khung	108g

Cùng nghiền bột, nấu bánh làm hoàn bằng hột ngô đồng, mỗi lần uống 3 đồng với rượu ấm.

#### (6) Khai uất chủng ngọc thang (Phó thanh chủ nő khoa)

Đương quy (sao rượu)	36g
Sa sâm	20g
Mẫu đơn bì	20g
Bạch truật (thổ sao)	12g
Mạch môn đông (bồ lôi)	20g
Thạch hộc	8g
Huyền sâm (rửa rượu)	20g
Ngũ vị tử (sao nghiền)	

Sắc uống

## TRUNG HÀ

Trung và Hà là chứng bệnh phát ra ở trong bụng, vì chứng trạng 2 bệnh này cũng giống nhau, trên lâm sàng thường gọi chung là Trung hà, nhưng thật ra thì có phân biệt. Nói chung chứng bệnh cứng rắn có cục không di chuyển mà đau nhất định một chỗ, nắn bóp không tan được thì gọi là "Trung", lúc tụ lúc tán, mà đau không nhất định một nơi thì gọi là "Hà".

Bệnh này trai gái đều có, nhưng vì đặc điểm về sinh lý nên phụ nữ dễ sinh bệnh hơn. Bài này chỉ trình bày trong phạm vi về phụ khoa, còn thuộc về phân nội khoa thì lược bỏ.

Chứng lậu bệnh này có những chứng khác nhau như: Trung hà, bī khí, ú huyết, huyết cổ, huyền, tích, sán. Có cục rắn chắc, một chỗ không di chuyển là "Trung". Di dịch chuyển động, lúc tụ lúc tán là "Hà". Tức ách không thông, đường hơi bế tắc là "Bī khí". Ú huyết tích đọng trong bụng, chưa thành cục cứng là "ú huyết". Ú huyết tích đọng lâu ngày là "Cổ". Hai bên rốn có gân nổi lên mà đau, lớn thì bằng cánh tay, nhỏ thì bằng ngón tay, thẳng căng như dây cung là "Huyền". Cục nổi giữa hai bên sườn là "Tích". Đau bụng dưới lan ra sườn, lưng, sườn đau nhức nổi cao lên là "Sán". Tuy chứng bệnh khác nhau, nhưng nhân tố gây bệnh thì không ngoài hai loại khí trệ và huyết ú, mà phép chữa căn bản giống nhau, do đó đều trình bày chung vào mục Trung hà.

### 1. NGUYÊN NHÂN GÂY BỆNH

Nhân tố gây ra bệnh Trung hà, thường thấy có 3 loại: Huyết ú, khí trệ và đờm tích.

## **1.1. Huyết ú**

Sản hậu tử cung trống rỗng hoặc lúc hành kinh huyết thát mỏ ra, phong hàn nhân lúc hư xâm vào, làm cho khí huyết ngưng trệ, hoặc lúc giận hận can, khí nghịch lên huyết đọng lại; hoặc lúc hành kinh, lúc mới đẻ, vì phòng thất mà tổn hại, khí huyết ngưng trệ; hoặc lo nghĩ hại đến tỳ mà khí hư huyết trệ, hoặc người vốn hư yếu, hoặc lao động quá chừng, khí yếu không vận hành được, đều hay làm cho ú huyết trệ lại, dần dần tích tụ lại thành Trung.

## **1.2. Khí trệ**

Thát tình uất két, đường khí không lưu thông kết đọng lại thành chứng Hà.

## **1.3. Đờm tích**

Vốn sẵn đờm tích ngăn trở đường khí làm cho khí huyết vận hành không thông, cấu kết với đờm tích mà thành chứng Trung hà.

# **2. BIỆN CHỨNG**

Nhân tố chủ yếu của chứng Trung hà là huyết ú, khí trệ. Do đó lúc chẩn đoán còn cần phân biệt xem ở khí hay ở huyết, lại phải xét xem vì cảm phải phong hàn hay do đờm tích trệ. Căn cứ theo tình trạng bệnh mà phân biệt cho kỹ lưỡng. Ngoài ra, bệnh lâu ngày không khỏi, khí huyết suy nhiều thường thường dẫn tới dương hư mà thành chứng hư hàn, thì nên phân biệt với chứng huyết ú, khí trệ không thuộc thực ở trên.

## **2.1. Chứng huyết ú**

Cục tích cứng rắn, cố định không ngừng chuyển động, đau nhức mà không ấn, có lúc thấy đau không nhất định chỗ nào, tinh thần uất ức, sắc mặt tím bầm, da dẻ không nhuận, kinh nguyệt trái kỳ miệng khô không muốn uống nước, rêu dày lưỡi khô, nặng thì mặt mắt xám đen, sắc lưỡi tím bầm, da nổi vẩy, kinh nguyệt bế lại, mạch trầm mà sáp.

## **2.2. Chứng khí trệ**

Cục tích không cứng, ấn vào thì lại di chuyển, lúc tụ lúc tán, lúc lên lúc xuống, có lúc thấy đau không nhất định chỗ nào, tinh thần uất ức, sắc mặt hơi xanh, lưỡi nhuận rêu mỏng, mạch trầm huyền.

## 2.3. Chứng đờm tích

Thân thể béo mập, màu da trắng bệch, ngực bụng đầy tức, có lúc nôn mửa, thịt máy động gân giật, lúc đau lúc không, kinh nguyệt sai kỳ, bạch đái rất nhiều, nặng thì kinh nguyệt bế tắc, bụng to như hình có thai. Nếu kết thành trung, thì cứng rắn không di chuyển, thành hàng thì di chuyển. Lưỡi nhợt rêu trắng nhớt hoặc xám nhớt, mạch huyền hoặc hoạt.

Nếu bị chứng Trung hà lâu ngày, khí huyết hư nhiều, dương khí suy yếu, mà hiện ra hư hàn thì sắc mặt trắng bệch hoặc hơi vàng nhợt, da dẻ khô ráo, hơi kèm phù thũng, tay chân quyết lạnh, đầu choáng ngực căng, tai ù, hoa mắt, tinh thần ủ rũ, không muốn ăn uống, đại tiện lỏng, lưỡi nhợt, rêu mỏng, mạch hư vô lực.

## 3. CÁCH CHỮA

Chữa bệnh Trung hà, chủ yếu là phá huyết, tiêu chất kết rắn, điều khí thông trệ. Bởi vì chứng Trung là huyết tích, không công mạnh là không phá nổi; chứng Hà là khí tụ lại, không thông hành là không tiêu tán. Nhưng lúc chữa bệnh cần phải căn cứ vào thể chất mạnh hay yếu và mắc bệnh mới hay lâu mà quyết định. Lúc mới mắc bệnh chính khí còn mạnh thì nên công nên phá, nhưng cũng nên từ từ không nên công phá mạnh quá; công phá rồi lại nên kịp thời bồi bổ chính khí. Bởi vì công mạnh thì hại đến chính khí, chính khí đã bị hại thì tà khí lại kiên cố, cho nên nói: "Tích nhiều tụ nhiều thì nên công phá, nhưng chỉ công phá quá nửa thì thôi tức là lẽ đó. Nếu bệnh lâu thể chất hơi yếu thì nên vừa công vừa bồi, hoặc công ở trong bồi, hoặc bồi ở trong công, hoặc trước công sau bồi, hoặc trước bồi sau công; còn như bệnh lâu ngày khí huyết đã suy kém nhiều, lại nên chú trọng vào ôn bồi, mà trong bồi lại nên chú ý tới hành khí, thông lạc. Khí hư thì chủ yếu là bồi khí, mà trong bồi khí lại nên kèm có hành khí; thì cung cổ được chính khí mà không cho tà khí trệ đọng lại; huyết hư thì chủ yếu là dưỡng huyết, lại phải kiêm thông lạc, nhờ kiêm thông lạc mà hành trệ chữa đau; đó là dùng phép bồi để chữa bệnh Trung hà.

Tóm lại thể chất mạnh thì nên trước công sau bồi, thể chất yếu thì nên trước bồi sau công, lúc lâm sàng cần phải nắm vững nguyên tắc trọng yếu đó mà biện chứng để chữa.

Huyết ú thì nên phá huyết tiêu cục rắn, nhẹ thì chủ yếu dùng Quế chi Phục linh hoàn (1), nặng thì chủ yếu dùng Đại hoàng giá trùng hoàn (2); Khí trệ thì nên hành khí tiêu trệ, chủ yếu dùng Hương lăng hoàn (3); đờm

tích thì nên long đờm tiêu trệ, chủ yếu dùng Thương phụ đạo đàm hoàn (4). Bệnh lâu ngày khí huyết suy nhiều mà hư hàn thì nên ôn bổ khí huyết, chủ yếu dùng bài Thập toàn đại bổ thang (5).

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### 1. Quế chi phục linh hoàn (Kim quỹ yếu lược)

Quế chi	Đào nhân (bỏ vỏ, sao)
Phục linh	Xích thược
Đơn bì	

Các vị trên đều bằng nhau tán bột, luyện mật làm hoàn bằng cục phân thỏ, mỗi ngày uống một viên vào trước lúc ăn, không chuyển thì gia thêm 3 viên.

### 2. Đại hoàng giá trùng hoàn (Xem mục Kinh bě)

### 3. Hương lăng hoàn (Phụ khoa chuẩn thăng)

Mộc hương	Thanh bì (chê)
Đinh hương	Xuyên luyện tử nhục (sao)
Tam lăng (tẩm rượu 1 đêm)	Hồi hương (sao)
Chỉ xác (sao với cám)	

Nga truật (thái nhỏ, mỗi lạng dùng Ba đậu 30 hột bỏ vỏ cùng sao, đợi Ba đậu sắc vàng thì bỏ Ba đậu không dùng).

Các vị trên đều nhau, tán bột, dùng giấm nấu hồ làm hoàn bằng hột ngô đồng, Châu sa làm áo, mỗi lần nuốt 30 viên với nước muối hoặc rượu muối, vào lúc nào cũng được.

### 4. Thương phụ đạo đàm hoàn (Xem mục Kinh nguyệt không đều)

### 5. Thập toàn đại bổ thang (Xem mục Kinh nguyệt không đều)

**Nhận xét:** Căn cứ theo báo cáo của Báo san tạp chí mây năm gần đây ở các địa phương trong toàn Trung Quốc về phương diện chữa u hay bướu trong phụ khoa thũng lỵ, vận dụng lý, pháp, phương, dược, chữa Trung hè của Trung y đã thu được thành tích nhất định nên các thứ thuốc nêu ra trong bài này cũng có thể tham khảo để nghiên cứu trị liệu.

# TẠNG TÁO

(cơn thần kinh)

Phụ nữ vô cớ mà khóc lóc không thôi hoặc cười khóc mừng giận thất thường, ngáp vặt luôn thì gọi là chứng Tạng táo.

Thiên phụ nhân tạp bệnh mạch chứng tính trị sách Kim quỹ yếu lược nói : "Đàn bà bị Tạng táo thì mừng, buồn thương cảm muối khóc, giống như ma quỷ ám ảnh và ngáp luôn thì dùng bài Cam mạch đại táo thang làm chủ, lời ghi chép đó có quan hệ với bệnh này".

## 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

Nguyên nhân gây bệnh Tạng táo là do lo buồn, nghĩ ngợi, tình chí bị uất kết, hoặc đột nhiên bị khiếp sợ làm cho tâm bị tổn thương, huyết bị hư, tâm hoả xung mạnh lên trên, âm dịch kém, ảnh hưởng đến công năng nội tạng, làm mất điều hoà cho nên làm xuất hiện ra các loại chứng thất thường về tinh thần.

## 2. BIỆN CHỨNG

Lúc bệnh này phát ra thì mừng buồn thương cảm muối khóc, hoặc cười khóc thất thường, ngáp vặt không thôi, ăn uống lúc nhiều lúc ít, hoặc không ăn, ban đêm có lúc ngủ yên, có lúc không ngủ, đại tiện táo bón, lười đẻ rêu ít, hoặc giữa lưỡi tróc sạch không rêu, mạch huyền tế, hoặc đại, tiểu, trì, sác, kèm có đờm và hay kiêm chứng tinh thần mệt mít, tim đập mạnh, khí đoản, tâm phiền kinh sợ, trong nóng miệng khô, lợm giọng mửa khan, mạch hư tế mà sác.

## 3. CÁCH CHỮA

Nguyên tắc chữa bệnh này, chủ yếu là tu dưỡng tân dịch, và nên chiếu cố đến tỳ vị, bởi vì tỳ vị là nguồn gốc sinh hoá, trung tiêu (tỳ vị) mạnh lên thì sinh hoá vô cùng mà tân dịch tự nhiên đầy đủ. Phần âm của tâm không đầy đủ thì nên bổ tâm tư dưỡng tân dịch dùng bài Cam mạch đại táo thang (1) kiêm đờm thì nên bổ khí, thêm tân dịch, trừ đờm dùng bài Đạm trúc nhụ thang (2) làm chủ yếu.

## 4. PHỤ PHƯƠNG

### (1) Cam mạch đại táo thang (Kim quỹ yếu lược)

Cam thảo	36g	Đại táo	10 quả
Tiểu mạch	8g		

Sắc uống luôn.

### (2) Đạm trúc nhụ thang (Sản khoa tâm phát)

Bào sâm	12g	Cam thảo	5g
Phục linh	4g	Trúc nhụ	6g
Bán hạ (nướng)	5g	Sinh khương	3 lát
Mạch đông	20g	Đại táo	2 quả

Sắc uống ấm trước lúc ăn.

## NGÚA ÂM HỘ

(âm dưỡng)

Phía ngoài hoặc trong âm hộ bị ngứa, nặng thì đau nhức, có khi chảy nước, ngứa đau khó chịu, ngồi nằm không yên gọi là ngứa âm hộ. Hiện nay, trên lâm sàng thường thấy âm hộ sưng có trùng và có nốt trăng ngoài âm hộ đều thuộc trong phạm vi ngứa âm hộ (âm dưỡng).

Bệnh này đã thấy chép rất sớm trong Thiên Phụ nhân tạp bệnh mạch chứng tinh trị sách Kim quỹ yếu lược: "Mạch thiếu âm hoạt sắc là âm hộ sinh lở, âm hộ trùng ăn lở loét thì dùng Lang nha thang mà rửa". Trong thiên tuy chưa nói rõ là âm hộ ngứa, nhưng chứng trạng nêu trong đó giống với chứng ngứa âm hộ, nặng thì sinh lở loét nơi ấy. Cho nên nói chứng âm hộ sinh sang cũng có thể là chứng ngứa âm hộ đã nặng.

## 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

### 1.1. Thấp nhiệt dồn xuống

Tỳ hư can uất, hoá sinh thấp nhiệt, thấp nhiệt tích đọng lại dồn xuống hạ tiêu.

## **1.2. Can kinh uất nhiệt**

Tức giận, lo nghĩ, can uất sinh nhiệt, uất nhiệt dồn xuống.

## **2. BIỆN CHỨNG**

### **2.1. Chứng thấp nhiệt**

Trong âm hộ hoặc ngoài âm hộ đều ngứa, nặng thì đau đớn, có lúc chảy nước, tâm phiền ít ngủ, nằm ngồi không an, miệng đắng mà nhớt, ngực tức không thư thái, nước tiểu vàng, bạch đới rất nhiều, màu vàng nhạt, rêu lưỡi vàng nhớt, mạch huyền hoạt mà sác.

### **2.2. Chứng can uất**

Trong âm hộ ngứa không chịu nổi ngồi nằm không yên, tinh thần uất ức, tính nóng nảy hay giận, tâm phiền ít ngủ, hoặc sườn đau sốt cơn, miệng đắng mà khô, đại tiện bí, tiểu tiện vàng ngắn, đái khó mà són, lưỡi đỏ, rêu mỏng vàng, mạch huyền tế mà sác.

## **3. CÁCH CHỮA**

Cách chữa bệnh này cốt thanh nhiệt trừ thấp làm chủ, ngoài việc uống thuốc ra còn phối hợp với phép xông thì kết quả lại càng mau chóng. Thấp nhiệt dồn xuống thì nên thanh trừ thấp nhiệt, điều hoà can tỳ, dùng bài Đan chi tiêu giao tán (1), can kinh uất nhiệt thì nên tả can thanh nhiệt dùng bài Long đởm tả can thang (2) lại có những phương thức rửa và xông dùng ngoài, cũng nên áp dụng.

## **4. PHỤ PHƯƠNG**

(1) **Đan chi tiêu giao tán** (Xem mục Kinh nguyệt không đều)

(2) **Long đởm tả can thang** (Xem mục Đới hạ)

(3) **Phương thuốc xông rửa dùng ngoài.**

Sà xàng tử tẩy phương (Dưỡng y đại toàn)

Sà xàng tử	36g	Bạch phàn	12g
Hoa tiêu	12g		

Sắc lên mà rửa vào âm đạo (gia Địa cốt bì)

### Tháp dưỡng thang

Hạc sắt thảo	1 lạng	Quy vĩ	20g
Khổ sâm	20g	Sà xàng tử	20g
Uy linh tiên	20g	Lang nha	20g

Dùng nước xông mười bát, nấu sôi mấy trào, lắng trong đựng vào chậu, nhân lúc nóng thì xông, sau nguội thì rửa, cho 2 hay 3 cái mít lợn vào cảng hay.

## SA SINH DỤC

(âm đinh)

Trong âm hộ phụ nữ có một khối sa xuống lòi ra ngoài thì gọi là âm đinh, còn gọi là âm thoát, âm đồi, âm khuẩn hoặc âm trĩ, tục gọi là bệnh quả cà. Bệnh này hay thấy phát sinh vào lúc đẻ, cho nên thông thường người ta lại gọi là sa dạ con; nếu sa xuống ngay lúc đẻ thì gọi là bàn trường sản.

### 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

Nguyên nhân sinh ra bệnh này chủ yếu là khí hư hâm xuống, không thu vào được, tuy cũng có chứng thấp nhiệt, nhưng chứng thường thấy trên lâm sàng phần nhiều là sau khi đã sa xuống rồi bị cọ sát hoặc vỡ loét ra nước vàng đầm đìa, âm môn sưng trưởng, phát nóng, khát nước, đi đại đi мал đau. Những chứng trạng đó lúc mới phát bệnh rất ít hiện ra, cho nên thấp nhiệt không phải là nguyên nhân chủ yếu gây ra bệnh. Nay đem phân biệt chứng khí hư và chứng thấp nhiệt mà trình bày như sau:

#### 1.1. Khí hư

Ngày thường thể chất vốn yếu, lao động quá độ, hoặc lúc đẻ dùng sức quá chừng hoặc sau khi đẻ lao động quá sớm, rồi khí hư hâm xuống, không thu giữ lại được.

#### 1.2. Thấp nhiệt

Tỷ hư không vận hoá được thấp, thấp uất lâu sinh nhiệt gây nên chứng thấp nhiệt ở hạ tiêu.

## 2. BIỆN CHỨNG

Bệnh này chia ra 2 chứng: khí hư và thấp nhiệt. Những chứng thuộc nhiệt, tất nhiên thấy âm môn sưng đau, tiểu tiện ít và đi luôn; thuộc về hư, tất nhiên lưng, bụng nặng trĩu, tiểu tiện trong nhiều.

### 2.1. Chứng khí hư

Trong âm hộ có khói sa xuống tận cửa mình hoặc lòi ra ngoài cửa mình, thậm chí sa lòi ra vài tấc bằng quả trứng ngỗng. Bụng dưới nặng nề vùng ngang lưng đau mỏi, tim hồi hộp, khí đoán, tinh thần mỏi mệt, tiểu tiện đi luôn, đại tiện lỏng, khí hư ra nhiều, rêu lưỡi mỏng, mạch trầm nhược.

### 2.2. Chứng thấp nhiệt

Trong âm hộ có khói lòi ra, ngoài âm hộ sưng đau nước vàng ra dầm dề, đi đái nóng rát, lúc đái thì đau, lòng phiền, trong nóng, hoặc mình nóng tự đổ mồ hôi, miệng đắng mà khô, lưỡi đỏ rêu vàng mà có nhớt, mạch hoạt sác.

## 3. CÁCH CHỮA

Cách chữa chứng âm đǐnh, căn cứ theo nguyên tắc Nội kinh "hâm xuống thì đưa lên", dùng bổ khí để đưa lên là chính. Cả 2 chứng thấp nhiệt dồn xuống, tuy không nên dùng bổ, nhưng trong thuốc thanh nhiệt trừ thấp cũng nên chú ý dùng thêm thuốc có tính chất thăng đê, để đưa khí hạ hâm từ dưới lên, mới có thể thu được nhiều hiệu quả tốt. Đồng thời lại phối hợp với phép châm cứu và phép chữa ngoài thì hiệu quả lại càng chóng hơn. Trong tất cả quá trình chữa bệnh nên nghỉ ngơi cho đúng mức, kiêng hăn phòng dục và gánh vác nặng nề, để nâng cao hiệu suất trị liệu và dự phòng bệnh tái phát. Khí hư thì nên bổ khí thăng dương dùng bài Bổ trung ích khí thang (1) làm chủ; thấp nhiệt thì nên thanh nhiệt lợi thấp dùng bài Long đởm tả can thang mà chữa (2)

## 4. PHỤ PHƯƠNG

(1) **Bổ trung ích khí thang** (Xem mục Băng huyết rong huyết)

(2) **Long đởm tả can thang** (Xem mục Đổi hạ)

# ÂM HỘ PHÌ HƠI

(âm xuy)

Trong âm hộ phì hơi ra có tiếng kêu giống như đánh hơi, thì gọi là âm xuy.

Tiếng kêu của âm hộ liên tục, mà hơi phì ra cũng không hoi thối như trung tiện, người có chồng hay chưa chồng đều có thể mắc bệnh này; ở xã hội cũ, do tư tưởng phong kiến trói buộc, thường thường tự cho đó là một loại bệnh phải dấu diếm, không nói với ai, đến khi bệnh phát triển nặng thì thường lúc đứng ngồi trăn trở là có tiếng kêu liên tục. Bệnh này tuy không nguy hiểm đến tính mạng, nhưng bệnh phát hiện ở chỗ đông người, thì người bệnh cảm thấy rất khó chịu, nên cũng cần phải chữa.

## 1. NGUYÊN NHÂN BỆNH

Nguyên nhân bệnh này, vì tân dịch trong đại trường khô cạn, cốc khí kết đọng lại mà không lưu thông. Nhưng nguyên nhân làm cho cốc khí không lưu thông lại có 3 loại sau đây:

### 1.1. Vị táo

Vị khí tiết xuống, tân dịch không đủ, mà trong dạ dày khô táo.

### 1.2. Đờm thấp

Đờm ẩm cố kết lại ở trung tiêu, tân dịch trong dạ dày không thông xuống được.

### 1.3. Thân thể hư nhược

Tân dịch trong trường vị bị thiếu.

## 2. BIỆN CHỨNG

### 2.1. Chứng vị táo

Âm hộ phì hơi mà sắc mặt vàng nhợt, da dẻ nhăn nheo, bụng nóng bứt rứt, miệng ráo, họng khô, tiểu tiện vàng, đại tiện bí, rêu lưỡi vàng nhợt mà mỏng, mạch trầm tếu mà sác.

## **2.2. Chứng đờm thấp**

Âm hộ phì hơi mà sắc mặt trắng bệch thân thể béo mập hoặc ho nhiều mà nhiều đờm hoặc nôn mửa nước dãi, trong miệng nhạt nhớt, đầu choáng váng, tim hồi hộp ít ngủ, không biết đói, tiểu tiện ít, đại tiện táo bón, rêu lưỡi trắng nhớt, mạch trì huyền hoặc kiêm hoạt.

## **2.3. Chứng khí hư**

Âm hộ phì hơi mà trong bụng cảm thấy như trọc khí sa xuống, sắc mặt trắng bệch, tiếng nói thấp nhở, đầu nặng có lúc đau, tinh thần mỏi mệt, sợ lạnh, đoán khí, kém sức, eo lưng và tay chân rủ mỏi, rêu lưỡi trắng mỏng, mạch hư nhược.

# **3. CÁCH CHỮA**

Chứng âm hộ phì hơi tuy có những vị táo thấp, khí hư khác nhau, nhưng tóm lại đều do ở kinh dương minh bị khô ráo, khí đồ ăn kết đọng lại mà không lưu thông, do đó cách chữa cốt làm nhuận táo ở dương minh để tiêu tan sự kết đọng của khí đồ ăn. Dạ dày ráo thì nên dùng phép nhuận, làm cho tân dịch đầy đủ lưu thông, dùng bài Trư cao phát tiễn (1) làm chủ yếu, nếu đại tiện không thực thì nên giữ cho đại trường khởi hư yếu, để tiêu tan đồ ăn còn kết đọng, có thể dùng bài *Kha lê lặc hoàn* (2) như trong sách y tông kim giám; đờm thấp thì nên trừ đờm lợi thấp để dẫn tân dịch ở dạ dày đi xuống, dùng *Quát bán quế linh chi hương thang* (3) làm chủ yếu; khí hư thì chỉ bổ khí là tân dịch tự nhiên đầy đủ, dùng bài *Bổ trung ích khí thang* (4) gia Hoàng liên sao rượu mà chữa; khí trung tiêu hâm xuống thì nên bổ khí để thăng để dùng bài *Thập toàn đại bổ thang* (5) gia Thăng ma, Sài hồ mà chữa.

# **4. PHỤ PHƯƠNG**

### **(1) Trư cao phát tiễn (Kim quỹ yếu lược)**

Mỡ lợn nửa cân

Tóc rối 3 cục bằng quả trứng gà

Tóc rối bỏ vào trong mỡ lợn mà nấu, tóc tan hết là được, chia ra uống hai lần.

#### **(2) Kha lê lặc hoàn (Y tông kim giám)**

Các vị liều lượng bằng nhau, tán bột làm hoàn với mật viên to bằng hột ngô đồng, mỗi lần uống 15 đến 20 viên.

(3) Quất bán quế linh chi hương thang (Ôn bệnh điều biền).

Bán hạ	72g	Phục linh	16g
Tiểu chỉ thực	36g	Sinh khương	16g
Quất bì	18g	Cam lan thuỷ (1)	10 bát
Quế chỉ	36g		

Sắc lấy 4 bát, chia làm 4 lần, ngày uống 3 lần, đêm uống 1 lần, uống đến khi khỏi thì thôi. Khi khỏi bệnh rồi thì cho uống thuốc ôn trung bổ tỳ, khiến cho nước không tích tụ lại là chủ yếu.

(4) **Bổ trung ích khí thang** (xem mục Băng huyết rong huyết).

(5) **Thập toàn đại bồ thang** (xem mục Kinh nguyệt không đều).

## MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
<b>PHẦN THỨ NHẤT</b>	<b>5</b>
THÙA KẾ	5
<b>A. Toạ thảo lương mô</b>	<b>5</b>
Mười điều khuyên dạy khi sinh đẻ	5
Bảy nguyên nhân khó đẻ	6
Ba phép chữa chủ yếu	7
Bốn phương thuốc dùng khi sắp đẻ	7
Bảy phương khi ở cữ	9
Một số phương thuốc giục đẻ	10
Một số đơn thúc đẻ đơn giản	12
Một số phương chữa sót rau	12
Mấy kinh nghiệm điều trị sau khi đẻ	13
<b>B. Phụ đạo xán nhiên</b>	<b>14</b>
Tổng luận về kinh nguyệt	15
Điều trị băng huyết, rong huyết	19
Đới hạ	21
Tập chứng khi mang thai	22
Bệnh sản hậu	26
<b>PHẦN THỨ HAI</b>	<b>31</b>
HỆ THỐNG HOÁ ĐẶC ĐIỂM VỀ LÝ LUẬN VÀ LÂM SÀNG SẢN PHỤ KHOA	31
<b>A. Đặc điểm về lý luận</b>	<b>31</b>
<i>Chương 1: MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH THAI NGHÉN Ở PHỤ NỮ</i>	31
<i>Chương 2: MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA BỆNH PHỤ NỮ SAU ĐẺ</i>	44
<i>Chương 3: MẠCH CHỨNG VÀ CÁCH CHỮA TẬP BỆNH Ở PHỤ NỮ</i>	54

<i>Chương 4:</i> PHẠM VI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA PHỤ KHOA	73
<i>Chương 5:</i> KHÁI QUÁT VỀ CHẨN ĐOÁN	81
1. Vấn chẩn	81
2. Thiết chẩn	83
3. Biện chứng	84
<i>Chương 6:</i> KHÁI QUÁT VỀ CÁCH CHỮA	89
<i>Chương 7:</i> KHÁI QUÁT VỀ VỆ SINH	93
<b>B. Đặc điểm về lâm sàng</b>	<b>96</b>
<i>Chương 8:</i> BỆNH KINH NGUYỆT	96
Kinh nguyệt không đều	96
Hành kinh thổ huyết, nực huyết	105
Đại tiện ra máu trước lúc hành kinh	107
Hành kinh đau bụng	109
Kinh bế	114
Băng huyết, rong huyết	120
<i>Chương 2:</i> BỆNH ĐỚI HẠ	128
<i>Chương 3:</i> BỆNH THAI NGHÉN	133
Nôn nghén	133
Có thai đau bụng	137
Tử phiền	139
Tử lâm	141
Chuyển bào	144
Tử thũng	146
Tử giản	150
Thai động, thai lậu, doạ thai, tiểu sản	154
Thai chết không ra	158
Đẻ khó	161

*Chương 4: BỆNH SẢN HẬU*

164

Rau không ra	165
Sản hậu huyết vựng	167
Sản hậu đau bụng	169
Huyết hôi không xuống	173
Huyết hôi ra không dứt	175
Sản hậu phát sốt	177
Sản hậu phát kinh	180
Sản hậu đại tiện khó đi	183
Sản hậu đái rắt và đái không cầm	185
Thiếu sữa	187
Sữa tự chảy ra	189

*Chương 5: TẠP BỆNH PHỤ KHOA*

191

Không chữa đẻ	192
Trưng hè	196
Tặng táo	200
Ngứa âm hộ	201
Sa sinh dục	203
Âm hộ phì hơi	205

NHÀ XUẤT BẢN Y HỌC

SẢN PHỤ KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN

*Chịu trách nhiệm xuất bản*

HOÀNG TRỌNG QUANG  
NGUYỄN THỊ KIM LIÊN

Biên tập: HOÀNG LONG  
Sửa bản in: HOÀNG LONG  
Trình bày bìa: DOÃN VƯỢNG

---

In 1.000 cuốn, khổ 19x27cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Y học.  
Giấy phép xuất bản số: 75-96/XB-QLXB ngày 28/01/2002.  
In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2002.

Hiệu sách Anh Minh

24.000



0030051

25. Sách phu khoa YHCT

NHÀ XUẤT BẢN :

Địa chỉ: 352 Đội Cấn - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: 04.7625934 - 7627819 - Fax: 84.4.7625923

E-mail: xuatbanyhoc@netnam.vn



MS ————— 61 - 619.8  
————— 96 - 2002  
YH - 2002

**GIÁ: 25.000Đ**